

ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG vùng đất, con người



NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

DỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
VÙNG ĐẤT - CON NGƯỜI

NHÀ XUẤT BẢN MONG BẠN ĐỌC
GÓP Ý KIẾN, PHÊ BÌNH

$\frac{9+37(V13 + 136 + 134 + 133)}{QĐND - 2010}$ 1128 - 2009

ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

VÙNG ĐẤT - CON NGƯỜI

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN
Hà Nội - 2010

TỔ CHỨC BẢN THẢO:

Thượng tá, Thạc sĩ ĐINH VĂN THIÊN

Cử nhân NGUYỄN TRUNG MINH

Trung úy HOÀNG THẾ LONG

LỜI NÓI ĐẦU

Đất nước Việt Nam luôn được nhân loại biết đến như một đất nước anh hùng với những chiến công chói lọi trong lịch sử dựng nước và giữ nước. Ngày nay, bên cạnh quá khứ hào hùng đó, đất nước ta ngày càng được bạn bè chọn làm điểm đến để tìm hiểu, khám phá bởi cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ tươi đẹp, rực rỡ sắc màu; bởi khí hậu chan hòa ánh nắng, quanh năm tươi xanh và bởi vẻ đẹp của những con người bình dị cần cù, chân thành mến khách. Trải dọc chiều dài đất nước, qua từng vùng miền du khách càng thêm ngỡ ngàng khi hòa mình vào bầu không khí sôi động đầy năng gió của miền Nam hay cổ kính trầm mặc của miền Bắc hoặc nhẹ nhàng sâu lắng của miền Trung. Đời sống tinh thần với những nét đặc sắc, tinh tế trong phong tục lễ hội, văn hóa ẩm thực cùng với các di tích thắng cảnh trở thành những "vẻ đẹp tiềm ẩn" mà chúng ta đang tập trung gìn giữ, khai thác, phát triển trong quá trình hội nhập vươn mình ra thế giới.

Cuốn sách "**Đồng bằng sông Hồng - vùng đất, con người**" nằm trong bộ sách "**Văn hóa các vùng miền**" của Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, cung cấp thông tin tổng quát về một vùng đất, con người gắn liền với lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam với truyền thống văn hóa đặc sắc của nền văn minh lúa nước. Những di tích thắng cảnh nổi tiếng,

những nét đẹp trong văn hóa dân gian được đề cập tới giúp cho bạn đọc hiểu thêm về vùng đất và con người đang hòa mình vào sự chuyển nhịp sôi động mà vẫn giữ được những giá trị bản sắc truyền thống của dân tộc.

Cuốn sách được nhóm tác giả sưu tầm, tuyển chọn dựa trên nguồn tư liệu của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; sách địa chí và Website - thông tin điện tử của các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định, Bắc Ninh, Thái Bình, Vĩnh Phúc; Website của Tổng cục Du lịch và có sự kế thừa kết quả nghiên cứu về văn hóa, lịch sử của các tập thể và cá nhân đã được công bố trong những năm gần đây.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng song cuốn sách không tránh khỏi những hạn chế. Xin trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ quý báu, sự góp ý chân thành của các đồng chí và các bạn.

Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc!

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

Phần thứ nhất

**KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN,
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ THẮNG CẢNH Ở ĐỒNG BẰNG
SÔNG HỒNG**

I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Đồng bằng sông Hồng gồm hai thành phố trực thuộc Trung ương (Hà Nội, Hải Phòng) và 8 tỉnh (Hải Dương, Hưng Yên, Ninh Bình, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc), với diện tích gần 15 nghìn kilômét vuông. Dân số (năm 2006) khoảng 18,2 triệu người (chiếm 4,5% diện tích tự nhiên và 21% dân số cả nước). Đất là tài nguyên thiên nhiên có giá trị hàng đầu của đồng bằng, với 70% đất nông nghiệp có độ phì nhiêu cao và trung bình, rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Tài nguyên nước ở Đồng bằng sông Hồng rất phong phú nhờ hệ thống sông Hồng và nguồn nước ngầm chất lượng cao. Ở một số nơi còn có nước suối khoáng, nước nóng rất có giá trị cho hoạt động du lịch và chữa bệnh. Đồng bằng sông Hồng có đường bờ biển dài hơn 400 kilômét. Hầu hết vùng bờ biển có điều kiện để làm muối và nuôi trồng thủy sản, bên cạnh đó là khả năng phát triển giao thông vận tải biển và du lịch.

Về khoáng sản, có giá trị hơn cả là đá vôi (Hải Phòng, Hà Nam, Ninh Bình) và sét cao lanh (Hải Dương). Ngoài ra, còn có than nâu và tiềm năng về khí tự nhiên ở Thái Bình.

Nguồn lao động ở đây dồi dào với truyền thống và kinh nghiệm sản xuất phong phú. Chất lượng lao động đứng hàng đầu cả nước và tập trung phần lớn ở đô thị.

Đồng bằng sông Hồng là vùng có mật độ dân số cao nhất cả nước và phân bố không đều giữa các tỉnh, thành phố trong vùng. Năm 2005, Hà Nội có mật độ dân số khoảng 3.415 người/kilômét vuông, tiếp đến là Bắc Ninh khoảng 1.236 người/kilômét vuông, Hưng Yên khoảng 1.229 người/kilômét vuông, trong khi Ninh Bình chỉ khoảng 664 người/kilômét vuông. Xét theo các khu vực dân cư huyện, xã thì mật độ thưa dưới mức trung bình (1.000 người/kilômét vuông) chủ yếu ở vùng bán sơn địa và dải ô trũng. Mật độ trên 1.500 người/kilômét vuông phổ biến ở các đô thị, khu vực sản xuất thủ công nghiệp; các làng nghề của Hà Nội (Bát Tràng - Gia Lâm, Hữu Bằng - Thạch Thất), một số huyện của Hà Nam; vùng trồng cây ăn quả (xã Thuận Vi, Vũ Thư - Thái Bình) và hoạt động ngư nghiệp (huyện Giao Thủy, Xuân Trường - Nam Định; xã Thụy Hải, Thái Thụy - Thái Bình).

Cư dân trong vùng Đồng bằng sông Hồng chủ yếu là người Kinh với kinh nghiệm và truyền thống thâm canh lúa nước, xen canh gối vụ các loại hoa màu và các làng nghề thủ công mỹ nghệ, tỷ lệ dân tộc ít người thấp nhất trong cả nước.

Đồng bằng sông Hồng là cái nôi của rất nhiều nghề thủ công truyền thống Việt Nam. Hầu như trên khắp các tỉnh, thành phố của vùng đều có mật độ làng nghề truyền thống khá cao. Nơi tập trung nhiều làng nghề truyền thống là các tỉnh: Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Nam Định, Hà Nam,

Thái Bình và thành phố Hà Nội. Các ngành nghề chủ yếu là: làm giấy dó, dệt tơ lụa, làm đồ gốm, đúc đồng, sơn thếp, sơn mài, khắc gỗ, khảm trai, thêu ren, tranh dân gian, đóng thuyền, in mộc bản, làm rối nước, nghề kim hoàn...

Những cơ sở làng nghề này là điều kiện tiền đề để phát triển công nghiệp nông thôn, hình thành các khu, cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở các khu vực nông thôn của vùng.

Hà Nội là trung tâm chính trị, văn hóa, khoa học kỹ thuật và kinh tế của cả nước. Hải Phòng là thành phố cảng quan trọng nhất miền Bắc, vị trí thu nhận và trao đổi hàng hóa nguyên liệu của vùng. Sự phát triển của thành phố dựa trên cơ sở phát huy tiềm năng và lợi thế về giao thông vận tải biển, công nghiệp cảng và hàng hải. Thành phố mở rộng theo 3 hướng: phía nam và đông nam dọc theo đường 14 ra Đồ Sơn, phía bắc hình thành khu phố mới ở phía bắc sông Cấm (thuộc khu vực Tân Dương, Vũ Yên của huyện Thủy Nguyên) và mở dọc theo quốc lộ 5 về phía tây, tạo thành các khu đô thị vệ tinh Vất Cách, An Hải. Thành phố Nam Định là trung tâm phía nam Đồng bằng sông Hồng và là thành phố công nghiệp nhẹ và công nghiệp chế biến. Thành phố Hải Dương giữ vai trò là nòng cốt của tiểu khu vực. Thành phố Ninh Bình phát triển thành đô thị du lịch và công nghiệp chế biến nông sản. Thị xã Tam Điệp sẽ phát triển cùng với sự phát triển của công nghiệp xi măng và vật liệu xây dựng. Thành phố Phủ Lý là đô thị vệ tinh của Hà Nội ở phía nam. Thành phố Thái Bình và hệ thống thị trấn dọc quốc lộ 10 phát triển thành hệ thống các điểm tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp chế biến nông hải sản.

Trong vùng đã có một hệ thống giao thông vận tải tương đối phát triển. Cấu trúc nhiều ngành với đường sắt, đường ô tô, đường sông, đường biển, đường hàng không, đường ống, tạo nên một mạng lưới khá dày, kết hợp nhiều chiều trong không gian lãnh thổ của vùng với một trung tâm quan trọng là Hà Nội. Trong mạng lưới này có nhiều trục và hướng đường có ý nghĩa chiến lược về kinh tế và quốc phòng.

Đồng bằng Sông Hồng là vùng có nền công nghiệp phát triển vào loại sớm nhất ở nước ta. Trong vùng tập trung nhiều ngành công nghiệp giữ vị trí quan trọng của cả nước, trong đó có một số lĩnh vực đạt trình độ tiêu chuẩn chất lượng quốc tế. Giá trị sản xuất công nghiệp có khối lượng lớn, chất lượng cao hơn nhiều vùng khác. Một số xí nghiệp công nghiệp trong vùng đã được trang bị công nghệ tiên tiến, sản phẩm hàng hóa được bán trên khắp thế giới, có nhiều sản phẩm xuất khẩu. Các ngành công nghiệp điện tử (đèn hình, ti vi, mạch in), công nghệ phần mềm, công nghệ sản xuất vật liệu đã có bước phát triển khá. Tính đến năm 2005, vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm trên 10% công suất sản xuất xi măng, 28% công suất sản xuất thép, 66% công suất sản xuất lắp ráp ô tô, 62% công suất lắp ráp xe máy, 100% công suất đèn hình, 40% công suất lắp ráp ti vi, 54% công suất cơ khí, 38% công suất sản xuất sành sứ thủy tinh, 22% công suất sản xuất hàng may mặc...

Trên địa bàn đã hình thành một số khu công nghiệp có ý nghĩa lớn đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Các khu công nghiệp được thành lập là: Quế Võ, Tiên Sơn, Đại Đồng - Hoàn Sơn (Bắc Ninh); Đồng Văn (Hà Nam);

Nội Bài, Sài Đồng B, Bắc Thăng Long, Đài Tu, Daewoo Hanel, Nam Thăng Long (Hà Nội); Nam Sách, Đại An, Phúc Điền, Tân Trường (Hải Dương); Nomura, Đình Vũ, Hải Phòng 96 (Hải Phòng); Phố Nối A, Phố Nối B (Hưng Yên); Ninh Phúc (Ninh Bình); Nguyễn Đức Cảnh, Phúc Khánh (Thái Bình); Kim Hoa (Vĩnh Phúc).

Nông nghiệp (bao gồm cả nông, lâm nghiệp và thủy sản) có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn trước, đã và đang chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng sản xuất hàng hoá, hướng về xuất khẩu. Sản xuất nông nghiệp chủ yếu của vùng là trồng lúa, cây công nghiệp ngắn ngày, chăn nuôi. Những năm gần đây, trên địa bàn vùng đã xuất hiện một số sản phẩm có chất lượng tương đối tốt, rõ nhất là gạo chất lượng cao, lợn sữa xuất khẩu.

Khác với vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng có những vùng thâm canh, chuyên canh rau quả làm thực phẩm xuất khẩu, nhiều nhất là vụ đông xuân, phân bố chủ yếu ở Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam.

Kinh tế thủy sản trong vùng khá phát triển, đã xuất hiện một số mô hình nuôi trồng thủy sản có hiệu quả. Nổi bật là mô hình nuôi cá nước ngọt, nuôi tôm nước lợ, nuôi trai ngọc và nuôi hải sản. Năm 2005, sản lượng thủy sản vùng đạt 20,3 vạn tấn (riêng khai thác cá biển khoảng 7,8 vạn tấn) xuất khẩu thủy sản đạt khoảng 70 triệu đô la.

Là trung tâm thương mại lớn của cả nước, vùng Đồng bằng sông Hồng đã và đang đảm nhận chức năng phát luồng hàng trên phạm vi các tỉnh phía bắc và một phần cho các tỉnh ven biển miền Trung. Các hoạt động tài

chính, ngân hàng, xuất nhập khẩu, du lịch, thông tin tư vấn, chuyển giao công nghệ của Đồng bằng sông Hồng mở rộng trên phạm vi các tỉnh phía bắc và cả nước. Hoạt động vận tải của Đồng bằng sông Hồng chiếm 8,7% khối lượng hàng hóa vận chuyển, 7,5 % hàng hóa luân chuyển, 11,2% vận chuyển hành khách, 13,5% luân chuyển hành khách của cả nước.

Dịch vụ phát triển khá nhanh, tốc độ tăng trưởng cao gấp 1,5 lần so với cả nước. Các ngành dịch vụ quan trọng như: vận tải, bưu chính viễn thông, du lịch; các dịch vụ như: tài chính, ngân hàng, tư vấn có nhiều đổi mới về mô hình kinh doanh với chất lượng dịch vụ ngày càng được nâng cao.

Đến năm 2005, có khoảng trên 16 triệu lượt khách du lịch đến vùng. Du khách thường đến nơi có du lịch biển hấp dẫn (đảo Cát Bà, bãi tắm Quần Lặc, Ngọc Vũng...) Các vườn quốc gia (Cát Bà, Ba Vì, Tam Đảo...), các khu bảo tồn (Chùa Hương...).

II. MỘT SỐ THẮNG CẢNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Hồ Hoàn Kiếm

Từ ngày 1 tháng 8 năm 2008, địa giới Hà Nội chính thức được mở rộng, với hơn 3.300 kilômét vuông, Hà Nội trở thành một trong 17 thủ đô có diện tích lớn của thế giới. Hiện nay Hà Nội có 29 đơn vị quận, huyện; tựa lưng vào dãy núi Ba Vì và hướng ra sông Hồng, vì vậy Hà Nội có thể

rồng cuộn, hổ ngồi. Ở một vị trí đẹp lại thêm phong cảnh thiên nhiên hài hòa, Hà Nội mang dáng dấp của một thành phố vừa hiện đại, vừa cổ kính. Góp phần làm nên một Hà Nội đẹp và thơ như vậy là hệ thống đầm, hồ ngay trong thành phố, đặc biệt là hồ Hoàn Kiếm.

Hồ Hoàn Kiếm hay còn gọi là hồ Gươm. Hồ nằm ở trung tâm quận Hoàn Kiếm. Hồ Hoàn Kiếm được du khách trong và ngoài nước gọi với cái tên thật thân thiện "Lăng hoa giữa lòng thành phố".

Theo các nhà nghiên cứu thì hồ Hoàn Kiếm là một đoạn còn sót lại của sông Hồng sau khi sông đã chuyển dòng như hiện nay. Sự biến thiên của sông nước đã diễn ra cách đây vài nghìn năm nhưng dấu tích của nó thì vẫn còn. Trước đây hồ có tên là Lục Thủy vì nước ở đây xanh quanh năm. Từ thế kỷ XV, hồ Lục Thủy được đổi tên là hồ Hoàn Kiếm vì nó gắn với một sự kiện lịch sử dân tộc với câu chuyện trả lại gươm cho rùa vàng của vua Lê Thái Tổ.

Hồ Hoàn Kiếm là một nơi vui chơi giải trí và gắn liền với đời sống của người dân Thủ đô Hà Nội. Hồ Hoàn Kiếm giống như một bức tranh bốn mùa đầy hương sắc. Vào đêm giao thừa, người dân Hà Nội nô nức đổ ra xung quanh hồ để du xuân. Khi xuân về, du khách thập phương đến lễ đền Ngọc Sơn và các chùa lân cận xung quanh hồ. Nhiều đôi uyên ương đưa nhau ra hồ để chụp ảnh lưu niệm. Người ta quan niệm rằng có được một tấm hình cưới ở hồ Hoàn Kiếm là có được một Hà Nội ở trong lòng. Vào mùa hè, hồ Hoàn Kiếm là điểm du lịch hấp dẫn nhất của người dân Hà Nội và du khách quốc tế. Nếu ai đã từng ngắm hồ

Hoàn Kiếm vào đầu mùa hạ thì không thể không thảng thốt trước một bức tranh đậm đà màu sắc dân tộc. Màu hoa bằng lăng tím sẫm xen kẽ với màu rực cháy của hoa phượng. Mùa thu, hồ Hoàn Kiếm mang một dáng dấp vô cùng cổ kính bởi những rừng liễu rủ, những cành cây ngả vòng tay ôm mặt nước trong xanh như tạo dáng trước một Hà Nội lộng lẫy cờ hoa. Vào những ngày lễ lớn của dân tộc, hồ Gươm là địa điểm hấp dẫn bởi những tràng pháo hoa muôn màu sắc.

Xung quanh hồ Hoàn Kiếm còn có những di tích lịch sử độc đáo như đền Ngọc Sơn (đền nằm trên đảo Ngọc Sơn). Khi vua Lý Thái Tổ rời đô ra Thăng Long, Người đã đặt tên đảo là đảo Ngọc Sơn. Tại đảo này ngôi đền được dựng lên để thờ những người anh hùng đã xả thân vì nước trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông. Trên đường vào đền Ngọc Sơn, du khách sẽ được đi qua một chiếc cầu cong cong, sơn màu đỏ, đó là cầu Thê Húc. Tên cầu Thê Húc có nghĩa là giữ lại ánh sáng đẹp của mặt trời. Ngoài ra ở đây còn có tượng vua Lý Thái Tổ, đài Nghiên, tháp Bút, đền Bà Kiệu, chùa Bà Đá... và những công trình kiến trúc hiện đại mới được xây dựng làm tăng thêm sự hài hòa của cảnh quan nơi đây. Hồ Hoàn Kiếm, đền Ngọc Sơn, cầu Thê Húc và tháp Rùa lung linh trên mặt nước là hình ảnh của một Hà Nội thu nhỏ trong trái tim của người Việt Nam.

Hồ Trúc Bạch

Hồ Trúc Bạch thuộc quận Ba Đình, ở phía tây bắc trung tâm thành phố Hà Nội. Hồ Trúc Bạch là một thắng cảnh nổi tiếng nằm cạnh hồ Tây, bên con đường Thanh

Niên lúc nào cũng rợp bóng mát như ngăn cách giữa hồ Tây và hồ Trúc Bạch.

Trước đây, hồ Trúc Bạch, hồ Tây, hồ Cổ Ngự (nằm ở khoảng phố Hàng Than bây giờ) nối liền nhau. Đó chính là một đoạn cũ của dòng sông Hồng, về sau người ta đắp ngăn thành ba hồ.

Trong một cuốn sách có ghi: Hồ Tây mặt nước rất rộng, đáy sâu và có sóng lớn. Riêng phần hồ thuộc địa phận làng Trúc Yên là nước ấm nóng, ít sóng, nhiều bùn tốt nên cá hay tụ về. Năm Vĩnh Tộ thứ hai đời vua Lê Thần Tông (1620), dân làng Yên Phụ và làng Yên Quang (khu vực từ đầu phố Cửa Bắc đến đền Quán Thánh ngày nay) đã hợp sức với nhân dân làng Trúc Yên, đắp một con đập từ đầu làng Yên Phụ nối với đầu làng Yên Quang để giữ cá làm nguồn lợi cho cả ba làng. Đập ấy gọi là Cổ Ngự Yên, tức là đập Cổ Ngự (nghĩa là giữ vững). Để kỷ niệm sự kiện này người ta đã lập một tấm bia lớn ở đầu làng Yên Quang. Đập Cổ Ngự mỗi năm lại được đắp rộng hơn thành đê, rồi thành đường đi. Sau này do biến thiên của thời gian nên người ta đọc là Cổ Ngự hay Cổ Ngự thì vẫn là một.

Làng Trúc Yên trước đây nổi tiếng làm mảnh trúc, hầu hết người dân nơi đây đều trồng trúc thành vườn rộng để làm nguyên liệu. Đến đời vua Lê Ý Tông (1735-1738), chúa Trịnh Giang lấy một khu đất của làng Trúc Yên cho xây một tòa biệt điện để làm nơi tĩnh dưỡng, gọi là Trúc Tâm Viện. Sau vài năm thì biệt điện này trở thành một lãnh cung để giam giữ những cung nữ phạm tội. Các cung nữ này phải

tự làm việc để kiếm sống. Phần nhiều những cung nữ này rất khéo tay, họ dệt lụa khá đẹp, được ưa dùng. Thứ lụa của các cung nữ dệt được nhân dân quen gọi là lụa làng Trúc. Câu ca "*Lụa làng Trúc vừa thanh vừa bóng*" chính là từ lý do ấy. Cũng từ đó phần hồ Tây thuộc địa phận làng Trúc Yên được gọi là hồ Trúc Bạch. Sau này trước sự suy thoái của triều Lê - Trịnh, số cung nữ ở Trúc Yên cũng không còn bị kiểm thúc nữa. Năm Chiêu Thống thứ hai (1788) vì muốn báo thù, Chiêu Thống đã cho thiêu trụi hết toàn bộ cung điện của chúa Trịnh, Trúc Tâm Viện cũng trở thành đồng tro tàn đổ nát.

Tuy nhiên làng Trúc Yên vẫn tồn tại nghề làm mành và nghề dệt lụa. Đê Cổ Ngư về sau phát triển thành một con đường rộng có tên Cổ Ngư. Sau kháng chiến chống Pháp, hòa bình lập lại, đường Cổ Ngư được thanh niên Hà Nội và nhân dân nơi đây cùng góp sức xây dựng lại và kiến tạo thành đường Thanh Niên bây giờ. Ngày nay các làng Yên Phụ, Yên Quang, Trúc Yên đều trở thành phố xá đông vui. Hồ Trúc Bạch trở thành một địa danh nổi tiếng với vẻ đẹp thơ mộng như tên gọi của nó. Du khách trong và ngoài nước khi đến với Hà Nội đều muốn đến với hồ Tây, hồ Trúc Bạch và đi dạo trên đường Thanh Niên lộng gió, thả hồn với chân mây mặt nước. Người dân Hà Nội ngày nay vẫn không ngừng tôn tạo và giữ gìn để hồ Trúc Bạch luôn thanh sạch và đẹp đẽ.

Hồ Tây

Hồ Tây nằm ở trung tâm quận Tây Hồ, cận kề với hồ Trúc Bạch. Hồ Tây là hồ có diện tích rộng nhất ở nội

thành Hà Nội, hồ rộng khoảng 500 héc-ta. Con đường vòng quanh hồ dài tới 17 kilô-mét. Có giả thuyết cho rằng, hồ Tây là một đoạn của sông Hồng cũ còn sót lại sau khi sông Hồng đổi dòng. Có thể do sông ngòi có sự biến đổi như vậy nên trong lịch sử Việt Nam đã xuất hiện nhiều truyền thuyết, huyền thoại về hồ Tây. Theo truyện "Hồ Tinh" thì hồ có tên là Xác Cáo vì truyện kể rằng, có một con cáo chín đuôi ẩn nấp làm hại dân cư nơi đây, lúc đó Long Quân đã dâng nước lên phá hang cáo, hang sập thành ra hồ. Nhưng theo truyện "Khổng Lồ đúc chuông" thì hồ có tên là Trâu Vàng, truyện kể rằng có một ông Khổng Lồ có tài thu hết đồng đen của phương Bắc và đem đúc thành chuông. Chuông đó khi đánh lên thì vang sang tận bên Bắc. Vì đồng đen là mẹ vàng nên con trâu vàng phương Bắc nghe tiếng chuông liền đi tìm mẹ. Tới đây nó quần mãi khiến đất sụt thành hồ. Đây là theo truyền thuyết, còn sau này đến thế kỷ XI hồ đã đi vào lịch sử với cái tên rất đẹp "đầm Mù Sương". Tới thế kỷ XV, thì có tên là Tây Hồ. Ngoài ra hồ còn có tên là Lăng Bạc và từng được coi là chốn chiến trường thời Hai Bà Trưng. Hồ Tây từ rất lâu rồi đã là một thắng cảnh nổi tiếng. Từ đời Lý - Trần các vua chúa đã lập quanh hồ nhiều cung điện làm nơi nghỉ mát, giải trí như cung Thụý Hoa đời Lý, tức điện Hàm Nguyên đời Trần, nay là khu chùa Trấn Quốc; cung Từ Hoa đời Lý nay là khu chùa Kim Liên; điện Thụý Chương đời Lê nay là khu trường Chu Văn An...

Vào những ngày gió lặng, người dân hay thả hồn cùng với mặt nước hồ Tây. Nhân dân coi việc đi thuyền trên hồ

là một thú vui tao nhã. Viết về việc đi dạo bằng thuyền trên hồ Tây, Đại thi hào Nguyễn Du đã từng có thơ đề:

"Thuyền lan nhè nhẹ

Một con thuyền đứng đỉnh dạo hồ Tây

Sóng rập rờn sắc nước lẫn chiều mây

Bát ngát nhẹ dễ trêu người du lãm...".

Đi dạo bằng thuyền trên mặt hồ Tây cũng đồng nghĩa với việc được thăm thú nhiều di tích lịch sử và thắng cảnh. Làng Nghi Tàm - quê hương của Bà Huyện Thanh Quan với chùa Kim Liên có kiến trúc độc đáo. Làng Nhật Tân tràn ngập trong một sắc xuân của hoa đào (tương truyền, nơi này là nơi bà Lạc Thị đời Hồng Bàng sinh ra một cái bọc trứng nở thành bảy con rồng). Rồi làng Xuân Tảo với đền Sóc thờ Thánh Gióng, làng Trích Sài có chùa Thiên Niên thờ bà tổ nghề dệt lụa, làng Kẻ Bưởi với nghề làm giấy cổ truyền, làng Thụy Khuê với chùa Bà Đanh nổi tiếng một thời.

Cùng với hồ Trúc Bạch, hồ Tây làm giàu thêm chất thơ cho nội thành Hà Nội, đồng thời cũng làm giàu thêm cho Hà Nội một nét văn hóa cùng nền kinh tế vì hồ Tây còn là một vựa cá nước ngọt đem lại nguồn thu lớn cho thành phố Hà Nội.

Hồ Thiền Quang

Hồ Thiền Quang nằm trên địa phận quận Hai Bà Trưng, lọt giữa bốn phố Nguyễn Du, Trần Bình Trọng, Trần Nhân Tông và Quang Trung. Trước kia, hồ có tên là Liên Thủy. Thiền Quang (ánh sáng nhà Phật) là tên của

một làng nằm ở phía đông nam của hồ, nay là khu vực đầu phố Nguyễn Đình Chiểu. Quanh hồ còn có các làng Liên Thủy ở phía bắc và phía tây, làng Quang Hoa ở phía tây nam và làng Pháp Hoa ở phía nam. Theo bản đồ thì hồ Thiên Quang khá rộng bởi phía tây lan ra tới phố Yết Kiêu, phía đông lan tới phố Nguyễn Bình Khiêm, phía bắc lấn sang phố Trần Quốc Toản, phía nam thông sang hồ Bảy Mẫu.

Thời Pháp thuộc, hồ Thiên Quang bị lấp dần để mở phố, cho đến tận năm 1930 mới có kiến trúc như ngày nay. Do việc mở rộng phố phường nên các làng ven hồ không còn nữa và dân xung quanh hồ phải dời sang chỗ ở mới. Ba ngôi chùa của ba làng Thiên Quang, Pháp Hoa, Quang Hoa phải chuyển đến bờ hồ phía tây, vốn thuộc đất của làng Liên Thủy.

Trong chùa Thiên Quang có một tấm bia khắc năm 1882 kể về lai lịch của chùa. Chùa Quang Hoa cũng có một tấm bia khắc năm 1880 nói về việc dựng chùa. Bia chùa Pháp Hoa có niên đại 1831. Còn chùa của làng Liên Thủy thì tới năm 1926 bị phá, bây giờ chính là số nhà 62 phố Nguyễn Du.

Hồ Thiên Quang nay còn khoảng 5 héc-ta, người dân Hà Nội thường ra đây hóng gió và thưởng thức không khí trong lành, mát mẻ trong những ngày hè; đốt pháo hoa mỗi khi đất nước có sự kiện trọng đại. Ở góc tây nam của hồ có ngôi nhà nổi nay là Câu lạc bộ Thanh niên Hà Nội, nơi thường xuyên biểu diễn nghệ thuật và tổ chức vũ hội.

Hồ Tiên Sa

Hồ Tiên Sa là một thắng cảnh nổi tiếng của tỉnh Hà Tây cũ (nay là Hà Nội). Đến với hồ Tiên Sa, chúng ta sẽ được chiêm ngưỡng cảnh đẹp và hưởng thụ bầu không khí trong lành, mát rượi của thiên nhiên nơi đây.

Khu du lịch hồ Tiên Sa có diện tích 151 hécta, hiện nơi đây đã trở thành điểm du lịch sinh thái hấp dẫn của Hà Nội. Đến nơi đây, chúng ta sẽ được ngắm nhìn nhiều loại chim, thú, vườn hoa, cây cảnh và được thưởng thức nhiều món ăn của dân tộc. Một khu vườn có nhiều loại thú thuần dưỡng đang nô đùa hay những đàn chim bồ câu bay lượn như biểu diễn nghệ thuật... Cũng tại nơi này có khoảng 30 lồng câu cá với nhiều kích cỡ lớn nhỏ khác nhau nằm rải rác ven hồ. Từng đàn cá rô phi, cá trắm, cá chép được nuôi thả trong nhiều năm sẽ giúp du khách đến thăm có được những giờ phút thư giãn thoải mái. Tại khu du lịch hồ Tiên Sa còn có một hệ thống trượt Composite, một bể bơi lớn. Dưới thác Nhị Long là khu vui chơi thể thao dưới nước với các trò chơi mạo hiểm, lôi cuốn khách du lịch.

Hiện nay hồ Tiên Sa vẫn tiếp tục được đầu tư xây dựng, bổ sung thêm nhiều công trình vui chơi, giải trí, nhà nghỉ, khách sạn nhằm mục tiêu thu hút khách du lịch trong và ngoài nước.

Ngoài việc phục vụ và đón khách du lịch, hồ Tiên Sa còn nhận phục vụ hội nghị, hội thảo, tập huấn và thi đấu thể thao... Với một không gian lý tưởng, một kiến trúc mang phong cách hiện đại, hồ Tiên Sa chắc chắn sẽ trở thành điểm hẹn du lịch hấp dẫn của du khách trong nước và quốc tế.

Hồ Suối Hai

Suối Hai là tên gọi chung của hai suối Yên Cư và Cầu Rồng. Suối này đã có từ ngàn năm trước, nhưng hồ Suối Hai thì mới có khoảng vài chục năm nay do bàn tay con người cải tạo, bài trí lại.

Hồ nằm cách trung tâm thành phố Hà Nội khoảng 60 kilômét. Hồ Suối Hai nằm trên địa phận của ba xã Thụy An, Cẩm Lĩnh, Tân Lĩnh của huyện Ba Vì, ngoại thành Hà Nội. Trước đây hàng trăm năm, cứ vào mùa mưa là nước từ các suối nhỏ trên sườn núi xung quanh lại dồn vào Suối Hai rồi chảy ra sông Tích nên thường xuyên gây ra úng lụt. Song vào mùa khô thì ở đây lại có một tai họa nữa: do địa hình vùng này có độ dốc cao nên hết mùa mưa thì sông Tích cũng cạn và hạn hán lại đe dọa. Bao đời nay người dân nơi đây rất khổ về thủy hại. Để giải quyết nạn này, từ năm 1958, phương án xây dựng hệ thống hồ Suối Hai - vốn là một công trình trị thủy sông Tích đã được đề ra. Sau khi nghiên cứu thăm dò địa chất, hồ Suối Hai đã được thi công. Năm 1964, hồ Suối Hai được khánh thành. Một hệ thống đập, cống, kênh, cầu... được tạo nên và đã biến con suối cổ sơ và một nghìn hécta núi đồi, gò đồng thành một chiếc hồ điều tiết nước với chiều sâu 20 mét. Đứng từ trên bờ đập, du khách sẽ được nhìn về bốn bề với một màu xanh ngút ngàn của núi và chân trời. Hồ Suối Hai không những có lợi ích về mặt thủy lợi với sức chứa tới 50 triệu mét khối nước, đủ cung cấp nước cho ruộng đồng mà hồ Suối Hai còn là một vựa cá. Mặt hồ mênh mông là nơi dừng chân của rất nhiều loài chim trời như mòng, kết, vịt trời... Mỗi khi gió bắc thổi là những

loài chim trời đổ về kín cả mặt hồ. Hồ Suối Hai hiện là một thắng cảnh nổi tiếng của Hà Nội. Mỗi mùa Suối Hai lại có một màu nước rất đặc trưng. Nếu quan sát kỹ thì trong một ngày màu nước ở đây cũng thay đổi vì vậy du khách đến hồ Suối Hai bất cứ lúc nào cũng thấy hồ rất đẹp. Viên quanh hồ là những đồi gò cao thấp dứt nối. Chính từ đây, những con suối nhỏ uốn lượn tiếp nước cho đại hồ. Giữa hồ là đảo, đó nguyên là những quả đồi. Khi xây đập, ngăn nước, nước dâng lên trên và những quả đồi này trở thành những hòn đảo. Chúng vẫn còn mang dáng dấp của tự nhiên, những hòn đảo này đã tô điểm cho hồ Suối Hai thêm đẹp và thơ. Phủ kín trên đảo là những rừng cây bạch đàn, phi lao... ngày đêm ca hát cùng sóng nước. Những đàn chim trời thường đến trú ngụ nên lúc nào không gian nơi này cũng rộn ràng với những âm thanh mang đặc trưng của thiên nhiên.

Công viên Bách Thảo

Công viên Bách Thảo nằm bên cạnh đường Hoàng Hoa Thám, thuộc quận Ba Đình, Hà Nội. Công viên Bách Thảo rộng khoảng 20 héc-ta, hiện có hai lối vào: một lối ở đầu phố Hoàng Hoa Thám, một lối ở giữa phố Ngọc Hà. Đất của công viên nguyên là đất của phường Khán Xuân. Năm 1890, thực dân Pháp đã đuổi dân phường này đi, lấy đất lập ra một khu vườn trồng cây, nuôi thú. Chúng gọi là vườn Thảo Mộc, nhưng nhân dân Hà Nội quen gọi là Trại Hàng Hoa hoặc vườn Bách Thú.

Từ năm 1939 đến 1945 (chiến tranh thế giới lần thứ hai), chim muông ở đây chết dần vì không được chăm sóc

tốt. Cuối cùng thực dân Pháp đã chuyển số thú còn lại vào Sở thú Sài Gòn, do vậy nơi đây chỉ còn vườn cây.

Từ sau ngày giải phóng Thủ đô, chính quyền ta đã sửa sang tu bổ lại nơi đây và gọi tên là công viên Bách Thảo. Công viên có nhiều cây cổ thụ, tán rộng, bóng dài cùng nhiều bồn hoa đẹp mắt, có nhiều lối đi uốn lượn quanh co như để kéo dài thêm đoạn đường tham quan với hồ nước trong veo đầy ắp hoa sen và hoa súng. Ở góc tây bắc của công viên có một gò cao, lâu nay vẫn được gọi là núi Khán hay núi Nùng, nhưng thực ra đó chính là núi Sưa. Sưa là tên của một loài cây gỗ khá cứng, tương tự như gỗ lim. Trước đây trên đồi có nhiều cây sưa nên được gọi là núi Sưa. Tại đỉnh núi này có một ngôi miếu cổ, thờ Huyền Thiên Hắc Đế, một cậu bé tương truyền có công giúp vua Lý đánh giặc ngoại xâm.

Hiện nay, công viên Bách Thảo không ngừng được cải tạo để trở thành một cảnh quan thiên nhiên nổi tiếng của Hà Nội. Đến với công viên Bách Thảo, du khách sẽ được hưởng một không khí trong lành, mát mẻ với những hàng cây lúc nào cũng xòe rộng tán lá như chiếc ô che nắng.

Công viên Thống Nhất

Công viên Thống Nhất nằm giữa bốn phố Trần Nhân Tông, Lê Duẩn, Đại Cồ Việt, Nguyễn Đình Chiểu. Công viên có diện tích khoảng 50 héc-ta. Trước năm 1958, đây là nơi đổ rác của thành phố, xen vào giữa là hồ Bảy Mẫu. Tới năm 1958, Ủy ban nhân dân thành phố quyết định xây dựng nơi đây thành công viên để làm nơi vui chơi giải trí cho đồng bào Thủ đô. Năm 1960, công viên bắt đầu đón khách. Chính trong dịp này, vào ngày 11 tháng 1 năm 1960,

Hồ Chủ tịch đã tới đây trồng một cây đa lưu niệm. Lúc ấy đất nước đang bị chia cắt nên công viên được đặt tên là công viên Thống Nhất để gợi nhớ tình cảm Bắc Nam ruột thịt.

Ngày 19 tháng 4 năm 1980, thành phố đã quyết định đổi tên công viên Thống Nhất thành công viên Lênin, vào dịp kỷ niệm lần thứ 110 ngày sinh của Lênin. Nhưng gần đây, công viên lại được đổi tên là công viên Thống Nhất và chuyển tên công viên Lênin sang một vị trí khác ở cạnh đường Hoàng Diệu, quận Ba Đình.

Công viên Thống Nhất có hai cửa lớn mở ra phố Trần Nhân Tông và đường Lê Duẩn. Tuy chưa có nhiều cây cổ thụ như ở công viên Bách Thảo nhưng công viên Thống Nhất lại có rất nhiều bồn hoa bốn mùa khoe sắc, những dãy thùy liễu mượt mà, ngàn thông quanh năm xanh thắm...

Công viên có những khu dành riêng cho từng lứa tuổi. Với thiếu nhi thì có một khu giải trí riêng, có đu quay chạy điện, có nhà đựng xe điện, có nhà gương, tàu điện Hà Nội - Huế - Sài Gòn chạy vòng quanh công viên... Với thanh niên thì ở khắp dọc đường vòng quanh công viên đều có những ghế đá duyên dáng nép mình bên vườn hoa đua nhau khoe sắc. Một hồ nước hữu tình có ca nô, xuồng, thuyền thiên nga... chở khách dạo chơi để thư giãn. Ngoài ra ở đây còn có cả khu sinh vật biển rất phong phú với nhiều loài cá nước mặn muôn màu sắc rất đẹp.

Đối với người cao tuổi, công viên có một khu giải trí riêng như khu "Đảo Hòa Bình" ở giữa hồ rất yên tĩnh, tiện cho các cụ tập thể dục và thư giãn.

Những năm gần đây, công viên Thống Nhất không ngừng được xây dựng, tu bổ để đón du khách trong nước

và ngoài nước đến thăm thú và thưởng ngoạn sau những ngày làm việc mệt nhọc.

Công viên Thủ Lệ

Công viên Thủ Lệ được chính thức khởi công xây dựng ngày 19 tháng 5 năm 1975. Sau hai năm thì công viên đã mở cửa đón khách.

Công viên Thủ Lệ nằm ở phía tây của nội thành trên một khu đất rộng tới 29 héc-ta. Công viên có thể tự nhiên khá đẹp mắt. Hồ Linh Lang nằm trong công viên lúc nào cũng mênh mang sóng nước, rộng trên 8 vạn mét vuông, Núi Bò và cả gờ đất chạy dài bên bờ hồ như bầy rồng rắn đuối nhau bên bến nước. Ngôi đền Voi Phục có từ đời Lý cũng vẫn còn đó, ẩn mình trong bóng cây si rậm rạp, áp ủ nhiều huyền thoại.

Công viên Thủ Lệ là một công viên rộng và nổi tiếng với vẻ đẹp hiện đại. Tại đây được nuôi nhiều loài thú quý, hiếm được lựa chọn ở nhiều địa phương trong nước và nhiều nước trên thế giới. Đến với công viên Thủ Lệ, bạn sẽ thật sự cảm thấy thư thái, vui vẻ sau một tuần làm việc.

Ngoài ba công viên nổi tiếng trên đây, Hà Nội còn có rất nhiều công viên nhỏ, có kiến trúc hiện đại, độc đáo là khu vui chơi giải trí cho thanh thiếu niên trong nước và phục vụ khách quốc tế khi đến với Thủ đô Hà Nội như: công viên Lênin, công viên nước Hồ Tây, công viên Mặt Trời, công viên Nghĩa Tân...

Khu du lịch và vườn quốc gia Ba Vì

Khu du lịch và vườn quốc gia Ba Vì thuộc vùng núi Ba Vì, Hà Nội. Đây là một khu du lịch nổi tiếng bởi phong

cảnh ngoạn mục, cảnh sắc thiên nhiên còn giữ nguyên vẻ tự nhiên, tươi tắn hài hòa với con người.

Từ trung tâm thành phố Hà Nội, đi khoảng 42 kilômét sẽ đến thị xã Sơn Tây, đi tiếp 16 kilômét nữa là đến Suối Hai. Tại đây du khách đến thăm có thể dạo chơi trên hồ bằng thuyền, ghé thăm các đảo trồng cây dược liệu, đảo cò... và hít thở không khí trong lành mà thiên nhiên ban tặng. Từ đây, đi tiếp ta sẽ gặp sườn phía bắc của núi Ba Vì, thăm Ao Vua với những cảnh sắc vô cùng độc đáo: một dòng nước từ trên cao đổ xuống tạo thành ba tầng thác. Tầng thác cuối cùng ào ạt chảy vào một chiếc hồ xinh xắn, nước lúc nào cũng xanh như ngọc. Tại Ao Vua, du khách cũng có thể leo lên cả ba tầng thác theo những bậc đá mà tạo hóa đã sắp xếp, nơi đây có những cây cỏ mọc rải rác theo sườn núi.

Tiếp tục hành trình đến độ cao 400 mét ta sẽ được thấy dấu vết của một khu nghỉ mát có từ năm 1940 do người Pháp xây dựng. Tại đây du khách có thể dạo quanh công viên, chụp ảnh lưu niệm hoặc ngồi nghỉ ngơi trong các nhà hàng được xây dựng kiểu nhà sàn, uống nước giải khát hay sản phẩm sữa tươi được lấy từ bò sữa nuôi dưới chân núi.

Nếu đi tiếp lên cao bằng ô tô, ta sẽ thấy đường càng ngày càng dốc, mây mù có lúc đặc quánh. Lên tới độ cao khoảng 1.200 mét ta sẽ có cảm giác nhẹ nhõm vì đó là đỉnh núi Ba Vì. Phong cảnh ở đây rất ngoạn mục, sương và mây bâng lảng... Sau khi thưởng thức cảnh đẹp và không gian mát rượi ở đây, du khách có thể đi tiếp 779 bậc đá phía tây lên thăm viếng đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh và leo thêm 225 bậc đá phía đông để lên đền Thượng, nơi

thờ Thánh Tản Viên. Đi tiếp vài chục bậc đá nữa sẽ đến đỉnh Vọng Cảnh bốn bề mây mù dày đặc bao phủ. Vào những ngày quang nắng đẹp, đứng tại nơi đây ta có thể nhìn thấy Thủ đô Hà Nội với những cao ốc đẹp mắt của một thành phố hiện đại đang trên đà phát triển.

Trong hành trình xuống núi, du khách có thể thám hiểm rừng nguyên sinh Ba Vì có diện tích rất lớn là 7.377 hécta, phân bố rải rác ở độ cao từ 200 mét đến 1.300 mét so với mặt nước biển. Khí hậu ở đây ôn hòa, mát mẻ, thảm thực vật phong phú với 450 loài, trong đó có nhiều loài quý, 128 loài bậc cao... Động vật ở đây rất phong phú, có 45 loài thú, 113 loài chim thuộc 40 họ và 7 bộ. Ngoài ra rừng nguyên sinh còn có các loài động vật quý hiếm như chồn bạc má bắc, gấu ngựa, cây vằn, sóc bay, gà lôi trắng...

Vườn quốc gia Ba Vì là một cụm danh thắng đẹp và thơ mộng. Nếu đi hết khu du lịch sinh thái này thì phải hết vài ngày. Nơi đây ngày càng thu hút nhiều khách du lịch trong nước và quốc tế.

Khu sinh thái Thác Đa

Khu du lịch sinh thái Thác Đa nằm ở thôn Mường Châu, xã Vân Hòa, huyện Ba Vì, Hà Nội.

Khu du lịch sinh thái này nằm trong quần thể du lịch nổi tiếng Ao Vua, Suối Mơ, Thác Đa... Đây là khu danh thắng có diện tích rộng hàng trăm hécta sát với chân núi Ba Vì. Khung cảnh thiên nhiên ở đây hoang sơ, hùng vĩ mang dấu ấn của lịch sử rất rõ.

Khu sinh thái Thác Đa nằm cách trung tâm thành phố Hà Nội khoảng 60 kilômét về phía tây. Đây là một điểm

du lịch thuận lợi và lý tưởng cho những du khách có nhu cầu nghỉ cuối tuần sau những ngày làm việc căng thẳng. Đến với khu du lịch Thác Đa, du khách sẽ cảm nhận được nét mới mẻ so với những khu du lịch khác.

Khung cảnh ở đây khá đẹp vừa nguyên sơ vừa có bàn tay của con người khai thác một cách tinh tế và khéo léo. Đến nơi này ta có cảm giác như được ngược dòng lịch sử để đến với những bộ tộc người Việt cổ, những chiến thắng năm xưa của Bà Trưng, Bà Triệu... Du khách cũng được tận hưởng một bầu không khí trong lành trên đỉnh núi cao 1.281 mét so với mặt nước biển của vùng núi Ba Vì và được nghỉ trong những ngôi nhà sàn xinh xắn của người dân tộc Thái. Xung quanh những ngôi nhà sàn này được bao bọc bởi cây cối quanh năm xanh tốt, những dòng suối trong mát thanh tao và có phần hoang sơ... Cũng tại đây, du khách có thể ngồi trên những chiếc ghế làm từ thân cây gỗ hoặc bằng mây rất đẹp để ngắm nhìn khung cảnh thiên nhiên từ bốn phía.

Khu bể bơi, hồ câu cá, sân chơi thể thao, vườn cây trái sum suê... đã tạo cho khu sinh thái Thác Đa một ấn tượng khó quên bởi một kiến trúc vừa tự nhiên, vừa hiện đại mà lại rất lãng mạn.

Khu du lịch Đồng Mô

Khu du lịch Đồng Mô nằm cạnh thành phố Sơn Tây của Thủ đô Hà Nội. Đây là khu nghỉ ngơi, an dưỡng lý tưởng của du khách trong và ngoài nước.

Khu du lịch Đồng Mô nằm cách trung tâm thành phố Hà Nội khoảng 50 kilômét, theo quốc lộ 32 lên thành phố

Sơn Tây, đến đây du khách rẽ trái rồi đi tiếp khoảng 10 kilômét nữa là đến.

Tại khu du lịch Đồng Mô có một chiếc hồ khá lớn rộng khoảng 1.300 héc-ta, với nhiều đảo, bán đảo... Sân gôn Đồng Mô 18 lỗ nằm trên đảo Vua (còn gọi là đảo Dầm) ở ngay chính giữa lòng hồ Đồng Mô với diện tích khoảng 350 héc-ta.

Khu du lịch sinh thái Đồng Mô có rừng cây, hồ nước, sân gôn và nhiều biệt thự xinh đẹp mang dáng dấp vừa cổ điển vừa hiện đại. Đây là một khu du lịch sinh thái tiện lợi và lý tưởng cho du khách sau những ngày làm việc vất vả.

Núi Ba Vì và núi Tử Trầm

Núi Ba Vì, nằm cách trung tâm thành phố Hà Nội 60 kilômét về phía tây. Núi Ba Vì được coi là ngọn núi tổ của nước Đại Việt xưa, là nơi ngự trị muôn đời của Thánh Tản Viên (Sơn Tinh), một trong "tứ bất tử" theo tín ngưỡng của người dân Việt.

Núi Ba Vì chạy dài theo hướng bắc - nam và mọc lan ra nhiều đồi nhỏ. Tất cả các đồi núi này đều là đá lẫn phiến nham, thạch phiến, ma nham hoặc đá đen do những biến động địa chất từ rất lâu mà thành.

Ngọn núi cao nhất của dãy núi Ba Vì là núi Ngọc Tản cao 1.281 mét, giữa thất cổ bông, trên xòe tròn như cái tán, bốn mùa có mây trắng bao phủ. Trên núi có đền Thượng thờ thần núi Tản Viên, lưng chừng núi có đền Trung, tương truyền là nơi thần thường ngồi ngắm cảnh, dưới chân núi là đền Hạ.

Nằm chung trong dãy núi Ba Vì còn có các núi Ngọc Lĩnh, Tương Miêu, U Bò, Núi Tre, Ghề Đùng, Trầm Voi... Ở độ cao 400 mét và 600 mét là hai khu nghỉ mát do Pháp xây dựng từ năm 1940. Tại khu vực này hiện có tới 200 biệt thự và khách sạn.

Đến thăm vườn quốc gia Ba Vì, du khách có thể leo lên đỉnh núi Vua, Tản Viên, Ngọc Hoa... Đứng trên các đỉnh núi này, ta có thể quan sát cả một vùng đồng bằng rộng lớn với những thành phố, làng mạc, ruộng đồng, cây trái bốn mùa tươi tốt. Đặc biệt hơn là khi đứng ở độ cao nghìn mét, ta có thể nhận thấy sông Đà ở phía tây uốn lượn như một dải lụa chạy quanh chân núi; hồ Suối Hai mênh mông trải rộng ở phía đông tạo phong cảnh hữu tình.

Núi Tử Trầm nằm ở xã Phụng Châu, huyện Chương Mỹ, cách trung tâm Hà Nội khoảng 20 kilômét.

Núi Tử Trầm nằm giữa một vùng đồng bằng trù phú, tạo nên một thắng cảnh đẹp của thiên nhiên bên cạnh làng mạc thôn xóm. Năm 1516, vua Lê Chiêu Tông đã cho dựng thành cung rồi sai đào sông, khai suối quanh núi để du ngoạn khi ông nhàn rỗi. Hiện nay xung quanh núi Tử Trầm còn lưu giữ nhiều di tích kiến trúc như chùa Long Tiên, chùa Quan Âm, chùa Vô Vi, chùa Ba Lang, đền thờ Cao Sơn, đền Mẫu... Trong núi Tử Trầm có nhiều hang động kỳ thú.

Động Long Tiên là một động rất đẹp, cửa hang hẹp nhưng lòng hang rất rộng và cao. Trên trần và vách hang buông rủ xuống hàng trăm nhũ đá với nhiều hình thù kỳ lạ. Trong động hiện nay có nhiều di vật quý có giá trị về

lịch sử và nghệ thuật, đặc biệt là một bức tượng A Di Đà ngồi thiền trên tòa sen với vẻ mặt đôn hậu, trầm mặc suy tư, miệng thoáng cười cảm thông cứu độ. Tượng được trau chuốt tinh xảo đến từng chi tiết nên trông rất sinh động. Trên trần và vách đá gần cửa hang có nhiều bút tích của danh tài nho sĩ từ cuối thời Lê đến đầu thời Nguyễn với gần 20 bài văn, thơ ngợi ca cảnh đẹp của núi Tử Trầm.

Ao Vua

Ao Vua nằm trên lưng chừng núi Tản (tức núi Ba Vì, huyện Ba Vì, ngoại thành Hà Nội). Ao Vua nằm ở phía sườn bắc của núi. Ao Vua bốn mùa nước trong xanh và sâu thẳm. Tên gọi Ao Vua xuất phát từ một truyền thuyết: Đời Vua Hùng thứ 18, khi Thủy Tinh thất tình dâng nước đánh tình địch của mình là Sơn Tinh thì Ao Vua bây giờ chính là nơi hội quân của chàng Thủy Tinh. Sơn Tinh bèn tách núi Ba Vì thành nhiều ngọn để cắt ngang luồng nước dữ, rồi điều khiển quân bao vây địch. Mặt khác Sơn Tinh cho quân đeo giỏ chứa đầy hạt mây đi rải quanh Ao Vua. Trong nháy mắt, hạt mọc thành rừng. Rừng mây đầy gai khi mọc lên đã thít chặt quân Thủy Tinh. Sau trận chiến đấu ác liệt, quân của chàng Thủy Tinh thua phải bỏ chạy nên vô số quân tôm, quân cá bị mắc vào cành gai, tử trận. Hiện nay trên dãy Ba Vì vẫn còn giống mây vừa dài vừa lớn, dân địa phương nơi này gọi đó là con cháu giống mây của Sơn Tinh.

Ao Vua nay thuộc địa phận xã Tản Lĩnh thuộc huyện Ba Vì. Trên độ cao 200 mét, giữa một cảnh trí thanh u của núi rừng, một con suối thả mình chảy xuống chân núi, qua

ba cấp, tạo thành ba cái thác bạc với những bốn tấm xinh xắn. Thác ở dưới cùng là thác đẹp nhất, đó chính là Ao Vua. Dưới chân thác là một hồ nước nhỏ, trong xanh có thể nhìn thấy đáy, chỗ sâu nhất khoảng 5 mét. Đó chính là ao của Vua Thủy.

Ngay phía trên Ao Vua độ vài trăm mét, ở giữa U Bò còn thấy một cái giếng sâu. Mặc dù giếng ở trên đỉnh núi cao nhưng quanh năm lúc nào mạch nước cũng dâng đầy. Nước giếng ở đây rất ngọt và mát. Tục truyền khi xưa, trong những ngày đánh nhau với Thủy Tinh ở Ao Vua, quân của Sơn Tinh trên núi không có nước ăn nên Sơn Tinh đã rút gươm cắm xuống đỉnh núi U Bò cho quân theo dấu gươm đào giếng lấy nước. Quả nhiên khi đào xuống mấy thước, đã thấy phun nước lên thành tia rất mạnh. Quân của Sơn Tinh nhờ đó mà không bị chết khát. Chiếc giếng kỳ lạ ấy đến nay vẫn được dân quanh vùng quen gọi là giếng Mũi Gươm.

Ao Vua là một thắng cảnh có từ hàng vạn năm nhưng chỉ được phát hiện cách đây vài chục năm. Hiện nay, Ao Vua đang nhanh chóng trở thành một khu du lịch nổi tiếng đối với du khách trong nước và quốc tế. Đến với Ao Vua, du khách sẽ thấy thư thái hơn bởi phong cảnh đẹp, hùng vĩ nên thơ: hồ bơi, cụm quần thể di tích 54 dân tộc Việt Nam, nhà nghỉ, quán ăn... Tất cả đều rất thuận lợi đối với khách tham quan.

Khu du lịch sinh thái Đầm Long

Khu du lịch sinh thái Đầm Long nằm ở vị trí trung tâm của quần thể du lịch Ba Vì. Đến với Đầm Long, quý khách

sẽ được thưởng thức những phong cảnh nên thơ mà rất đổi tự nhiên. Đến đây, quý khách sẽ được khám phá vẻ đẹp hoang dã, huyền bí của núi rừng, thưởng thức tiếng hót của hàng chục loài chim rừng và được chứng kiến nhiều bầy hươu sao, nai rừng lang thang trong một không gian tĩnh mịch của những cánh rừng già. Rừng ở đây lúc nào cũng xao động bởi hàng trăm chú khỉ tinh nghịch tụ tập quanh những gốc cây. Ra khỏi khu rừng này, khách du lịch sẽ được chiêm ngưỡng vẻ đẹp của Đầm Long trong hương sen ngào ngạt. Sinh vật ở đây rất phong phú với nhiều loài động vật trên cạn và dưới nước. Hiện nay, Đầm Long đã không ngừng được cải tạo với những nhà nổi, nhà thuyền lúc nào cũng tấp nập người qua lại.

Đến khu du lịch Đầm Long, du khách sẽ có dịp thưởng thức nhiều món ăn đặc sản trong hệ thống nhà hàng, hay tại các nhà nổi trên mặt đầm. Tại đây còn có công viên nước, sân khấu ngoài trời biểu diễn ca nhạc dân tộc, chợ đêm, quà quê, được câu cá, câu tôm, đi xe điện theo đường vành đai quanh rừng và khu vui chơi giải trí phục vụ hàng ngàn khách tham quan.

Khu du lịch sinh thái Thiên Sơn - Suối Ngà

Khu du lịch sinh thái Thiên Sơn - Suối Ngà nằm ở phía đông dãy núi Ba Vì, nhân dân thường gọi là Tản Viên Sơn. Nơi đây gắn với truyền thuyết Vua Hùng kén rể và đã diễn ra cuộc đọ sức, đua tài giữa Sơn Tinh - Thủy Tinh.

Đến với Thiên Sơn - Suối Ngà, du khách thỏa sức tận hưởng cảnh sắc thiên nhiên hùng vĩ và thư giãn trong bầu

không khí trong lành của núi rừng trùng điệp. Từ Hạ Sơn theo lộ trình đi Trung Sơn và đến Thượng Sơn, du khách sẽ được thưởng ngoạn cảnh trí trong quá trình du lịch của mình: leo núi, lội suối, tắm hồ, ngắm thác... Dưới chân thác Cổng Trời cao ngất, nước tung trắng xóa bốn mùa là Thiên Sơn nhất động. Đến đây thả hồn thưởng ngoạn du khách sẽ thấy mình được thư giãn rất thoải mái.

Thong thả dạo chơi trên những tuyến đường cheo leo theo sườn dốc, bơi thuyền, câu cá thư giãn du khách sẽ thấy thoải mái trước khung cảnh sơn thủy hữu tình. Thấp thoáng ven hồ làng nhà sàn xinh xắn ẩn hiện là nơi tổ chức hội thảo, hội nghị. Ở đây có nơi dành riêng cho việc cắm trại, vui chơi giải trí, giao lưu văn hóa - văn nghệ và thưởng thức ẩm thực xứ Đoài.

Ngoài những khu du lịch sinh thái kể trên, tại Hà Nội còn có một số khu du lịch sinh thái khác như: Khu du lịch Tân Đà, khu du lịch sinh thái Nam Hà... Đây cũng là những thắng cảnh nổi tiếng góp phần làm tăng thêm vẻ đẹp của Thủ đô Hà Nội.

Chùa Dâu

Chùa Dâu thuộc thôn Khương Tự (còn gọi là làng Dâu), xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Là ngôi chùa đầu tiên của Việt Nam, được khởi dựng vào đầu thế kỷ thứ III.

Từ những thế kỷ đầu Công nguyên, chùa Dâu đã là một trung tâm Phật giáo nổi tiếng trong nước và ngoài nước. Từ cuối thế kỷ IV, Thiền sư Tỳ-ni-da-lưu-chi đã

mở đạo tràng thuyết pháp tại chùa, lập nên thiền phái đầu tiên ở Việt Nam.

Chùa được ông Mạc Đĩnh Chi đứng ra dựng lại với qui mô lớn vào thế kỷ XIV và trùng tu nhiều lần ở các thế kỷ tiếp theo. Hiện nay ở sân chùa có tháp Hòa Phong ba tầng cao khoảng 17 mét. Trong tháp có chuông lớn đúc dưới triều Cảnh Thịnh (1793), khánh lớn bằng đồng đúc năm Minh Mạng 18. Ngoài ra, còn có tượng Bà Pháp Vân, tượng Kim Đồng và Ngọc Nữ.

Chùa Bút Tháp

Chùa Bút Tháp tọa lạc ở phía tây thôn Bút Tháp, xã Đình Tổ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Chùa Bút Tháp có nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc cổ độc đáo tài tình, có nhiều tượng Phật và cổ vật quý.

Nói đến Bắc Ninh ta không thể không nói đến chùa Bút Tháp. Đây là một ngôi chùa cổ, mặc dù đã trải qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa nhưng chùa vẫn giữ được những nét nguyên sơ hấp dẫn của nó.

Chùa được xây dựng từ thời hậu Lê (thế kỷ XVII). Theo lịch sử, chùa được bà Trịnh Thị Ngọc Trúc (vợ vua Lê Thánh Tông) cùng hai nhà sư người Việt gốc Hoa thiết kế. Chùa có tên chữ là "Ninh Phúc Thiền tự" được xây dựng theo kiểu "nội công ngoại quốc". Ngoài cùng là Tam Quan, tiếp đến là gác chuông rồi đến Tiền Đường, tiếp theo là Thượng điện - gian đẹp nhất cả kiến trúc lẫn điêu khắc.

Phía ngoài Thượng điện có lan can bằng đá xanh bao quanh, chạm khắc có hình động vật, điểm xuyết thêm mây, trời, hoa, lá...

Đáng chú ý là những chim, hươu, khỉ, rồng... đều rất sinh động, thần tình. Bên trong có bày các bộ tượng Tam Thế, Tam Thân và tượng Phật Bà Quan Âm nghìn mắt, nghìn tay. Những cái tên, những kiểu kiến trúc gọi nên một vẻ hoang sơ độc đáo mà hấp dẫn, một nét đẹp rêu phong cổ kính. Pho tượng Quan Âm trong chùa có kích thước lớn và đồ sộ: cao 3,7 mét, có 11 đầu, 42 bàn tay lớn và 958 tay nhỏ. Điều kỳ lạ là mỗi bàn tay có một mắt, độc đáo hơn nữa là nhịp điệu mỗi cánh tay không giống nhau. Tượng được đặt trên tòa sen rồng đội, đằng sau là vầng hào quang tỏa sáng, bên dưới là các hình trang trí sóng nước sống động như một thủy cung.

Nổi giữa Thượng điện và Tích thiện là chiếc cầu đá cong mà ngồi ở đó, ta có thể ngắm những nét đẹp riêng của cảnh chùa. Cầu được chạm khắc rất công phu, tinh xảo và bố trí rất hợp lý: đầu cầu là hai con sư tử và thành cầu là những kiểu chạm trổ cổ quen thuộc, rất hài hòa. Đây là chưa kể đến một công trình nghệ thuật độc đáo của chùa: tòa "Cửu phẩm Liên Hoa". Tòa bằng gỗ, gồm 9 tầng có khắc tượng Phật xung quanh. Điều đặc biệt là nó có thể quay được và không hề phát ra tiếng kêu dù được làm từ mấy thế kỷ!

Đến với chùa là đến với một điểm du lịch mang tính nhân văn cao. Trong chùa, có nhiều cổ vật quý, nhiều tháp to, nhỏ rất đẹp là nơi đặt xá lị của các thiền sư xưa. Tháp Bảo Nghiêm, trên đỉnh có hình nậm rượu, 5 tầng, 8 mặt, cao 13 mét, là nơi đặt xá lị của thiền sư Chuyết Chuyết; tháp Tôn Đức năm tầng, cao 10 mét là nơi đặt xá lị thiền sư Minh Hành - vị sư tổ thứ hai của chùa.

Chùa Phật Tích

Chùa Phật Tích nằm ở sườn núi Lạn Kha (Rìu Mực), xã Phật Tích, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Chùa Phật Tích xưa kia là nơi có nhiều nhà tu hành tu luyện. Theo sử sách để lại thì chùa Phật Tích chính là nơi Phật ngự.

Chùa Phật Tích còn gọi là chùa Vạn Phúc, được xây dựng vào khoảng thế kỷ VII đến thế kỷ X. Chùa được hoàn chỉnh vào triều Lý Thành Tông (1057) và tu bổ khang trang vào năm 1686. Vào năm 1057, vua Lý Thánh Tông đã cho dựng cây tháp báu và đúc pho tượng Phật mình vàng.

Chùa được xây dựng đại qui mô vào thế kỷ thứ XVII. Năm 1947, do chiến tranh, chùa bị phá hủy hoàn toàn. Năm 1958, chùa được dựng lại sơ sài. Năm 1991, chùa được xây dựng dần theo qui mô kiến trúc cổ.

Hiện tại di vật của chùa còn lại là bức tượng Phật A Di Đà bằng đá, ngồi thiền định trên tòa sen, cao 1,85 mét (tính cả bệ đá là cao 3 mét). Chân cột chùa chạm trổ hoa sen và đàn nhạc, các nghệ nhân chơi sáo, tiêu, nhị, đàn tranh, đàn bầu, trống cơm...

Ngũ Động Sơn

Ngũ Động Sơn thuộc thôn Quyên Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Tại Ngũ Động Sơn, có đền Trúc thờ người anh hùng dân tộc Lý Thường Kiệt.

Ngũ Động Sơn là một khu danh thắng có phong cảnh thiên nhiên hữu tình. Đền Trúc nằm giữa rừng Trúc rất nên thơ và có hệ thống hang động cũng rất phong phú, độc đáo.

Cách thị xã Phú Lý khoảng 8 kilômét, ngay trên đường 21A, có một quả núi nhỏ hình dáng con sư tử, đó chính là núi Cấm. Ngọn núi này chứa đựng một huyền thoại đã trở thành địa danh được nhiều người biết đến. Xưa kia nơi đây bạt ngàn trúc mọc. Trúc ở đây lúc nào cũng xanh ngắt. Năm 1089, đoàn chiến thuyền của Lý Thường Kiệt khi đi chinh phạt phương Nam đã qua thôn Quyền Sơn. Vừa đến đây, bỗng nhiên có một trận gió lớn ào ào thổi đến, bẻ gãy cột buồm rồi cuốn theo lá cờ lớn của đoàn quân lên đỉnh núi. Lúc này Lý Thường Kiệt bèn cho thuyền dừng lại, cùng quân sĩ lên bờ sửa lễ tế trời đất cầu đại thắng. Lần đó, quân của Lý Thường Kiệt thắng lớn trở về, ông đã cùng đoàn quân của mình đến đây làm lễ tạ ơn, khao thưởng ba quân và mở hội cho dân làng mừng chiến thắng. Lễ hội kéo dài hàng tháng với đủ mọi trò vui. Sự kiện lá cờ bị gió cuốn đã khiến Lý Thường Kiệt đặt tên cho ngọn núi là Cuốn Sơn. Về sau để tưởng nhớ công lao của vị tướng tài, dân làng Cuốn Sơn đã lập đền thờ Lý Thường Kiệt ở chính nơi ông đã mở hội.

Ngôi đền đã được dựng giữa khu rừng trúc rộng hàng chục mẫu, nên mang tên đền Trúc. Sau hàng ngàn năm, rừng trúc không còn nguyên vẹn như xưa nữa, nhưng xung quanh đền vẫn còn có muôn vàn bóng trúc. Những cây trúc thân vàng óng, thuột tha trong gió càng làm tôn lên phong cảnh thơ mộng ở nơi đây. Cùng với sự biến đổi của thời gian ngôi đền giờ chỉ còn giữ lại được một số nét căn bản.

Đến thăm đền Trúc, du khách đừng quên ghé vào Cuốn Sơn (nay gọi là núi Cấm) kề bên. Có lẽ vì gần bó với diềm

linh ứng năm xưa nên ngọn núi có ý nghĩa tâm linh với những người dân trong vùng. Có lẽ cũng vì thế mà núi Cấm vẫn giữ được nhiều nét nguyên sơ với một hệ sinh thái phong phú. Trên đỉnh núi Cấm có một bàn cờ thiên tạo bằng đá - nơi các vị tiên thường rủ nhau về mổ hội, uống rượu, chơi cờ và ngắm cảnh trần thế. Ngay cạnh bàn cờ còn có một ô vuông được gọi là huyết Đế Vương.

Núi Cấm có một hệ thống hang động độc đáo. Tại đây có năm hang nối liền với nhau, tạo thành động liên hoàn gọi là Ngũ Động Sơn. Cấu trúc các động ở đây vô cùng đa dạng với nhiều thạch nhũ muôn hình vạn trạng, gợi cho du khách một sự liên tưởng đến hình bầu sữa mẹ hay nổi cộm mở vung hoặc hình con voi, con rùa... Màu sắc, độ xốp, da nhũ... ở đây cũng khác nhau. Có loại nhũ ẩn sâu trong bóng tối gặp ánh đuốc rọi vào bỗng rực lên như châu ngọc. Có loại nhũ mang hình chiếc trống nằm, trống treo, dàn mõ trông thật đặc biệt và khi đánh lên nghe âm vang như thật.

Phong cảnh của Ngũ Động Sơn thật nên thơ. Tại nơi này đã ra đời biết bao áng thơ hay mà chan chứa tình người. Ngũ Động Sơn là một danh lam thắng cảnh nổi tiếng của Hà Nam, ngày nay ngọn núi này là địa điểm du lịch nổi tiếng hấp dẫn khách trong nước.

Chùa Bà Đanh - núi Ngọc

Chùa Bà Đanh - núi Ngọc thuộc thôn Đanh Xá, xã Ngọc Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Chùa thờ bà chúa Đanh (thần Pháp Vũ) nổi tiếng linh thiêng.

Ngôi chùa cách thành phố Phủ Lý 10 kilômét, nằm ở phía hữu ngạn sông Đáy. Khu danh thắng này có diện tích khoảng 10 hécta, với phong cảnh trời mây sông nước hữu tình, ở xa làng xóm nên tĩnh mịch. Ngôi chùa hướng chính nam nhìn ra dòng sông Đáy nên thơ.

Tương truyền chùa có từ thế kỷ thứ VII, ban đầu nơi đây là một ngôi đền nhỏ thờ tứ pháp (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện). Đến đời vua Lê Hy Tông (1675-1705), đền được xây dựng lại to đẹp khang trang hơn. Người dân thấy phong cảnh đẹp, đền linh thiêng nên chuyển ngôi đền ở vị trí thường bị ngập lụt và rước tượng Phật về phối thờ, từ đó gọi là chùa Bà Đanh. Một trong số báu vật ở đây là bức tượng Bà Chúa Đanh (thần Pháp Vũ) tư thế ngồi trên ngai, toàn bộ đặt trên một gốc cây to; nhiều di vật khác được lưu giữ mang phong cách thời Lý - Trần.

Sau khi thắp hương ở chùa, du khách đi tiếp lên đỉnh núi Ngọc, qua khu vườn cây trái sum suê, trong đó có cây si già ngàn năm tuổi.

Với cảnh quan trời mây sông nước hữu tình, lại có chùa Bà Đanh rất linh thiêng, điểm du lịch này ngày càng thu hút đông đảo khách thập phương đến lễ Phật và văn cảnh.

Chùa Long Đọi Sơn

Chùa Long Đọi Sơn nằm trên núi Đọi Sơn thuộc xã Đọi Sơn, huyện Duy Tiên, Hà Nam, cách Phủ Lý khoảng 8 kilômét về phía bắc. Đây là ngôi chùa cổ có nhiều nét văn hóa nghệ thuật kiến trúc tinh xảo, mang đậm dấu ấn qua các thời kỳ lịch sử.

Hàng năm vào ngày 21 tháng 3 âm lịch chùa Long Đọi Sơn mở hội. Với vị trí địa lý thuận lợi, phong cảnh thiên nhiên đẹp, nơi đây là một điểm du lịch khá hấp dẫn.

Ngôi chùa được xây dựng trên đỉnh núi, trong khuôn viên 2 hécta vườn rừng. Chùa quay về hướng nam, đúng như câu tục ngữ: Đầu gối núi Đọi, chân dọi Tuân Vương, phát tích đế vương, lưu truyền vạn đại.

Chùa Long Đọi Sơn còn có tên là Diên Linh tự. Chùa do vua Lý Thánh Tông và Vương phi Ý Lan chủ trì xây dựng từ năm 1054 (tể tướng Dương Đại Gia và thiền sư Đàm Cửu Chỉ được mời đến trụ trì và tham gia xây dựng). Đến đời Lý Nhân Tông, nhà vua này tiếp tục xây dựng phát triển và xây tháp Sùng Thiện Diên Linh từ năm 1118 đến 1121. Các công trình ở đây là chùa và tháp.

Vườn quốc gia Xuân Thủy

Đây là một khu vườn có diện tích khá rộng 7.100 hécta trong đó 3.100 hécta đất nổi, 4.000 hécta đất ngập nước. Phần lớn diện tích này nằm ở địa phận xã Giao Thiện, huyện Giao Thủy, Nam Định trải dài qua Cồn Lu, Cồn Ngạn, Cồn Xanh. Vùng đất cửa sông Hồng này mỗi năm lấn ra biển từ 120 đến 150 mét do phù sa bồi đắp. Diện tích vườn đầm là 8.000 hécta. Vườn quốc gia Xuân Thủy thuộc khu quản lý theo Công ước Ramsar đầu tiên của Việt Nam.

Vườn quốc gia Xuân Thủy được chọn làm điểm dừng chân của hàng ngàn con chim di trú với rất nhiều giống, loài khác nhau trên đường tìm về phương Nam khi mùa đông tới (cuối tháng 11 âm lịch) và khi chúng từ phương Nam quay lại (vào khoảng cuối tháng 2, đầu tháng 3 âm lịch).

Tại đây còn có rừng sú vẹt là nơi cư ngụ của nhiều loài chim, mèo biển, cáo biển, rái cá... Dưới nước là các loài tôm, cá, cua, rần, ngao, sò... là nguồn thức ăn phong phú của các loài chim. Vào mùa hoa sú vẹt, hương thơm tỏa ra ngào ngạt là dịp hội tụ của những đàn ong mật.

Đến với vườn quốc gia Xuân Thủy, du khách sẽ được hòa mình vào không gian bao la của đất trời, mây nước; hít thở không khí trong lành, ngắm nhìn giang sơn của những đàn cò, bồ nông, ngỗng, vịt trời... đang cần mẫn kiếm mồi, nhón nhơ bay lượn. Nơi đây còn là vị trí trung tâm của khu bảo tồn sinh quyển châu thổ sông Hồng, được UNESCO xếp loại năm 2004.

Làng cây cảnh Vị Khê

Làng Vị Khê ở xã Nam Điền, huyện Nghĩa Hưng, cách thành phố Nam Định 4 kilômét chuyên trồng hoa và cây cảnh.

Không ai biết tường tận nghề cây cảnh Vị Khê có từ bao giờ mà chỉ nghe truyền lại rằng từ đời Lý, làng hoa này đã rất nổi tiếng về nghệ thuật uốn tỉa cây thế và trồng cây cảnh. Hàng trăm năm trước vào mỗi mùa xuân ở kinh đô, nhà vua thường mở hội thi cây cảnh và có nhiều năm người Vị Khê chiếm được giải cao. Chính vì vậy mà tiếng tăm làng hoa Vị Khê đã xuất hiện và được nhiều người chơi hoa, cây cảnh biết đến.

Ngày nay du khách đến làng Vị Khê sẽ được chủ nhân của vườn say sưa giới thiệu về các loại cây cảnh như: vạn tuế, trà bạch, lan hạc tím, đỗ quyên tím, cây hồng vàng... Hoa và cây cảnh Vị Khê đã xuất hiện nhiều ở các địa

phương phía Bắc. Đặc biệt nhất là giống quýt Vĩ Khê đã có mặt ở thị trường Hà Nội và các tỉnh phía Nam.

Làng mộc La Xuyên

Làng La Xuyên ở cách Hà Nội 70 kilômét thuộc xã Yên Ninh, huyện Ý Yên, Nam Định nổi tiếng về nghề chạm khảm gỗ có từ lâu đời. Các hoành phi, câu đối, sập gụ, tủ chè được trang trí rồng bay, phượng múa, lân châu... rất đẹp và tinh xảo. Chỉ trên một lá lều, người ta có thể thấy lễ cưới xin, ăn hỏi hay những trò chơi trẻ con rất ngộ nghĩnh được chạm tỉ mỉ, trau chuốt. Đây là một làng nghề chạm khảm cổ truyền nổi tiếng.

Khu di tích Phủ Dầy

Khu di tích Phủ Dầy thuộc xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Đây là nơi thờ bà chúa Liễu Hạnh, một trong tứ bất tử của điện thần Việt Nam (Thánh Tản Viên, Thánh Gióng, Chử Đồng Tử, bà chúa Liễu Hạnh). Phủ Dầy là một quần thể di tích gồm ba di tích chính: phủ Tiên Hương (phủ chính), phủ Vân Cát và lăng bà chúa Liễu Hạnh.

Phủ Tiên Hương: là một công trình đẹp được xây dựng từ thời Lê - Cảnh Trị (1663-1671) và đã qua nhiều lần trùng tu. Phủ Tiên Hương có 19 tòa với 81 gian lớn nhỏ, mặt phủ quay về phía tây nam nhìn về dãy núi Tiên Hương. Trước phủ có hồ và một sân rộng, có 3 tòa nhà dàn hàng ngang hai tầng, tách mái đó là phượng du nơi đón khách tới hành hương. Một hồ bán nguyệt có lan can thấp bao quanh, có bình phong và hai cầu vượt đều bằng đá chạm khắc hình con rồng với móng vuốt sinh động, tinh

xảo. Phủ có 4 lớp thờ (4 cung): đệ nhất, đệ nhị, đệ tam, đệ tứ. Các cung đều được tập trung các nghệ thuật chạm khắc tinh vi, thể hiện đủ các mảng đề tài: rồng, phượng, hổ... Chính cung (cung đệ nhất) có một khám thờ khảm trai, bê thế và tinh xảo. Đây chính là nơi đặt 5 pho tượng có giá trị mỹ thuật cao của thế kỷ thứ XIX.

Phủ Vân Cát: được xây dựng trên khu đất rộng gần 1 hecta, mặt quay về hướng tây bắc. Phủ Vân Cát hiện nay có 7 tòa với 30 gian lớn nhỏ. Phía trước có hệ thống cửa ngõ môn với 5 gác lầu; phía ngoài ngõ môn có hồ bán nguyệt, giữa hồ là nhà thủy lâu, 3 gian, mái cong. Phủ Vân Cát cũng có 4 cung như ở phủ Tiên Hương. Trung tâm là nơi thờ chúa Liễu, bên trái là chùa thờ Phật, bên phải là đền thờ Lý Nam Đế.

Lăng bà Chúa Liễu: được xây dựng vào năm 1938. Lăng được xây dựng bằng đá xanh, chạm trổ đẹp, với diện tích 626 mét vuông, gồm có cửa vào lăng theo hướng đông tây, nam bắc. Các cửa đều có trụ cổng trên đắp hình bông sen. Giữa lăng là ngôi mộ khối bát giác, mỗi cạnh chừng 1 mét. Toàn lăng có 60 búp sen hồng trông xa như một hồ sen cạn.

Di tích Phủ Dầy có giá trị rất cao về trình độ kiến trúc nghệ thuật cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX. Đến với Phủ Dầy vừa để thưởng ngoạn cảnh đẹp, vừa là dịp Mẫu ban cho điều lành và sự may mắn.

Bãi biển Thịnh Long

Từ thành phố Nam Định đi theo đường 21 đến thị trấn Hải Thịnh thuộc huyện Hải Hậu là đến bãi tắm Thịnh Long.

Thịnh Long là một bãi tắm mới được đưa vào khai thác du lịch vài năm nay. Bãi tắm Thịnh Long có cát mịn, thoải dài hàng cây số. Nước biển ở đây có độ mặn cao, sóng lớn hấp dẫn du khách, nhất là trong mùa hè oi bức. Đến với bãi biển Thịnh Long du khách được đến với vẻ đẹp nguyên sơ, môi trường nơi đây chưa bị ô nhiễm. Những hàng phi lao trên bờ biển xa ngút tầm mắt tô điểm cho biển Thịnh Long một vẻ đẹp thuần khiết, khoáng đạt. Các loại đặc sản biển ở đây nhiều, ngon và rẻ.

Bãi biển Thịnh Long hiện nay đang càng ngày càng hấp dẫn du khách. Trong tương lai lượng khách đến với Thịnh Long sẽ không thua kém các bãi tắm khác.

Đảo Cò Chi Lăng Nam

Nằm giữa lòng hồ An Dương, thuộc địa bàn xã Chi Lăng Nam, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương là Đảo Cò Chi Lăng Nam. Đây là Đảo Cò "độc nhất vô nhị" của miền Bắc.

Nếu du khách đến với Đảo Cò vào những ngày đất trời lập đông thì ấn tượng đầu tiên trong lòng du khách sẽ là cảm giác choáng ngợp trước một cảnh tượng thiên nhiên hy hữu. Có hàng ngàn, hàng vạn chú cò, chú vạc đậu san sát trên các ngọn tre, cành cây... trông xa như những nhành hoa trắng.

Người dân Chi Lăng Nam vẫn kể cho nhau nghe về truyền thuyết vùng đất này. Đó là vào khoảng thế kỷ thứ XV, những trận đại hồng thủy liên tiếp xảy ra làm đê sông Hồng ba lần bị vỡ. Sau lần vỡ đê thứ hai thì đã tạo thành hòn đảo nổi giữa hồ. Thế rồi "đất lành chim đậu",

từng đàn cò, vạc, chim nước... đủ loại từ khắp nơi đổ về đây cư trú. Theo nhịp thời gian, số lượng cò, vạc ở đây càng ngày càng đông. Hiện nay với diện tích hơn 3.000 mét vuông, Đảo Cò tập trung tới 15.000 con cò và hơn 5.000 con vạc.

Vào mùa gió heo may, khách du lịch lại đến với Đảo Cò để thỏa thê ngắm nhìn những chú cò và cảnh đẹp nơi đây. Cò thường bay về làm tổ từ tháng 9 năm trước đến tháng 4 năm sau. Nếu đến đây vào thời gian này, du khách sẽ vô cùng thích thú vì được nhìn những chú cò con vừa mới ra đời, đôi chân còn chưa vững. Sáng sớm và chiều tối là khoảng thời gian nhộn nhịp nhất của Đảo Cò. Đó cũng là lúc cò đi kiếm ăn và kéo về tổ để nghỉ ngơi sau một ngày làm việc cần mẫn và vất vả.

Hình ảnh những chú cò bay kín cả mặt hồ và trên đảo đã tạo nên một phong cảnh tuyệt vời bởi những cánh cò trắng muốt chao lượn trên sóng. Tiếng kêu của chúng vang xa, lúc trầm, lúc bổng như một bản hòa tấu giữa thiên nhiên đất trời cao rộng.

Nếu du khách đến với Đảo Cò vào mùa cò về thì chỉ cần đi một ngày là có thể thăm thú được tất cả đảo. Một chiếc xuồng nan cỡ nhỏ có thể đưa du khách đi vòng quanh hồ ngắm cuộc sống của cò mà không hề làm ảnh hưởng đến không gian sống của chúng. Nhưng nếu du khách muốn quan sát cuộc sống của những chú cò này một cách tỉ mỉ thì hãy ở lại thêm một đêm trên Đảo Cò. Khoảng thời gian từ 9 đến 10 giờ tối là lúc cò về nhiều nhất, sự đoàn tụ trong gia đình nhà cò cũng bắt đầu từ lúc đó cho đến sáng hôm sau. Lúc ấy du khách sẽ có một khoảng thời gian

rảnh để tìm hiểu nhiều hơn về cuộc sống của những chú cò trên đảo và sẽ ngỡ ngàng khi phát hiện ra rằng: cùng với cò, vạc trên đảo còn có vô số những loài chim nước như chim chả, bói cá, cuốc, cú mèo... Riêng trong tập đoàn nhà cò, vạc cũng có vô số loài khác nhau.

Dưới tiết trời heo may nếu được thả mình vào khung cảnh thiên nhiên vẫn còn mang đậm nét hoang sơ thì thật là một thú vui không gì sánh được. Đến với Đảo Cò du khách sẽ có thời gian thư giãn thoải mái và hiểu thêm về những loài chim rất đa dạng nơi đây.

Câu lạc bộ gôn Ngôi sao Chí Linh

Tại thị trấn Sao Đỏ, huyện Chí Linh, Hải Dương có một sân gôn rất nổi tiếng đó là sân gôn Chí Linh. Sân gôn này nằm ở vị trí trung tâm tam giác phát triển kinh tế du lịch phía Bắc. Sân gôn này được đánh giá là một trong những sân gôn hàng đầu không chỉ ở tại Việt Nam mà còn đối với cả vùng Đông Nam Á. Câu lạc bộ gôn Ngôi sao Chí Linh đã và đang nhanh chóng trở thành một điểm sáng du lịch, trung tâm thể thao, vui chơi nghỉ dưỡng, xúc tiến đầu tư... của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

Trải rộng trên một diện tích 325 héc-ta, sân gôn nằm trong lòng một thung lũng có hồ nước tự nhiên rất đẹp và nép mình bên những dải đồi xanh hùng vĩ bao quanh. Sân gôn Ngôi sao Chí Linh được xây dựng 36 lỗ theo tiêu chuẩn quốc tế AAA. Những thảm cỏ xanh ở đây được chăm sóc, xén tỉa rất chu đáo, những con đường nhỏ uốn vòng quanh mép hồ, những rặng cây và những sườn dốc thoải thoải ven đồi là điểm dừng chân thú vị của du khách. Ở

đây có những quán nhỏ rất đơn sơ phục vụ du khách những lúc mệt mỏi.

Ấn hiện trong khung cảnh nên thơ ấy là những hồ gôn được bố trí sắp xếp khoa học phục vụ các nhà chơi gôn chuyên nghiệp. Điểm cao nhất của sân gôn Ngôi sao Chí Linh chính là nhà Câu lạc bộ. Tòa nhà tròn với thiết kế độc đáo, toàn bộ hệ thống cửa và tường bao được xây dựng bằng kính trong suốt cho phép du khách tham quan có thể chiêm ngưỡng phần lớn diện tích sân với 28/36 hố.

Sân gôn được xây dựng với khẩu hiệu: "Nơi tốt nhất để chơi gôn". Phần lớn các công trình được sử dụng đều theo công nghệ tiên tiến nhất, vật liệu xây dựng hàng đầu thế giới đã được sử dụng tại đây như cỏ (được nhập khẩu từ Úc); hệ thống tưới cũng rất linh hoạt được điều khiển bằng máy tính của hãng Rainbird được nhập khẩu từ Mỹ; các loại thiết bị bảo dưỡng sân gôn hàng đầu thế giới của hãng Toro (nhập khẩu từ Mỹ). Đây là sân gôn do IGCS - một công ty hàng đầu của Úc thiết kế và xây dựng theo tiêu chuẩn gôn quốc tế chuyên nghiệp nhưng vẫn tạo dựng, giữ gìn và khai thác triệt để các vẻ đẹp của tự nhiên. Đội ngũ điều hành sân gôn có cả các nhà chơi gôn chuyên nghiệp nước ngoài, đem theo kinh nghiệm quản lý và phát triển gôn đến nắm giữ các vị trí điều hành chủ chốt.

Sân gôn Ngôi sao Chí Linh đã trở thành một điểm đến lý tưởng của khách du lịch ưa thích thể thao. Nơi đây đang càng ngày càng thu hút nhiều khách trong nước và ngoài nước đến tham quan và chơi gôn. Tại Câu lạc bộ gôn Ngôi sao Chí Linh có khách sạn lớn hiện đại với 90 phòng; 300 biệt thự sinh thái, sân ten-nít và các công trình phụ trợ...

Ngoài những danh thắng kể trên, khu di tích danh thắng Côn Sơn ở Hải Dương cũng là điểm đến lý tưởng của du khách trong nước và quốc tế.

Bãi biển Đồ Sơn

Bãi biển Đồ Sơn nằm ở thị xã Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng. Đây là khu nghỉ mát và tắm biển nổi tiếng ở miền Bắc. Đồ Sơn là một bán đảo nhỏ do dãy núi Rồng vươn dài ra biển với rất nhiều mỏm cao từ 25 mét đến 130 mét. Bên bờ biển có bãi cát trắng mịn màng và rợp bóng phi lao, phía sau là những ngọn núi và đồi thông. Đồ Sơn là nơi hội tụ của nhiều điều kiện thuận lợi: cơ sở vật chất, nhà cửa, khách sạn, cửa hàng, đường sá, điện nước... khá hoàn chỉnh. Trước đây Đồ Sơn là nơi lui tới nghỉ ngơi, hưởng thụ của vua chúa, quan lại đô hộ. Nơi đây còn có ngôi nhà bát giác kiên cố của vua Bảo Đại - đời vua cuối cùng của chế độ phong kiến Việt Nam.

Bãi tắm Đồ Sơn chia làm ba khu chính: Khu 1 nằm ngay đầu thị xã Đồ Sơn, khu 2 có nhiều khách sạn hiện đại, khu 3 yên tĩnh và kín đáo. Vào những ngày hè nóng nực, Đồ Sơn rất sống động bởi du khách ở khắp nơi đổ về đây tắm biển. Nhiều khách quốc tế rất thích bãi tắm này bởi sự thuận tiện của giao thông cùng những cơ sở vật chất và quang cảnh đẹp.

Khu bảo tồn sinh quyển thế giới Cát Bà

Khu bảo tồn sinh quyển thế giới Cát Bà nằm trên đảo Cát Bà, thuộc thị trấn Cát Bà, huyện Cát Bà, thành phố Hải Phòng.

Cát Bà là một quần đảo có tới 366 đảo lớn, nhỏ. Đảo chính ở đây là Cát Bà, rộng khoảng 100 kilômét vuông, đảo nằm cách cảng Hải Phòng khoảng 30 hải lý, tiếp nối với vịnh Hạ Long, tạo nên một quần thể đảo và hang động trên biển làm mê hồn khách du lịch. Đến với đảo Cát Bà, du khách sẽ được tận hưởng không khí trong lành và hòa mình cùng với thiên nhiên tươi đẹp.

Diện tích vườn quốc gia Cát Bà được quy hoạch bảo vệ là 15.200 hécta, trong đó có 9.800 hécta rừng và 4.200 hécta biển.

Địa hình vườn đa dạng, chủ yếu là những dãy núi đá vôi với rất nhiều hang động kỳ thú và xen kẽ là những bãi cát trắng đẹp mắt. Các ngọn núi đá vôi có độ cao trung bình 150 mét, cao nhất là đỉnh Cao Vọng cao 322 mét so với mặt biển.

Theo một câu chuyện dân gian vùng Đông Bắc, đảo Cát Bà khi xưa vốn là hậu cung của người đàn ông đầu tiên đến khai sơn phá thạch ở vùng này. Khi người đàn ông đó phát hiện ra cái vịnh quý giá với nhiều hòn đảo đẹp mà sau này có tên là vịnh Hạ Long thì cũng là lúc ông cư mang nhiều số phận nhi nữ đơn côi bởi những người chồng của họ vĩnh viễn để lại thân xác sau chuyến đi biển đầy bất trắc. Sau đó ông tiếp tục khai phá vùng Hòn Gai, Bãi Cháy rồi ông tập hợp tất cả các quý bà xinh đẹp ấy ra sống tại hòn đảo do chính tay mình khai phá nằm biệt lập giữa biển khơi đó là vịnh Lan Hạ. Vì thế sau này vùng đất Bãi Cháy, Hòn Gai có tên là Đất Của Ông, còn những đảo khác có tên là Đảo Các Bà. Trải qua

sự biến thiên của thời gian, bây giờ chỉ còn lại hai địa danh Cửa Ông (Quảng Ninh) và Cát Bà (Hải Phòng) là do gọi chệch đi mà thành.

Cùng với câu chuyện trên có một câu chuyện khác về lịch sử giữ nước của Việt Nam như sau: Thời chiến tranh chống quân Nguyên xâm lược, người anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo đã chọn vùng biển Đông Bắc này làm nơi tập kết, tích trữ lương thực. Tất cả những hang động trong vùng biển này đều được huy động vào việc cất giữ quân lương và chấn quân của ta. Vì vậy vùng biển phía Hạ Long được chọn làm khu vực quân sự - ngày nay còn có Hang Giấu Gỗ. Tương truyền đây là nơi quân ta giấu những chiếc cọc gỗ bịt sắt để làm nên chiến thắng Bạch Đằng lừng lẫy, còn vùng biển phía vịnh Hạ Long lại là nơi tích trữ lương thảo, chăm sóc y tế, khu vực này do Các Bà cai quản, vì thế mới có tên là Cửa Đức Ông, Đảo Các Bà, sau này gọi chệch là Cửa Ông và Cát Bà.

Khí hậu trên đảo Cát Bà rất trong lành, mát mẻ, thích hợp cho những du khách muốn được nghỉ ngơi tĩnh dưỡng. Từ Hà Nội đến Cát Bà khoảng 150 kilômét về phía đông, thuận tiện hơn cả là đi bằng đường bộ hoặc đường sắt đến Hải Phòng rồi từ Hải Phòng có thể dùng ca nô hay tàu thủy để ra đảo. Nếu thuê một chiếc tàu du lịch, du khách có thể đi khắp vịnh Lan Hạ, ghé vào hơn 100 bãi tắm lớn nhỏ khác nhau. Ở đây có những bãi tắm tuyệt đẹp với những tên gọi hấp dẫn: Cát Cò 1, Cát Cò 2, Bãi Đá Bằng, Bãi Biển Bèo, Bãi Cô Tiên... Du khách có thể vòng sang vịnh Hạ Long chỉ mất khoảng từ 4 đến 6 giờ để ngắm cảnh, ghé thăm những bãi tắm không tên và những hang

động kỳ thú còn chưa được đặt vào danh sách khai thác. Ngay tại đảo Cát Bà, du khách có thể đi thăm động Trung Trang, động Hoa Cương, động Thiên Long... nơi đây hứa hẹn nhiều phát hiện lý thú.

Cát Bà là một cụm du lịch thiên nhiên, sinh thái không thể tách rời. Tại nơi này đã phát hiện được nhiều di tích khảo cổ học thuộc thời kỳ đồ đá mới, những di tích văn hóa Hạ Long và dấu vết của người Việt cổ. Ngày nay Cát Bà đã trở thành vườn quốc gia, bảo tồn trong lòng mình hệ sinh thái rừng nhiệt đới nguyên sinh. Biển Cát Bà có tới 300 loài cá, 500 loài thân mềm trong đó có nhiều loại có thể dùng làm nguyên liệu sản xuất hàng mỹ nghệ quý như đồi mồi, tôm rồng, trai ngọc, san hô, vỏ trai, ốc biển...

Vườn quốc gia Cát Bà vừa có rừng, vừa có biển với nguồn tài nguyên phong phú, cảnh quan đẹp. Tổng diện tích của vườn quốc gia là 15.200 héc-ta, trong đó diện tích rừng núi là 9.800 héc-ta và diện tích biển là 4.200 héc-ta. Địa hình đa dạng, chủ yếu là núi đá vôi với nhiều hang động. Trong vườn có nhiều đèo nhỏ như đèo Đá Lát, đèo Eo Bùa, đèo Khoảnh Cao... và nhiều suối lớn quanh năm có nước như suối Thuồng Luồng, suối Treo Cơm, suối Việt Hải... Rừng Cát Bà thuộc loại rừng nhiệt đới với các kiểu phụ thổ nhưỡng đặc biệt. Rừng trên núi đá vôi chiếm diện tích lớn nhất xen kẽ là những khu rừng tự nhiên trên núi đất. Ở khu vực Trung Trang có rừng Kim Giao mọc rất tự nhiên. Hệ thực vật ở đây có 620 loài, thuộc 123 họ có giá trị. Cùng với hệ thực vật đa dạng như vậy là hệ động vật rất phong phú với 20 loài thú, 69 loài chim, 20 loài bò sát và lưỡng cư, đặc biệt có loài vọc đầu trắng thường sống trên

các vách đá cheo leo ven biển (đây là một loài thú quý hiếm hiện chỉ thấy ở Cát Bà). Hệ thống hang động trên đảo Cát Bà cũng rất phong phú, mỗi hang là một bức tranh thiên nhiên kỳ vĩ với những màu sắc khác nhau khiến người xem có cảm giác như mình đang lạc vào cõi tiên.

Đảo Cát Bà hiện nay là một khu du lịch có sức cuốn hút lạ kỳ đối với du khách trong nước và quốc tế. Theo đánh giá chung của nhiều người thì đảo Cát Bà giống như một nàng tiên e lệ giữa lòng biển khơi có dáng vẻ nguyên sơ tạo sức hấp dẫn trong lòng muôn khách xa gần.

Núi Voi và thắng cảnh Tràng Kênh

Núi Voi là một quần thể thiên nhiên đa dạng, cách trung tâm thành phố Hải Phòng 20 kilômét về phía tây nam.

Núi Voi là ngọn núi cao nhất ở phía bắc Kiến An, bên bờ sông Lạch Tray. Ngay dưới chân núi có động Long Tiên. Trong động Long Tiên thờ bà Lê Chân - một nữ tướng của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, người đã lập ra làng An Biên, Hải Phòng ngày nay.

Núi Voi có nhiều hang động đẹp như hang Họng Voi, hang Chiêng, hang Cá Chép, hang Bể... Phía nam núi Voi có động Nam Tào, phía bắc có động Bắc Đẩu. Trong hang động có nhiều nhũ đá, măng đá với muôn hình thù kỳ lạ như rồng châu, hổ phục, đầu voi... Trên đỉnh núi Voi có một khoảng đất tương đối bằng phẳng gọi là bàn cờ cõi tiên. Trên núi còn có nhiều dấu vết đền, chùa và dấu tích thành nhà Mạc được xây dựng vào thế kỷ thứ XVI. Các nhà khảo cổ đã tìm thấy nhiều di vật của người xưa như rìu, đục bằng đá, đồng... cách đây khoảng 3.000 năm.

Thắng cảnh Tràng Kênh thuộc huyện Thủy Nguyên, cách trung tâm thành phố Hải Phòng 20 kilômét về phía đông bắc.

Tràng Kênh là một quần thể đồi núi đá vôi, hang động, sông nước với cảnh trí rất nên thơ.

U Bò là một ngọn núi trong quần thể đồi núi ở Tràng Kênh. Tương truyền U Bò là nơi Trần Hưng Đạo đã đứng để chỉ huy trận thủy chiến chống xâm lược Nguyên - Mông. Đứng trên núi U Bò, du khách có thể ngắm nhìn toàn cảnh sông Bạch Đằng. Sông và núi tĩnh lặng, trời đất mênh mang với nhiều huyền thoại làm cho cảnh sắc nơi đây thêm hấp dẫn.

Quanh Tràng Kênh có nhiều động kỳ thú. Hang Vua thuộc xã Minh Tân, cao 18 mét, rộng 10 mét. Trong hang có nhiều ngách, có suối nước quanh năm trong mát. Gọi là hang Vua vì tương truyền rằng Vua Hùng thứ 18 đã lập li cung ở đây. Đền thờ Vua Hùng được đặt ở chính giữa hang, tượng vua được tạc bằng đá, trông rất sinh động.

Các nhà khảo cổ phát hiện ra ở Tràng Kênh là xưởng chế tác đồ trang sức của người xưa cách đây trên 400 năm. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, nơi đây đã từng là một căn cứ cách mạng của quân và dân Hải Phòng.

Vườn quốc gia Cúc Phương

Vườn quốc gia Cúc Phương thuộc huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình, giáp ranh giữa ba tỉnh Ninh Bình, Hòa Bình và Thanh Hóa, cách Hà Nội hơn 100 kilômét về phía tây nam.

Vườn quốc gia Cúc Phương là vườn quốc gia đầu tiên ở Việt Nam, thành lập vào năm 1962. Vườn quốc gia Cúc Phương có một quần thể hệ động, thực vật phong phú, đa dạng và độc đáo. Vườn có diện tích 22.000 héc-ta, trong đó ba phần tư là núi đá vôi cao từ 300 mét đến 600 mét so với mặt biển. Tại đây có đỉnh Mây Bạc cao 648,2 mét.

Khí hậu ở Cúc Phương thuộc loại khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình năm khoảng 24,7°C. Địa hình phức tạp, rừng ở dạng nguyên sinh chứa nhiều bí ẩn, cảnh quan ở đây độc đáo, có nhiều hang động ẩn chứa những chứng tích văn hóa lịch sử lâu đời như động Trăng Khuyết, động Chúa, động Thủy Tiên, động Người Xưa, động San Hô...

Trong vườn quốc gia Cúc Phương có suối nước nóng 38°C. Hệ thực vật ở đây phong phú với 1.944 loài thuộc 908 chi và 229 họ. Đặc biệt ở đây có cây chò xanh, cây sấu cổ thụ đều có tuổi thọ trên dưới 1.000 năm, cao từ 50-70 mét. Hoa phong lan ở đây có tới 50 loài, có loài cho hoa và hương thơm quanh năm. Hệ động vật cũng rất đa dạng với 71 loài thú, hơn 300 loài chim, 33 loài bò sát và 16 loài lưỡng cư. Có nhiều loài thú quý như gấu, ngựa, lợn lòi, hổ, báo... Vườn Cúc Phương là nơi phục vụ công tác nghiên cứu của các nhà khoa học.

Hiện nay rừng Cúc Phương đã trở thành một trung tâm cung cấp những loài thực vật quý hiếm có giá trị kinh tế cao phục vụ cho các chương trình trồng rừng trong khu vực và trên cả nước. Nơi đây đã có những khu gây giống tự nhiên đạt kết quả cao. Trong tương lai, vườn

còn xây dựng và mở rộng thêm cơ sở thực nghiệm để cung cấp giống nhiều loài cây thuốc quý, cây cảnh cho những nơi có nhu cầu.

Du khách đến Cúc Phương đẹp nhất là vào mùa khô (từ tháng 12 đến tháng 4) vì lúc đó những cơn mưa rừng dữ dội đã đi qua. Đường tới vườn quốc gia rất thuận lợi. Một khu rừng nguyên sinh với hệ sinh thái rừng nhiệt đới đa dạng, phong phú được bảo vệ nghiêm ngặt lại nằm trên tuyến đường du lịch với những điểm du lịch hấp dẫn như Bích Động, cố đô Hoa Lư, bãi biển Sầm Sơn đã và đang cuốn hút khách du lịch dừng chân tham quan ở nơi này.

Khu du lịch sinh thái Tràng An

Khu du lịch sinh thái Tràng An thuộc địa phận các xã Trường Yên, Ninh Vân, Ninh Hải (huyện Hoa Lư), Gia Sinh (huyện Gia Viễn), xã Ninh Nhất, phường Tân Thành (thành phố Ninh Bình), cách Hà Nội hơn 90 kilômét về phía tây nam.

Khu du lịch sinh thái Tràng An có tiềm năng du lịch lịch sử, sinh thái, văn hóa tâm linh. Đây là một điểm du lịch nổi tiếng thu hút rất nhiều du khách trong và ngoài nước.

Theo số lượng thống kê chưa đầy đủ, khu du lịch sinh thái Tràng An có khoảng 310 loại thực vật bậc cao, nhiều loại rêu tảo và nấm. Một số loài cây lấy gỗ thuộc diện quý hiếm như: sưa, lát, nghiến... cùng nhiều cây có giá trị cao được sử dụng làm thực phẩm, làm thuốc chữa bệnh như: hoài sơn, kim ngân, bách bộ, rau sắng...

Ngoài ra nơi đây còn có khoảng 30 loài thú, hơn 50 loài chim, hàng chục loài bò sát, có một số loài thú quý hiếm như: sơn dương, báo gấm, chim phượng hoàng...

Khu sinh thái Tràng An có diện tích hàng ngàn héc-ta với hơn 100 hang động, hơn nửa số này là hang xuyên thủy động, có thể đi dò từ hang này đến hang kia. Chạy dài khoảng 20 kilômét cạnh các hang là những thung lũng nối liền. Tương truyền rằng nơi đây là hậu cứ của triều vua Đinh Tiên Hoàng từ hơn 1.000 năm trước. Nằm trong quần thể du lịch Tràng An còn có khu núi chùa Bái Đính thuộc xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn gồm một quần thể Điện thờ Tam Thế, chùa Pháp Chủ, hành lang La Hán, tháp chuông và nhiều công trình phụ trợ khác.

Trong chùa đặt một pho tượng Phật bằng đồng cao 10 mét, nặng 100 tấn đã được Trung tâm sách kỷ lục Việt Nam xác lập là pho tượng Phật bằng đồng cao và nặng nhất Việt Nam.

Đến với khu du lịch sinh thái Tràng An du khách sẽ được du ngoạn sự hùng vĩ của núi non, khám phá những hang động kỳ ảo và có những phút giây thanh tịnh, thư giãn với văn hóa tâm linh của chùa Bái Đính - ngôi chùa lớn nhất của quốc gia đang được xây dựng. Nơi đây thực sự là một khu di tích, danh thắng nổi tiếng, là điểm dừng chân lý tưởng của du khách trong và ngoài nước.

Ngoài những danh thắng kể trên Ninh Bình còn có cố đô Hoa Lư, khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long... Đây không những là khu di tích văn hóa có giá trị

về lịch sử, nghiên cứu mà còn là những danh thắng nổi tiếng của tỉnh Ninh Bình.

Bích Động:

Động nằm trong dãy núi Ngũ Nhạc Sơn thuộc địa phận thôn Đạm Khê, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư. Năm 1773, cụ Nguyễn Nghiễm (thân sinh đại thi hào Nguyễn Du) đã đến thăm động. Nhìn toàn thể cảnh núi, động, sông, nước, đồng ruộng, bầu trời... đều phủ một màu xanh ngọc mát nên cụ đã đặt cho động một cái tên rất đẹp và mộng mơ "Bích Động" (Động Xanh). Đến với Bích Động, sau khi viếng cảnh chùa, con thuyền nhỏ sẽ đưa du khách đi quanh co trong hang núi huyền ảo. Bích Động được mệnh danh là "Nam Thiên đệ nhị động" (động đẹp thứ nhì ở trời Nam).

Tam Cốc:

Từ Bích Động du khách tiếp tục cuộc hành trình bằng thuyền đi thăm Tam Cốc (ba hang): hang Cả, hang Hai và hang Ba. Lúc thuyền chui luôn vào trong ba hang, du khách sẽ thấy không khí ở đây mát lạnh. Thạch nhũ từ trần hang rủ xuống lơ lơ, óng ánh như những khối châu ngọc kỳ ảo.

Động Tiên:

Động ở thôn Đạm Khê, xã Ninh Hải và còn có tên là Động Móc, động này nằm cách Bích Động gần 1 kilômét. Du khách có thể đến động bằng thuyền hoặc đi bộ.

Động gồm ba hang lớn, rộng và cao vời vợi. Đường vào động phải đi qua một khe hang nhỏ, mấp mô. Trần động là vân đá, nhũ đá rủ xuống lấp lánh nhiều màu sắc trông giống như những rễ cây đa cổ thụ. Có nhiều nhũ đá được đặt tên như: cây tiên, cây thóc, ông tiên, cô tiên, con voi, con hổ... Xung quanh vách động và trên nền cũng cơ man là măng đá, nhũ đá. Những nhũ đá ở đây được thiên nhiên chạm trổ vừa phóng khoáng, vừa tinh xảo mà sống động. Đứng từ bên ngoài nhìn vào, dưới ánh sáng kỳ ảo, động Tiên như một lâu đài nguy nga tráng lệ trong huyền thoại.

Đến thăm động Tiên, du khách như lạc bước vào chốn bồng lai, tiên cảnh và du khách cũng có điều kiện khám phá những sản phẩm thiên tạo, được hòa mình vào khung cảnh tự nhiên kỳ thú ở nơi đây.

Động Hoa Sơn:

Động Hoa Sơn là một trong những động đẹp của tỉnh Ninh Bình, nằm ở thôn Áng Ngũ, xã Ninh Hoà, huyện Hoa Lư. Động nằm ở lưng chừng núi, thuộc dãy núi phía đông nam kinh thành Hoa Lư xưa.

Đến động Hoa Sơn, du khách phải leo qua 153 bậc đá. Trước động có hai pho tượng bằng đá nhẵn bóng, đó là tượng hai ông bà có công tu sửa chùa "Bà Đẻ" ở trong động. Cửa động Hoa Sơn có mây vờn, sương phủ huyền bí, nước nhỏ tí tách quanh năm từ các nhũ đá. Chiều dài của động bằng chiều ngang của núi, chừng 100 mét xuyên qua thân núi, tạo thành ba khoang liền nhau là hang Hạ, hang Trung và hang Thượng. Qua cửa tiên bước lên cao gần 3 mét là hang Hạ, tại đây có một ngôi chùa thờ Phật. Hai

bên chùa có hai lối lên hang Trung. Hang Trung giống như một ngôi nhà vòm cao, rộng (khoảng 30 mét). Trần và hành lang bên trái có nhiều nhũ đá với những hình dáng sinh động. Từ hang Trung lên khoảng 8 mét nữa là đến hang Thượng. Bước lên cao gần 2 mét nữa là ra tới cửa hậu. Đứng ở đây du khách lại có dịp chiêm ngưỡng một phần cảnh đẹp của non nước Ninh Bình.

Động Hoa Sơn nằm trong lòng núi nên mùa hè mát mẻ, mùa đông lại rất ấm. Du khách đến với động Hoa Sơn là đến với non cao, động thẳm... và có điều kiện để khám phá thiên nhiên kỳ vĩ.

Ngoài những động nổi tiếng kể trên tại Ninh Bình còn có động Địch Lộng, động Vân Trình, suối nước nóng Kênh Gà, hồ Đồng Chương... đây cũng là điểm dừng chân lý tưởng của khách du lịch trong và ngoài nước.

Khu du lịch biển Đồng Châu

Biển Đồng Châu thuộc huyện Tiền Hải, cách thành phố Thái Bình 35 kilômét theo đường tỉnh lộ đi Kiến Xương - Tiền Hải.

Đến với khu du lịch biển Đồng Châu, du khách sẽ được tận hưởng bầu không khí trong lành của biển, của bãi tắm luôn lồng gió.

Khu du lịch bao gồm bờ biển thuộc xã Đông Minh; Cửa Lân; hai đảo Cồn Thủ và Cồn Vành. Diện tích toàn khu du lịch rộng hàng chục kilômét vuông, trung tâm của khu du lịch là bãi biển Đồng Châu dài 5 kilômét. Nơi đây đã hình thành hệ thống các khách sạn, nhà hàng cao tầng phục vụ

du khách đến với Đồng Châu tắm biển, nghỉ dưỡng. Điều thú vị là từ bãi tắm Đồng Châu, du khách có thể đi tàu, xuống gấn máy ra thăm và tắm biển ở Côn Thủ, Côn Vành. Cách đất liền 7 kilômét, Côn Thủ và Côn Vành nổi lên như hai ngọn sóng xanh giữa biển khơi.

Côn Thủ có bãi cát trắng mịn, có rừng thông, rừng phi lao xanh ngắt, có bãi tắm thơ mộng là địa điểm lý tưởng cho du khách đi tắm biển, tổ chức các cuộc dã ngoại và nghỉ dưỡng bằng tàu thuyền với các trò vui chơi, giải trí trên biển như câu cá, lướt ván, bóng chuyền bãi biển...

Côn Vành rộng 15 kilômét vuông, có khu bảo tồn rừng ngập mặn là điểm dừng chân của các loài chim quý hiếm như cò thìa, bồ nông, mòng biển... Hàng năm nơi đây đã thu hút rất nhiều du khách là các nhà nghiên cứu, khách du lịch tới thăm cồn đảo.

Đến với khu du lịch bãi biển Đồng Châu, du khách sẽ được hưởng bầu không khí trong lành của biển, của bãi tắm luôn lồng gió, đây cũng là cơ sở hoạt động của xứ ủy Bắc Kỳ trước cách mạng tháng Tám.

Đền Đồng Bằng

Đền Đồng Bằng thuộc thôn Đồng Bằng, xã An Lễ, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình. Đền Đồng Bằng là một bảo tàng mỹ thuật điêu khắc gỗ tuyệt đẹp, một điểm du lịch hấp dẫn của vùng quê lúa Thái Bình.

Xuôi đường 10 đi Hải Phòng, dừng chân bên cầu Vặt, du khách sẽ bị cuốn hút trước công trình kiến trúc uy nghi, lộng lẫy đứng khiêm nhường bên dòng sông Cổ đầyấp huyền thoại. Làng Đồng Bằng xưa là trang Đào Động -

một trong những phòng tuyến quân sự của nhà Trần thế kỷ XIII. Nơi đây còn âm vang khí thế hào hùng oanh liệt của quốc gia Đại Việt chống giặc Nguyên Mông. Tướng quân diện suý Phạm Ngũ Lão đã bài yết của đền trước khi xuất trận và lưu bút đền thờ nơi "Tứ cố cảnh Lý Triều" này.

Tục truyền, đền được khởi dựng khá sớm, trải qua các triều đại, thiên nhiên, giặc giã hoành trệch, đền được tu tạo nhiều lần. Công trình kiến trúc hiện nay có niên đại Khải Định năm thứ 10 (1926). Tọa lạc trên một diện tích gần 6.000 mét vuông, toàn bộ công trình được xây dựng của đền Đồng Bằng gồm có 13 toà, 66 gian, kết cấu theo kiểu tiền nhị hậu đỉnh, liên hoàn khép kín, rất nguy nga bề thế. Các mảng kiến trúc của công trình rất mềm mại, hài hòa với các nét chạm trổ tinh vi, hàng trăm câu đối, đại tự, cuốn thư sơn son thếp vàng với các chủ đề và tứ quý, tứ linh, hiện thực thiên nhiên vừa thần thoại vừa huyền ảo nhưng cũng rất sống động và đời thường.

Có thể nói, đền Đồng Bằng mang đậm phong cách kiến trúc truyền thống trong văn hóa làng xã Bắc Bộ nhưng lại ảnh hưởng bởi kiến trúc Huế những năm đầu thế kỷ. Đó là nghệ thuật ghép gổm và mái tứ diện chồng diêm, âu cũng là sự giao thoa văn hóa và cũng từ đó càng làm gia tăng vẻ đẹp mê hồn của ngôi đền độc nhất vô nhị trên vùng đất này.

Đền Đồng Xâm

Đền Đồng Xâm thuộc xã Hồng Thái, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

Đền Đồng Xâm là cả một quần thể di tích có qui mô hoành tráng, rộng lớn trong đó thờ Triệu Vũ Đế, đền thờ Trình Thị Hoàng hậu (vợ vua Triệu Vũ Đế) và đền thờ Nguyễn Kim Lâu (vị tổ nghề chạm bạc cổ truyền) cùng hệ thống đền chùa nằm kề sông Vông.

Trung tâm cụm di tích của đền Đồng Xâm là một tổng thể kiến trúc đồ sộ với gần 10.000 mét vuông xây dựng với nhiều công trình kiến trúc hùng vĩ và tuyệt đẹp như Vọng lâu, Thủy tọa, Hoàn mã, Sân tế, tòa Tiên tế, Phương đình, tòa điện thờ, hậu cung, nhà thờ tổ sư nghề chạm bạc...

Thủy tọa là một ngôi nhà hình lục lăng cao chát ngất gồm sáu cửa vòm quay ra các hướng, từ đây du khách có thể ngắm được toàn cảnh sân tế và các đường thuyền đua tấp nập trên sông khi có lễ hội.

Tòa Tiên tế của ngôi đền làng một tòa đại đình gồm 5 gian rộng, với qui mô đồ sộ có chiều cao tới 13 mét và kiểu dáng kiến trúc bề thế ít gặp ở các di tích khác. Nối liền nhà Tiên tế với Hậu cung là tòa điện Trung tế được kiến trúc theo kiểu Phương đình. Mặt bằng ở khu vực này được các nghệ nhân xử lý cực kỳ hợp lý, từ ba gian của tòa Tiên tế được rút lại một gian chính giữa làm nền của tòa Phương đình.

Tòa Hậu cung của đền được cấu trúc thành hai bộ phận liên hoàn là tòa điện năm gian, nối với gian trung tâm là phần chuỗi vồ được tôn cao mặt bằng để đặt khám gian. Phía hiên ngoài Hậu cung được bài trí hài hòa bằng những đại tự, cuốn thư, câu đối cùng hệ thống y môn gỗ chạm. Hệ thống cánh cửa khay soi ở ba gian trung tâm của tòa Hậu cung được chạm thủng với đề tài bát bửu, hoa văn, dây lá,

chữ triện trên 12 ô cửa của Hậu cung tạo cảm giác lằng lằng thoát tục cho du khách trước khi bước qua ngưỡng cửa vào đây.

Không gian đặt tại Hậu cung là một tác phẩm độc đáo mang nét đặc thù của làng nghề chạm bạc, đồng, sắt. Khám gian được phong kín bằng những lá đồng chạm thủng với các đề tài khác nhau như tứ linh, tứ quý... Trong khám thờ đặt tượng Triệu Vũ Đế và Hoàng hậu Trinh Thị, cỡ tượng to tương đương người thật và đều được đúc bằng đồng khám vàng, bạc, thếp bạc...

Có thể nói, đền Đồng Xâm có thể xem như một tập đại thành của nghệ thuật chạm khắc gỗ, đá, kim loại, đắp vữa của Việt Nam thời Nguyễn.

Khu di tích các vua Trần

Khu di tích các vua Trần thuộc xã Tiến Đức và xã Liên Hiệp, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Khu di tích nhà Trần đã được Nhà nước xếp hạng là di tích lịch sử văn hóa, di tích khảo cổ học cấp quốc gia. Nó chẳng những thu hút các nhà nghiên cứu sử học, các nhà văn hóa mà còn là một điểm du lịch có giá trị đặc biệt, là nơi liên quan đến cội nguồn dân tộc luôn luôn hấp dẫn du khách trong và ngoài nước về thăm.

Mảnh đất Hưng Hà - Thái Bình là nơi chứa đựng những dấu ấn lịch sử gắn chặt với triều đại nhà Trần (1226-1400), các vua khai sáng nhà Trần đều được sinh ra tại đây, gia tộc nhà Trần dựa vào đây dấy nghiệp. Khi đã thành vương triều Trần, vùng đất này được chọn làm nơi xây dựng các đền thờ, lăng tẩm của Hoàng tộc nhà Trần.

Đền Đồng Xâm là cả một quần thể di tích có qui mô hoành tráng, rộng lớn trong đó thờ Triệu Vũ Đế, đền thờ Trình Thị Hoàng hậu (vợ vua Triệu Vũ Đế) và đền thờ Nguyễn Kim Lâu (vị tổ nghề chạm bạc cổ truyền) cùng hệ thống đền chùa nằm kề sông Vông.

Trung tâm cụm di tích của đền Đồng Xâm là một tổng thể kiến trúc đồ sộ với gần 10.000 mét vuông xây dựng với nhiều công trình kiến trúc hùng vĩ và tuyệt đẹp như Vọng lâu, Thủy tọa, Hoành mã, Sân tế, tòa Tiên tế, Phương đình, tòa điện thờ, hậu cung, nhà thờ tổ sư nghề chạm bạc...

Thủy tọa là một ngôi nhà hình lục lăng cao chát ngất gồm sáu cửa vòm quay ra các hướng, từ đây du khách có thể ngắm được toàn cảnh sân tế và các đường thuyền đua tấp nập trên sông khi có lễ hội.

Tòa Tiên tế của ngôi đền làng một tòa đại đình gồm 5 gian rộng, với qui mô đồ sộ có chiều cao tới 13 mét và kiểu dáng kiến trúc bề thế ít gặp ở các di tích khác. Nối liền nhà Tiên tế với Hậu cung là tòa điện Trung tế được kiến trúc theo kiểu Phương đình. Mặt bằng ở khu vực này được các nghệ nhân xử lý cực kỳ hợp lý, từ ba gian của tòa Tiên tế được rút lại một gian chính giữa làm nền của tòa Phương đình.

Tòa Hậu cung của đền được cấu trúc thành hai bộ phận liên hoàn là tòa điện năm gian, nối với gian trung tâm là phần chuôi vồ được tôn cao mặt bằng để đặt khám gian. Phía hiên ngoài Hậu cung được bài trí hài hòa bằng những đại tự, cuốn thư, câu đối cùng hệ thống y môn gỗ chạm. Hệ thống cánh cửa khay soi ở ba gian trung tâm của tòa Hậu cung được chạm thủng với đề tài bát bửu, hoa văn, dây lá,

Nơi đây có di chỉ khảo cổ mộ các vua Trần (xã Tiến Đức); khu lăng mộ thái sư Trần Thủ Độ, đình Khuốc, đình Ngừ thờ thái sư, mộ và đền thờ Linh từ quốc mẫu Trần Thị Dung (xã Liên Hiệp); Tam đường - là nơi lưu giữ hài cốt của các tổ tiên triều Trần như: Thủy tổ Trần Kinh, thái tổ Trần Hấp, nguyên tổ Trần Lý, thái thượng hoàng Trần Thừa... Các hoàng đế nhà Trần như: Trần Thánh Tông, Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông cùng các hoàng hậu sau khi qua đời đều được quy về hợp táng tại các lăng mộ có tên Thọ lăng, Chiêu lăng, Dụ lăng, Quy Đức lăng...

Cùng với lăng mộ, nhà Trần còn cho xây dựng các cung điện như: điện Tịnh Cương, điện Hưng Khánh, điện Thiên An, điện Diên Hiên.

Lịch sử Việt Nam thế kỷ XIII, XIV (1226 - 1400) gắn liền với công lao và sự phát triển rực rỡ của vương triều nhà Trần. Những chiến công lừng lẫy của ba lần đánh quân xâm lược Nguyên-Mông, cùng với các cuộc chinh phạt quân Chiêm Thành phía Nam đã làm cho khoa học nghệ thuật quân sự của triều Trần đạt được những thành tựu vượt bậc. Dưới thời Trần, các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội đều phát triển cao, tạo nên nền văn hóa đặc sắc của nước Đại Việt thời Trần. Tên tuổi của các vị vua Trần cùng các chiến thắng Đông Bộ Đầu, Chương Dương, Hàm Tử, Tây Kết, Bạch Đằng..., mãi mãi là niềm tự hào của dân tộc Việt Nam.

Bởi những ý nghĩa và giá trị văn hóa lịch sử quý giá trên, khu di tích nhà Trần đã được Nhà nước xếp hạng là di tích lịch sử văn hóa di tích khảo cổ học cấp quốc gia.

Vì vậy, nó chẳng những thu hút các nhà nghiên cứu sử học, các nhà văn hóa mà còn là một điểm du lịch có giá trị đặc biệt, là nơi liên quan đến cội nguồn dân tộc luôn luôn hấp dẫn du khách trong và ngoài nước về thăm.

Phố Hiến

Phố Hiến thuộc thị xã Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên. Nơi đây, nổi tiếng là một thương cảng từ thế kỷ XIII. Ngày nay, Phố Hiến còn gìn giữ được một quần thể kiến trúc cổ và đặc sản nổi tiếng là nhân lồng Phố Hiến - Hưng Yên.

Rất nhiều người Việt Nam biết câu "Thứ nhất kinh kỳ, thứ nhì Phố Hiến". Kinh kỳ là Thủ đô Hà Nội ngày nay. Phố Hiến nay là thị xã Hưng Yên của tỉnh Hưng Yên, cách Hà Nội gần 60 kilômét.

Từ Hà Nội đi theo đường số 5, đến phố Nối, rẽ theo đường 39A qua những cánh đồng ngô lúa, những rặng nhãn um tùm là đến Phố Hiến.

Từ thế kỷ XIII, Phố Hiến đã là một thương cảng. Thế kỷ XV trở đi những tàu buôn của Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Anh, Pháp đã cập bến Phố Hiến.

Nhưng vì sông Hồng ngày càng lùi xa, Phố Hiến nhường dần vị trí thương cảng cho Hải Phòng, mà giữ lại cho mình những giá trị văn hóa lâu đời. Phố Hiến ngày nay còn gìn giữ được một quần thể kiến trúc cổ gồm 60 di tích lịch sử, 100 bia ký và nhiều đền chùa. Phố Hiến có một đặc sản nổi tiếng cả nước là nhân lồng (gọi là nhân lồng vì cây nhãn rất nhiều quả, người ta phải làm lồng

bảo vệ cho chùm quả để chim chóc không ăn được). Nhãn lồng cùi dày, vỏ mỏng, hạt nhỏ, ăn ngọt mát như chè đường. Xưa kia nhãn lồng Phố Hiến đã được chọn để tiến vua. Cây nhãn tổ có từ thế kỷ thứ XVI, nay vẫn sum suê cành lá.

Đến thăm Phố Hiến, du khách không nên quên vào chợ Phố Hiến, một chợ quê hoàn toàn yên ả như mặt nước hồ bán nguyệt ở trung tâm Phố Hiến.

Tam Đảo

Khu du lịch Tam Đảo thuộc thị trấn Tam Đảo, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc, cách Hà Nội 86 kilômét.

Khí hậu ở Tam Đảo rất độc đáo (có bốn mùa trong một ngày). Buổi sáng se se gió xuân, buổi trưa nắng ấm mùa hạ, buổi chiều lãng đãng heo may mùa thu, buổi tối lạnh giá mùa đông. Khung cảnh ở đây rất thơ mộng và hùng vĩ. Mùa du lịch đẹp nhất trong năm ở Tam Đảo là vào mùa hè.

Thiên nhiên đã ban tặng cho Tam Đảo một khung cảnh tuyệt vời: thơ mộng, u tịch, hùng vĩ và huyền ảo trong cảnh mây gió, sương khói vờn trên đỉnh núi rồi sà xuống những thảm cỏ, những ngôi nhà ven sườn núi.

Tam Đảo là một dãy núi dài khoảng 80 kilômét theo hướng tây bắc - đông nam, rộng từ 10 mét đến 15 kilômét. Đây là khu nghỉ mát trên núi thật lý tưởng của miền Bắc. Tam Đảo có diện tích 253 hécta nằm trên độ cao 900 mét so với mặt nước biển. Từ thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc sau một giờ xe chạy là lên tới Tam Đảo. Đường lên Tam Đảo là những con dốc lượn quanh các sườn núi,

thông ở đây mọc thẳng tắp nhìn lên cao vút. Từ xa du khách đã thấy một Tam Đảo mờ ảo trong sương.

Núi Tam Đảo có ba đỉnh nổi lên như ba hòn đảo. Đỉnh ở giữa cao nhất tên là Bàn Thạch, bên trái là đỉnh Thiên Nhị, bên phải là đỉnh Phù Nghĩa.

Thị trấn Tam Đảo rộng hơn 300 héc-ta, nằm gọn trong một thung lũng nhỏ của dãy Tam Đảo. Đây cũng là một trong những vườn quốc gia lớn nhất miền Bắc. Thị trấn Tam Đảo xinh xắn với những con đường lên xuống ngoằn ngoèo, quanh co nhỏ nhỏ, một dòng suối như vệt nước cắt ngang chảy suốt bốn mùa.

Đầu thế kỷ XX, người Pháp đã tấn công lên Tam Đảo, xây dựng nơi đây thành khu nghỉ mát với 200 biệt thự, khách sạn, nhà hàng, sân chơi thể thao, bể bơi, sàn nhảy...

Đường lên núi Tam Đảo tuy hơi vất vả nhưng rất đẹp. Hoa phong lan, hoa cúc quỳ và các loài hoa dại không tên khác nở đầy lối đi, tỏa hương thơm rất lạ, màu sắc rực rỡ..., thêm vào đó là bao nhiêu loài bướm đủ loại rập rờn trên hoa trên lá, đậu cả trên tóc người, bay theo người hàng đàn như những sứ giả đón khách lên chơi. Lên tới đỉnh Tam Đảo mà phóng tầm mắt ra bốn phía thấy mênh mông trời, đất, gió, mây... thì thật sự thú vị.

Từ trung tâm thị trấn Tam Đảo, rẽ phải theo một con đường mòn, dưới thung lũng sâu là thác Bạc giấu mình trong núi, thác bí ẩn đổ xuống dòng nước trắng bạc. Trong ánh mặt trời, thác lóng lánh phản chiếu sắc cầu vồng. Nếu du khách thích mạo hiểm thì hãy đi xa chút nữa để tới đỉnh Rừng Rinh, ở đây cây cối, núi non đẹp như trong thế giới cổ tích, có nhiều cây to mấy người ôm không

xuế... Hoa phong lan ở đây cũng rất phong phú, tiếng chim hót, tiếng thác nước... Tất cả đều tạo nên một Tam Đảo vô cùng đáng yêu, nên thơ. Khu nghỉ mát Tam Đảo hiện đang là điểm đến hấp dẫn của nhiều du khách trong nước và quốc tế.

Khu di tích, danh thắng Tây Thiên

Khu danh thắng Tây Thiên nằm trên sườn ngọn núi Thạch Bàn, thuộc địa phận xã Đại Đình, huyện Tam Đảo tỉnh Vĩnh Phúc.

Tây Thiên là miền đất Phật có phong cảnh hữu tình với Thiền viện Trúc Lâm, những mái đình cổ kính, suối Vàng, thác Bạc, khe Trường Sinh, suối Giải Oan, cây đa 9 cội...

Khu danh thắng Tây Thiên có diện tích khoảng 148 héc-ta, nằm trên sườn ngọn núi Thạch Bàn, thuộc dãy Tam Đảo. Tương truyền rằng từ thời xa xưa, ngài Khương Tăng Hội - một nhà tu hành người Ấn Độ trong một chuyến đi viễn du sang phía Đông, thấy cảnh rừng núi u tịch và trang nhã nên đã chọn nơi đây dựng lều làm chốn nghỉ chân và truyền bá đạo Phật. Đời vua Hùng thứ sáu tên là Hùng Chiêu Vương lên chùa Thiên Ấn (trên đỉnh núi Tam Đảo) để cầu tự, khi trở về thì gặp bà Lăng Thị Tiêu (bà sinh ra từ khí thiêng của núi rừng Tam Đảo, chuyên trừ bạo, cứu dân) và đã rước bà về làm vợ.

Theo nhà sư Thích Tĩnh Thuận, người đã chủ trì xây dựng Thiền viện Yên Tử và tiếp tục chủ trì xây dựng Thiền viện Tây Thiên: Việc xây dựng Thiền viện Trúc Lâm Tây Thiên có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với sự phát triển của Phật giáo Việt Nam.

Cùng với các Thiền viện ở Đà Lạt và Thiền viện Trúc Lâm Yên Tử, Thiền viện Tây Thiên là nơi đào tạo về Phật giáo một cách có hệ thống, tạo điều kiện để Phật giáo Việt Nam phát triển cả về bề rộng, bề sâu và đẩy mạnh giao lưu với các dòng Phật giáo của các nước khác. Dự án quy hoạch tổng thể khu di tích, danh thắng Tây Thiên và bản thiết kế Thiền viện Tây Thiên đã được Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt.

Khu di tích, danh thắng Tây Thiên thực sự đang là điểm đến hấp dẫn của khách du lịch trong nước và quốc tế. Đến với khu danh thắng này, du khách sẽ tìm thấy được những giây phút thư thái nhất là khi trèo lên được đến chùa chính (cách chân núi Tây Thiên khoảng 7 kilômét).

Hồ Đại Lải

Khu du lịch hồ Đại Lải nằm trên địa bàn hai xã Ngọc Thanh và Cao Minh của thị xã Phúc Yên tỉnh Vĩnh Phúc, cách Thủ đô Hà Nội 50 kilômét về phía bắc.

Hồ Đại Lải là một hồ nước rộng 525 hécta xen lẫn với các cánh rừng xanh biếc ngút ngàn, những thung lũng tự nhiên, những triền đồi bát úp cùng các hẻm núi nhô ra tạo nên các eo, các bán đảo hoang sơ đến kỳ lạ.

Hồ nằm sát phường Xuân Hòa, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, đây là khu du lịch nghỉ mát rất lý tưởng cho tất cả mọi người. Từ Hà Nội muốn đến khu du lịch hồ Đại Lải, du khách chỉ cần lên xe ngược theo quốc lộ 2 đến Phúc Yên chưa đầy một giờ rồi rẽ phải, đi theo con đường lát bê tông tới phường Xuân Hòa nằm ngay ven hồ. Vì hồ có diện tích rộng nên vào mùa mưa các con sông, con suối trong

lưu vực phía nam của dãy núi Tam Đảo với sông Vực Tuyền, sông Tôn, sông Bá Hạ, suối Đồng Cầu, Đồng Chảo... đều dồn nước vào, khiến cho mực nước có thể lên cao đến 21 mét. Do vẫn giữ được nguyên trạng các thung lũng tự nhiên và các triền đồi bát úp cùng các hẻm núi nhô ra, tạo nên các eo, các bán đảo đa dạng, vì vậy mặt hồ ở đây khá rộng nhưng du khách sẽ không thấy có cảm giác mênh mông, choáng ngợp. Khi bơi thuyền dạo chơi trên mặt hồ, du khách sẽ phát hiện ra những điều hết sức thú vị vì những hẻm núi vẫn còn giữ nguyên nét hoang sơ.

Phía bắc hồ Đại Lải là dãy núi Tam Đảo, nhìn ra xa là những cánh rừng xanh biếc ngút ngàn. Cả ba mặt hồ đều được giăng hàng các gò đồi bát úp nổi tiếng. Núi Thần Lăn được xâu chuỗi nối dài bởi những đập đất kiên cố tạo thành bức tường thành giữ nước. Xung quanh hồ bát ngát một màu xanh của hơn 9.000 héc-ta cây rừng phòng hộ. Núi Thần Lăn ở rất gần hồ, nên từ bãi tắm, du khách có thể dễ dàng lên được đỉnh núi mà phóng tầm mắt về phía Thủ đô Hà Nội.

Những ai thích leo núi đều có thể tổ chức được cuộc lữ hành lên phía bắc, luồn rừng qua đèo Nhe sang đất Thái Nguyên hoặc núi Mỏ Quạ, thử sức mà leo lên những vách đá dựng đứng cao vút tầng mây. Từ trên nhìn xuống thấy thấp thoáng giữa rừng xanh với hồ Xạ Hương, hồ Làng Hàm, hồ Gia Khau... Cạnh đó là dấu tích lâu đài thành quách cổ kính của Quận hợp Nguyễn Danh Phương đã từng xây dựng giang sơn riêng một cõi, suốt mười năm trời đương đầu với triều đình thời vua Lê, chúa Trịnh.

Nhờ có sắc biếc của hồ sâu, màu xanh của rừng xanh núi thẳm bát ngát xung quanh, cùng những cơn gió mát lành từ ba phía mặt hồ thổi tới, tạo cho du khách cảm giác thanh thản, dễ chịu mà hiếm khi nào thấy được. Một điều kỳ thú nữa là ngọn gió bắc lạnh lẽo của mùa đông đã được núi Tam Đảo che chắn nên ở đây nhiệt độ trung bình của mùa hè là $28,9^{\circ}\text{C}$ và mùa đông là $16,8^{\circ}\text{C}$, rất thuận lợi cho du khách đến hồ Đại Lải nghỉ dưỡng cho dù đó là mùa nóng hay mùa lạnh.

Thấy rõ tiềm năng lâu dài, ngành du lịch tỉnh Vĩnh Phúc đã và đang xây dựng hồ Đại Lải thành nơi nghỉ dưỡng thuận lợi đón khách. Ngoài những khách sạn cao cấp sẽ có những bãi tắm bên hồ rộng và dài hàng cây số. Những ngôi biệt thự thơ mộng nằm dưới các cánh rừng cây sinh vật cảnh hấp dẫn các nhà văn, nhà thơ... Họ đã từng rất nhiều lần đến đây dự các trại sáng tác...

Vài năm trở lại đây, tại các gò đảo chìm nổi giữa hồ đã có những đàn chim quý bay về quần tụ ngày càng nhiều, đây chính là dấu hiệu khẳng định thêm cho sự trong lành của môi trường sinh thái nơi đây. Chiều chiều, những cánh cò trắng bay thấp thoáng soi bóng trên mặt hồ, tiếng chim líu lo cùng gió rừng thông reo vi vút sẽ là những lời mời gọi hấp dẫn chào mời du khách.

Hồ Đại Lải hiện đang thay đổi từng ngày để đáp ứng với nguyện vọng du lịch của du khách bốn phương. Đến với hồ Đại Lải chắc chắn du khách sẽ được đắm mình trong một không gian yên tĩnh và có cảm giác thanh bình sau những ngày làm việc mệt nhọc.

Phần thứ hai

VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG CÁC DÂN TỘC Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

I. MỘT SỐ PHONG TỤC, TẬP QUÁN CỦA CÁC DÂN TỘC Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Dân tộc Kinh

Dân tộc Kinh có dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 69.356.969 người và phân bố khắp 64 tỉnh, thành phố nhưng đông nhất là vùng đồng bằng, thành thị. Là cư dân bản địa lâu đời phát triển từ thời nguyên thủy, tổ tiên người Kinh đã định cư chắc chắn ở Bắc Bộ và Trung Bộ. Trong suốt tiến trình phát triển của lịch sử Việt Nam, người Kinh luôn là trung tâm thu hút và đoàn kết các dân tộc anh em xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Về kinh tế, kể từ khi thoát ra khỏi cuộc sống nguyên thủy, người Kinh đã biết đến kim loại, chế tác các công cụ lao động đồ dùng bằng sắt, bằng đồng và hợp kim đồng. Với sự xuất hiện của công cụ bằng sắt, người Kinh cổ đã sáng tạo ra nền văn minh Việt cổ rực rỡ, lấy nền nông nghiệp trồng lúa nước làm chủ đạo, khai thác thành công vùng đồng bằng phì nhiêu, cùng rất nhiều nghề thủ công truyền thống tạo ra vô vàn những hàng hóa cần cho cuộc sống từ chế biến cái ăn, cái mặc, đến nhà ở và các phương tiện phục vụ cuộc sống. Người Kinh làm ruộng nước. Trong nghề trồng lúa nước, người Kinh có truyền thống đắp đê, đào mương. Nghề làm vườn, trồng dâu nuôi tằm, nghề nuôi gia súc và gia cầm, đánh cá sông và cá biển đều phát triển. Nghề gốm có từ rất sớm.

Người Kinh có tập quán ăn trâu cau, hút thuốc Lào, thuốc lá, uống nước chè, nước vối. Ngoài cơm tẻ, cơm nếp, còn có cháo, xôi. Mắm tôm, trứng vịt lộn là món ăn độc đáo của người Kinh.

Kinh tế trải qua hàng ngàn năm cho đến trước thời hiện đại (cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX) vẫn là nền kinh tế nông nghiệp kết hợp với nghề thủ công truyền thống, được đánh giá là một nền kinh tế tiêu biểu cho Việt Nam và khu vực.

Về tổ chức xã hội, người Kinh sau khi thoát khỏi cuộc sống hang động, đã định cư và lập nên làng (người xưa gọi là kẻ) làm nơi định cư. Trong làng thường có nhiều xóm, có xóm lớn tương đương với một thôn.

Mỗi làng có đình là nơi hội họp và thờ cúng chung. Người Kinh thường ở nhà trệt. Ngôi nhà chính thường có kết cấu ba gian hoặc năm gian và gian giữa là trang trọng nhất - nơi đặt bàn thờ tổ tiên.

Về văn hóa, dân tộc Kinh là một trong những dân tộc ở trong khu vực luôn đạt đến trình độ văn hóa văn minh rực rỡ của mọi thời đại, từ văn minh Việt cổ, văn minh Đại Việt sau thế kỷ X cho đến ngày nay đều chứng tỏ điều đó.

Trong gia đình người Kinh, người chồng (người cha) là chủ. Con cái lấy họ theo cha và họ hàng phía cha là "họ nội", còn đằng mẹ là "họ ngoại". Con trai đầu có trách nhiệm tổ chức thờ phụng cha mẹ, ông bà đã khuất. Mỗi họ có nhà thờ họ, có người trưởng họ quán xuyến việc chung.

Hôn nhân theo chế độ một vợ một chồng. Việc cưới xin phải trải qua nhiều nghi thức, nhà trai hỏi vợ và cưới vợ

cho con. Người Kinh coi trọng sự trinh tiết, đức hạnh của các cô dâu, đồng thời chú ý đến gia thế xuất thân của họ.

Trong văn hóa - văn minh, người Kinh đã sáng tạo ra những nét đặc sắc cho mình, tiếp thu có chọn lọc các ưu điểm của các nền văn minh khác để làm phong phú cho dân tộc. Văn hóa tâm linh của người Kinh phong phú đa dạng như: Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ những anh hùng dân tộc có công với nước với làng, trên những cơ sở đó tiếp thu những tín ngưỡng Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo, Công giáo. Tất cả đều được cải biên để phù hợp, thích ứng với đời sống vật chất và tinh thần của người Kinh, là một nét đặc sắc của văn hóa tín ngưỡng. Thờ tổ tiên đối với người Kinh là quan trọng nhất. Bàn thờ đặt nơi trang trọng nhất trong nhà, cúng lễ vào những ngày giỗ, tết và các dịp tuần tiết.

Nhà người Kinh ở miền Bắc có nhiều kiểu, nhiều dạng khác nhau thể hiện ở kết cấu bộ khung nhà, chủ yếu là ở các kiểu vì kèo, ở bình đồ (tổ hợp nhà), ở tổ chức mặt bằng sinh hoạt... Song kiểu nhà ba gian hai chái với vì kèo suốt - giá chiêng - sáu hàng cột là tiêu biểu hơn cả. Tổ hợp hai nhà: nhà chính và nhà phụ kết hợp với nhau theo hình "thuốc thợ".

Mặt bằng sinh hoạt: gian giữa đặt bàn thờ tổ tiên, phản gỗ (ghế ngựa) dành cho chủ nhà và bàn ghế tiếp khách. Hai gian bên kê giường tủ dành cho các thành viên nam trong nhà. Hai gian chái có vách (đổ hoặc tường) ngăn với ba gian ngoài. Trong các gian này dành cho sinh hoạt của các thành viên nữ, đồng thời còn là nơi để cất lương thực và các thứ lặt vặt khác. Đó là ngôi nhà chính,

còn nhà phụ: một gian hai chái, vì kèo thường đơn giản (vì kèo cầu hoặc vì kèo ba cột). Nhà này thường là nhà bếp kết hợp làm nơi để nông cụ, cối xay, cối giã và chuồng trâu...

Trước đây, trang phục của nam giới (Bắc, Trung, Nam) thường ngày mặc áo cách nâu, xẻ ngực, cổ tròn, xẻ tà, hai túi dưới. Đây là loại áo ngắn mặc với quần lá tọa ống rộng. Đó là loại quần có cạp hoặc dùng dây rút. Trước đây nam để tóc dài, búi tóc, hoặc thắt khăn đầu riu, đóng khố... Trong lễ, tết, hội hè: nam thường mặc áo dài màu đen, hoặc loại vải the có lót trắng bên trong, đầu đội khăn xếp, quần tọa màu trắng. Đó là loại áo dài, xẻ nách phải không trang trí hoa văn, nếu có chỉ là loại hoa văn dệt cùng màu tinh tế trên vải. Chân đi guốc mộc.

Trước đây, phụ nữ miền Bắc và Bắc Trung Bộ thường mặc áo cánh ngắn vải nâu phía trong mặc yếm. Đó là loại áo cổ tròn, viền nhỏ, tà mở; nếu mặc với yếm thì thường không cài cúc ngực. Chiếc yếm màu vàng tơ tằm hay hoa hiên, nâu non, là vuông vải mang chéo trước ngực, góc trên khoét tròn hay chữ V để làm cổ. Cổ yếm có dải vải buộc ra sau gáy, dưới có hai dải vải dài buộc sau lưng hình chữ nhật hoặc tam giác. Váy là loại váy kín (ống), có nơi mặc ngắn đến ống chân như miền Bắc và Trung Bộ. Thắt lưng là bao lương bằng vải màu (có nơi gọi là ruột tượng) quấn ra ngoài cạp váy. Khi ra đường họ thường mang khăn vuông đội theo lối "mỏ quạ" hoặc các loại nón: thúng, ba tầm...

Trong những dịp lễ, tết, hội hè phụ nữ người Kinh thường mang áo dài. Áo dài có hai loại: Loại xẻ ngực buông

vạt không cài cúc bên trong thường mặc áo "cổ xây" cho kín đáo; loại thứ hai là áo năm thân, xẻ nách phải cổ đứng. Có loại mặc theo lối vạt dề chéo lên nhau dùng dây lưng buộc ngang thân rồi buông xuống phía trước. Họ thường để tóc dài vấn khăn thành vành tròn quanh đầu, ngoài trùm khăn hoặc đội nón ba tầm, nón thúng. Các thiếu nữ thường búi tóc đuôi gà. Mùa rét phổ biến quần trên đầu chiếc khăn vuông màu thâm. Đồ trang sức thường mang là các loại trâm, vòng cổ, hoa tai, nhẫn, vòng tay mang phong cách từng vùng.

Văn học nghệ thuật dân gian với nhiều thể loại phong phú, truyện cổ tích, ca dao, dân ca, tục ngữ phản ánh mọi mặt đời sống dân tộc. Văn học dân gian góp phần to lớn trong việc gìn giữ bản sắc dân tộc. Văn học viết cũng đạt được những thành tựu to lớn ở giai đoạn Lý - Trần và đặc biệt từ thế kỷ XV cho đến thời đại Hồ Chí Minh xuất hiện nhiều cây bút thiên tài. Vốn văn học cổ của người Kinh khá lớn: có văn học truyền miệng (truyện cổ, ca dao, tục ngữ), có văn học viết bằng chữ (những áng thơ, văn, bộ sách, bài hịch). Nghệ thuật phát triển sớm và đạt trình độ cao về nhiều mặt: ca hát, âm nhạc, điêu khắc, hội họa, múa, diễn xướng. Hội làng hàng năm là một dịp sinh hoạt văn nghệ rôm rả, hấp dẫn nhất ở nông thôn.

Các bộ môn nghệ thuật như mỹ thuật, âm nhạc, sân khấu... phát triển cao, được chuyên nghiệp hóa.

Dân tộc Sán Diu

Dân tộc Sán Diu có tên thường gọi là Sán Dèo Nhìn (Sơn Giao Nhân) tức là người Sán Diu.

Ngoài ra dân tộc Sán Diu còn có các tên gọi khác là: Trại, Trại Đất, Mán Quần Cộc, Mán Ruộng, Mán Váy Xẻ....

Dân tộc Sán Diu thuộc nhóm ngôn ngữ Hán.

Dân số người Sán Diu tính đến tháng 7 năm 2003 là 140.630 người, cư trú dưới các chân núi và vùng đồi thấp ở các tỉnh Quảng Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hà Giang và cả Thanh Hóa.

Người Sán Diu có truyền thống làm ruộng nước, biết thâm canh, giỏi khai hoang phục hóa, phát triển mạnh nghề trồng trọt, chăn nuôi kể cả nuôi thả cá. Ngoài ra đồng bào còn khai thác lâm sản, bắt nuôi thả, làm gạch ngói, rèn, đan lát...

Từ lâu đời, người Sán Diu đã sáng tạo ra chiếc xe quệt (không cần bánh lăn) dùng trâu kéo để làm phương tiện vận chuyển. Hình thức gánh trên vai hầu như chỉ dùng cho việc đi chợ.

Hàng ngày người Sán Diu dùng cả cơm, cả cháo, đồ giải khát thông thường cũng là nước cháo loãng.

Người Sán Diu ở nhà đất. Nhà cửa đồng bào không có những đặc trưng riêng. Có lẽ vì vậy mà người Sán Diu đã tiếp thu mẫu nhà của người Việt khá dễ dàng.

Trong nhà, người chồng (cha) là chủ gia đình, con theo họ cha, con trai được thừa hưởng gia tài. Cha mẹ quyết định việc cưới gả cho con. Con trai, con gái phải được xem số, so tuổi trước khi nên duyên vợ chồng.

Làng và nhà của người Sán Diu giống làng của người Kinh.

Trang phục của người Sán Dìu: trước đây, nam giới để tóc búi tó, cuốn khăn xếp, áo dài thâm, quần trắng, nữ mặc nhiều lụa màu hoa đào, màu nâu tây với chiếc yếm đào, váy xẻ bên hông gắn lên đến cạp; ngày nay đồng bào Sán Dìu mặc trang phục giống người Kinh.

Người Sán Dìu có nhiều tập tục kiêng kỵ như: Con dâu không được đưa con cho bố chồng, anh chồng trực tiếp mà phải đặt xuống giường; trong một năm, một gia đình không được thêm hai người, ví như: nếu đẻ con thì không cưới dâu, nếu cưới dâu về muốn đẻ con phải ra ngoài nhà để đẻ, phụ nữ không được ngồi trước cửa, trước bàn thờ, không được ăn chung mâm với đàn ông, v.v... Ngày nay những tập tục đó đang dần loại bỏ.

Trang phục của người Sán Dìu đã và đang đổi thay gần giống trang phục người Kinh. Phụ nữ Sán Dìu có tập quán ăn trầu và thường mang theo mình chiếc túi vải đựng trầu hình múi bưởi có thêu nhiều hoa văn sắc sảo và kèm theo là con dao bở cau có bao bằng gỗ được chạm khắc trang trí đẹp.

Việc ma chay cũng qua nhiều lễ thức. Từ sau ba năm, người chết được bốc cốt - cải táng và đây là một dịp vui.

Thơ ca dân gian của người Sán Dìu phong phú. Đồng bào dùng thơ ca trong sinh hoạt hát đối nam nữ (Soọng cô) rất phổ biến. Chuyện kể chủ yếu là chuyện thơ khá đặc sắc. Các điệu nhảy múa thường xuất hiện trong đám ma. Nhạc cụ có tù và, kèn, trống, sáo, thanh la, nã bạt cũng để phục vụ nghi lễ tôn giáo. Nhiều trò chơi của dân tộc được đồng bào ưa thích là: đi cà kheo, đánh khăng, đánh cầu lông kiểu Sán Dìu, kéo co.

Dân tộc Mường

Dân tộc Mường có tên tự gọi là: Mo (Mon, Moan, Mual) và thuộc nhóm địa phương: Ao Tá (Ấu Tá), Bì.

Dân tộc Mường thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường.

Tên gọi Mường thực ra là từ để chỉ một địa phương, một vùng như: Mường Bì, Mường Vang, Mường Ống...

Dân số tính đến tháng 7 năm 2003 là 1.230.054 người. Dân tộc Mường cư trú trên địa bàn khá rộng từ Hòa Bình, Hà Nội (Hà Tây cũ), Ninh Bình, Hải Dương, Thanh Hóa, Phú Thọ, Sơn La....

Nguồn gốc lịch sử người Mường có cùng nguồn gốc với người Kinh.

Đồng bào Mường sống định canh, định cư ở miền núi, nơi có nhiều đất sản xuất, gần đường giao thông, thuận tiện cho việc làm ăn. Người Mường làm ruộng từ lâu đời. Lúa nước là cây lương thực chủ yếu. Đồng bào làm rẫy, săn bắt đánh cá, nuôi ong, chăn nuôi trâu bò để làm sức kéo khá phát triển. Trước đây, đồng bào trồng lúa nếp nhiều hơn lúa tẻ và gạo nếp là lương thực ăn hàng ngày. Nguồn kinh tế phụ đáng kể của gia đình người Mường là khai thác lâm thổ sản như nấm hương, mộc nhĩ, sa nhân, cánh kiến, quế, mật ong, gỗ, tre, nứa, mây, song... Nghề thủ công tiêu biểu của người Mường là dệt vải, đan lát, ương tơ. Nhiều phụ nữ Mường dệt thủ công với kỹ nghệ khá tinh xảo. Nghề trồng rừng hiện nay có nhiều tiến bộ, thủy lợi, thủy điện phát triển nhanh.

Xưa kia, hình thái tổ chức xã hội đặc thù của người Mường là chế độ lang đạo, các dòng họ lang đạo (Đình,

Quách, Bạch, Hà) chia nhau cai quản các vùng. Đứng đầu mỗi Mường có các lang cun, dưới lang cun có các lang xóm hoặc đạo xóm, cai quản một xóm.

Tục cưới xin của người Mường gần giống như người Kinh (chạm ngõ, ăn hỏi, xin cưới và đón dâu). Khi trong nhà có người sinh nở, đồng bào rào cầu thang chính bằng phen nứa. Khi trẻ em lớn khoảng một tuổi mới đặt tên.

Khi có người chết, tang lễ được tổ chức theo nghi thức nghiêm ngặt.

Đồng bào Mường có nhiều ngày hội quanh năm: Hội xuống đồng (Khung mùa), Hội cầu mưa (tháng 4), Lễ rửa lá lúa (tháng 7, tháng 8 âm lịch), Lễ cơm mới...

Kho tàng văn nghệ dân gian của người Mường khá phong phú, có các thể loại thơ dài, bài mo, truyện cổ, dân ca, ví dặm, tục ngữ... Người Mường còn có hát ru em, đồng dao, hát đập hoa, hát đố, hát trẻ con chơi... Cũng là nhạc cụ đặc sắc của đồng bào Mường, ngoài ra còn nhị, sáo trống, khèn lù. Họ còn dùng ống nứa gõ vào những tấm gỗ trên sàn nhà, tạo thành những âm thanh để thưởng thức gọi là "đâm đuống".

Làng, bản được xây dựng dưới chân đồi, gần sông suối, mỗi làng có độ hai mươi đến ba mươi nóc nhà. Trang phục tiêu biểu của người phụ nữ Mường là áo ngắn, màu trắng, váy đen có cặp dệt hoa văn sắc sảo.

Nhà người Mường có những đặc điểm riêng: nhà thường ba gian hai chái. Bộ khung với vì kèo kết cấu đơn giản. Nhà có chái nhưng không có vì kèo chái như nhà người Việt. Chỗ dựa của bộ xương mái là nhờ vào hai cây

pấp cal và một cây leo hè, đầu gác lên thanh giềng hai kèo gần chỏm kèo.

Mặt bằng sinh hoạt có điểm giống nhà người Việt, nhà cũng có quy định có tính ước lệ: Nếu chia nhà theo chiều ngang thì phần nhà dành cho sinh hoạt của nữ giới gọi là "bên trong". Phần dành cho sinh hoạt của nam giới gọi là "bên ngoài". Và, nếu chia nhà theo chiều dọc, nửa nhà phía sau (nơi đặt bàn thờ tổ tiên) gọi là "bên trên". Còn nửa kia gọi là "bên dưới". Một đặc trưng nữa là hình thức cấu tạo của bếp: bếp được đặt trong một cái khung gỗ hình chữ nhật. Bốn góc của cái khung này dựng bốn cột làm giá đỡ các dàn (dựa) bếp. Một trong hai cột giáp vách bao giờ cũng buộc một cái chum nhỏ để đựng mề (người Mường rất ưa các món ăn có vị chua). Ghế đặt xung quanh nhà bếp là ghế dài thấp chân. Trong khuôn viên thường có một miếu thổ thần, quy mô nhỏ như một cái lều.

Nam mặc áo cánh xẻ ngực, cổ tròn, cúc sừng vai, hai túi dưới hoặc thêm túi trên ngực trái. Đây là loại áo cánh ngắn phủ kín hông. Đầu cắt tóc ngắn hoặc quấn khăn trắng. Quấn lá tọa ống rộng dùng khăn thắt giữa bụng còn gọi là "khăn quần". Xưa có tục để tóc dài búi tóc. Trong lễ hội họ dùng áo lụa tím hoặc tơ vàng, khăn màu tím than, ngoài khoác đôi áo chùng đen dài tới gối, cài cúc nách và sườn phải.

Áo mặc thường ngày của phụ nữ Mường có tên là áo pấn (áo ngắn). Đây là loại áo cánh ngắn, xẻ ngực, thân ngắn hơn so với áo cánh người Kinh, ống tay dài, áo màu nâu hoặc trắng (về sau có thêm các màu khác không phải

loại vải cổ truyền). Bên trong là loại áo báng, cùng với đầu váy nổi lên giữa hai vạt áo ngắn. Đầu thường đội khăn trắng, xanh với phong cách không cầu kỳ như một số tộc người khác. Váy là loại váy kín màu đen. Toàn bộ phần được trang trí là đầu váy và cặp váy, khi mặc mang hoa văn nổi lên giữa trung tâm cơ thể. Đây là một phong cách trang trí và thể hiện ít gặp ở các tộc khác trong nhóm ngôn ngữ và khu vực láng giềng (trừ nhóm Thái Mai Châu, Hòa Bình do ảnh hưởng văn hóa Mường mà mặc thường ngày tương tự như họ).

Nhóm Mường Thanh Hóa có loại áo ngắn chui đầu, gấu lượn, khi mặc cho vào trong cặp váy và cao lên đến ngực. Phần trang trí hoa văn trên cặp váy gồm các bộ phận: rang trên, rang dưới và cao. Trong dịp lễ, tết họ mặc chiếc áo dài xẻ ngực thường không cài khóa ngoài bộ trang phục thường nhật vừa mang tính trang trọng vừa phô được hoa văn cặp váy kín đáo bên trong. Nhóm mặc áo cánh ngắn xẻ ngực thường mang theo chiếc yếm bên trong. Về cơ bản yếm của phụ nữ Mường giống yếm của phụ nữ Kinh nhưng ngắn hơn.

Văn học nghệ thuật của người Mường phong phú, đa dạng, có nhiều truyện cổ nổi tiếng, có sử thi dân tộc, có hát ví, hát đúm, có các điệu múa dân gian giàu chất trữ tình.

Dân tộc Dao

Dân tộc Dao có tên tự gọi là Kim Miến, Kim Mùn và còn có tên gọi khác là Mán.

Dân tộc Dao thuộc nhóm địa phương: Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Quần Trắng, Dao Lô Giang, Dao Tiền,

Dao Thanh Y, Dao Làn Tẻn và thuộc nhóm ngôn ngữ H'mông - Dao. Số dân tính đến tháng 7 năm 2003 là: 685.432 người.

Người Dao định cư ở khắp các tỉnh miền núi dọc theo biên giới Việt - Trung, Việt - Lào cho tới một số tỉnh trung du và ven biển Bắc Bộ.

Người dân tộc Dao thờ tổ tiên là Bàn Hồ. Qua tên đệm của người Dao có thể xác định dòng họ và thứ bậc. Ma chay thì theo tục lệ xa xưa. Vài vùng có tục hỏa táng cho người chết từ 12 tuổi trở lên. Tục ở rể có thời hạn và vĩnh viễn. Nhà ở của người Dao là nhà sàn, nhà nửa sàn nửa đất, nhà trệt.

Về kinh tế: nguồn sống chính của người Dao là làm nông nghiệp vì cư dân định cư trên cả ba vùng: cao, giữa và thấp nên tùy vào độ cao từng vùng mà họ có những loại hình canh tác khác nhau. Nghề trồng bông dệt vải là nghề phổ biến ở người Dao, đồng bào ưa dùng vải nhuộm chàm; nghề rèn, làm súng kíp, súng hỏa mai có từ rất sớm, nghề thợ bạc làm đồ trang sức có tính gia truyền.

Y phục của người Dao rất đa dạng. Nam mặc quần, áo. Nữ trang phục phong phú hơn với những trang trí hoa văn truyền thống, đầu đội khăn. Phụ nữ Dao y phục thêu cầu kỳ sắc sảo. Đàn ông thường để tóc dài búi sau gáy hoặc để chỏm trên đầu. Người Dao vừa tin theo tín ngưỡng nguyên thủy, vừa chịu ảnh hưởng sâu sắc của Khổng giáo.

Người Dao có vốn văn nghệ dân gian phong phú nhiều truyện cổ, bài hát, thơ ca được lưu truyền, đặc biệt truyện

"Quả bầu với nạn Hồng thủy", sự tích "Bàn Vương" rất phổ biến trong người Dao. Chữ viết là chữ Hán và được Dao hóa (chữ Nôm Dao).

Dân tộc Hoa

Dân tộc Hoa có tên gọi khác: Khách, Hán, Tày; thuộc nhóm địa phương: Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam, Triều Châu, Phúc Kiến, Sang Phang, Xì Phóng, Thảng Nhâm, Minh Hương, Hẹ...

Dân số người Hoa tính đến tháng 7 năm 2003 là: 913.248 người.

Dân tộc Hoa sống rải rác ở khắp các tỉnh thành trên cả nước, cả nông thôn và thành thị, người Hoa sinh sống bằng đủ mọi nghề tùy địa bàn nơi cư trú, ở đâu cũng lao động sáng tạo và có nhiều thành đạt, đặc biệt là trong các ngành thương nghiệp và dịch vụ. Người Hoa làm nhiều nghề nghiệp khác nhau: nông nghiệp, thủ công nghiệp, công nhân, viên chức, giáo viên, buôn bán, làm muối, đánh cá,... Nông dân dân tộc Hoa có truyền thống trồng lúa lâu đời, có kinh nghiệm sản xuất, tạo ra được những nông cụ tốt: cày, bừa dùng đôi trâu kéo, hái gặt lúa, cuốc, thuổng... Nhiều nghề gia truyền của người Hoa đã nổi tiếng từ lâu.

Người Hoa thường cư trú tập trung thành làng xóm hoặc đường phố, tạo thành khu vực đông đúc và gắn bó với nhau. Trong đó các gia đình cùng dòng họ thường ở quây quần bên nhau. Người Hoa thích hát "sơn ca" (sơn cư), gồm các chủ đề khá phong phú: tình yêu trai gái, cuộc sống, quê hương, tinh thần đấu tranh... Ca kịch cũng là một hình thức sinh hoạt nghệ thuật được đồng bào ưa

chuộng. Nhạc cụ có kèn, sáo, nhị, hồ, trống, thanh la, nã bạt, đàn tỳ bà, tam thập lục... Ngày tết, họ thường biểu diễn múa sư tử, múa quyền thuật. Lễ hội cũng là dịp tổ chức chơi đu, đua thuyền, vật, đánh cờ...

Tại mỗi địa phương, người Hoa thường sống tập trung: ở nông thôn thì thành làng và hương, phổ biến ở Minh Hương (làng người Minh); ở thành phố sống thành các bang rất gần bó với nhau, nhà ở phổ biến là nhà kiểu chữ Môn, ba gian hai chái; duy trì gia đình phụ hệ truyền thống đại gia đình với bốn đến năm đời.

Trang phục truyền thống của người Hoa hiện chỉ còn thấy ở một số người có tuổi hay trong các nghi lễ cưới xin, tang ma. Việc ma chay theo phong tục Hoa phải trải lần lượt các bước: lễ báo tang, lễ phát tang, lễ khâm liệm, lễ mở đường cho hồn người chết, lễ chôn cất, lễ đưa hồn người chết đến cõi "Tây thiên Phật quốc", lễ đoạn tang.

Trong gia đình người Hoa, chồng (cha) là chủ hộ, chỉ con trai được thừa kế gia tài và con trai cả luôn được phân hơn. Cách đây khoảng 40 đến 50 năm vẫn còn những gia đình lớn có tới bốn đến năm thế hệ, đông tới vài chục người. Nay họ sống theo từng gia đình nhỏ. Trong cách ăn mặc, đàn ông dùng quần áo như đàn ông Nùng, Giáy, Mông, Dao... Đàn bà mặc quần, áo nam thân cài cúc ở bên nách phải, dài trùm hông, áo cộc tay cũng nam thân. Các thầy cúng có y phục riêng khi làm lễ. Nón, mũ, ô là các đồ đội trên đầu thông dụng của người Hoa.

Hôn nhân ở người Hoa do cha mẹ quyết định, nạn tảo hôn thường xảy ra. Khi tìm vợ cho con, người Hoa

chú trọng đến sự "môn đăng, hộ đối" giữa hai gia đình và sự tương đồng về hoàn cảnh kinh tế cũng như về địa vị xã hội. Nhà cổ truyền của người Hoa có những đặc trưng mang dấu ấn của người phương Bắc rất rõ. Kiểu nhà "hình cái ấn" là rất điển hình. Nhà thường năm gian đứng (không có chái). Bộ khung với vì kèo đơn giản, tường xây gạch một rất dày (30-40centimét), mái lợp ngói âm dương.

Mặt bằng sinh hoạt: nhà chính bao giờ cũng thụt vào một chút tạo thành một cái hiên hẹp. Gian chính giữa là nơi đặt bàn thờ tổ tiên, đồng thời còn là nơi tiếp khách. Các gian bên đều có tường ngăn cách với nhau.

Đến nay nhà người Hoa đã có nhiều thay đổi: có một số kiểu nhà là biến dạng của nhà cổ truyền. Nhưng cũng có những kiểu nhà người Hoa tiếp thu của người Tày hay người Kinh.

Ở Quảng Ninh, một số cư dân Hoa chuyên đánh cá ven biển, thuyền đồng thời cũng là nhà.

Riêng đồng bằng sông Cửu Long, người Hoa còn có nhà sàn.

Trong xã hội người Hoa, mối quan hệ với những người cùng họ được hết sức coi trọng. Những hoạt động kinh doanh, sản xuất thường có các hội nghề nghiệp tương ứng, những hội này đều có một vị tổ và ngày giỗ tổ trong năm. Một số tập tục vẫn được bảo lưu như trong hôn nhân cha mẹ định đoạt với tiêu chuẩn "môn đăng, hộ đối"... Ma chay phải tuân thủ nghiêm ngặt từ báo tang cho đến đoạn tang. Nổi bật trong tín ngưỡng dân gian là thờ cúng tổ tiên, gia

tộc, dòng họ, thờ cúng các vị thần phù hộ (thần bếp, thổ địa, thần tài) và một số vị thánh, bồ tát; theo đạo Nho, Phật, Lão với hệ thống chùa, miếu khá phát triển.

Dân tộc Tày

Dân tộc Tày có tên gọi khác là Thổ. Đồng bào dân tộc Tày thuộc nhóm địa phương: Thổ, Ngạn, Phén, Thu Lao, Pa Dí.

Dân tộc Tày thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái.

Dân số người Tày tính đến tháng 7 năm 2003 là 1.597.800 người, cư trú ven các thung lũng, vùng núi thấp ở trung du Bắc Bộ, nhưng đông nhất là ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Hà Nam, Hải Dương, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh. Người Tày sống thành từng bản, nhiều bản tới hàng trăm nóc nhà.

Về kinh tế, người Tày giỏi làm ruộng lúa nước và thâm canh, làm thủy lợi; chăn nuôi với đủ các loại gia súc, gia cầm. Nghề thủ công nổi tiếng là dệt thổ cẩm với những họa tiết tinh xảo.

Người Tày có một nền nông nghiệp cổ truyền khá phát triển với đủ loại cây trồng như lúa, ngô, khoai... và rau quả mùa nào thức đó.

Nền y học dân gian khá phổ biến trong cư dân người Tày, đồng bào biết nhiều bài thuốc chữa bệnh bằng cây, con, củ, rễ trong rừng để chữa bệnh cho người và gia súc.

Bản của người Tày thường ở chân núi hay ven suối. Tên bản thường gọi theo tên đồi núi, đồng ruộng, khúc

sông. Mỗi bản có từ 15 đến 20 nóc nhà. Bản lớn chia ra nhiều xóm nhỏ.

Nhà ở có nhà sàn, nhà đất và một số vùng giáp biên giới có loại nhà phòng thủ. Trong nhà phân biệt phòng nam ở ngoài, nữ ở trong buồng.

- Nhà sàn có nhiều kiểu cách, những gia đình giàu có làm rất cầu kỳ bằng các loại gỗ tốt.

- Nhà đất chủ yếu là làm tường trình lợp ngói ống.

- Nhà phòng thủ được xây dựng theo kiểu pháo đài.

Tại những vùng cư trú của người Tày xưa có đình chùa, có trường học.

Gia đình người Tày thường quý con trai hơn và có quy định rõ ràng trong quan hệ giữa các thành viên trong nhà. Vợ chồng yêu thương nhau, ít ly hôn. Đã từ lâu không còn tục ở rể.

Y phục của người Tày, nam cũng như nữ chủ yếu mặc quần áo vải chàm, áo dài nằm thân, quần lá tọa, đàn ông quần khăn kiểu chữ nhân; ngày nay đồng bào Tày mặc giống người Kinh.

Trang phục đồng bào dân tộc Tày có đặc trưng riêng về phong cách thẩm mỹ. Người Tày thường mặc quần áo vải bông nhuộm chàm.

Y phục của nam giới Tày gồm loại áo cánh tứ thân (slua côm), áo dài nằm thân, khăn đội đầu, quần và giày vải. Áo cánh tứ thân là loại xẻ ngực, cổ tròn cao, không cầu vai, xẻ tà, cài cúc vải (7 cái) và hai túi nhỏ phía dưới hai thân trước. Trong dịp tết, lễ, hội nam giới mặc thêm loại

áo dài năm thân xẻ nách phải, đơm cúc vải hay cúc đồng. Quần (khóa) cũng làm bằng vải sợi bông nhuộm chàm như áo, cắt theo kiểu quần đũng chéo, độ choãng vừa phải dài tới mắt cá chân. Quần có cạp rộng không luồn rút, khi mặc có dây buộc ngoài. Khăn đội đầu màu chàm (30 centimét X 200 centimét). Quần trên đầu theo lối chữ nhân.

Y phục của nữ thường gồm áo cánh, áo dài năm thân, quần váy, thắt lưng, khăn đội đầu, hài vải. Áo cánh là loại tứ thân xẻ ngực, cổ tròn, có hai túi nhỏ phía dưới hai vạt trước, thường được cắt may bằng vải chàm hoặc trắng. Khi đi hội, thường được mặc lót phía trong áo dài. Vì vậy người Tày còn được gọi là "cần sửa khao" (người áo trắng) để phân biệt với người Nùng chỉ dùng màu chàm. Áo dài cũng là loại năm thân, xẻ nách phải cài cúc vải hoặc đồng, cổ tròn ống tay và thân hẹp có eo. Trước đây phụ nữ mặc váy, nhưng gần đây phổ biến mặc quần; đó là loại quần về nguyên tắc cắt may giống nam giới kích thước có phần hẹp hơn. Khăn phụ nữ Tày cũng là loại khăn vuông màu chàm khi đội gấp chéo giống kiểu "mỏ quạ" của người Kinh. Nón của phụ nữ Tày khá độc đáo. Nón làm bằng nan tre lợp lá có mái nón bằng và rộng. Trang sức phụ nữ Tày đơn giản song có đủ các chủng loại cơ bản như vòng cổ, vòng tay, vòng chân, xà tích... Có nơi còn đeo túi vải.

Cái độc đáo đáng quan tâm của trang phục Tày là lối dùng màu chàm phổ biến, đồng nhất trên trang phục nam và nữ cũng như lối mặc áo lót trắng bên trong áo ngoài màu chàm. Cái lưu ý không phải là lối tạo dáng mà là phong cách mỹ thuật như đã nói trên. Nhiều tộc người cũng dùng màu chàm nhưng còn gia công trang trí các

màu khác trên trang phục, ở người Tày hầu như các màu ngũ sắc được dùng trong hoa văn mặt chần hay các tấm thổ cẩm. Riêng nhóm Pa Dí (Lào Cai) có phong cách tạo dáng và trang trí khá độc đáo ở lối đội khăn và y phục.

Đời sống tinh thần của người Tày khá phong phú và đa dạng, tiêu biểu nhất là thờ cúng tổ tiên, thờ các vị thánh ở trong vùng. Hệ thống điện thần của người Tày đã phát triển cao, có đủ mặt các vị từ Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, Thần Bếp, Thần Núi... cho tới ma quỷ thập phương.

Người Tày mến khách, cởi mở, dễ làm quen và thích nói chuyện. Họ rất trọng người cùng tuổi, khi đã kết nghĩa bạn bè thì coi nhau như anh em ruột thịt, bà con thân thích của mình.

Dân tộc Tày có kho tàng văn học nghệ thuật rất phong phú từ truyện thần thoại, cổ tích đến truyện cười, ca dao, tục ngữ và rất nhiều thể loại dân ca, dân vũ, trong đó nổi bật là hát "lượn" hấp dẫn đến tất cả mọi người, mọi giới, các lứa tuổi khác nhau. Ngoài ra còn phải kể đến các điệu "Then", các cuộc vui chơi giải trí, các cuộc múa võ, côn, quyền, đao, kiếm rất phong phú.

II. MỘT SỐ LỄ HỘI CỦA CÁC DÂN TỘC Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Hội Đền Cổ Loa

Đền Cổ Loa thuộc xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, nằm trong khu vực Thành Cổ Loa - Kinh đô của vua Thục An Dương, cuối thế kỷ III trước Công

nguyên. Đền Cổ Loa thờ An Dương Vương (gần có am thờ My Châu), hàng năm dân Cổ Loa vào hội ngày mùng 6 tháng Giêng âm lịch, kỷ niệm ngày Thục Phán nhập cung.

Sáng ngày mùng 6 dân làng tổ chức cuộc rước văn tế từ nhà vị tiên chỉ ra đền để tế thần. Theo thông lệ, 12 ông trưởng xóm đến đông đủ, ai nấy đều phải sửa lễ, văn tế được soạn thảo đặt lên giá. Đi đầu đám rước là phường bát âm, tiếp là quan viên trong làng, sau đó là dân đình mang lọng, rước giá văn tế và kiệu long đình. Cuộc rước dừng lại giữa sân đền; giá văn tế được đặt lên long đình và long đình được khiêng tới kê trước hương án đồ thờ. Phường bát âm tấu nhạc cùng với các nhạc cụ dân gian khác, chủ tế làm lễ tế thần, sau đó các quan viên và những người dự lễ, lần lượt vào lễ trước ban thờ cầu nguyện nhà vua phù hộ cho dân làng.

Buổi chiều là đám rước thần, có đông đảo dân làng tham dự, một số người hóa trang áo trắng đỏ, đeo râu giả. Thứ tự cuộc rước: cờ quạt, long đình, các tư khí bộ bộ bát bửu, phường bát âm, các quan viên lễ phục bưng theo khí giới của vua (cung, kiếm, tên, nỏ) kỳ mục xóm Chùa khiêng long đình có bài vị vua, kỳ mục các thôn khác có kiệu và long đình thôn mình, mỗi thôn cũng có phường bát âm, cờ quạt... Đám rước kéo dài chừng vài giờ, từ sân đền Cổ Loa ra đến đầu làng thì giải tán, thôn nào về thôn ấy, chỉ có xóm Chùa - xóm sở tại của đền, khiêng long đình, bài vị vua về đền.

Hội Đền Cổ Loa còn kéo dài nhiều ngày với nhiều trò vui: đánh đáo, chơi đu, cờ người... Đặc biệt, các buổi tối lại có hát chèo thờ thần.

Hội Hai Bà Trưng

Căn cứ vào những tài liệu khảo cổ, vào chính sử và dã sử, dễ nhận thấy rằng đất nước Phong Châu - trung du và vùng Vũ Ninh, Kinh Bắc - đồng bằng châu thổ sông Hồng, đã là nơi tổ tiên ta khởi nghiệp và dựng nghiệp.

Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng năm 40 chống quân Đông Hán xâm lược thắng lợi, giành quyền tự chủ cho đất nước, dù ngắn ngủi (năm 40-43) vẫn đã nuôi dưỡng, đề cao ý chí độc lập cho dân tộc, làm vẻ vang cho nòi giống, cho nữ giới Việt Nam, làm rạng ngời trang chính sử, mở đầu công nguyên buổi đầu dựng nước.

Nhân dân tưởng nhớ Hai Bà và các tướng lĩnh, lập đền thờ, mở hội khắp nơi. Nhưng nổi tiếng hơn cả trong cả nước phải kể đến ba ngôi đền chính, đó là đền Đồng Nhân (Hà Nội), đền Hạ Lôi (Mê Linh, Vĩnh Phúc) và đền Hát Môn (Hà Nội).

Hội Đền Đồng Nhân:

Đền Đồng Nhân dựng năm 1160, theo huyền tích, đêm mừng 6 tháng 2 năm ấy, có hai pho tượng Hai Bà Trưng bằng đá trôi theo dòng sông Hồng, dạt vào bờ, tỏa sáng bãi Đồng Nhân. Cho là điềm lành, dân làng làm lễ rước tượng về. Biết chuyện, vua Lý Anh Tông truyền lập đền thờ tại chỗ. Từ đó thành lệ, vào dịp này, làng vào đám.

Năm 1819, bãi sông lở, đền chuyển về Sở Vô (Giảng Võ đường thời Lê) thôn Hoàng Viên, nay thuộc phường Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Hội Đèn Đồng Nhân kéo dài bốn ngày, từ mùng 3 tới mùng 6 tháng Giêng.

Ngày mùng 3: lễ mở cửa đền, thắp hương.

Ngày mùng 5: chính hội, có lễ tắm tượng, tế và múa đèn.

Lễ tắm tượng diễn ra như sau: từ sớm mùng 5, chủ lễ cùng các chức sắc, bô lão đã tề tựu đông đủ. Các chân kiệu, chân cò, người vác lọng và phường nhạc tề tựu đầy đủ. Đám rước thánh giá cử hành uy nghi, từ đền ra sông Hồng.

Tới bờ sông, thánh giá được khiêng xuống thuyền, có chủ lễ, cụ từ và mấy chức sắc, bô lão đi theo. Tới giữa dòng nước sạch, các cụ tắm tượng. Xong, thuyền quay về bờ, đám rước trở về. Suốt dọc đường đám rước đi qua, các thôn đều đặt hương án bái vọng.

Tới đền, khi thánh giá yên vị rồi, là bắt đầu cuộc tế. Năm phong đăng hòa cốc, mà làng cử chọn đủ các bà, các chị đúng tiêu chuẩn (đạo đức, không tang chế) thì có tế nữ quan. Từ chủ tế đến các chấp sự viên đều là nữ chủ trì lễ thức trang trọng này.

Lễ mục đặc sắc, tươi vui nhất của hội Đồng Nhân là múa đèn thờ. Đoàn múa đèn khoảng 10 người đều là các cô gái tuổi thanh xuân, đẹp, tầm vóc như nhau, mềm mại, đã được luyện tập chu đáo. Nữ vũ công mặc áo dài đen, quần hồng, thắt lưng đỏ ngoài áo buộc nút cạnh sườn, đầu chít khăn lụa (hoặc sa tanh) màu. Đèn là những chiếc đài gỗ dài nhỏ, xinh, dán hoa giấy màu bọc quanh. Ngọn nến thắp sáng cắm giữa lòng đài. Mỗi người

cầm hai đèn ở hai tay, xếp hàng đôi trước hương án. Điệu múa uyển chuyển bước lên bước xuống, đan chéo lúc nhập làm một, lúc tách đôi hàng theo tiếng trống cơm bập bùng nhịp nhàng của người dẫn đầu. Dẫn đầu đoàn múa là một vũ công giỏi, nam đóng giả nữ, điều khiển cuộc trình diễn nghệ thuật. Nhân vật này mặc áo the, quần trắng, khăn lượt, thắt lưng xanh buộc múi bên sườn; đeo ngang lưng chiếc trống cơm bằng những dải lụa nhiều màu buộc qua cổ. Sau lưng cầm hai hoặc ba lá cờ đuôi nheo nhỏ, vừa đi vừa uốn éo vừa lấy hai tay vỗ vào hai mặt trống, tạo nên âm thanh "bập bùng" giữ nhịp cho đoàn múa. Cùng lúc ấy, nhân dân - nhất là các bà - đứng sát bực của đình, bước vào hương án vái lễ.

Ngày mùng 6 tháng Giêng rã đám, tế và lễ dâng hương kết thúc.

Hội đền Hát Môn:

Nơi Hai Bà Trưng trăm mình là đoạn sông Hát, thuộc giang phận sông Hát Môn, huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây cũ, nay thuộc Hà Nội.

Hát Môn là cửa sông Đáy, phụ lưu sông Hồng.

Đền Hát ban đầu là một am nhỏ. Khoảng đầu thế kỷ XI làng mới tu bổ, xây to lên. Đến đời Lê Thần Tông (1623-1657), dựng bia đá để ghi công đức Hai Bà.

Vùng Hát Môn như một hậu cứ của nghĩa quân, nên đã được chứng kiến những sự kiện lịch sử trọng yếu. Nơi đây,

Hai Bà lập đàn thề khởi nghĩa, lời hịch âm vang sông nước, trước ba quân cờ xí rợp trời, đằng đằng dũng khí. Nơi đây, làm lễ kỷ niệm ngày 24 tháng Chạp, (năm 40 dương lịch) là ngày quân ta phản công thắng lớn trong trận đánh lại quân Mã Viện. Nơi đây chứng kiến cuộc xuất quân lần cuối của Hai Bà và cũng nơi đây, chứng kiến giờ phút cuối cùng của hai nữ thủ lĩnh nghĩa quân. Vì vậy, nhân dân đã cử hành tới ba lễ hội trong một năm.

Hội mừng 8 tháng 3 âm lịch:

Ngày này là ngày giỗ của Hai Bà. Vì vậy, suốt từ sáng đến tối, đèn mở cửa, thắp hương, tế lễ. Trong lễ vật dâng cúng có bánh trôi, còn gọi là bánh tù tù. Cả làng cùng làm lễ dâng cúng. Tục lệ này xuất phát từ một truyền thuyết rất cảm động. Trước lúc nghĩa quân lên đường, có một bà già nghèo dâng mừng cả gánh bánh trôi để tỏ lòng mến mộ. Hai Bà vui vẻ nhận và cùng nghĩa quân ăn trước lúc ra trận.

Khác mọi nơi, bánh trôi cúng ở đây nặn theo hình quả trứng. Và trong lễ trình lên bàn thờ, bánh được nặn đúng 100 viên nhỏ. Sau lễ tế thần, chủ tế cùng chức sắc lấy 49 viên đặt vào lòng bông hoa sen rồi đem ra sông Hát, để sen trôi ra biển, mọi người trầm lặng nhìn theo, tưởng nhớ đến Hai Bà, nhớ đến dòng dõi con Rồng cháu Tiên.

Cũng vì vậy, dân Hát Môn không ăn bánh trôi vào ngày Tết mừng 3 tháng 3 (Tết Hàn thực). Chỉ đến ngày mừng 8 tháng 3, cả làng mới làm bánh trôi cúng lễ hội, cúng tổ tiên và chỉ sau khi tế xong ở đình dân làng mới dám ăn bánh trôi.

Hội mừng 4 tháng 9 âm lịch:

Tương truyền ngày mừng 4 tháng 9 là ngày hội quân, hội tướng của nghĩa quân. Quân của Hai Bà rút từ Tây Hồ về tập kết cùng 7 vạn tân binh do bà Man-Thiện (thân mẫu của Hai Bà Trưng) tuyển lựa.

Để khích lệ tinh thần quân sĩ, bà tổ chức lễ tế cáo trời đất, truyền hịch kêu gọi anh hùng hào kiệt các nơi và bà tuyên đọc bốn lời thề:

Một xin rửa sạch quốc thù

Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng

Ba kéo oan ức lòng chồng

Bốn xin vền vẹn thừa công lệnh này

Rồi bà sai mổ trâu khao quân.

Ngày nay, mỗi khi mở hội, dân làng đều kéo cờ đại uy nghi, khắp đường làng cấm cờ ngũ hành rực rỡ, trống, chiêng nổi lên vang lừng mọi nơi.

Ngày hội 24 tháng Chạp:

Đây là ngày hội lớn nhất, long trọng nhất trong năm. Chuyện kể rằng, vào ngày 24 tháng Chạp năm Kỷ Hợi (năm 39 dương lịch), Mã Viện quyết định đánh một trận lớn để tiêu diệt hậu cứ của nghĩa quân, giành thắng lợi toàn diện.

Cũng tại đây, Hai Bà bố trí trận địa, dồn quân các nơi như quân bà Cao Nhị, bà Lê Chân, bà Man Thiện - lập một chiến tuyến vững mạnh, đồng bộ. Quả nhiên, sau trận đụng độ quyết liệt, quân Mã Viện đại bại.

Hội mừng 4 tháng 9 âm lịch:

Tương truyền ngày mừng 4 tháng 9 là ngày hội quân, hội tướng của nghĩa quân. Quân của Hai Bà rút từ Tây Hồ về tập kết cùng 7 vạn tân binh do bà Man-Thiện (thân mẫu của Hai Bà Trưng) tuyển lựa.

Để khích lệ tinh thần quân sĩ, bà tổ chức lễ tế cáo trời đất, truyền hịch kêu gọi anh hùng hào kiệt các nơi và bà tuyên đọc bốn lời thề:

Một xin rửa sạch quốc thù

Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng

Ba kéo oan ức lòng chồng

Bốn xin vền vẹn thừa công lênh này

Rồi bà sai mổ trâu khao quân.

Ngày nay, mỗi khi mở hội, dân làng đều kéo cờ đại uy nghi, khắp đường làng cắm cờ ngũ hành rực rỡ, trống, chiêng nổi lên vang lừng mọi nơi.

Ngày hội 24 tháng Chạp:

Đây là ngày hội lớn nhất, long trọng nhất trong năm. Chuyện kể rằng, vào ngày 24 tháng Chạp năm Kỷ Hợi (năm 39 dương lịch), Mã Viện quyết định đánh một trận lớn để tiêu diệt hậu cứ của nghĩa quân, giành thắng lợi toàn diện.

Cũng tại đây, Hai Bà bố trí trận địa, dồn quân các nơi như quân bà Cao Nhị, bà Lê Chân, bà Man Thiện - lập một chiến tuyến vững mạnh, đồng bộ. Quả nhiên, sau trận đụng độ quyết liệt, quân Mã Viện đại bại.

Dân làng Hát Môn háo hức chờ đợi lễ hội cuối năm này. Trước ngày hội, hàng ngàn trai gái làng đã được tập trung, chia xếp theo tuổi, tầm vóc, tập dượt nhiều ngày cho thật thuần熟.

Vào hội, họ đóng làm nghĩa quân, lập thành đạo tiên binh, hậu binh, nam binh, nữ binh có đồng phục riêng, Các vai tướng uy nghi với quân phục và giáo gươm phù giá. Làng chọn tám cô gái thanh tân, xinh đẹp nhất theo hầu kiệu Hai Bà.

Đúng nửa đêm 24 tháng Chạp, nghe tiếng trống làng, lập tức trai gái xếp thành quân ngũ, các chân cờ, chân kiệu, các hiệu trống, hiệu chiêng và các chân vác tàn lọng đều đã đứng vào hàng. Đám rước cử hành trong ánh đuốc sáng rực trời, giữa tiếng lễ nhạc âm vang trầm bổng, thực sự như một cuộc hành quân lớn, tràn đầy khí thế đấu tranh, biểu dương sức mạnh cộng đồng. Tượng Thánh được rước ra sông làm lễ mộc dục, rồi rước về đền làm lễ dâng tế, chúc tụng.

Hội đền Hát Lôi (Mê Linh):

Thần tích ghi, thân phụ Hai Bà Trưng quê ở Hạ Lôi, phủ Yên Lãng, tỉnh Phúc Yên cũ (nay thuộc Vĩnh Phúc). Đền Hạ Lôi ở gần sông Hồng, cách bến Chèm (huyện Từ Liêm) 9 kilômét về phía Tây. Theo bia khắc năm 1899 thì đền được sửa vào năm ấy, còn năm xây không rõ.

Hội đền mở ngày mùng 6 tháng Giêng, tương truyền là ngày yển hạ khao quân. Dân trong vùng kéo đến rất đông xem lễ, dự hội. Hội có lệ cúng bánh giầy, có những trò vui cổ truyền như đấu cờ, nhún đu... Nhưng dân chúng bao giờ

cũng háo hức chờ đợi một lễ rất đặc sắc là lễ rước kiệu hội đồng.

Từ giữa tháng Chạp, làng đã tuyển chọn xong khoảng 150 cô gái xinh đẹp và 70 chàng trai tuấn tú làm chân kiệu, chân cờ long, đồng thời cho tập luyện rước xách hàng tuần thật chu đáo. Đến có ba cỗ kiệu: hai kiệu rước thánh vị Hai Bà, kiệu thứ ba rước thánh vị ông Thi Sách - chồng bà Trưng Trắc. Kiệu ông Thi Sách sơn đen tuyền, kiệu Hai Bà sơn son thếp vàng. Sáng ngày mùng 6 tháng Giêng, sau tiệc tế ba tuần rượu, trống, chiêng nổi ba hồi chín tiếng báo hiệu cuộc "Rước hội đồng" bắt đầu.

Dẫn đầu đám rước là hàng dài cờ hội. Ba kiệu cử hành từ sân đền, theo thứ tự: kiệu ông Thi Sách, kiệu Bà Trưng Trắc, kiệu Bà Trưng Nhị.

Kiệu ông Thi Sách do 32 trai làng khiêng, kèm với 32 người dự bị. Họ đều mang đồng phục nghi lễ: áo dài đen, quần trắng, thắt lưng màu ra ngoài, buộc thành múi ở bên sườn trái, đầu chít khăn lượt. Kiệu Hai Bà do các cô gái khiêng, cũng với số lượng như vậy, đồng phục của họ là áo tứ thân màu nâu, sống (váy) đen, hai vạt thắt lưng màu buộc ra sau, đầu chít khăn màu.

Đám rước từ từ chuyển động, rục rịch, hoành tráng trong tiếng trống, chiêng vang động cùng phường bát âm rộn rã. Qua cửa tam quan, tới đường cái - đường Trống Quân, theo tên gọi của người làng - thì kiệu ông Thi Sách dừng lại, để kiệu Hai Bà lên trước. Tục này gọi là "Giao kiệu", một hành động lễ nghĩa "nội gia huynh đệ, ngoại quốc quân thần" (Trong nhà là anh em, ra ngoài việc nước là

vua tôi). Đám rước tiếp tục lên đường, uy nghi, đúng như một cuộc hành quân lớn. Đoàn người đi theo đường Trống Quân, tới đường cái, rồi tiến về đình để "hội đồng" với bốn vị Thành Hoàng: Đô, Hồ, Hạc và Thánh Cốt Tung.

Điều hấp dẫn của đám rước còn ở chỗ trong khi vừa múa, đội quân nam - nữ này hát một khúc ca cổ, tương truyền có từ đời Hai Bà, người ta đặt ra để nam nữ hát đối đáp nhau, cổ vũ quân lính.

Bên nữ:

Ta lên núi

Ta lên núi

Đuổi đàn hươu

Đuổi đàn hươu

Chị em ta nào quân sớm chiều.

Bên nam đáp:

Ta lên núi

Ta lên núi

Đuổi đàn nai

Đuổi đàn nai

Anh em ta khó nhọc bao nài.

Tiếp theo, nam nữ đồng ca:

Nỗi niềm tâm sự than thở cùng ai?

Đoàn trông phương Đông: nước rộng menh mông

Đoàn trông phương Tây: đá trắng gồ ghề

Đoàn trông phương Nam: mây che đầu ngàn

Đoàn trông phương Bắc: núi non cao ngất.

Hội Gióng

Làng Phù Đổng trước thuộc tổng Phù Đổng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh, nay là xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm (ngoại thành Hà Nội). Tổng Phù Đổng xưa gồm năm làng: Phù Đổng, Phù Đức, Đồng Viên, Đồng Xuyên, Hội Xá. Ngày 9 tháng 4 âm lịch hàng năm, ở đây mở hội Gióng để tưởng niệm anh hùng thần thoại Phù Đổng Thiên Vương. Đây là một diễn xướng dân gian tổng hợp, một hội trện trên quy mô lớn, được mở đầu từ thế kỷ XI.

Tổng Phù Đổng có 13 giáp, các giáp luân phiên nhau, mỗi giáp một lần trong vòng 10 năm làm chủ lễ. Giáp chủ hội chịu trách nhiệm tổ chức lễ hội, cất cử các ông hiệu cờ, hiệu chiêng, hiệu trống, hiệu trung quân, hiệu tiểu cổ. Đó là các tướng trong đội quân Văn Lang, có hai lợn đi kèm.

Riêng ông hiệu cờ đi bốn lợn vì ông là tượng trưng cho thiên tướng. Những người đóng các vai này là trai làng của giáp, tuổi từ 12 đến 20. Hai làng đóng vai thám báo cũng phải cử mỗi làng ba thanh niên để làm hiệu chiêng, hiệu trống và đi thám thính.

Người ta chọn các trai làng tuổi từ 18 đến 36 để lập đội quân. Có tất cả 10 đội quân, mỗi đội gồm một chỉ huy và 13 quân. Ngoài ra, còn lấy thêm 12 người để lập đội vệ binh. Người đóng vai này mặc đồng phục: mảnh vải đen quấn quanh bụng, có thắt lưng rủ xuống như khố che, bên hông đeo một túi vải nhỏ màu đen hình lưỡi liềm có tua viền. Túi được đính vào mảnh vải chéo màu hoa cà quấn quanh người hoặc buộc bằng những sợi dây đen. Tất cả đều cầm quạt,

đội mũ đen có đường thêu rất những mảnh gương nhỏ tròn bao quanh đầu, đi chân đất. Người đóng vai chỉ huy thì mặc áo thụng xanh, đội mũ đen, chân đi giày hạ.

Cờ chỉ huy may bằng lụa, nhuộm màu hồng, dài tám vuông khổ vải 35 centimét. Cờ này do hiệu cờ cầm để sử dụng trong trận đánh.

Vai giặc Ân là những bé gái từ 10 đến 13 tuổi. Có tất cả 28 nữ tướng, đội mũ thêu hoa, tay cầm kiếm và một lá cờ đuôi nheo làm hiệu, áo dài màu sắc sỡ, đeo nữ trang. Người dân ở đây quan niệm giặc bị thua - yếu hơn nên phải là yếu tố âm, ta thắng - mạnh hơn nên phải là yếu tố dương. Do đó, đóng vai quân ta là trai tráng khoẻ mạnh, quân giặc toàn là thiếu nữ đóng.

Trận đánh được chuẩn bị từ ngày mừng 6. Tương truyền, bắt đầu từ ngày mừng 6 tháng 12 là những ngày giặc Ân đang đe dọa nước ta. Bởi thế, mở đầu hội, ngày 6 tháng 4 là ngày rước nước. Người dân tin rằng đây là nước ông Gióng ban cho dân để sinh sống và trồng trọt, đồng thời đây là ngày mở đầu hội trận - lễ rước binh khí sẵn sàng chiến đấu với địch.

Ngày hôm đấy, các vai quân và tướng rước hai chiếc chum Ngô (chum do người Tàu làm, tương truyền do Đặng Thị Huệ cung tiến, đặt ở đền Thượng) từ đền Thượng đến giếng đền Hạ - phường Ải Lao múa hát dẫn đường. 24 binh sĩ của thiên tướng đứng thành hai hàng dọc, mặt quay vào nhau dọc đường ra đến giếng. Theo hiệu lệnh tiếng chiêng của vị chỉ huy, người đứng sát giếng cầm chiếc gáo đồng múc nước chuyển cho người trước mặt mình. Họ chuyển

chéo nhau cho đến người đứng sát bên chum. Người này nhận gáo nước rồi theo hiệu lệnh đổ nước lên miếng vải đỏ che kín miệng chum để nước được lọc sạch trước khi chảy vào chum. Hiệu lệnh lúc này là trống và chiêng trong khi đó phường Ải Lao múa hát trước sân đền.

Nước đã đủ (mỗi chum ba gáo), mọi người rước nước về đền Thượng.

Chọn ngày lành đầu tháng 4, một vị hương chức chữ tốt được mời đến viết chữ lệnh lên cờ hiệu. Ngày 7 tháng 4, miều được rước từ nhà hiệu cờ ra đền Hạ, (miều là túi cờ lệnh). Đó là một cái bao hình chữ nhật thêu rồng phượng, đoạn cuối có tua rủ. Trong bao này là lá cờ hiệu cuộn lại, một trăm tờ giấy bản trắng, hàng ngàn mảnh giấy màu cắt hình con bướm và 60 mẫu gỗ hương tròn như những đồng xu. Đồng thời với việc rước miều, một mâm cỗ chay cũng được rước lên đền Thượng để tế ông Gióng trong lời ca tiếng nhạc của phường Ải Lao. Trưa hôm ấy có múa rối nước ở hồ trước đền.

Ba hồi trống gióng giả. Trong nhà thủy đình vang lên tiếng gọi: A! Bớ rồi!

Pháo nổ vang, lá cờ hiệu từ dưới nước bật lên, tung bay phấp phới. Ông Nhất, nhân vật giáo đầu của Hội Xá xuất hiện và giới thiệu tên các trò trình diễn.

1. Trò cô tiên hái hoa: Cô tiên mặc áo tứ thân, dải xanh, dải đỏ xuất hiện, múa lượn mềm mại theo nhịp hát nom thật dịu dàng, rục rờ.

2. Trò đánh đu: Diễn tả một đôi trai gái đang đánh đu. Chàng trai quần khăn đầu rìu, áo tứ thân màu nâu, quần

vàng, thắt lưng điều; cô gái mặc váy thâm, áo dài mớ ba thắt vạt trước bụng, thắt lưng, đóng khố bao đen, dải khố dài quàng chéo qua ngực, qua vai, vòng ra sau lưng và thắt lại ở bên hông. Bên hông đeo túi đen hình sừng trâu, đầu đội mũ vải đen thêu kim tuyến, đính mặt gương tròn nhỏ, đằng sau có mái rủ xuống gáy.

Theo lệnh xuống, họ xếp hàng hai rồi hàng bốn, quay phải quay trái rồi bước đi, lúc đầu chậm rãi, sau chạy rầm rập bốn vòng và đứng lại làm lễ. Theo nhịp trống, chiêng, họ chắp hai bàn tay trước ngực, tiến theo sát bàn thờ Gióng thì đứng lại, giơ chân trái đá sang trái, giơ chân phải đá sang phải rồi đi thụt lùi. Các động tác được biểu diễn hùng mạnh, nhanh nhẹn, gọn gàng và đẹp mắt. Đây là những động tác quân sự được cách điệu hóa và biểu diễn theo tiếng trống khẩu "tung" và tiếng keng "keng".

Tiếng trống khẩu và tiếng keng cuối cùng vang lên, tất cả dùng tay phải rút trong túi bên sườn ta chiếc quạt giơ lên quá đầu, miệng "dạ" thật to, xong bỏ tay xuống. Động tác này được lặp lại chín lần. Sau đó cả đội dàn hàng ngang, thụt lùi, miệng hô "dạ, dạ".

Đến giờ Thìn cùng ngày hôm đó, phường Ải Lao diễn trò săn hổ. Trò săn hổ tượng trưng cho sức mạnh hùng hổ đã phải quy phục ông Gióng. Đoàn múa trong trò này còn gắn với truyền thuyết vua Lý Thái Tổ nhớ ơn Thiên tướng đã gửi đoàn ca múa đến cung tiến thờ thần.

Tất cả vai diễn đều mặc áo dài thâm, chít khăn thâm, đi chân đất, thắt lưng xanh bỏ múi bên sườn trái, trừ người đội lốt hổ.

Trò diễn gồm:

- Một người đánh trống nhỏ.
- Một người đánh mèn.
- Một người đóng vai đi săn, cầm cung nỏ hay súng.
- Một người đóng vai đi câu, cầm cần câu.
- Hai người cầm cờ lau đóng trẻ đi chặn trâu. Cờ lau là hai cái gậy dài, đầu gậy buộc chùm tua giấy ngũ sắc làm bông lau.
- Một người đội lốt hổ.
- 12 người đánh sênh và hát.
- Một ông trùm.

Trước khi diễn trò này, phường đến trước sân đền vừa múa vừa hát theo nhịp sênh.

Đội hiệu cờ vào lễ xong, phường Ải Lao bắt đầu diễn trò săn hổ thờ thánh.

Vai hổ tiến lên trước, bước vào chiếu nhất, đứng thẳng lên bằng hai chân sau hơi choãi ra. Hổ quỳ xuống, đầu cúi xuống rồi đứng dậy lùi lại một bước. Hổ làm động tác trên bốn lần rồi đứng về phía bên trái tượng Gióng. Tiếp đó, hai người cầm cờ lau, hai người cầm trống con và mèn, hai người cầm cần câu và cung tên vào quỳ gối, chắp tay lễ rồi đứng sang bên phía hổ.

Động tác của họ ăn khớp với nhịp trống và mèn.

Sau đó 12 người cầm sênh tiến lên đứng vào chiếu ba xếp thành hai hàng, gài sênh vào thắt lưng, đứng chụm gót chân, hai cánh tay gấp và nâng lên ngang vai, bàn tay

ngửa về phía bàn thờ, xong quay sang trái và quay sang phải. Họ làm động tác này bốn lần, cầm sênh gõ bốn tiếng rồi chia thành hai hàng đứng hai bên. Ba tiếng trống đánh lên, cả phường đồng thanh hát.

Sênh, trống, mèn được đánh lên để giữ nhịp và được cách điệu thành động tác múa, người đánh trống đánh xong ba tiếng mở đầu, các cặp sênh liền lên tiếng giữ nhịp. Mỗi câu hát được ba tiếng sênh điểm, còn trống cứ đánh hai tiếng khoan, ba tiếng mau, tiếng cuối bao giờ cũng hòa với tiếng sênh.

Bài hát chấm dứt, ông trùm ra nói lớn:

- Chiềng hàng đội, đến đây có ông Hồ lang, ai nhân tài ra bắt, chúa hội thưởng.

Hồ nhảy ra múa nhiều động tác đẹp mắt.

Người đi săn cầm cung và người đi câu xuất hiện, vừa làm động tác khoa trương vừa đối thoại:

- Tôi với anh!

- Anh với tôi!

- (Vỗ ngực khoe khoang) Mạnh đã có tôi!

- (Làm vẻ hờn hở xắn tay áo) Bạo đã có tôi!

- (Chỉ tay về phía hồ tỏ vẻ sợ sệt) Tối trời tôi không dám ạ!

- (Lo lắng nhìn trước nhìn sau) Có làm sao anh lôi tôi cho chóng.

Họ vờn múa, đối đáp trong tiếng khèn, tiếng trống. Điệu múa bắt đầu diễn ra trong tiếng nhạc, tiếng hát của phường

Ái Lao. Nội dung lời hát này không liên quan gì tới việc săn hổ. Rồi hai người đi săn lần đùng ra chiếu, hai người nhảy vào bắt trời trong tiếng hát của phường Ái Lao.

Sau đó cả phường đứng vào làm lễ trước bàn thờ rồi ra về trong tiếng hát ca ngợi chiến công.

Trong lúc đó, cạnh đầm sen giữa hai con đê cũ và mới ở cuối làng Đồng Viên, trên bãi Đồng Đàm, 28 tướng giặc đã chờ sẵn trên 28 kiệu (tượng trưng cho giặc). Tướng Đốc và tướng Ngựa đứng cuối cùng. Các tướng giặc ngồi kiệu nhỏ có bốn người khiêng, có lọng che, chung quanh có quân hầu hạ, bảo vệ. Các đồn trại giặc đóng thành hàng, cờ quạt đủ màu, binh khí tua tủa, chiêng, trống âm ỉ giống như cảnh chiến tranh đang diễn ra ác liệt.

Giờ Ty, quân thám báo chạy về báo tin giặc vây Đồng Đàm, chiêng, trống nổi lên ba hồi liên. Tất cả chinh đồn hàng ngũ, chuẩn bị xuất quân, phường Ái Lao vừa múa vừa hát bài ca ngợi Gióng.

Dứt tiếng hát, các ông hiệu - tướng của Gióng đến làm lễ trước bàn thờ Gióng. Các động tác trong lễ rước miếu được nhắc lại. Ba hồi trống lệnh nổi lên. Một tiếng dạ to và đồng loạt của toàn quân vang lên, tất cả nhằm phía Đồng Đàm rầm rập tiến bước.

Hai hiệu tiên cổ - tướng tiên phong - mặc áo đỏ, quần vàng chèn ống, đội mũ thêu rồng, cầm trống khẩu đi đầu rước các lọng đỏ có tua vàng buông lỏng lánh. Tiếp theo là đội quân tiên phong gồm làng Áo đỏ và Áo đen.

Làng Áo đỏ: mặc áo đỏ, quần vàng, đội nón thường, cầm roi gõ sơn son, kéo đi ồn ào vui nhộn.

Làng Áo đen: mặc áo the thâm, quần trắng, thắt lưng xanh và đỏ bỏ mũi bên sườn, cầm cờ đủ màu rực rỡ.

Tiếp đến là phường Ải Lao, áo the thâm, quần trắng, nón dứa, khăn lượt, giấy ban, vừa đi vừa múa hát.

Sau đó là hiệu trống, hiệu chiêng mặc áo đỏ, quần vàng, thắt đai lưng thêu, đội mũ long, tay cầm dùi gỗ, có hai lọng che. Theo hầu các ông là chín quân gia, quần áo xanh xang, vác binh khí trông rất hùng dũng.

Hiệu trung quân là tám người mặc áo vàng nẹp đỏ, quần chèn ống, cầm bát bửu đi trước giữa hai lọng ngũ sắc che trên và nhiều quân gia vác binh khí hộ vệ, xen vào là phường bát âm, tiếng nhạc tung bừng hòa vào nhịp hành quân.

Đi sau là đội phù giá ngoại, đóng khố bao đen, mình trần, khăn hoa cà vắt chéo qua vai, đeo túi bán nguyệt nhiều màu, cầm dùi đồng, siêu đao, họa kích phủ việt, cờ trùu, cờ tuyết chạy rầm rập theo tiếng trống và keng "tung, keng".

Đội phù giá nội mang lồng mũ, bao đai, phương du, hòm màn, kiếm trần, long đao... tức quân trang, binh khí của thánh đi kèm long giá. Long giá là con ngựa gỗ sơn trắng có bánh xe. Khoảng 60 người dùng hai dây dài buộc vào đế gỗ để kéo long giá. Sau chín tiếng trống hiệu, long giá được kéo đi vùn vụt cuốn cát bụi tung trời.

Sát sau long giá là đội quân lương. Đám rước kéo dài hàng cây số. Khi qua đình ở chợ Gióng thì toán quân báo chờ sẵn nhập vào trước long giá. Đoàn quân kéo đi kín một quãng đê dài 3 kilômét.

Bãi chiến trường được bài trí rất đơn giản. Giữa hai con dê là hồ sen. Dịch án ngữ mặt hồ. Trên khoảnh đất lộ nhô những mô gò trải ba chiếc chiếu trắng, xén đầu. Giữa mỗi chiếc chiếu có chiếc bát úp lên trên tờ giấy trắng. Chiếu tượng trưng cho đồng bằng, bát là đồi núi, giấy là mây (ý nói Gióng vượt qua vùng đồng bằng, đạp bằng đồi núi quét sạch mây mù. Nhưng cũng có ý kiến cho đây là những đồn trại giặc đóng nhiều như bát úp). Sát nền con dê cũ dựng một bàn thờ. Ngựa, binh khí, cờ quạt tụ cả ở đây. Các ông hiệu tập trung quanh mấy chiếc chiếu phía gần bàn thờ. Ông thủ chỉ làng Phù Đổng và ông thủ từ mở lá cờ và túi nhiễu. Những mẫu giấy vàng hương tung ra, dân chúng tranh nhau nhặt để lấy khước. Ông thủ từ cũng giữ lại một ít trong cái hộp sơn son để sau này sẽ phân phát cho dân trong tổng.

Cờ được phát lên, ông hiệu cờ bước ba bước, chân trái chéo sang tả, chân phải sang hữu. Ông nhắc chân phải tung chiếc bát và tờ giấy, - tượng trưng cho việc vượt qua núi, qua chín tầng mây.

Sau đó ông đứng vào giữa chiếu, hai bàn chân sát vào nhau, nhảy múa tại chỗ hai lần. Ông quỳ gối bên phải xuống chiếu, chân trái làm thành góc thẳng. Hai tay cầm cờ, ông phát sang phải, sang trái rồi múa ba lần. Xong, ông đứng dậy đi giật lùi khỏi chiếu. Cung cách tấn công thần bí ấy lặp lại hai lần trên hai chiếc chiếu còn lại. Chiếc chiếu thứ ba cuốn đi là giặc Ân tan vỡ.

Quân của Thiên tướng thắng trận, trật tự kéo về đền. Tới đền Thượng, ông hiệu cờ cầm cờ trên giá binh khí đặt trước hương án, chiêm, trống dàn hai bên hiên. Con ngựa

bạch dừng trước bái đường. Tiệc lớn được dọn ra để thết tướng sĩ.

Nhưng địch chưa bị đánh bại hẳn, lại tập trung quân kéo đến Phù Đồng.

Đội thám báo ở Đồng Xuyên đến trình với Thiên tướng là địch đang lấn đất. Mọi người lại lao ra chiến trường. Mỗi lần ông hiệu cờ lướt qua đám giặc, người ta lại đốt một bánh pháo đùng. Tới ngôi đền, nơi mà hai nguyên soái địch đóng quân, đoàn quân liền quay ngoắt lại, tiến tới Sòi Bia đối diện với làng Phù Đồng. Ở đây sẽ diễn ra trận đánh thứ hai. Ba cái chiếu lại giăng ra, ba tiếng trống làm hiệu. Ông hiệu cờ diễn lại các động tác như ở trận đánh thứ nhất. Chỉ khác là lần này ông phát lá cờ từ trái sang phải. Chiếc chiếu cuối cùng cuốn đi là bọn địch đã hoàn toàn thất bại. Chúng xếp thành hàng trên sườn đồi dẫn vào đền Thượng để xin đầu hàng. Hai chánh phó tướng địch phải rời ghế ngồi, quỳ xuống trước bàn thờ lạy bốn lạy, vái hai vái. Ông thủ từ cầm lấy thanh gươm của chúng lấy mũi gươm hích mũ áo chúng ra, đem vào chính điện dâng lên Thiên tướng - tượng trưng cho sự hành quyết hai tướng đầu sỏ. Các tướng khác được tha. Quân của Thiên tướng mở tiệc ăn mừng.

Hôm sau, ngày 10 tháng 4 là ngày duyệt quân, kiểm tra khí giới, làm lễ tạ thần và đặt tiệc để khao tướng sĩ. Các tướng giặc quy hàng cũng được dự tiệc.

Ngày 14 tháng 4 là ngày xem xét lại bãi trận. Cờ trắng treo lên các cây sào, cắm dọc đường làng Đồng Viên ra Đống Đàm, chứng tỏ kẻ địch đã hoàn toàn bị khuất phục.

Dân làng làm lễ lớn dâng thần. Đến tối, bốn nghệ nhân xuất sắc nhất trong hội được chọn trình bày Lạc Thành. Đến đây là kết thúc hội (còn gọi là hạ hội).

Hội Đền Đô

Hội Đền Đô hay còn gọi là hội Đền Lý Bát Đế, thờ tám vị vua nhà Lý, từ Lý Công Uẩn (1010-1028) đến Lý Huệ Tông (1210-1224), nằm ở phía đông nam làng Đình Bảng, xã Đình Bảng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc nay là huyện Từ Sơn, Bắc Ninh. Hàng năm, dân làng mở hội đền ba ngày (từ ngày 15 đến 18 tháng 3 âm lịch) kỷ niệm ngày vua Lý Thái Tổ lên ngôi. Vì thế, hội cũng có tên là lễ hội đăng quang.

Mở đầu hội là lễ bầu Cai Đám. Dân làng tiến hành chọn trong số 32 người giáp trưởng để lấy một người điều hành lễ hội, tượng trưng cho vua Lý Thái Tổ ra đền tạ ơn đức Thánh Mẫu, tổ tiên và thần linh. Người được bầu làm Cai Đám phải bày cỗ cúng gia tiên, làng phải rước Cai Đám ra đền trình Thánh trước khi vào hội.

Ngày 15, Cai Đám ra chùa Dâu (chùa Cổ Pháp - nơi sinh vua Lý Công Uẩn) để bái đức Thánh Mẫu, đức Thánh Văn, đức Thánh Tam Bảo. Sáng ngày 16 lại ra chùa dâng oản, chuối rồi về tế lễ ở đền để vào chính hội. Trong các ngày hội, ngày nào cũng có cỗ hiến sinh, mỗi ngày là một con trâu mộng thui chín, theo tục truyền: Khi chữa lành bệnh hóa hổ cho vua Lý Thần Tông (1128-1138), nhà sư Không Lộ được vua trả ơn bằng cách khi sư tịch dân làng phải thui trâu mộng tế nhà sư.

Cuộc rước kiệu vào ngày chính hội, 16 tháng 3, là cuộc rước long trọng và đông vui nhất. Trước đó mấy tháng, làng phải chọn ba ông thế tướng, 16 nam tướng, 16 nữ tướng và hơn một trăm người để khiêng kiệu, cầm kích. Đoàn rước từ đền Đô đến chùa Dâu để nghe các tăng tụng kinh rồi trở về đền. Trước khi cuộc rước khởi hành, ba ông thế tướng vào đền thắp hương làm lễ, xong xuôi, đám rước mới lên đường. Ngoài tám cỗ kiệu ra còn phải có 32 lá cờ đại của 32 giáp, do trai đinh từ 13 đến 18 tuổi của mỗi giáp vác.

Đi đầu đoàn rước là 3 thế tướng, cưỡi trần, đóng khố vàng, mỗi ông vác một cái "dùi trái dành" (vốn là để thờ ở đền) được coi là thánh do vua Lý ứng vào trong ngày hội; tiếp theo là phường nhạc, sau đó là hương án tiền rước Thánh Mẫu với bốn kiệu và bốn ngựa gỗ, 16 tướng nữ có lọng che, phụ giá cho người rước kiệu, ngựa do các trai đinh kéo. Tiếp theo là Cai Đám áo thụng xanh, quần trắng, mũ y quan, đi hia, che lọng và cuối cùng là 16 tướng nam. Các chức sắc, hương lão và dân chúng cũng đi theo đoàn rước rất đông, cùng với cờ xí rợp trời, tấu nhạc lễ hội từng bừng suốt cả đoạn đường.

Ngày hôm sau là cuộc thi đấu cờ người. Thủ vai quân mỗi bên là 16 nam tướng và 16 nữ tướng, nam đóng quân đỏ, nữ đóng quân đen; các vai tướng sĩ đều có lọng che; các quân cờ khác ăn mặc chỉnh tề nhất loạt. Người cầm quân phải nghiêm luật và có người hầu làm các việc cần thiết khi đi quân cờ, chiếu tướng. Ai thắng cuộc thi thì vẩy cờ, trống rước vòng quanh ba vòng rồi vào đền yết bái tượng trưng cho vũ công đại định của ngày mở

nước. Tất nhiên để thắng được cuộc phải trải qua ba cuộc thi: nhất thắng, nhì thắng, tam thắng sau đó mới vào chung kết.

Hội Đền Kiếp Bạc

Hai làng cũ: Vạn Yên (tên nôm là Kiếp) và Dục Sơn (tên nôm là Bạc) gọi chung là Kiếp Bạc (nay thuộc xã Hưng Đạo, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương) có ngôi đền mang tên là Kiếp Bạc, thờ anh hùng dân tộc là Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, người đã lãnh đạo thành công cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên của quân dân Đại Việt. Ngôi đền được dựng vào năm 1300 trong khu nhà cũ, nơi ông sống những năm cuối đời ở núi Dục Sơn, lăng mộ của ông cũng nằm trong khu vực đền Vạn Kiếp.

Ngoài Trần Hưng Đạo, trong đền còn thờ phu nhân Thiên Thành, hai công chúa con ông là Duyên Thanh, Anh Nguyên cùng con rể Phạm Ngũ Lão và hai gia thần Dã Tượng, Yết Kiêu.

Lễ hội Kiếp Bạc được tổ chức vào ngày 20 tháng 8 (âm lịch) hàng năm. Thực ra vào ngày này, nhiều nơi trên đất nước ta như Bảo Lộc (Nam Hà), Yên Cư (Ninh Bình), phường Võ Thị Sáu (thành phố Hồ Chí Minh)... đều mở hội để tưởng niệm vị tướng thiên tài Trần Hưng Đạo đã ba lần đánh tan quân Nguyên ra khỏi bờ cõi.

Ngày trước, mỗi khi mở hội ở Kiếp Bạc, triều đình đều cử quan về tế. Ngày nay chính quyền sở tại đảm nhận việc tế tự, tổ chức hội hè vui chơi cho dân chúng trong vùng và cả du khách thập phương chung hưởng.

Sau lễ tế, đám rước được cử hành. Rước kiệu ở đền Kiếp Bạc có những nét độc đáo gắn liền với chiến công của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Đó là cảnh rước kiệu trên sông nhớ lại cuộc thủy chiến oai hùng "chiến thuyền nhiều như lá tre" mà thuở xưa Trần Hưng Đạo đã cùng tướng quân của ông đánh thắng giặc Nguyên giữa sông Bạch Đằng. Vào ngày chính hội (19 tháng 8), hàng trăm chiến thuyền từ các vạn chài kéo về vây kín cả bến Vạn Kiếp để chuẩn bị cho đám rước. Từ đền qua cổng tam quan, kiệu Trần Hưng Đạo được rước lên thuyền rồng giữa tiếng trống, tiếng chiêng, tiếng tù và vang rền. Các thuyền hộ tống cũng được trang trí rực rỡ cờ hoa từ từ tiến lại quanh thuyền rồng rồi cùng nhau rời bến trong tiếng hò reo náo nức của dân chúng. Đám rước diễu hành trên sông khoảng chừng ba cây số thì quay trở lại vị trí xuất phát. Tại đây, đoàn phụ kiệu đã đứng sẵn trên bờ để đón kiệu lên và rước vào đền.

Sau rước kiệu, là trò đua thuyền. Thuyền ở đây được bài trí theo kiểu thuyền chiến. Các trai bơi tập luyện thành thạo để có khả năng tăng tốc độ của thuyền vun vút như mũi tên lao và biết luồn lách đủ kiểu để bảo đảm an toàn, mục đích của cuộc đua. Cùng với việc rước kiệu, trò đua thuyền đã diễn lại hào khí Đông A trên vùng sông nước mà Hưng Đạo Vương đã sống, chiến đấu trong những ngày giặc Nguyên hoành hành đất nước và chúng phải trả giá.

Trần Hưng Đạo với tư cách là vị tướng thủy quân có tài thì thông qua đám rước, qua trò chơi dân gian, trò diễn cũng có thể phần nào biết được. Nhưng Trần Hưng Đạo là một vị Thánh thì phải vào tận trong đền mới biết. Quả là

ngghi ngút khói hương, tràn đầy lễ phẩm khi bước chân vào đền Kiếp Bạc trong mùa hội. Người ta lễ bái, cầu xin Đức Thánh Trần ban phúc suốt ngày không ngớt (có khi còn kéo dài mấy ngày sau hội). Hiện tượng này góp phần phản ánh lòng kính tín vô bờ đối với một vị Thánh vốn xuất thân từ một con người trung thực, từ sự nghiệp đánh giặc cứu nước theo yêu cầu lịch sử. Từ lòng tôn kính, nhiều nơi đã gọi nhân vật truyền thuyết, danh nhân lịch sử này là cha: "Tháng tám giỗ Cha, tháng ba giỗ Mẹ" là muốn nói về lễ hội Trần Hưng Đạo vào tháng 8 và hội Liễu Hạnh vào tháng 3.

Hội Trường Yên

Hội Trường Yên (Hoa Lư - Ninh Bình) chính thức bắt đầu vào năm nào không ai nhớ rõ. Trong ký ức những người già ở Hoa Lư, hội Trường Yên đã có từ rất lâu. Song do đất nước gặp chiến tranh khốc liệt, hội Trường Yên đã không được tổ chức thường xuyên. Tới tận những năm 1982 và nhất là năm 1983, hội mới được mở lại với một quy mô khá lớn.

Hội Trường Yên được mở nhằm tưởng niệm công đức lớn lao của Đinh Tiên Hoàng đế và Lê Đại Hành Hoàng đế. Nhân dân địa phương tổ chức hội Trường Yên vào ngày mùng 10 tháng 3 âm lịch, ngày vua Đinh tức vị.

Hội kéo dài ba ngày, nhưng ngày chính là ngày mùng 10 tháng 3. Một thời gian dài hội Trường Yên được coi là quốc lễ. Sau đó mới trở thành hội làng, do làng tổ chức. Như tất cả các hội làng thông thường, hội Trường Yên gồm hai phần lớn: Lễ và hội.

Xưa Trường Yên chỉ có hai làng là Yên Thượng và Yên Hạ. Dân Yên Thượng lo việc tế lễ ở đền Đình. Dân Yên Hạ lo việc tế lễ ở đền Lê. Hàng giáp cắt phiên nhau mua sắm lễ vật. Ngoài hương hoa, người ta phải lo lợn và xôi. Lợn phải chăm từ một năm trước. Trước ba tháng lợn được ăn tinh khiết. Đúng ngày, dân mổ lợn, luộc chín, bày vào mâm lớn, rước ra đền. Duy chỉ một lệ nhỏ cần nhớ: Vua Đình bị hại vì món dồi nên không đem dồi vào mâm cúng thần. Các đồ tế được mang ra, lau chùi sạch sẽ, rước đặt ở sân rồng.

Đền vua Đình được xây theo kiểu "nội công ngoại quốc", đường vào thành xây theo chữ vương. Qua Ngọ Môn quan (cổng ngoài), tới Nghi Môn ngoại (cửa ngoài). Tiếp theo là Nghi Môn nội (cửa trong), đi tiếp nữa, rẽ sang trái là nhà Khải Thánh, thờ cả mẹ vua Đình. Đối diện, bên trái là nhà Vọng, nơi trước đây các cụ họp bàn việc tế lễ. Qua hai cái trụ tới sân rồng. Giữa sân là sập rồng (long sàng) bằng đá, khắc nổi hai con rồng đẹp. Hai bên sập là hai con nghé bằng đá nguyên khối, tăng vẻ uy nghi. Đền có ba toà: Bái đường (ngoài cung) mang biển đề ba chữ thếp vàng lộng lẫy "Chính thống thủy" (Mở nền chính thống); Thiên Hương, nơi thờ tứ vị công thần nhà Đình, có hương án và cờ "Thái bình" tượng trưng cho Đình Tiên Hoàng; trong cùng là chính cung có tượng vua Đình ở giữa. Tượng Đình Liễn con trai cả bên phải; tượng Đình Hạng Lang và Đình Toàn hai con thứ của vua.

Đền vua Lê về đại thể không khác nhiều lắm so với đền vua Đình. Duy có bên hương án, treo cờ "Thiên Phúc" tượng trưng của Lê Đại Hành (giữa), tượng Bảo Quang

Thái hậu (tương truyền là Dương Vân Nga) bên phải, tượng Lê Ngôa Triều, vua thứ ba triều Tiền Lê.

Khi lễ hội bắt đầu, đám rước nghiêm trang khởi hành từ đền vua Đinh. Đi đầu là cờ quạt, rồi tới phường bát âm, tám người đi sóng đôi với nhau. Rồi đến kiệu long đình, trên đặt chiếc chèo đựng nước Thánh. Tất cả trang phục gần giống nhau: quần trắng, áo the, khăn chụp, thắt lưng xanh đỏ. Người mang cờ quạt đội thêm nón dúc.

Đi theo kiệu là các già làng mặc áo tể, cùng với một chức dịch hoặc nhà sư. Trống, chiêng nổi lên, đám rước chậm rãi lên đường tới bến Trường Yên (Hoàng Long đô), nơi được truyền là Đinh Bộ Lĩnh bị chủ đuổi phải vượt qua sông và được rồng vàng rước qua.

Trong hội Trường Yên, tể là nghi thức quan trọng nhất. Đặc biệt lại tể về đêm. Khi đèn đuốc bật lên, ánh sáng hỏa sắc với các đồ tể khí óng ánh, rực rỡ, buổi lễ càng trở nên uy nghi. Hai cây đình liệu, to như hai cây cột dài 10 mét cháy rừng rực từ 6 giờ tới nửa đêm.

Ban lễ gồm năm người: một ông chánh lễ, hai ông phân hiến, hai ông bồi trị.

Giúp ban có ông thông xướng, ông hạ xướng, ông chiêng, ông trống, hai ông đem đài (rước đài). Sau cùng là chín ông đọc chín khúc (cửu khúc), một bài ca nghi lễ ca ngợi công đức nhà vua, được trình bày như một nghệ thuật diễn xướng. Vì sau mỗi khúc tể bằng Hán văn thì có hai người phường nhà trò, nam đàn, nữ hát diễn giải toàn bộ nội dung khúc hát bằng lời ca trù. Cuộc tể kéo dài như vậy

khoảng năm, sáu tiếng, trong thời gian ấy quần chúng náo nức, reo hò trước cây pháo bông.

Phần lễ kết thúc ngày 13, ngày quan trọng nhất của hội. Sớm ngày 11 tháng 3, sau khi cử hành lễ dâng hương ở hai đền, người ta tổ chức các trò vui, các sinh hoạt văn hóa khác.

Khách hành hương, thấy hội đi ra bãi Hang Trâu - phía phải đền Đình Tiên Hoàng - xem trò "cờ lau tập trận". Trò chơi bộc lộ khí phách và báo hiệu tài năng của người anh hùng. "Cờ lau tập trận" diễn lại sự tích quăng đời đi chăn trâu cho chủ của Đình Bộ Lĩnh.

Truyền thuyết kể rằng, một buổi đi chăn trâu, Đình Bộ Lĩnh ngồi trên mình trâu ngâm nga:

Cỏ cây ấy, non nước này

Nước non quanh quất cỏ cây xanh rì

Rừng hoang cỏ rậm để chi

Phen này ta quyết dọn đi cho rồi...

Này này chúng bạn ta ơi.

Lũ trẻ chăn trâu reo hò tán thưởng.

Đình Bộ Lĩnh ném đá giỏi, khỏe, nhanh lại tránh né tài tình nên không hề bị thương tích. Hơn nữa, chú bé quyết đoán, chỉ huy giỏi nên chẳng bao lâu quân ba thung nhất loạt suy tôn Bộ Lĩnh làm chủ tướng và ngày nào chúng cũng tụ hội một nơi để chia làm hai phe đánh trận. Bên nào có Bộ Lĩnh là y như bên ấy lại thắng. Cứ mỗi lần như vậy, lũ trẻ lại xúm lại vòng tay kiệu chú lên rước đi quanh vùng như rước một vị anh hùng thật sự...

Trò "Cờ lau tập trận" dựa trên những câu chuyện thời thơ ấu của Đinh Bộ Lĩnh ấy mà trình diễn lại hàng năm, nhân ngày mừng 10 tháng 3 âm lịch, ngày Đinh Bộ Lĩnh dẹp xong 12 sứ quân, lên ngôi vua.

Người ta chọn từ 70 đến 100 em trai, tuổi 15, 16, tầm vóc sần sần nhau, sức khoẻ tốt, cho luyện tập, chú bé đóng Đinh Bộ Lĩnh đặc biệt phải linh lợi, sáng sủa, khoẻ mạnh. Đinh Bộ Lĩnh được mặc áo vàng - Hoàng bào - áo của vua; quân mặc áo xanh, quần cộc trắng (hoặc xanh).

Số trẻ chia làm hai phe, với màu sắc khác nhau. Đạo cụ để diễn có côn, có kiếm, bông lau làm cờ hiệu những đầu trâu bằng giấy dán nan, dù sao cũng phải tỏ rõ đây là trẻ chăn trâu thời Đinh Bộ Lĩnh ngày xưa. Trống, chiêng là những dụng cụ dùng làm hiệu ra quân và thu quân. Cuộc diễn nhắc lại hoạt động thông thường của trẻ chăn trâu trên bãi cỏ và quá trình chinh phục cả ba thung lũng của người anh hùng nhỏ tuổi.

Thu phục ba thung lũng về một mối, âu cũng là dấu hiệu của việc thu phục 12 sứ quân sau này của Đinh Bộ Lĩnh.

Tham gia diễn trò ngày hội, ông trùm dẫn "trẻ trâu cả ba thung" vào sân rộng, trước bàn thờ vua Đinh để tế tạ và xin phép vua trình diễn trò này. Trong khi lễ, ông trùm đọc bài tấu sau:

Giới sinh Thánh đế

Đẹp loạn chính vì

Giữ nước hộ dân

Nay lũ hồng quân

Thác sinh cố lí

Tổ truyền tôn thể
Trải mấy nghìn năm
Đội đức cao thâm
Nhờ ơn ủng hộ
Non sông chung tú
Hoa cỏ thấm nhuần
Nhơn nhơ cõi thọ
Vui vẻ điểm xuân
Thánh hội khánh vinh
Già trẻ hoan hình
Hết lòng kỷ niệm
Tích xưa bày diễn
Tập trận cờ lau
Nhắc lại đời sau
Tổ gương đời trước
Cút xét xích tằm
Bái tạ vô nhân
Thánh cung vạn tuế.

Ông trùm đọc xong, tất cả đám trẻ cờ lau vào lễ rồi ra diễn. Xong trò, đoàn quân lại trở vào lễ tạ, cầu mong nhà vua phù hộ cho dân làng và những kẻ tập trận.

Như nhiều hội làng khác ở nước ta, hội Trường Yên cũng có thêm nhiều trò vui khác như du tiên, múa rồng, tổ tôm, kéo chữ, bơi trải, đấu vật, xiếc, chèo... làm tăng sức hấp dẫn của hội.

Trước kia hội Trường Yên là một hội lớn, trước hết đó là nơi nhà nước phong kiến đứng ra tổ chức (quốc tế, quốc lễ). Song điều thuyết phục được du khách thập phương chính là cảnh đẹp tuyệt vời của toàn bộ cấu trúc khu vực cố đô. Công trình thiên tạo và nhân tạo dựa vào nhau, tôn nhau lên, tạo một vẻ đẹp kỳ thú, mà nhiều người đã gọi không sai rằng đây là "Hạ Long trên cạn", sau Chùa Hương, một "Nam Thiên đệ nhất động".

Về thăm và dự hội Trường Yên cũng là dịp may mắn để ôn lại những năm tháng vẻ vang của những năm đầu mở nước của ba triều đại Ngô - Đinh - Lê sau nghìn năm chống Bắc thuộc của cha ông ta, cũng là để hiểu sâu sắc hơn lịch sử của một nhân dân anh hùng và đất nước - Tổ quốc nơi nào cũng in đậm những chiến công.

Hội Đống Đa

Hàng năm, vào ngày mùng 5 tháng Giêng âm lịch, khi không khí Tết vẫn đang còn tràn ngập phố phường, tại khu vực gò Đống Đa (quận Đống Đa, thành phố Hà Nội), người dân lại nô nức đến với lễ hội Đống Đa để kỷ niệm trận chiến thắng oanh liệt vào sáng ngày mùng 5 Tết Kỷ Dậu (1789) do Quang Trung chỉ huy.

Không khí hội giỗ trận náo nức từ sáng sớm, nhưng đến trưa ngày mùng 5, sau những hồi trống, chiêng báo hiệu, những tràng pháo giòn giã, cuộc rước thần mừng chiến thắng bắt đầu. Cuộc rước khởi phát từ đình các làng Khương Thượng, Thịnh Hào. Đi sau kiệu là cờ, lọng, bát, bát bửu... và cuối cùng là hình tượng "con rồng lửa" do dân làng lấy rơm bện thành con cúi to và dài như con rồng lộng

lấy. Rồng lửa được rước đi theo nhịp sênh tiền, uốn lượn trong tư thế chiến thắng. Theo sau đoàn rước và đứng chặt cả hai bên đường từ đình Khương Thượng đến gò Đống Đa là khách thấy hội mừng chiến thắng như để suy tưởng lại chiến công xưa.

Hội Chùa Láng

Chùa Láng, tên chữ là Chiêu Thiên tự, nằm trên đất Láng cũ (nay thuộc phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội).

Chùa Láng là ngôi chùa chính trong quần thể di tích có liên quan đến sự tích về Thiền sư Từ Đạo Hạnh và các nhân vật có liên quan. Theo tục truyền, cha của Từ Đạo Hạnh là Từ Vinh, một người có phép thuật, vì hay hóa phép vào đêm để trêu ghẹo vợ của Diên Thành Hầu. Sau đó nhà sư Đại Diên bày phép cho vợ của Diên Thành Hầu giữ lại, Từ Vinh hiện nguyên hình, liền bị Đại Diên chém làm ba khúc vớt xuống sông Tô Lịch, đoạn cống Cót. Vì mối thù này mà Đạo Hạnh học phép thuật và cuối cùng hóa thân vào cây thiền trượng trôi ngược dòng Tô, vớt vào đầu Đại Diên ở ngô Vực, giết chết Đại Diên khi ông ta về đến chùa. Sau này, làng Láng dựng chùa Láng (gọi là chùa Cả) thờ Đạo Hạnh và kiếp sau của Đạo Hạnh là vua Lý Thần Tông (1127-1138), chùa Nền thờ Từ Vinh và vợ ông (tương truyền đây là nền nhà cũ của Từ Vinh), còn làng Mọc, làng Lủ Cầu và làng Pháp Vân, dọc theo sông Tô cũng thờ Từ Vinh. Làng Vòng Tiên có chùa Thánh Tổ thờ Đại Diên và chùa Ba Láng thờ mẹ Đạo Hạnh, tương truyền đây là phần mộ của bà.

Hội Chùa Láng mở vào ngày mùng 7 tháng 3 âm lịch, tương truyền là ngày hóa của Đạo Hạnh và cứ 15 năm mới mở một lần. Những nơi có hoạt động của hội lễ là các di tích như vừa nêu. Việc chuẩn bị cho mỗi lần lễ khá công phu, chẳng hạn đủ số lượng các loại pháo để bắn khoảng nửa giờ trong nghi lễ "dấu thần", chọn lựa và huấn luyện các đô tùy và những người tham dự vào các cuộc rước để đến cuối tháng 2 phải xong hai bộ đô tùy nội và ngoại. Bộ đô tùy nội gồm 18 trai đinh, phải là những người đang còn chịu tang, như có ý để tang cho Thánh phụ, sẽ rước kiệu từ chùa Láng đến cổng Cót, rồi "độ hà" sang bên kia sông, chuyển kiệu cho đô tùy ngoại. Đô tùy ngoại gồm 36 người (trong đó 18 là dự bị), rước kiệu đi tiếp và rước trở về chùa Cả.

Ngày mùng 5, rước kiệu đến chùa Nền, ý là để Thánh thăm lại nơi sinh; ngày mùng 6 rước kiệu đến chùa Tam Huyền ở làng Mọc để Thánh thăm cha, trên kiệu chỉ có bát hương. Tối mùng 6, rước tượng Thánh trong chùa Cả ra đặt trong nhà "bát giác" giữa sân, để Thánh xem lễ; 10 cô gái ăn mặc lộng lẫy, buộc vào mỗi mu bàn tay một bông hoa giấy và gắn một cây nến đang cháy vào lòng bàn tay, múa lượn chung quanh trong nền nhạc tấu lên của phường *tài tử*.

Sáng ngày mùng 7, sáu hồi trống lệnh để mọi người chuẩn bị; lại một hồi trống nữa, các đô tùy ngoại đầu đội mũ quả dưa, mình đóng khố bao màu đen, khăn nhiễu điều quàng chéo vai, theo hàng đôi vào nghinh tượng Thánh ra sập đá trước tam quan để chống đòn kiệu. Một hồi trống của thủ hiệu gióng lên, phường *đồng văn*, phường *tài tử* đốt một tràng pháo nổ vang. Theo đó các đô

tuỳ ngoại rước kiệu ra cửa tam quan để chờ các làng kết chạ như Nhược Công, làng Mộc cùng rước Long Đình đến nhập cuộc rước.

Đi đầu cuộc rước là hai lá cờ *tiết mao* (bện bằng cước thay cho lông Tê ngư) và tiếp theo: năm lá cờ ngũ hành bằng vóc mỗi cờ một màu; bốn cờ tứ linh bằng nỉ đỏ, mỗi cờ một con trong bộ long, ly, quy, phượng; tám cờ bát quái mỗi lá tượng trưng cho một quẻ; người vác cờ đội nón dẫu, áo nâu xanh, quần chên gấu. Sau cờ là trống, gồm: một trống cái hai người khiêng, một người che lọng có *thủ hiệu* cầm dùi trống theo sát để điểm trống; một chiêng hai người khiêng, một người che lọng, một *thủ hiệu* để giống chiêng cùng với trống điểm. Tiếp theo là voi có bành và ngựa thắt yên cương, là voi ngựa gỗ thờ, đều có lọng che, có mã phu và quân tượng vác siêu đao và họa kích. Kéo và đẩy voi, ngựa do trai làng Nhược Công đảm đương. Tiếp đến là bốn người vác bốn tàn vàng, tượng trưng cho nghi trượng của nhà vua. Đi sau là các *chấp kính lang*, những trai tráng vác đủ loại vũ khí truyền thống đi bảo vệ, đi xen vào giữa các chấp kính là hai người vác hai tấm biển gỗ khắc chữ "hối tị" và "tĩnh túc" như có ý khuyên mọi người hãy bình tâm.

Phường đông văn gồm 20 người, khăn đóng, áo the, thắt lưng nhiều màu, với nhạc cụ: một thanh la, hai sênh tiền, tám trống bản đeo ngang lưng. Cùng đi với phường là hai "con đi đánh bông" - hai chàng trai đóng giả con gái, vành khăn, tóc seo gà, yếm thắm, váy lĩnh, áo tứ thân, thắt lưng lụa hoa đào lý, trống bông vừa múa uốn éo, mắt liếc ngang liếc dọc như trêu ghẹo mọi người. Tiếp

đó là ông lệnh, áo thụng xanh điều bộ trang nghiêm, mũ phốc đầu, cầm lá cờ bằng vóc thêu chữ "lệnh" to. *Cờ lệnh* này chính là "cờ vía", cờ tướng lệnh của Thánh, che lọng vàng; sau là hai người đội nón dậu, áo nậu, cấp hai thanh gươm bằng gỗ gọi là gươm "đàn mặt" tượng trưng cho kiếm lệnh của Thánh. Đi sau đó là phường bát âm.

Nhịp kiệu từ từ khi chưa ra đến đường cái chính, khi đến nơi có nhanh hơn và trên hành trình của cuộc rước, cứ khoảng dăm chục mét bày sẵn một hương án, đốt đèn nhang, một bộ lão túc trực bái lễ đám rước đi qua, tượng trưng cho thần dân bái vọng Thiên tử. Đoàn rước đến cổng Cót, tất cả đều qua cầu, chỉ riêng kiệu Thánh phải lội qua sông. Với việc kiệu "độ hà" này người ta giải thích rằng, cổng Cót là chỗ Đại Điền ném xác Từ Vinh xuống, như là phần mộ của ông, nên Thánh không được bước qua mộ cha, vì thế phải độ hà sang sông...

Sau khi kiệu Thánh sang sông, bộ đô tùy nội thay vai, từ đây đoàn rước đi nhanh hơn. Kiệu Thánh đến chùa Thánh Tổ, nơi thờ Đại Điền. Nhưng dân làng Dịch Vọng Hậu, để chơi với bộ Bông, sáng ngày rước kiệu Đại Điền về và để đảm bảo an toàn cho nhà sư, bèn giấu tượng xuống cái hầm - giếng xây trước cửa chùa, có tường hoa bao quanh và cuộc "đấu pháo" bắt đầu. Trước hết, một tràng pháo của làng Láng nổ, thế rồi pháo thăng thiên cứ thế mà hướng sang chùa Thánh Tổ, nơi Đại Điền đang trốn nấp. Làng Vòng Tiên cũng nổ pháo chia sang đoàn rước như để bảo vệ Đại Điền và cũng đủ thứ pháo lia tít trên trời. Cuộc đấu pháo kéo dài nửa giờ. Đây là lễ "giấu

thần" và cuộc "đấu pháo" độc đáo không có trong bất kỳ một lễ hội nào ở trong vùng.

Cuộc rước đi đến chùa Ba Lăng, tất cả đều đứng dàn hàng ngoài tam quan, chỉ có long đình và kiệu được đưa vào sân rồi hạ xuống trước bái đường, khi đó trong chùa đèn nến sáng trưng, tất cả đứng sau kiệu bái lễ; sau đó, ông lệnh đem chuối trảng hạt từ trên kiệu đình đem vào hậu cung cáo Phật rồi đưa ra quàng vào tượng Thánh, với ý nghĩa là Đạo Hạnh đã tu hành đắc đạo.

Đến chính giờ Ngọ (12 giờ trưa) đám rước phải trở về, vì theo tích thì sư Đại Diện chỉ chịu thua Thánh trong thời gian dương thịnh (từ sáng đến giờ Ngọ); còn vào buổi chiều, lúc dương suy, Thánh lại sợ Đại Diện. Cuộc rước trở về và khi tất cả đều an vị thì một tràng pháo nổ, cuộc tế lễ kết thúc.

Hội Chử Đồng Tử

Hội Chử Đồng Tử thường được tổ chức vào ba ngày, từ ngày 10 đến 13 tháng 2 âm lịch tại đền "Dạ Trạch hóa tơ". Ngôi đền này thuộc làng Đa Hòa nay là địa phận làng Yên Vĩnh, thuộc huyện Châu Giang, tỉnh Hưng Yên.

Đây là ngôi đền thờ vợ chồng Chử Đồng Tử. Chử Đồng Tử trong tâm thức dân gian được coi là một trong "tứ bất tử". Nhân dân mở hội để tưởng nhớ Chử Đồng Tử, Tiên Dung và bà ba họ Nguyễn, những con người dũng cảm dám vượt qua trở ngại của những tập tục cũ để đến với tình yêu chân chính, những con người là ân nhân đã giúp dân làm ăn và chữa bệnh.

Sau lễ mở hội thì đến lễ "rước nước" (lấy nước ở sông Hồng về đền). Đi đầu đám rước là con rồng vàng lộng lẫy uy nghi uốn lượn theo nhịp trống phách dồn dập. Tiếp theo là hai hàng các bà, các cô mặc áo xiêm, áo dài đủ màu sắc. Chiếc kiệu đầu tiên đi sau đoàn các bà, các cô, trong đặt chiếc gậy, nón úp lên đầu gậy. Tất cả được trang trí sắc sảo. Hình ảnh này tượng trưng cho việc lần đầu tiên khu đất trống biến thành lâu đài. Sau đó đến kiệu Thánh cùng bát bửu, chấp kích do trai, gái trong làng rước. Đoàn người nối tiếp nhau theo đám rước đến bờ sông. Bên kia sông là bãi cát trắng, tương truyền là nơi Tiên Dung và Chủ Đồng Tử lần đầu gặp nhau.

Hai bên sông là hai con rồng đang "bay". Dưới sông là mấy chục chiếc thuyền trang trí đủ màu sắc đang lướt nhanh trên mặt nước, đua nhau ra giữa dòng nước để lấy nước thật trong về tắm cho nàng Tiên Dung - những gáo nước múc giữa dòng được dựng vào trong cái chèo rất đẹp, có nắp đậy. Đoàn thuyền quay vào bờ trong tiếng trống, tiếng mái chèo, tiếng pháo nổ ran.

Hai con rồng dẫn đầu đám rước về đền, chúng cùng bay lượn rồi quện vào nhau. Dân làng múc nước trong chèo ra tắm vào những mảnh lụa mới. Đó là "nước hương nước hoa" để lau sạch cái bài vị và giá hương trong đền.

Lễ dâng hương được tiến hành trước bàn thờ do một cụ ông, một cụ bà dẫn đầu. Đứng chéo hai bên bàn thờ là đội múa sênh tiền - dân ở đây gọi là múa tiền hay múa cánh tiền, do các em gái tuổi từ 13 đến 14, y phục màu sắc sặc sỡ, khăn lụa dài có tua vắt vai trình diễn.

Xung quanh đền là các trò chơi dân gian như chơi gà, múa gậy, đánh cờ người.

Ngày 11 tháng 2 là lễ rước "Phát da" - rước Thánh đi du ngoạn cảnh cũ. Đi đầu là con rồng múa lượn, sau đó là kiệu Thánh có giồng áo, ngư bào, mũ hia, cuối cùng là đoàn người đi đạo cùng Thánh. Lộ trình của đám rước đi qua xã Đông Cảo (quê hương vợ lẽ Chủ Đồng Tử) rồi vòng qua đầm Nhất Dạ.

Ngày 12 tháng 2 là ngày đọc thơ, đốt pháo hoa, múa rối nước phỏng theo sự tích Chủ Đồng Tử.

Ngày 13 tháng 2 là ngày hạ hội. Dân làng mang xôi, oản, hương hoa đến tế lễ và nhận lộc Thánh.

Hội Đền Đồng Bằng

Đền Đồng Bằng nằm cạnh một bến sông mang tên là sông Đồng Bằng; đất xưa thuộc thôn Đào Động, tổng Vọng Lỗ, huyện Phụ Phụng (nay là xã An Lễ, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình). Ngoài tên Đồng Bằng, đền còn có tên là đền Đức Vua, đền Bát Hải... Hội đền Đồng Bằng mở hàng năm, từ ngày 20 đến 26 tháng 8 âm lịch, thu hút hàng vạn người trong tỉnh và khách thập phương về dự. Điều đáng quan tâm nhất trong ngày hội này là tục đua thuyền, bơi chải.

Tục *đua thuyền* đã xuất hiện từ nhiều thế kỷ, gắn với việc quản tụ cư dân ở vùng này. Những truyền thuyết dân gian và một phần quần thể di tích lịch sử phần nào hé mở cho ta thấy tính chất cổ xưa của tục này.

Dân làng Đào Động thường truyền ngôn rằng: Vào thời Trần, có hai người trong đội quân đánh giặc ở vùng biển rất tri kỷ với nhau, khi giặc tan, họ chia tay nhau. Một người ở lại Phủ Nội (Thanh Miện, Hải Dương) chiêu dân lập ấp. Một người trở về Đào Động, lập nên tám trang Đào Động. Sau này hai làng kết nghĩa giao chạ với nhau và hàng năm tổ chức đua thuyền vui chạ. Tục lệ ấy được nối tiếp cho đến những năm 40 của thế kỷ này. Sông Đồng Bằng và sông Nuôi trở thành đường đua truyền thống của hai làng. Mỗi lần tổ chức đua, dân Đào Động rước thần được thờ ở đền Đồng Bằng ra đình bơi (nay là khu chợ Đồng Bằng).

Các cụ đều cho rằng chính hai người bạn trong đội quân nhà Trần là ông tổ của tục lệ này và quả quyết rằng, khi chia tay, hai người có lời nguyện khắc vào tấm bia đồng ở ngã ba Rách; đáng tiếc là đình làng Nuôi bị phá từ lâu, sắc phong, thần tích, bia ký không còn nữa.

Lại thêm một giả thuyết, cách đây khoảng 450 năm (vào cuối thế kỷ XVI), một họ lớn của Đào Động là họ Đinh đã lưu tán sang làng Nuôi và bây giờ những người cùng dòng họ ấy vẫn có mối quan hệ chặt chẽ. Như vậy tục đua thuyền giữa hai làng còn là hệ quả của mối quan hệ cư dân có truyền thống lâu đời.

Theo tài liệu kiểm kê di tích của bảo tàng Thái Bình, địa bàn Đào Động có liên quan đến ba lần chống quân Nguyên của nhà Trần. Theo các nhà nghiên cứu, vùng bắc Quỳnh Côi, Phụ Dực là vùng hiểm yếu, là căn cứ của quân đội nhà Trần. Khu vực bắc Thái Bình, nam Hải

Phòng là khu căn cứ được hình thành sau khi nhà Trần rút khỏi Long Hưng, Thiên Trường và tồn tại tới khi tổ chức chiến dịch Bạch Đằng. Từ đây, ngày 10 tháng 2 năm 1288 thủy quân nhà Trần tiến lên tiêu diệt địch ở vùng cửa biển Đại Bàng (nam Đồ Sơn) và hai tháng sau Trần Hưng Đạo dẫn quân vượt sông Hóa tiến lên chuẩn bị chiến dịch Bạch Đằng Giang lịch sử. Là vị trí chiến lược vừa có thế thủ vừa có thế tiến công cơ động theo đường thủy, vùng bắc Quỳnh Côi, Phụ Dực trở thành địa bàn quan trọng trong cuộc kháng chiến thứ ba - chiến dịch "đại thủy chiến" - mà rất có thể Đào Động là trung tâm vì ở đây có đầm rộng lớn, kín đáo, sông sâu thuận tiện cho việc luyện quân và tập dượt thủy chiến. Vì vậy, đua thuyền ở Đào Động thành một hoạt động thường xuyên, một hình thức rèn luyện thể lực, kỹ thuật cho quân sĩ đời Trần, đồng thời là một hình thức sinh hoạt văn hóa được nuôi dưỡng và phát triển trên cơ sở lịch sử đã nêu. Khi việc đua thuyền trở thành hội thì nó mang đặc trưng của lễ hội truyền thống văn hóa - lịch sử, một hình thức sinh hoạt văn hóa của một dân tộc giỏi thủy chiến trong các cuộc chống ngoại xâm.

Bơi trải được tiến hành vào ngày 22, 23, 24 tháng 8 âm lịch.

Trải được đóng bằng gỗ giổi, một loại gỗ dẻo, thớ mịn, ít nứt, có thể lưu giữ qua nhiều năm. Trải được ghép mộng, chốt vít và ém sơn chặt chẽ. Ván trải để mộc, không sơn, không trang trí vẽ hoặc khắc. Thông thường trải dài từ khoảng 20 - 25 thước ta (khoảng 8 - 10 mét).

Làng Đào Động có ba trái, mỗi trái gọi là một "tích" do người "cai mạn" đứng đầu. Cai mạn là người có uy tín, có kỹ thuật bơi cao nhất và tinh thông luật lệ. Trái không cùng một kích cỡ, cụ thể như sau:

- Trái Trung Toán (tích Trung) dài 20 thước.
- Trái Đông Đào (tích Đông) dài 25 thước.
- Trái Thượng Thắng (tích Thượng) dài 22 thước.

Tuy vậy, chúng lại hoàn toàn giống nhau về cấu tạo và cách bố trí, trang bị. Khúc giữa trái phình ra, đầu và đuôi thót lại. Mũi trái cao 2 mét so với mặt nước, không vót nhọn mà ngang bằng, được đai một vòng kim loại bảo vệ chắc chắn, tránh bị vỡ khi húc vào bờ hoặc chướng ngại vật. Đầu mũi trái có gắn một đầu rồng tượng trưng bằng gỗ gọi là "ống rêu". Lòng trái rộng vừa phải, đáy hơn 1 thước (0,5 mét) phân tiếp nước không phẳng, mà như một cung tròn hình bán nguyệt khiến trái lướt nhanh dễ dàng. Đuôi trái cao hơn so với mặt nước chừng 2 thước rưỡi (1 mét) vát tạo thành một góc 40 độ sau đó xoè hình "đuôi tôm" song song với đáy khiến toàn bộ hình dáng chiếc trái là "*đầu rồng đuôi tôm*". Chính giữa lòng trái có một đường "ruột rồng" rộng gần 1 thước (30 - 40 centimét) chia trái thành hai phần dọc cao bằng nhau, cao ngang bề mặt hai mạn trái và phía gắn sát đáy có đục các lỗ thông nước. Hai bên ruột rồng có chỗ cho hai người làm nhiệm vụ tát nước.

Dầm bơi nếu cùng loại gỗ thì tốt nhất nhưng cũng có thể làm bằng các loại gỗ khác như xoan, bạch đàn. Dầm bơi có hình lưỡi mai dài 3 thước (1,2 mét) trong đó phần

cán dài 2 thước (0,7 mét), phần mái dầm hơn 1 thước. Dầm của "tích" nào mang màu sắc riêng của "tích" ấy. Ví dụ: Dầm bơi của trai Trung Toán có màu trắng và khắc chữ "Toán"; dầm bơi của trai Đông Đào màu đỏ có khắc chìm chữ "Đông" và dầm Thượng Thắng màu xanh cùng chữ "Thượng".

Bánh lái có dáng gần như bánh lái các thuyền hiện nay, phần cán tròn sơn màu đỏ và phần ngập trong nước dẹt, sơn màu trắng.

Trên mỗi trái có 30 người sức khoẻ tốt. Trong đó, một người có nhiệm vụ chấp hiệu (đánh mõ), hai người lái, một người phất cờ, hai người tát nước...

Để vào đua, người ta phải tập luyện trước cho các đội về động tác, hiệu lệnh vị trí, nội quy thật thuần thục. Do hàng năm có thay đổi nhân sự nên việc tập luyện càng cần thiết.

Trái được cất giữ, trông nom trong nhà nơi mà người ta gọi là "xiềng trái" hay "quán trái".

Đứng đầu các trái là "cai mạn". "Cai mạn" phải trông nom, coi sóc tài sản của tích mình. Mỗi "tích" được làng Đào Động cấp cho một mẫu ruộng công để canh tác. Hoa lợi, sản phẩm thu hoạch sẽ dành để giải quyết các khâu từ tu sửa thuyền, may sắm cờ quạt, vật phẩm tế lễ thần thánh.

Tất cả chuẩn bị xong, ngày 22 tháng 8 là ngày *hạ trái*, tiến hành cuộc đua đầu tiên. Cả ba trái Thượng Thắng, Đông Đào và Trung Toán lần lượt được đưa ra và xếp hàng ngay trước điểm xuất phát. Vào cuối giờ Ngọ, sau ba tiếng công nổi lên, các "tích" tập trung, kiểm tra lần cuối số

người, trang bị và bắt đầu xuống trái của "tích" mình. Người chấp lệnh xuống trước, tiếp đó là người phát cờ, rồi tới hai người cầm lái và hai người tát nước. *Chấp lệnh, phát cờ, cầm lái* đều mặc áo chèn,loe phần dưới, đầu thắt khăn đỏ hoặc vàng có bỏ mối. Cuối cùng là 24 *trải bơi*, họ phải vào đúng vị trí một cách trật tự, không nhầm lẫn, hay lộn xộn. Trang phục của các "tích" cũng phải có màu sắc riêng để phân biệt.

Trên đầu các trái bày tượng "ông mó" (tượng con phượng hoàng bằng gỗ sơn son thếp vàng rực rỡ) cùng mâm cơm cúng gọn nhẹ là trầu rượu. Tới 13 giờ rưỡi, trên bờ có cuộc tế Nhị vị do hội đồng kỳ mục gồm các vị bô lão và những chức sắc có uy tín (mười người cả thầy) tiến hành. Một tràng pháo nổ báo hiệu cuộc thi bắt đầu. Các trái đồng loạt hát *ông mó* cùng đồ tế xuống sông và xuất phát. Xuất phát từ đình bơi (nay là chợ Đồng Bằng) các trái sẽ thực hiện một vòng tới thề Thượng (Đồng Đống), rồi tới thề Hạ và quay về đình bơi. Cuộc thi diễn ra căng thẳng và hết sức sôi nổi. Sau ba giờ thì cuộc thi kết thúc. Trái nào về nhất, không phạm luật thì giật giải. Lễ trao giải diễn ra trước đình bơi. Giải thưởng gồm một bánh pháo dài 1,2 mét, một mâm xôi và một thủ lợn do hội đồng kỳ mục trao.

Trong hai ngày 23 và 24 tháng 8 là ngày giải "*thăm thể*", chỉ có ba trái của Đào Động đua với nhau.

Ngày 24 tháng 8 là ngày chính tịch (hóa thân) cuộc đua, ngoài ba trái của Đào Động còn có thêm ba trái của làng Nuôi là "tích" Tây Đô, "tích" Thủy Mã, "tích" Đông

Thắng tham gia. Trước tiên, ba trái của Đào Động cùng thi bơi lên Nuôi trước, mang tính chất *mời chạ* và chịu sự giám sát của làng Nuôi. Sau đó trái làng Nuôi bơi xuống Đào Động dự đua. Vẫn đường đua hôm trước nhưng lần này cả sáu trái dàn hàng ngang xuất phát. Trái nào thắng cuộc trong lần này được thưởng từ 20 đến 30 vuông lụa điều, một bánh pháo, mười quan tiền xanh (sau này những năm 30 - 40 của thế kỷ XX được thay bằng 5 đến 10 đồng Đông Dương).

Dưới sông thì không khí đua tranh, song trên bờ lại bao trùm một không khí chan hoà, thân ái, cùng chia sẻ niềm vui với nhau... Tất cả cùng thể hiện một truyền thống đẹp đẽ của đồng bào làng Đào Động.

Cuộc đua kéo dài đến hết ngày 24 tháng 8 thì kết thúc trong niềm hân hoan sáng khoái và lành mạnh của người xem và những lời chúc mừng, hứa hẹn về cuộc đua trong lễ hội năm sau. Chiều 25, trái bơi lại tập trung làm lễ cất trái, đưa ba trái vào quán trái cất giữ.

Có thể nói, tục đua thuyền ở Đào Động là một sinh hoạt văn hóa dân gian chứa đựng nhiều giá trị truyền thống tốt đẹp: giá trị thể thao, văn hoá, truyền thống thượng võ và tinh thần cố kết cộng đồng.

Hội chơi trâu

Đồ Sơn là một bán đảo, trước thuộc tổng Đồ Sơn, phía đông nam thành phố Hải Phòng. Tục chơi trâu ở Đồ Sơn là một tục cổ, có từ xa xưa. Những câu ca nhún gửi từ bao đời nay vẫn được lưu truyền:

Dù ai buôn đâu bán đâu

Mồng chín tháng tám chọi trâu thì về

Dù ai buôn bán trăm nghề

Mồng chín tháng tám thì về chọi trâu.

Trong tâm thức của người Đồ Sơn, tục cổ này thường được gắn với những huyền thoại xa xưa. Đó là chuyện về cô thôn nữ xinh đẹp tên là Đế có thai với vua Thủy Tề, bị dân làng phạt vạ, bọm hào lý đem cô ra biển dìm. Cô gái chết oan, hiển linh, nhân dân lập đền thờ, gọi là đền Bà Đế (Bà Chúa). Nơi cô gái bị dìm chết có rất nhiều cá, nên các vạ chài thường kéo nhau đến đánh cá. Sau đó mới đặt ra tục lệ chọi trâu, con trâu của làng nào thắng thì mang ra biển tế Bà Chúa. Cũng từ đó nhân dân Đồ Sơn không chỉ có tục chọi trâu, mà còn có cả hát đúm.

Có nơi lại gắn tục chọi trâu với sự tích của người anh hùng áo vải Quận He Nguyễn Hữu Cầu phát cờ chống lại phong kiến tàn bạo, thổi nát những năm 1741 đến 1751. Để tưởng nhớ công ơn người anh hùng, nhân dân ở đây mở hội mùa cờ và chọi trâu.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* còn ghi lại về tục mở hội như sau: "Ở chân núi Đồ Sơn, huyện Nghi Dương, có đền Thủy Thần. Tương truyền có người bán thổ đi qua, thấy hai con trâu chọi nhau dưới đền, nên hàng năm đến ngày 9 tháng 8, có tục chọi trâu để tế thần". Ngoài ra, có ý kiến cho rằng ngày đấu loại (15 tháng 5) và ngày hội Chọi trâu (9 tháng 8) đều là ngày nước cường, sóng to gió cả. Thêm nữa, ở đây còn có truyền thuyết về giống "tiềm ngư" nên

rất có thể tục chơi trâu là để làm đẹp lòng Thủy Thần, cầu ra khơi vào lồng bình yên.

Hàng năm, ngày 9 tháng 8, khoảng 1 giờ sáng, chủ tế các đình làm lễ xin phép Thành Hoàng đưa trâu đi dự hội. Đến 6 - 7 giờ sáng, các đám rước đã chỉnh tề hàng ngũ. Dẫn đầu là cò ngũ phương, trống, chiêng, long đình, long kiệu, bát bửu. Những người khiêng long đình, long kiệu, trống, chiêng... đều chít khăn đỏ, mặc áo ngắn tay hoặc dài tay màu đỏ viền vàng, thắt lưng và quần cạp đỏ. Người "gọi loa" (dịch loa) đầu đội khăn xếp, mặc áo lương đen, thắt lưng bố hậu đỏ, quần trắng trùm gót. Theo sau là các bô lão, chức sắc và thứ tự trâu chơi theo kết quả xếp hạng đấu loại. Trâu chơi da đen mịn, béo chắc, trên sừng quần một dải màu đỏ. Theo lệ, giáp có một trâu dự hội được chọn hai chàng trai vào chân múa cờ. Các chàng trai đi hai bên trâu, tay cầm lá cờ đuôi nheo để múa.

Sân chơi của đình rộng chừng 80 mét, dài trên 100 mét, có hào nước bao quanh. Phía trong hào dựng hai dãy lán làm chỗ đứng cho trâu chơi gọi là *xào xá*.

Mở đầu nghi lễ là đám rước các trâu chơi của các làng vào xào xá của mình. Người rước trâu thần phải tắm rửa sạch sẽ, mặc áo dài, thắt lưng đỏ, đội nón lá dừa. Trâu thần được trùm trên lưng tấm vải đỏ, sừng buộc những dải lụa điều.

Khi trâu chơi đã đứng vào các xào xá, thì tiếng trống, tiếng loa nổi lên đồng loạt, đồ hồi nghe như tiếng sóng thần dội vào Hòn Độc, nơi trâu thần sẽ được hiến tế Thủy Thần. Tiếng trống, loa vừa dứt thì thực hiện nghi thức

múa cờ. Hai mươi tư thanh niên trẻ trung, cao lớn, mặc áo đỏ, thắt lưng xanh, tay cầm cờ đỏ đuôi nheo xếp thành hàng tiến vào sân xối, mặt hướng về phía cửa đình. Người múa cờ dẫn thành hai hàng, tay vung cờ, chân tiến, lùi theo nhịp trống ba. Đội múa cờ dàn thế trận, bên tả, bên hữu, lại có lúc đan chéo vào nhau như hai đội quân đang giao chiến. Những lá cờ vung lên quật xuống mạnh mẽ, dứt khoát, nhịp nhàng; lúc cờ phất tròn như dải lụa quấn lấy thân người.

Múa cờ là nghi thức "mở trận" cho hai con trâu thần vào xối đua tài. Múa cờ còn được gắn với lễ ra quân của Quận He Nguyễn Hữu Cầu trước giờ xuất trận. Ở tầng vô thức của con người, nghi thức múa cờ gắn với đời sống của những người dân chài nơi biển cả, cầu xin Thần Gió phù hộ cho thuyền bè cuối sóng vượt ra ngoài biển khơi. Những người múa cờ vừa đi "nước chào" thì trống lệnh cũng nổi lên, người điều khiển hô hiệu lệnh cho hai con trâu chọi vào xối. Hai người bắt trâu (quán trâu) dắt hai con trâu chọi vào đứng dưới chân cột cờ ngũ phượng. Hiệu lệnh thứ hai phát ra thì hai con trâu ở hai phía từ từ di chuyển lại gần nhau hơn, cách nhau chừng 20 mét. Tới khi hiệu lệnh thứ ba nổi lên, thì người dắt trâu rút dây mũi, hai con trâu hoàn toàn tự do lao vào chọi nhau giành thắng bại.

Khoảng 4 - 5 giờ chiều, cuộc chọi trâu kết thúc. Giáp có trâu giành giải nhất tiến hành nghi thức rước trâu chiến thắng trở về.

Sáng ngày 10 tháng 8, mười bốn con trâu được đem giết thịt làm lễ vật tế thần ở đình, có kèm theo một đĩa

nhỏ đựng lông và tiết trâu. 12 giờ trưa, lễ tế bắt đầu. Sau đó số thịt trâu được chia về cho dân làng trong giáp mang về nhà ăn, coi như đó là lộc của thần thánh và tin rằng, năm tới mọi người làm ăn tấn tới, đánh được nhiều cá tôm, bình an, khoẻ mạnh.

Vào ngày 16 tháng 8, làng tiến hành nghi thức "tống thần", giã đám và kết thúc lễ hội.

Hội Chọi trâu là một ngày hội độc đáo của người dân Đồ Sơn. Độc đáo vì nó gắn việc thờ cúng Thủy Thần với nghi lễ chọi trâu và hiến sinh trâu, độc đáo còn vì hiện tượng hiến sinh xưa rất phổ biến ở nhiều dân tộc, nhiều vùng dân cư, nhưng nay chỉ còn lại ở một số, vùng núi và Tây Nguyên. Qua hội Chọi trâu Đồ Sơn, người ta quan sát thấy những đan xen, giao thoa giữa những yếu tố văn hóa nông nghiệp vùng đồng bằng với văn hóa cư dân ven biển làm nghề đánh cá.

Lý thú hơn cả vẫn là việc dõi theo sự biến đổi của một nghi lễ hiến sinh có từ cổ đại mà nay vẫn giữ lại dấu vết. Thời nguyên thủy và cả thời sơ kỳ phong kiến, nhiều dân tộc Việt Nam và Đông Nam Á có nghi lễ hiến sinh thần linh bằng con người, mà những dấu vết của nó còn thấy khá nhiều trong các huyền thoại, truyền thuyết. Có thể, truyền thuyết chìm chết cô gái tên Đế ở ngoài khơi Hòn Độc chỉ là vang bóng, di vết của tục hiến sinh các cô gái cho Thủy Thần. Về sau, khi trình độ xã hội phát triển, người ta thay tục hiến sinh người bằng hiến sinh con vật. Hội Chọi trâu ở Đồ Sơn là sự thể hiện nét văn hóa độc đáo của dân tộc Việt Nam

Hội Hương Canh

Hội Hương Canh diễn ra từ mồng 4 đến 6 tháng Giêng âm lịch, tại đình Hương Canh thuộc làng Cánh, xã Tam Canh, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đình Hương Canh được xây dựng từ năm 1705 đến 1719 vào triều vua Lê Vĩnh Thịnh. Đình thờ Thiên Đệ Hoàng Đế, Đông Ngạc Đại vương, Linh Quang Thái hậu và Nôi Hâu. Theo truyền thuyết, Nôi Hâu vốn là người nặn nôi và vật rất giỏi, được vời vào triều và phong chức Đô úy rồi hâu tước. Ông đã chế tạo ra liên châu nổ, bắn mỗi phát 10 tên bay ra khiến quân Triệu Đà khiếp sợ... Cũng vì can ngăn vua gả My Châu cho Trọng Thủy không được mà Nôi Hâu bỏ về quê. Khi Cổ Loa bị mất, nước Âu Lạc mất theo, Nôi Hâu dẫn dân binh vùng Tam Đảo đánh lại Triệu Đà. Trong trận cuối tại Đầm Vạc, Nôi Hâu bị bao vây đánh dữ. Không dễ rơi vào tay giặc, ông tử tiết. Thân chìm dần xuống nước, đầu văng về phía nam, tới làng Hiền Lễ (Mê Linh). Vì sự tích trên, người dân Hương Canh sau này làm nôi không vung, Hiền Lễ nặn vung không nôi, Định Trung, Khai Quang (thị xã Vĩnh Yên) chuốt thân nôi.

Kiến trúc đình hình chữ công, gồm phương đình, thượng điện và hậu cung. Đình nổi tiếng bởi bức chạm gỗ hoành tráng, đồ sộ, tinh vi với những đầu kim chạm lõng sâu hàng gang tay, những nét móc cong vút đều chẵn chẵn. Tất cả những phần gỗ thừa như đầu hoành, đòn tay đều được chạm trở thành một tác phẩm nghệ thuật. 19 bức cốn và ván gió là 19 tác phẩm nghệ thuật lớn nhỏ ghép thành 6 mảng lớn trong đình tái hiện lại hình ảnh thu nhỏ

của hội làng, một sinh hoạt của nhân dân trong vùng thời Lê Trung Hưng.

Đặc biệt bức chạm trên cửa võng dài 5 mét, rộng 0,8 mét tái hiện lại trò chơi thổi xi đồng xưa với hai lực sĩ đóng khố, mình trần, mỗi kẻ vào đầu ống lấy hơi, phồng má thổi mạnh làm bay đi một viên đạn nặn bằng tro than hài cốt của người chết. Phía bên kia, một con rồng không vẩy đang ngẩng đầu há mồm đón viên đạn. Trên bức chạm còn có thêm hình 7 người và 5 rồng trơn khác, 2 con sư tử, một thạch thùng leo diễn cảnh người cưỡi rồng. Người mặc áo nâu, đội khăn nâu, ngồi trên mình rồng, hai tay dang rộng, nét mặt bình thản trong khi rồng đang ở tư thế bay, uốn lượn ngoằn ngoèo. Nghệ nhân dường như muốn phủ định vai trò của giai cấp phong kiến trong bức chạm tinh vi kia. Ngoài ra trong đình còn có các bức chạm khác thể hiện các sinh hoạt vui chơi của người xưa như bơi chải, đấu vật, bầu rượu túi thơ, đi săn và chạm cảnh thiên nhiên...

Vào dịp Tết, làng Hương Canh mở hội, tổ chức tục đánh đờn. Tục đánh đờn chủ yếu tái diễn lại cuộc chiến đấu chống nạn giặc cỏ xưa. Ngoài ra, theo quan niệm của người dân, tục này còn nhằm trấn áp tinh con hoả, chuyên gây nạn cháy nhà.

Lễ hội đánh đờn bắt đầu từ mùng 4 Tết. Cái đờn được chuẩn bị từ tháng Chạp theo quy cách "mẹ bảy, con ba", nghĩa là dùng một cây sào dài từ 13 đến 15 thước làm mẹ và một cây gậy nhỏ dài từ 5 đến 6 thước. Gậy nhỏ được gọi là "gia" có nghĩa là thêm, hai gậy được nối vào nhau như cái nèo lúa. Dây nèo thường làm bằng da trâu sống,

ruột mè hoặc tóc của phụ nữ trong làng góp lại, bện thành cái chạc.

Trước ngày mồng 4, chùa Kính Phúc trong làng được quét dọn sạch sẽ. Sáng mồng 4 Tết, ông Từ mở cửa chùa Kính Phúc. Trai tráng trong làng vào thỉnh chuông, khánh, đánh trống rền vang báo hiệu lễ hội bắt đầu. Chiều mồng 4 Tết, trai tráng 3 làng Hương Canh, Ngọc Canh và Tiên Canh vác đòn vào hội. Hai làng đấu với nhau, một làng làm trọng tài. Đôi bên dàn thành hàng ngang đối diện nhau, khoảng cách vừa 8 đòn. Khi trống hiệu vang lên, đôi bên cầm đòn văng cái "gia" về phía đối phương, dồn ép nhau khiến một bên thua chạy. Trận đấu diễn ra suốt ba ngày trong tiếng trống trận, tiếng mõ, tiếng khánh, hòa cùng tiếng reo hò của khán giả làm cho không khí ngày hội thực sự hào hứng, hừng hực tinh thần thượng võ. Trong 3 ngày hội, tất cả dân đinh của 3 làng mỗi người tự giác góp một bát gạo đổ vào những chiếc nông lớn đặt giữa đình. Gạo ấy dùng cho các "chiến sĩ" ăn sau khi thao diễn và để các cụ dùng ủy lạo các gia đình có người tham gia trận bị thương. Tuy nhiên đó chỉ là theo tục xưa và để phòng, bởi vì việc đánh đòn ở Hương Canh đã trở thành kỹ xảo, có chiêu, có miếng, có thủ thuật nên hầu như không hề gây tai nạn cho nhau. Gạo góp ăn không hết sẽ được nấu lên, nắm lại cắt miếng chia đều cho mọi người mang về, gọi là quân lương.

Hội Hương Canh là lễ hội tưởng nhớ các dân binh xưa đã bỏ mạng vì nước, là dịp để trai tráng trong vùng ôn luyện võ nghệ và cũng là dịp cầu mong bình yên, không xảy ra thiên tai hỏa hoạn.

Hội Phủ Giầy

Hội Phủ Giầy kéo dài từ mồng 3 đến mồng 10 tháng 3 âm lịch. Hội diễn ra tại hai đền lớn thuộc thôn Tiên Hương và thôn Vân Cát, xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Là nơi thờ bà Liễu Hạnh, một vị thánh trong "tứ bất tử" của Việt Nam.

Tương truyền thánh Mẫu vốn là tiên chúa Quỳnh Nương bị đày xuống trần làm con một gia đình nông dân tên Lê Thái Công (làng Yên Thái, xã Vân Cát, huyện Thiên Bản), lớn lên nàng kết hôn cùng Đào Lang, sinh con đẻ cái. Hết hạn đày, ngày 3 tháng 3 âm lịch, nàng không đỡ bệnh mà mất. Về trời, vì còn nặng duyên trần gian nên nàng luôn sầu não, xin vua cha cho tái hợp với gia đình. Vua đồng ý và phong cho nàng làm Liễu Hạnh công chúa, thi thoảng được về thăm cha mẹ, chồng con. Sau này khi cha mẹ và chồng mất, con cái đã trưởng thành, nàng vẫn thường xuyên xuống trần làm điều phúc cho người lành, trừng trị kẻ độc ác. Tiên chúa sau này còn nhiều lần giúp vua đánh thắng giặc nên được gia tặng "Chế thắng hòa diệp đại vương".

Đền thờ công chúa Liễu Hạnh được xây ở hai nơi: phủ Tiên Hương và phủ Vân Cát. Phủ Tiên Hương thuộc thôn Tiên Hương, xã Kim Thái. Tại đây đền được xây dựng khá bề thế, công phu theo kiến trúc Trung Hoa. Hiện trạng phủ có 19 tòa với 81 gian lớn nhỏ tạo thành một quần thể kiến trúc đồ sộ. Công trình chính gồm bốn lớp cung bề thế với các cung đệ tứ, đệ tam, đệ nhị và đệ nhất. Tại cung đệ nhất (gọi là chính cung) thờ Tam tòa thánh Mẫu và tổ

phủ, tổ mẫu. Trước phủ có hồ hình bán nguyệt. Sau phủ có khu vườn nhỏ với động sơn trang. Trước mặt đền, phía ngoài hồ còn có ba tòa phượng đình cao, mái vuông, các xà, kèo, bẩy gỗ đều chạm trổ hình rồng phượng hoa lá tinh xảo. Tại phủ Vân Cát (thuộc làng Vân Cát, xã Kim Thái), vì được xây dựng trước phủ Tiên Hương khoảng 20 năm nên quy mô và kiến trúc không được bề thế bằng phủ Tiên Hương. Phía ngoài ngũ môn cũng có hồ bán nguyệt, ở giữa là tòa phượng du ba gian mái cong. Bên trong phủ cũng có 4 cung như ở phủ Tiên Hương tuy không đồ sộ bằng. Bên phải phủ có một tòa nhà nhỏ 3 gian thờ bản mệnh và một số vị khác. Điều đặc biệt là ở cả hai phủ đều có những kiến trúc bằng đá chạm trổ rất tinh vi, tỉ mỉ, khéo léo và thanh thoát, uyển chuyển.

Tuy hội kéo dài từ ngày 3 tháng 3 đến ngày 10 tháng 3 âm lịch nhưng khách thập phương đã đi hội Phủ Giày từ cuối tháng Giêng.

Trước ngày lễ chính 3 tháng 3, Phủ được quét dọn sạch sẽ, đồ tế được lau rửa sáng bóng để làm lễ mộc dục cho Thánh Mẫu. Ở ban công đồng có lễ cúng mặn còn trong cung Mẫu (cung đệ nhất và đệ nhị) chỉ dâng hương hoa tinh khiết. 30 thanh niên trai tráng quanh vùng đã được chọn sẵn. Quân áo tề chỉnh, chuẩn bị vào lễ nhập tịch. Quan lại, chức sắc, nam thanh nữ tú đến mọi người dân trong vùng và du khách thập phương nao nức chờ ngày khai hội. Đồ tế lễ gồm trâu thui, bò thui, lợn quay, bánh giầy... cũng đã được chuẩn bị sẵn. Ngày 3 tháng 3 diễn ra nghi lễ tế quan. Ở các ban ngoài người ta tế trâu bò thui,

lợn quay. Bánh giầy được bày ở tất cả các ban. Sau lễ tế chính thức là đến lượt các cá nhân hoặc từng nhóm người vào thắp hương khăn vái, cầu khấn.

Ngày 5 tháng 3 diễn ra lễ rước Mẫu từ phủ Hương lên chùa Gôi và từ phủ Vân lên chùa Dẫn để thỉnh kinh vào ngày 6 tháng 3.

Dẫn đầu đám rước là hàng chục lá cờ các loại, đội nhạc, kèn trống và những người cầm đồ chấp kích. Một vị hòa thượng tay cầm cành phan vừa đi vừa l rắc hạt và l rắc tưng kinh. Đi sau là một pháp sư. Tiếp đến là các kiệu long đình, bát cống, kiệu võng được trang trí đẹp. Đi bên cạnh là hàng phu kiệu phụ sẵn sàng đổi vai khi có lệnh. Sau các kiệu là những nam nữ thanh đồng trong trang phục lễ hội tay bê hộp, bục đựng vật dụng hành lễ hầu thánh. Sau nữa là hàng ngũ chức sắc hàng tỉnh, huyện, tổng. Rồi đến các bô lão, chức dịch trong làng cùng các dòng họ lớn và đông đảo bà con trong xã, khách thập phương đi hội. Thi thoảng xen vào giữa đám rước là đội múa rồng, múa sư tử, múa hạc, múa cờ, múa gậy của các làng trong xã đến để góp vui và tạo màu sắc, không khí tưng bừng cho đám rước.

Gần trưa, đám rước mới tới chùa. Nhà sư vào chùa làm lễ. Nghi lễ tiến hành xong, mọi người cùng nghỉ ngơi, ăn uống, đợi chiều rước lại về phủ làm lễ yên vị.

Đến với lễ hội, khách thập phương được chứng kiến nhiều sinh hoạt văn hóa mà đáng kể nhất là trò kéo chữ diễn ra trong ba ngày mồng 7, mồng 8 và mồng 9 tại sân phủ Vân và phủ Hương. Trước đó, người ta chuẩn bị sẵn

các chữ và đưa vào phủ khăn xin âm dương. Thánh ban cho chữ nào thì xếp chữ đó. Thường là các chữ *Thiên hạ thái bình, Thánh cung vạn tuế, Quốc thái dân an, Hòa cốc phong đăng...* Mỗi làng chuẩn bị từ 20 đến 30 trai đinh trẻ khỏe, khăn đỏ, áo vàng, quần trắng, chân quán giấy đủ màu. Mỗi người chuẩn bị sẵn một cây gậy. Đầu gậy buộc tua rua nhiều màu. Người tổng cờ trong trang phục khăn xếp, áo the, thắt lưng đỏ, chân đi giày... có nhiệm vụ cai quản cuộc chơi. Một bản gỗ sơn son thếp vàng được đặt ở phương du, trên đó có dán giấy ghi chữ được xếp. Đến giờ xếp chữ, các trai gậy hội (hoặc phu hội) đứng xếp hàng trước sân phủ chờ lệnh. Khi loa vang lên, tổng cờ phất cờ hiệu, trai gậy hội chạy hàng một vòng quanh hồ rồi lại trở về sân và tìm đúng chỗ của mình đã được quy định trước. Một tiếng trống hiệu vang lên, họ dừng lại đúng vị trí của mình. Hàng chữ đã hình thành. Người tổng cờ nấn lại các hàng cho đúng, đẹp rồi ra hiệu cho các trai hội ngồi xuống, ngả gậy hoa ra ngoài để tạo chữ. Lúc này không khí trong sân càng thêm náo nhiệt, dân trong vùng và khách thập phương chen nhau vào xem chữ gì. Trong khi đó, tổng cờ bước lên phương du báo cáo quan khách duyệt chữ. Mọi người quan niệm chữ là do thánh Mẫu gia ân. Mùa màng và cuộc sống năm đó phụ thuộc vào chữ được kéo. Tục kéo chữ không những chỉ để xem vận mệnh trong năm mà còn nhằm nhớ ơn sự phù hộ của thánh Mẫu và ngợi ca công đức của bà.

Ngoài trò kéo chữ, một sinh hoạt văn hóa thu hút rất nhiều người tham gia, đó là hầu đồng. Theo quan niệm của dân gian, những người có căn duyên, có số linh mới

được hầu đồng. Để có một buổi hầu, người ta phải sắm sửa rất nhiều trang phục, mỗi giá đồng đóng vai thánh nhập đều có trang phục riêng, có con nhang đệ tử và người phục vụ đi kèm. Lễ vật tùy vào yêu cầu của các giá đồng, thường là đồ chơi, đồ trang sức, hoa quả, bánh kẹo, chè, thuốc, tiền... Lễ vật lớn bé phụ thuộc vào khả năng của người đi hầu.

Trong tiếng đàn hát, tiếng nhạc, giữa khói hương nghi ngút, đèn nến sáng trưng, lòng người như đang siêu thoát khỏi cõi phàm trần.

Hội Chùa Keo

Chùa Keo thuộc xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Chùa là một trong những ngôi cổ tự nổi tiếng bậc nhất ở Việt Nam. Gác chuông chùa Keo là một công trình nghệ thuật bằng gỗ độc đáo.

Từ thành phố Nam Định, qua cầu Tân Đệ, rẽ phải theo đê sông Hồng, đi khoảng 10 kilômét là đến chùa. Nằm ở chân đê sông Hồng giữa vùng đồng bằng, chùa Keo với gác chuông như một hoa sen vươn lên giữa biển lúa xanh rờn.

Theo sách *Không Lộ Thiền sư ký ngữ lục*, chùa ban đầu có tên Nghiêm Quang, được Không Lộ xây dựng từ năm 1067 tại làng Giao Thủy (tên nôm là làng Keo) bên hữu ngạn sông Hồng. Sau khi Thiền sư Không Lộ qua đời, chùa Nghiêm Quang được đổi tên là Thần Quang tự. Theo thời gian, nước sông Hồng xói mòn dần nên chùa và đến năm 1611, một trận lũ lớn đã cuốn trôi cả làng mạc lẫn ngôi chùa. Dân làng Keo phải bỏ quê cha đất tổ ra đi:

Một nửa rời về đông nam hữu ngạn sông Hồng, về sau dựng lên ngôi chùa Keo - Hành Thiện (nay thuộc tỉnh Nam Định); một nửa vượt sông đến định cư ở phía đông bắc tả ngạn sông Hồng, về sau dựng lên chùa Keo - Thái Bình. Việc dựng chùa mới được bắt đầu từ 1630, hoàn thành 1632, chùa được xây dựng theo phong cách kiến trúc thời Lê, nhờ sự vận động của bà Lại Thị Ngọc, vợ Tuấn Thọ Hầu Hoàng Nhân Dũng và Đông cung Vương phi Trịnh Thị Ngọc Thọ. Chùa được trùng tu nhiều lần vào các thế kỷ XVII, XVIII và năm 1941.

Chùa có quy mô kiến trúc rộng lớn trên một khu đất khoảng 58.000 mét vuông. Hiện nay toàn bộ kiến trúc chùa còn lại 17 công trình gồm 128 gian xây dựng theo kiểu "nội công ngoại quốc". Từ cột cờ bằng gỗ chò thẳng tắp cao 25 mét ở ngoài cùng, đi qua một sân lát đá, khách sẽ đến tam quan ngoại, hồ sen, tam quan nội với bộ cánh cửa chạm rồng chầu (thế kỷ XVI). Điện Phật được bài trí tôn nghiêm. Sau chùa Phật có đền thờ Thiền sư Không Lộ, người khai sơn ngôi chùa vào thời Lý.

Công trình kiến trúc nổi tiếng của chùa là gác chuông. Gác chuông chùa Keo là một công trình nghệ thuật bằng gỗ độc đáo, tiêu biểu cho kiến trúc cổ Việt Nam thời hậu Lê. Chùa được dựng trên một nền gạch xây vuông vắn, gác chuông cao 11,04 mét, có 3 tầng mái, kết cấu bằng những con sơn chồng lên nhau. Tầng một có treo một khánh đá dài 1,20 mét, tầng hai có quả chuông đồng cao 1,30 mét đường kính 1 mét đúc vào thời Lê Hy Tông năm 1686, tầng ba và tầng thượng treo chuông nhỏ cao 0,62 mét, đường kính 0,69 mét đúc năm 1796.

Đến thăm chùa, du khách có thể nhìn thấy những đồ thờ quý giá tương truyền là đồ dùng của Thiền sư Không Lộ như một bộ tràng hạt bằng ngà, một bình vôi to và ba vỏ ốc lóng lánh như dát vàng mà người ta kể lại rằng chính do Không Lộ nhặt được thuở còn làm nghề đánh cá và giữ làm chén uống nước trong những năm tháng tu hành.

Chùa đã được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là di tích lịch sử - văn hóa quốc gia.

Hội Xuân diễn ra nhằm ngày mùng 4 Tết. Lễ là dâng hương hoa cầu Phật, cầu thánh. Hội là ba cuộc thi tài thi nấu cơm, thi bắt vịt, thi ném pháo.

Hội thi nấu cơm diễn ra tại sân trước của chùa. Sau hiệu lệnh ba hồi trống cái, người chủ hội thi đốt lên một nén hương dài để tính thời gian cuộc thi. Trai nhóm phải xuống ao lấy nước vào lọ mang về vị trí. Các trai khác lo xiết đậu, vo gạo nếp, giã bột... Trong khi đó, các cô gái phải cọ mạnh hai thanh tre già vào nhau để kéo lửa, châm bếp. Mọi động tác diễn ra phải hết sức nhanh chóng, chính xác. Hết tuần hương, trên mâm đồng của mỗi giáp phải có đủ 2 đĩa xôi, 2 bát cơm, 4 bát chè. Chủ hội thi tùy vào chất lượng xôi, cơm và chè của mỗi nhóm để trao giải.

Cuộc thi bắt vịt lại chỉ giành cho nam giới. Khi tiếng loa vừa dứt, hai con vịt được thả xuống ao. Tám chàng trai khoẻ mạnh, đóng khố, cởi trần, tay cầm lá cờ đuôi nheo bằng giấy ủa xuống ao đuổi vịt. Người thắng cuộc phải là người bắt được vịt nhưng phải giữ lá cờ không bị ướt.

Hội thi ném pháo diễn ra tại bãi cỏ rộng dưới chân đền trước chùa. Ngay giữa sân chùa, người ta trồng hai cây tre

cao khoảng 7 đến 8 mét, cách nhau khoảng 3 mét. Một cây tre bắc ngang nối hai cột với nhau. Giữa cây tre ngang treo một nón pháo khung bằng tre, hình nón cụt, độ rộng miệng nón khoảng 50 centimét, đáy nón khoảng 30 centimét, chung quanh dán giấy kín cả đáy. Bên trong lòng nón có để một miếng giấy hình lá đề, phết thuốc cháy. Người chơi đứng dưới đất, đốt quả pháo rồi ném lên nón pháo sao cho pháo nổ vào đúng đáy nón, gấp tờ giấy có phết thuốc cháy lửa bén vào một ngòi làm nổ dây pháo tếp, tiếp đến nổ dây pháo trung và cuối cùng là nổ quả pháo dùng làm tan nón pháo. Lúc này, một chiếc dù bung ra, kéo theo một lá phướn với dòng chữ "Thiên hạ thái bình, phong đăng hòa cốc". Người ta quan niệm pháo phải nổ đạt tiêu chuẩn như vậy thì năm ấy mùa màng mới bội thu, nhà nhà mới hạnh phúc yên vui.

Tuy nhiên hội lớn nhất ở chùa Keo là hội thu, nhằm ngày 13, 14, 15 tháng 9 âm lịch. Trước đó, từ ngày mồng 10, chùa được quét dọn quang quẻ, sạch sẽ. Người ta tổ chức lễ thay áo cho tượng. Sáng ngày 11, trước tam quan, dân làng dựng cây phướn cao khoảng 40 mét để treo cờ hội. Trong ba ngày 10, 11, 12, các giáp chọn ra 42 trai tân để bơi tập, chuẩn bị cho đám rước.

Sáng ngày 13, lễ hội bắt đầu bằng cuộc rước kiệu kỷ niệm ngày tịch của sư Không Lộ. Xong cuộc rước kiệu là tiếp đến các cuộc thi. Trong tòa giá roi, các thầy cúng thi đọc văn tế do các thầy tự sáng tác theo đề tài "lục cúng" gồm hương, hoa, đăng, trà, quả, thực. Bên ngoài, bắt đầu cuộc đua trải kéo dài mấy kilômét dọc theo sông Hồng. Buổi tối, tất cả các chân kiệu, cờ, chúc sắc, mục đồng tham

gia cuộc rước ngày 14 đều có mặt tại điện thánh để làm lễ. Sau lễ là cuộc thi thổi kèn, đánh trống.

Ngày 14 kỷ niệm ngày sinh của sư Không Lộ. Sau lễ dâng hương, đám rước bắt đầu. Dẫn đầu đám rước là cỗ xe ngựa có đôi ngựa hồng, ngựa bạch bằng gỗ có gắn bánh xe cho người kéo. Tiếp đến là 8 lá cờ thần, 42 người vác bát bửu, lỗ bộ. Một chiếc thuyền nhỏ đặt trên giá tiểu đình như nhắc lại nghề chài lưới của ngài, rồi một thuyền rồng tượng trưng cho chuyến về kinh chữa bệnh cho vua. Buổi chiều có thêm nghi lễ châu thánh mang tính nghệ thuật diễn ra tại tòa Giá roi gọi là điệu múa ếch vồ.

Sáng ngày 15, nhân ngày rằm, hội cử hành lễ tiết hàng tháng của chùa. Trò vui có thêm chèo trải cạn châu thánh. Đêm 15 chùa tổ chức rước kiệu hoàn cung.

Trong ba ngày đêm diễn ra lễ hội, những đám rước lớn cộng với nghệ thuật diễn xướng độc đáo đã phần nào tái hiện nét đặc trưng của cuộc đời Thiền sư Không Lộ. Lễ hội là dịp tưởng nhớ một vị thiền sư có công với nước với dân. Cũng là dịp để người dân thể hiện ước mơ cầu mong một năm mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu, người người khoẻ mạnh. Bên cạnh đó, các trò chơi dân gian không chỉ góp phần luyện sức, luyện tài cho trai gái trong vùng, mà còn giúp họ xích lại gần nhau để nảy nở tình bạn, tình yêu đôi lứa.

Hội chùa Hương

Chùa Hương là nơi thờ tự Đức Phật Thích Ca, Phật Bà Quan Thế Âm - Mẫu tứ phủ, thờ tổ tiên và sùng bái nhiều thần phật. Hội chùa Hương là lễ hội dài nhất nước về thời

gian, rộng nhất nước về không gian, hội chùa diễn ra trên địa bàn xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, Hà Nội. Một vùng non nước bao la bao gồm núi, sông, hang động cùng rừng cây, khe suối... thắng cảnh kỳ vĩ, nhân gian bỗng lai, miền đất hứa hẹn ban phát cho con người những điều tốt lành. Vì thế khách thập phương hành hương suốt mùa hội có tới cả chục vạn người. Hội diễn ra từ ngày 6 tháng Giêng đến ngày 15 tháng 3 âm lịch. Thời kỳ chính hội là từ ngày 15 đến 20 tháng 2.

Khu di tích chùa Hương là một tổng thể kiến trúc kết hợp vừa thiên nhiên vừa nhân tạo gồm 3 cụm hang động đi theo 3 tuyến đường. Điểm xuất phát từ bến Đục. Tới đây mở ra bầu trời cảnh Bụt. Du khách có thể thấy hội theo 3 tuyến chính. Tuyến chính Hương Tích xuất phát từ suối Yến, tới đền Trình dưới chân núi Ngũ Nhạc, qua một quần thể núi liên tiếp: núi Vẹm, núi Phòng Sư, chùa Đồng Lúa, núi Thung Dâu, núi Vọng Mát... rồi núi Đụn, núi Soi, núi Quy, núi Phượng, núi Voi, chùa Thanh Sơn... Qua núi Mâm Xôi, núi Con Gà là tới Bếp Trời, khách lên chùa Tiên, qua chùa Giải Oan, đền Cửa Vồng rồi tới động Hương Tích (động Hương Sơn), nơi có chùa Trong. Đến đây, du khách kết thúc tuyến đường và mở đầu cho cuộc hành lễ chính thức.

Tuyến thứ hai là tuyến Tuyết Sơn. Đò cũng xuất phát từ bến Yến, qua đền Trình, qua núi Rồng, núi Phượng, tới bến Tuyết Sơn thăm chùa Bảo Đài, lên núi Bạch Tuyết Môn thăm điện Cô và dừng lại ở động Ngọc Long, nơi ngụ chùa Tuyết Sơn.

Tuyến thứ ba là tuyến Long Vân. Từ bến Yến, du khách đi thăm đền Trình rồi rẽ sang một nhánh của suối Yến để tới chùa Long Vân trong động Long Vân. Qua động Long Vân tới chùa Cây Khế, du khách sẽ được tới hang Sùng Sầm, nơi đây rải rác có di vật của người cổ, mặc dù chưa chính thức khai quật nhưng có thể thấy hang Sùng Sầm là một di chỉ khảo cổ quý.

Từ khi phát hiện ra động Hương Tích (thời vua Lê Thánh Tông, 1460-1497), bàn tay con người đã tạo dựng và chấn hưng cõi Phật Hương Sơn. Toàn khu thắng cảnh Hương Tích đã thay đổi rất nhiều với trên trăm nóc chùa, nhiều ngôi chùa được kiến trúc quy mô lớn, nghệ thuật tinh xảo như tòa Tam Bảo, tòa điện Phật, tráng lệ Thiên Trù. Du khách còn được chiêm ngưỡng pho tượng Quan Thế Âm Bồ Tát. Đây là một pho tượng đá đẹp, nét chạm rắn rỏi, dứt khoát mà thanh thoát. Hình tượng Phật bà gần gũi với người dân thường, tay cầm viên ngọc minh châu, mắt nhắm, gương mặt đôn hậu. Pho tượng Quan Thế Âm Bồ Tát gắn với sự tích bà Chúa Ba cuộc đời thăng trầm nhưng vẫn quyết chí tu hành, trở về diệt trừ cái ác, báo hiếu cha mẹ, phổ độ chúng sinh. Gắn với huyền thoại này còn có hang Thánh Mẫu (am Phật Tích), chùa Giải Oan, giếng Giải Oan, 5 pho tượng đá trắng đặt trong động chùa Tiên... Trẩy hội chùa Hương, du khách còn được chiêm ngưỡng nhiều di sản văn hóa đặc sắc như quả chuông đồng có tên "Bảo Đài Hương tích sơn hồng chung" được đúc năm Thịnh Đức thứ ba (1665), quả chuông đúc thời Tây Sơn niên hiệu Cảnh Thịnh năm 1793, nhiều cổ vật bằng đá như bia "Thiên Trù tự bi ký", bệ đá

đặt trước điện thờ Phật ở động Hương Tích... và nhiều di sản cổ, quý hiếm khác.

Trẩy hội chùa Hương, du khách còn được chứng kiến hoặc tham gia các sinh hoạt văn hóa dân tộc độc đáo như ngày hội bơi thuyền, ngày hội leo núi, ngày hội của các chiểu hát, chèo văn...

Ngày hội bơi thuyền:

Nét độc đáo của hội chùa Hương là thú vui ngồi thuyền văn cảnh, lạc vào non tiên cõi Phật. Cả ba tuyến đường thủy vào Hương Tích đều sử dụng dòng nước để tạo ra cảm hứng cho người đi hội. Nói đi chùa Hương là nghĩ đến con đò, một dạng văn hóa thuyền của cư dân Việt cổ. Ngày hội, hàng trăm thuyền tấp nập vào ra. Dòng suối Yến lúc nào cũng nhộn nhịp tiếng chào hỏi, thao thiết tiếng mái chèo khỏa nước, tạo ra một sắc thái riêng cho hội.

Ngày hội leo núi:

Rời con thuyền, du khách hòa vào núi non thăm viếng chùa chiền, thấp nén hương kính Phật ở chùa Ngoài (chùa Thiên Trù) và bắt đầu cuộc bộ hành leo núi. Leo núi - chơi hang - chơi động là một thú vui cổ nay vẫn diễn ra ở một số tộc người. Người Mường Hòa Bình hay người Thái Tây Bắc, mùa xuân, trai gái vẫn thường hò hẹn nhau đi chơi hang, chơi động như một thú vui xuân theo phong tục. Leo núi Hương Sơn đầy mệt nhưng vẫn say. Cuộc leo núi ấy tạo ra cho con người tâm lý kỳ vọng, muốn vươn tới đỉnh của cái đẹp. Và sự kỳ vọng cái đẹp hẳn sẽ làm con người thêm yêu cuộc sống.

Ngày hội của các chiếu hát chèo đồ, hát văn:

Hương Sơn là đất Phật. Phần nhiều người đi chiêm ngưỡng thiên nhiên và lễ Phật thường ưa tĩnh lặng nên những gì xô bồ, thái quá đều bất cập. Vì thế hội chùa nhận nhịp mà không náo nhiệt.

Thông thường các tín đồ đạo Phật vào chùa Hương đi thành đoàn. Sau lễ Phật, các vãi thường ở một nơi và nhóm dậy hình thức sinh hoạt vui là hát chèo đồ. Hát chèo đồ được thực hiện ở bất cứ chỗ nào nhưng đông vui hơn cả là ở sân chùa và sân nhà tổ. Các vãi trẻ đứng dậy làm động tác như chèo đồ và hát những đoạn văn lục bát, nội dung liên quan đến tích nhà Phật, gọi là kể hạnh. Các vãi già nghe hát, chấp tay thành kính và xướng lại lời con hát như lối hát - hò.

Khi ấy những đoàn tín đồ theo tín ngưỡng tam phủ - tứ phủ đến lễ các Thánh Mẫu ở các đền, điện thờ như điện trước chùa Giải Oan, đền Mắc Vỡng thờ Bà Chúa Ngàn... Ở những nơi này có hầu bóng kèm theo múa rối, hát văn. Thầy cúng hát văn có trống chầu, nhạc cụ đệm có đàn đáy, sáo, nhị, hồ hòa tấu theo. Lời hát văn nhiều chỗ khó hiểu song giai điệu trong sáng, gọi cảm cùng nhịp điệu khẩn trương nâng đỡ lời ca điệu múa, tạo nên một hoạt cảnh nghệ thuật rực rỡ sắc màu, âm thanh và động tác làm mê đắm lòng người.

Có thể nói, hội chùa Hương là lễ hội dài nhất nước về thời gian, rộng nhất nước về không gian, là nơi dung nạp nhiều yếu tố tôn giáo nhất, đáp ứng nhu cầu tinh thần của người Việt. Lễ hội chùa Hương là cuộc hội ngộ của con

người với con người trong một thế giới bình đẳng, chan hòa tình nhân ái, cùng khát khao hướng tới một cuộc sống tốt đẹp, bình yên.

Hội Lim

Nói đến Hội Lim, người ta nghĩ ngay đến vùng đất Kinh Bắc xưa, nay là tỉnh Bắc Ninh - một vùng dân ca quan họ nổi tiếng làm say lòng du khách trong nước và quốc tế.

Hội Lim được tổ chức từ ngày 10 đến 13 tháng Giêng. Chính hội là ngày 13. Trung tâm Hội là đôi Lim, nơi có chùa Lim (còn gọi là Hồng Vân tự). Đôi Lim thuộc xã Lũng Giang (Lim là tên nôm của xã Lũng Giang), huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Tuy trong hội Lim, việc hát quan họ là nét sinh hoạt chính và diễn ra trên đồi, trên thuyền và trong nhà nhưng tại chùa Lim và 6 đình làng chung quanh đều có các cuộc tế lễ trước. Đặc biệt có tục thi cỗ chay của các nhà chùa. Mâm cỗ chay có đủ xôi nếp, kẹo vừng, chè kho, các loại mứt. Mỗi mâm có một bó mía tiện sẵn, một quả cam, một đĩa bánh gio, bánh mật. Mỗi giáp làm sáu cỗ dự thi. Dâng cúng xong, nam giới trong vùng từ 15 tuổi trở lên đến các cụ thượng lão đều được hưởng lộc nhà chùa.

Trong khi đó, từ khắp nơi, những liên anh quần chùng ống sớ, áo the khăn xếp, giày Gia Định, tay cầm ô; những liên chị váy lụa dài, áo mớ ba mớ bảy, thắt lưng lụa nhiều màu, dây xà tích bạc bên sườn, tay cầm nón quai thao, chân đi dép cổ nô nức kết bọn, chọn đôi. Và

những làn điệu dân ca như được cất lên từ đất, từ cỏ cây, mây trời, sông nước, thu hút hàng nghìn khách thập phương về dự hội.

**Về không gian*, hát quan họ được tổ chức ở ba địa điểm: hát trong nhà, hát trên đồi và hát trên thuyền.

Quan họ trong nhà là quan họ do gia đình tổ chức, chu tất mọi bề từ đón khách đến ăn uống tiếp đãi... Trước tiên, cả chủ và khách ra chùa thắp nén hương lễ Phật. Sau đó vừa đi vừa trò chuyện. Tối nhà, khách chào bằng câu hát, chủ đỡ nón, cầm ô, hát mời trầu, nước. Các liền anh liền chị ngồi trên hai tràng kỷ, đối nhau qua một chiếc bàn trầu nước, rồi từng đôi vào cuộc hát theo kiểu hát đối giọng, đối lời. Lễ lối hát trong nhà thường theo trình tự, trước là hát chào, thăm hỏi, mời trầu nước. Buổi trưa, chủ làm cơm thịnh soạn đãi khách. Chủ mời cơm, khách đáp lại thịnh tình của chủ đều bằng lời hát. Buổi chiều, mọi người ra đồi xem hội. Tối về cuộc hát lại tiếp tục. Tối đêm, sau đoạn "hừ la" cổ mở đầu, giai điệu dần chuyển tới những bài giao duyên, ngỏ lời say đắm. Thường sang canh ba, canh tư mới là "giã bạn", "Người ơi người ở đừng về"... Cuộc chia tay lưu luyến diễn ra vào rạng sáng.

Quan họ trên đồi là hát tự do, không cần lễ lối, bài bản như hát trong nhà. Thường nam thanh nữ tú gặp nhau rồi hát tình cờ xuất phát từ cảm xúc của mình. Vì thế hát trên đồi thường vui nhộn, đa dạng lời hát, đa dạng cung bậc cảm xúc.

Cũng như hát trên đồi, quan họ trên thuyền cũng là lối hát tự do. Tuy nhiên các bài hát thường được gắn với

thuyền như "Ngồi tựa mạn thuyền", rồi "Thuyền thương là thuyền thương ơi". Mỗi thuyền hát chỉ có hai đôi nam nữ. Hai bên phải hiểu rõ nhau và mời nhau trước. Vì thế hát trên thuyền thường là những giai điệu nhẹ nhàng, tình cảm, tạo cho người hát cảm xúc xao xuyến, lâng lâng. Đây cũng là nét sinh hoạt văn hóa độc đáo của đồng bào Kinh Bắc mà không nơi nào có được.

**Về mục đích và biểu hiện*, trước kia, hát dân ca quan họ là lối hát nghi lễ mừng thánh, chúc tụng vua nhân ngày làng mở hội. Sau đó, do có sự pha trộn, giao thoa giữa quan họ và các làn điệu dân ca khác như chèo, tuồng, ca trù, quan họ định hình dần và tổng hòa thành những làn điệu quan họ mới như ngày nay.

Ngoài hát quan họ, hội Lim còn có các cuộc thi và đua tài khác như thi dệt vải, chơi đu, chơi gà, chơi chim, đấu vật... Một tổng thể văn hóa đặc sắc hiếm có tụ hội trong vùng đất Kinh Bắc tài hoa.

Hội lễ Tết Nhảy

Hội lễ Tết Nhảy là hội lễ truyền thống của dân tộc Dao (tỉnh Vĩnh Phúc), trong vòng 10 đến 15 năm tổ chức một kỳ Tết Nhảy. Trước đây mỗi kỳ kéo dài 3 năm liền: năm đầu 1 đêm 1 ngày, năm thứ hai 2 đêm 1 ngày, năm thứ ba 3 đêm 3 ngày, vào khoảng thời gian từ ngày 20 đến 25 tháng Chạp âm lịch của mỗi năm. Ngày nay, mỗi kì chỉ có một lần vào 3 ngày 3 đêm liền. Tết Nhảy là lễ hội ôn lại truyền thống thượng võ của dân tộc Dao. Theo truyền thuyết thì các tướng lĩnh sau nhiều năm làm nhiệm vụ bảo vệ đất nước, làng bản, sức lực và tinh thần mệt mỏi,

binh khí hư hỏng, cần được duyệt binh để chấn chỉnh lại tất cả, thông qua đó mà vui chơi, quên nỗi mệt nhọc vất vả của đời thường. Một khía cạnh khác, Tết Nhảy lại chính là "đại hội Phù Đồng Thiên Vương", nơi hội ngộ của các thần linh. Đồ dùng trong Tết Nhảy là các loại vũ khí như: đao, khiên, kiếm, trống, tù và sừng trâu, chuông, thanh la. Lễ vật là thịt lợn, nếp, rượu và thức ăn đủ 3 ngày cho khoảng 100 người. Hoạt động chính là các động tác vừa nhảy múa vừa hú, tay cầm binh khí. Sau những đợt nhảy múa là ăn uống vui chơi.

Hội thả diều ở làng Bá Giang

Hàng năm, cứ nhằm ngày rằm tháng 3 âm lịch, làng Bá Giang lại tưng bừng náo nhiệt mở hội thả diều. Hội thả diều này gắn với "tiệc" ông Nguyễn Cả, một danh nhân của làng, nguyên là tướng giỏi của Đinh Tiên Hoàng.

Sau khi giúp vua Đinh thu giang sơn về một mối, dựng nền độc lập, ông Nguyễn Cả từ quan, về quê dạy dân trồng trọt, mở mang cơ nghiệp. Về cuối đời, ông sống cảnh điền viên và bày những trò vui thanh tao, trong đó có chơi diều cùng đám trẻ mục đồng. Một hôm, trên gò đất ông hay cùng mọi người chơi diều, bỗng Hầu Công xuất hiện (có truyền thuyết cho rằng, ông Nguyễn Cả vốn là con của một Hầu Công). Ông cúi đầu làm lễ kính cẩn. Khi đó, mây trắng ở đâu hiện ra sà xuống nâng hòn đá bay lên. Mây trắng bọc hòn đá thoát biến thành mây ngũ sắc và văng vẳng có giọng đọc thơ:

"Giáng sinh trần thế tại gò này

Nay lại về trời tựa áng mây..."

Tiếng thơ vừa dứt thì sấm chớp, mưa gió nổi lên. Ông Nguyễn Cả cũng hóa lúc đó. Nhân dân tiếc thương lập miếu thờ ông ngay ở gò đất này. Hiện nay, miếu ông Cả còn đôi câu đối:

"Sinh tiền tích trú Đình triều soái

Hóa hậu linh chiêu Bá áp thần"

(Khi sống triều Đình lừng tướng giỏi

Hóa rồi áp Bá rạng thần thiêng)

Ngày nay, miếu Bá Giang đã được Nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa. Cửa miếu nhìn ra cánh đồng rộng và con đê sông Hồng. Đây cũng là địa điểm hàng năm mở hội thả diều.

Tháng 3 mới là hội thi, nhưng từ tháng 8 năm trước, trong làng đã rục rịch làm diều. Người ta chọn tre, mua giấy, khoét sáo, chuốt dây... rất tỉ mỉ, công phu. Xưa kia, dây diều làm bằng tre bánh tẻ vót chuốt đều, nối dài, rồi cuộn lại ngâm vào nước quả cây chuối hột pha muối, sau đó lại ninh sôi trong nồi ba mươi cả một ngày, thành loại dây vừa dai vừa mềm. Còn sáo diều được làm bằng cách dùng nan tre đan thành ống, dùng sơn ta đun mà gắn với miệng sáo khoét bằng gỗ vàng tâm. Chiếc sáo vừa nhẹ, lại có tiếng vừa thanh, vừa ấm. Giấy dán diều bồi bằng giấy bản. Thời nay, dây diều là dây ni lông, diều càng nhẹ càng dễ bay cao.

Mở màn hội thi thả diều là lễ rước bánh giầy tưởng nhớ thần nhân. Sau đó, cuộc thi diều bắt đầu. Một người khéo tay nhất làng được cử làm chiếc diều tượng trưng to nhất,

dài khoảng 5 mét, rộng 1,5 mét, dán giấy hồng điều, trên cánh điều có đề bài thơ:

Gió hát trăng thanh hồn non nước

Sải cánh điều bay nhạc sáo ngân

Khi thiêng tướng Cả lưu truyền thống

Anh hùng rạng rỡ sáng lòng dân.

Mở đầu cuộc thi là lễ trình điều. Mọi người dự thi đều mang điều đến trình trước của miếu. Mỗi năm có năm, sáu chục người dự thi, ngoài người Bá Giang còn có người Hạ Mỗ, Tân Hội, Liên Trung... Điều dự thi có thể dài đến 3 mét, nhỏ thì cũng dài tới 1 mét. Trong gió nồm nam của buổi chiều quê, mấy chục cánh điều cùng bay lên. Dưới đồng, lúa đang thì con gái rì rào. Trên trời, tiếng sáo điều vi vút bay xa. Người ở trên bờ đê, ở trước sân đình, ở trong làng đều có thể ngắm điều bay và nghe tiếng sáo hòa âm nhiều giọng rất đa cảm. Thỉnh thoảng, có con điều đứt dây, bay về phía sông Hồng. Người xem hội hò reo huyên náo và cười vang rất sảng khoái. Trẻ nhỏ trong làng đua nhau thả lên trời hàng trăm điều nhỏ có đuôi bay phấp phới. Như vậy, trên không gian có mấy tầng điều cao, thấp bay chấp chới nhiều vẻ. Tiếng sáo càng cao lại càng vang xa, làng điều trông thật ngoạn mục. Hội điều diễn ra chừng hai tiếng đồng hồ thì một số điều bị đứt dây, tự loại khỏi cuộc thi. Số điều đạt đến tầng cao và bay đậu giữa trời đã giảm dần. Vào giai đoạn chung kết chỉ còn mười chiếc điều. Ban tổ chức hội thi tập trung ở đền Châu Trần, ngay cạnh miếu Bá Giang. Những người ứng thí lùa dây điều vào buộc ở hàng cột trước cửa đền Châu Trần. Các

giải nhất, nhì, ba trao cho những người có điều bay cao, không chao đảo và có tiếng sáo hay nhất. Sau khi người trúng giải đem phần thưởng vào lễ tạ nhân thần, hội thi kết thúc.

Vậy nhưng, những con diều vẫn còn bay đến tận đêm khuya. Làng Bá Giang trong đêm trắng với tiếng sáo diều thật thanh bình, thật thương mến...

Hội ương bèo hoa dâu ở làng Miên

Làng Miên, nay là làng La Vân (xã Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Phụ, Thái Bình) nổi tiếng về nghề nông kỳ lạ: nghề ương bèo dâu. Làng Miên là nơi duy nhất của tỉnh làm nghề này.

Vào thời vụ, người tứ xứ đổ về La Vân mua bèo giống như trẩy hội. Bởi vì:

Lúa chiêm mà thả kín bèo

Như con nhà nghèo trời đổ của cho

Người dân dùng bèo hoa dâu thả xuống ruộng thì lúa bén chân nhanh, lên như thổi, lại sạch sẽ. Mỗi nhà, mỗi người có thể tự ương, muốn bao nhiêu cũng có, kịp thời vụ, nhanh chóng. So với phân bắc, bèo hoa dâu tiện và lợi hơn nhiều. Và, như đã biết, phân là thành tố thứ hai đứng sau nước trong kỹ thuật sản xuất thâm canh của nghề nông đồng bằng Bắc Bộ: "Nhất nước, nhì phân...".

Làng mở hội trình nghề ương bèo hoa dâu vào mồng 4 Tết.

Sáng ấy, sau khi xem tế xong, người làng hầu như chẳng thiếu ai, đứng chen nhau vòng trong vòng ngoài quanh sân đình xem diễn cảnh làm ăn vui vẻ của làng mình.

Các vai trò không khác lạ với vai trò người dân những nơi khác, nhưng cách trình diễn thì độc đáo. Tất cả các giới đều có mặt trên sân, ngồi hoạt động theo nghề, chiếm từng nơi để "làm trò". Góc này, ông đồ dạy học, mồm ra oai quát tháo, cùng lời giảng dạy chữ nghĩa thánh hiền, trước mấy cậu học trò mặt mày ngơ ngác, sợ hãi, chăm chăm nhìn vào cái roi nơi tay thầy hơn là nghe tiếng thầy chỉ bảo. Góc kia, anh lái buôn bày đủ thứ, hoa quả, bánh trái (cắt bằng giấy màu) rao bán và cũng có người múa hồn nhiên, vui vẻ. Góc kia nữa, bác thợ mộc với mấy dụng cụ đồ nghề thô thiển đang làm động tác: đẽo, đục, bào, cưa gỗ... Riêng phần trước sân đình, người ta đắp đất khoanh vùng một khoảnh nhỏ - mảnh ruộng - đầy nước. Mặt nước phủ kín bèo hoa dâu xanh mượt, nõn nà. Lại có bác nông phu, dắt trâu - trâu đóng giả - cày ruộng. Thỉnh thoảng trâu hảy lên bờ vẩy bừa bùn vào các thôn nữ đứng xem. Tiếng cười cùng tiếng hò reo hòa với tiếng trống, tiếng chiêng, vang động sân đình. Trò diễn trình nghề hấp dẫn và sinh động làm cho mọi người yên tâm rằng đây là dịp mở màn thuận lợi cho một năm mới làm ăn thịnh vượng cho cả dân làng, với lời cầu mong quen thuộc, chân thành: "Lúa gạo đề đa", "Nhân khang vật thịnh".

Hội Làng Ngà

Làng Ngà, một tên nôm của làng Nga Hoàng, Quế Võ, trấn Kinh Bắc xưa, nay thuộc tỉnh Bắc Ninh. Không biết từ bao giờ, cứ mừng 6 tháng Giêng hàng năm, dân làng Ngà lại tiến hành tổ chức hội làng.

Hội làng Ngà còn có tên là hội Chen. Khi quan chủ tế, bồi tế, ông già bà cả cầu thần khấn niệm đầy thành kính thì không hiểu từ một góc khuất nào bỗng nổi lên ồn ào. Hội Chen bắt đầu, đó là lúc đàn ông, con trai, thanh niên, cả ông già đồ xô đến chỗ phụ nữ, con gái, cả các bà già, thiếu nữ đứng, mà chen vai thích cánh. Họ xô đẩy nhau, giằng co nhau, lẫn lộn vào nhau, bật nhau ra một góc giếng hay bờ tường, gốc cây hay lối rẽ... Nhưng tất cả chỉ có tiếng cười như một thứ nhạc nền hiện đại mà không hề có tiếng la ó tục tằn. Mọi việc diễn ra cứ như là đã có sự sắp đặt, hẹn hò từ trước, dưới bàn tay một đạo diễn vô hình và nếu có thì người đạo diễn đó chính là con tim, là tình yêu, là sự kết đoàn, là hòa hợp, vui vẻ, là tâm linh để cầu cho mưa thuận gió hoà, âm dương kết hợp, làng xóm tươi vui... Cuộc chen xảy ra như một cơn đông vội vã, bàn tay chạm sát vào bàn tay, hương má hồng ửng đỏ kề bên tấm vai vạm vỡ của người con trai mà họ mơ ước... Giây lát, cuộc chen bỗng im phắc, người người chấp tay cầu khấn thần linh: "Lạy thánh mớ bái, xin phù hộ cho xóm làng, già mạnh khoẻ, trẻ bình yên...".

Cuộc rước lại tiến hành trong trống giông cò mổ, đi quanh làng trong ánh xuân tươi rói, bất chấp năm đó nắng hay mưa. Nhưng rồi đột nhiên cuộc chen lại tái diễn, lúc này ngược lại, gái chen trai chứ không phải trai chen gái, bà già chen ông già, nữ tú chen nam thanh, chị trung niên chen anh lực điền... trong tiếng cười hả hê, vui thích.

Lúc sau, đám rước lại tiếp tục như không hề xảy ra chuyện gì cho đến khi đám rước dừng chân kết thúc. Lúc này cuộc chen lần thứ ba lại nổ ra như sấm sét. Đó là lúc

phái nữ của cả làng đi tìm khách đàn ông đến dự hội mà chen... Khách trốn vào nhà cũng bị lôi ra, treo lên cây cũng bị lôi xuống, rách khăn toạc áo cũng mặc, cứ chen ra sân ra đường, ra đình ra miếu..., ra nơi nào tùy ý. Đáng chú ý là các cô gái vào nhà ai đang có khách, đều lễ phép thưa gửi với chủ nhà trước đã, rồi mới kéo khách ra để chen; chen trong cái thế chủ động mà lễ phép, chen trong niềm hân hoan của người chen và người được chen... Sôi động xóm làng, không ai, không gì ngăn được.

Mấy ngày sau đó, đám tế lễ vẫn được tiến hành như thường lệ tại đền thờ Nam thần gọi là Đống Vành. Và lần này các cuộc chen lại tái diễn, lúc thì gái chen nam, lúc thì nam chen nữ, rồi nữ làng chen khách thập phương là nam giới... cho đến đêm rằm, cuộc tế lễ và rước thần kết thúc tại miếu nữ thần... Cuối cùng là tục tắt đèn, giống như đêm rã đám trong lễ hội làng La mà dân gian đã từng nói: *Bơi Đăm rước Giá hội Thày - Vui thì vui vậy chẳng tày rã La...*

Tắt đèn bao lâu, tàn một tuần nhang chẳng, những gì rì rầm, sống động trong bóng tối đầy khí dương hòa xuân mới. Chúng ta sinh sau, chỉ tưởng tượng chứ không kịp dự... nhưng có cụ kể lại rằng những đêm tắt đèn ấy, nhớ ra có ai nên vợ nên chồng sớm thì làng cũng không ngả vạ, mà còn giảm một nửa số tiền nộp cheo cho làng, như ngầm nói đó là do thánh thần phù hộ xe duyên... Tương truyền thần Nữ và thần Nam của làng muốn tục lệ ấy được diễn ra, có thể làng mới làm ăn yên ổn. Sau dần, tục tắt đèn không được duy trì nữa. Bởi lẽ, mọi người đều nhận thấy tục này có ảnh hưởng không nhỏ tới thuần phong mỹ tục của người Việt Nam.

Hơn nửa thế kỷ nay, tục Chen gần như đã mất. Nay cũng chưa ai nghĩ đến chuyện khôi phục lại, bởi phong tục và nếp sống đã khác xưa nhiều lắm. Việc phục hồi một phong tục không dễ chút nào. Điều đó cần sự quan tâm của rất nhiều cơ quan chức năng có liên quan và đặc biệt là nhân dân làng Ngà. Nhắc lại một nét xưa để ta thấy thêm một điều dân tộc ta cũng trữ tình, dí dỏm, yêu đời, lãng mạn lắm đấy chứ. Và có lẽ nó cũng là tàn dư của tín ngưỡng phồn thực, thờ Linga, múa tùng dí, tế nồn nương... cầu mong sinh sôi để duy trì và phát huy nòi giống.

Hội Làng Đại Bái

Làng Đại Bái từng có tên là làng Văn Lãng và đến thế kỷ XVII, tên đình Văn Lãng được ghi vào văn bia. Giả thuyết cho rằng những địa danh có chữ "Lãng" trong Phá Lãng, Lãng Ngâm, Văn Lãng là dấu tích còn lại của hồ Lãng Bạc ngày xưa. Đến đầu thế kỷ XX, Đại Bái còn là làng trong tổng Bình Ngô, huyện Gia Định. Tổng Bình Ngô gồm có các xã: Bình Ngô, Đông Côi, Nghi Khúc, Thường Vũ, Trương Xá, Yên Ngô và ba xã: Ngọc Xuyên, Doan Bái, Đại Bái.

Làng Đại Bái nằm trên bờ sông Bái của huyện Gia Lương, thuộc tỉnh Bắc Ninh. Tên nôm xưa đến nay vẫn quen gọi là làng Bưởi. Có ba làng Bưởi nằm kế nhau: làng Bưởi Cước nay là Nghi Khúc, làng Bưởi Doan nay là Doan Bái, làng Bưởi Nồi nay là Đại Bái. Xã Đại Bái ở đầu phía tây huyện Gia Lương, bắc giáp xã Đông Cửu (có núi Thiên Thai), đông giáp xã Quỳnh Phú, nam giáp xã Quảng Phú, tây giáp xã An Bình.

Đặc điểm riêng của làng Đại Bái là một làng thủ công có tiếng lâu đời: *"Đại Bái (Gia Định) chỉ dā thau nhi, thau bàn, thau ấm, thau điếu, hàm sinh kỳ cụ"*. Đó là lời ghi trong *Kinh Bắc phong thổ ký* (Nguyễn Thắng viết vào năm 1807) mà một nhà nho đã diễn nôm:

Đánh thau Đại Bái sành sành

Chậu thau, thức ấm đều sinh hòa nhà.

Đình làng Đại Bái có tên là đình Văn Lãng, thờ Thành Hoàng Lạc Long Quân và thờ ông Nguyễn Công Hiệp. Đây là nơi chứng kiến lễ hội và những tập tục truyền thống của làng Đại Bái.

Làng Đại Bái kết nghĩa với các làng Ngọc Xuyên, Đoan Bái. Vào những ngày lễ tết, hội hè, ba làng thường mang quà bánh đến cúng tiến thần linh và chung vui tại làng Bưởi Nồi.

Hội Bưởi Nồi được tổ chức vào ngày mồng 10 tháng 4 âm lịch. Trước đây sách *"Bắc Ninh phong thổ tạp ký"* chép tóm tắt hội ở làng Đại Bái với *"trò diễn thần Bạch Kê"* như sau: Hàng năm đến ngày 10 tháng 4 vào đám. Trước đấy một tháng, làng mua một con gà trống trắng về nhốt vào lồng, đợi đến ngày vào đám thì mang lồng gà ấy đến đình làm lễ. Lễ xong thả gà ra ngoài hương án. Từ đó về sau, con gà trắng ngày ra đồng kiếm ăn, tối về đình ngủ dưới nhang án, nhân đó người ta gọi là thần Bạch Kê. Hiện nay thì lệ ấy có thay đổi: Vào đám khoảng năm sáu ngày, khi hành lễ và khi giã đám, người ta mua hai chiếc thuyền giấy thả xuống sông. Con gà trống trắng lúc tế xong thì đem ngay về giết thịt ăn với nhau. Nguyên xã này thờ vua

Lạc Long Quân, thế nên khi vào đám phải dùng gà trắng để làm lễ thì dân làng mới được yên ổn. Sở dĩ như thế là theo phong tục của tổ tiên truyền lại.

Xung quanh con gà trống trắng này, dân làng thường kể những mẩu chuyện tăng thêm phần huyền diệu cho trò chạy gà. Người ta thường trầm trồ về sự thông minh đặc biệt của gà, bởi nó được Thành Hoàng ban phép: Gà được nuôi trong hậu cung đình, ngày đi ăn, tối về ngủ, biết nhúng chân vào chậu nước rửa chân, rồi nhảy lên tấm gỗ bắc ngang đình vị cho mình. Làm thịt gà vào ngày 17, thân gà chia cho mọi người, còn đầu gà thì phải chôn đi.

Một trò hội khác cũng hấp dẫn ở làng Đại Bái là trò *ném cây bông*. Ngày 17 giã đám là ngày ném cây bông. Cây bông là một cây tre hai đầu vót thành những chùm phồi sum suê, được đặt ngay dưới cây đèn cao chừng mét rưỡi để trên hương án. Quan viên chúc sắc tề tựu xung quanh để xem các cô đào múa hát. Bài hát là bài ca trừ cầu chúc thần linh và trình bày nguyện vọng "cầu cho làng xóm bình yên, mưa thuận gió hòa". Trai tráng của cả bốn xóm tập trung tại sân đình. Sau khi hát lễ xong, ba hồi trống chiêng nổi lên, hai ông cai đám cầm cây bông ném ra ngoài, mọi người tranh nhau cướp. Thanh niên xóm nào cướp được cây bông thì chạy mang về xóm ngõ của mình. Những người khác cố đuổi theo để tranh lại, chỉ khi nào đưa được cây bông vào ngõ xóm thì người khác không có quyền đuổi theo nữa. Cây bông chiến thắng là điềm lành cho xóm trong năm. Nên xóm nào

cướp được cây bông đều tổ chức ăn mừng, hát chèo suốt đêm. Người ta còn đồn rằng cây bông tuy to, nặng, được ném bất chợt từ trong ra ngoài sân đình, thế mà không rơi vào đầu ai, không gây thương tích. Có lẽ vì thanh niên các xóm đã có ý thức chuẩn bị sẵn sàng nhanh tay nhanh mắt. Nhưng cũng có người kể rằng, từ lâu, có lần cây bông ném ra trúng phải một người làm họ ngã quay ra sân. Đồ đây, mới biết rằng anh ta đang có tang trở. Từ đó về sau, người đang chịu tang không được phép dự trò chơi này.

Đặc biệt ở làng Đại Bái - làng nghề gò đồng truyền thống lại có những tục lệ gắn với nghề "gia truyền" và chỉ làng này mới có lệ riêng này. Đây là những lệ làng đặc sắc, thể hiện sự thành kính, sự ngưỡng vọng, lòng yêu nghề tha thiết của dân làng.

Điều trước hết dễ thấy là dân làng rất ngưỡng vọng đối với tổ sư nghề gò đồng. Họ rất trân trọng ngày giỗ tổ và hết sức bảo vệ giữ gìn ngôi đình thờ vị tiền tiên sư. Có một lệ làng rất đặc biệt là lễ thắp hương của người đồng niên. Tất cả mọi người trong làng cứ đến 49 tuổi đều có nhiệm vụ thắp hương một ngày ở đình, đền thờ tổ. Trong một năm có ba ngày lễ để tưởng nhớ vị tiền tiên sư. Hai ngày thuộc xuân thu nhị tế là ngày 16 tháng 2 (lễ tiết đầu năm) và ngày 16 tháng 8 (lễ nhị tiết). Ngày giỗ tổ là ngày mất của ông Nguyễn Công Truyền, vào 29 tháng 9 âm lịch. Đó là ngày vui của làng nghề. Lễ vật dâng lên trong ngày lễ tổ gọi là lễ soạn, mỗi xóm biện hai mâm, ngoài ra có thêm xôi gà, quà bánh. Sau khi cúng tế, cỗ soạn để dành kính

các cụ trùm. Các lý dịch chúc sắc, tư văn... không được dự những mâm xôi gà do các xóm mang ra.

Ngày nay, hội làng Đại Bái vẫn trường tồn và phát triển như một hiện tượng văn hóa làng bên bờ, mạnh mẽ, vượt thời gian, hài hòa với lịch sử.

Lễ hội làng Gụm và hội thi bánh chưng

Làng Gụm (hay còn gọi là làng Phú Đa) thuộc xã Cần Kiệm, huyện Thạch Thất, Hà Nội. Hàng năm, hội làng được mở 3 ngày (từ ngày 11 đến 13 tháng Giêng âm lịch). Trong ngày hội, có rất nhiều cuộc thi và các trò vui đầy chất thượng võ diễn ra, như: thi gà thờ, thi bánh chưng thờ, thi đấu vật, thi tằm trâu cánh phượng...

Riêng cuộc thi bánh chưng thờ năm nào cũng được coi là công phu và phức tạp. Theo tích xưa kể lại, Thành Hoàng thờ ở đình làng Phú Đa chính là Nguyễn Kính, một vị tướng của nhà Mạc. Sinh thời, ông có tài thao lược nên đã được vua Mạc phong tước Quận công, Thái úy Tây Kỳ Vương Thượng Trụ Quốc. Về hưu, ông được phong ấp ở làng Phú Đa. Khi Trịnh Tùng đem quân đánh nhà Mạc, trận chiến ác liệt diễn ra ở Bún Thượng. Nguyễn Kính lúc này tuy đã về hưu nhưng không cầm lòng trước cảnh nguy cơ nước mất nhà tan nên đã chiêu mộ quân sĩ giúp nhà Mạc chống lại Trịnh Tùng. Trước khi ra quân, ông triệu tập nhân dân ở hai làng Phú Đa, Phú Lễ và tuyên bố rằng, nếu "đánh thắng thì cho dân nhờ, còn nếu bại thì nhờ dân". Ông gửi lại bà mẹ nhờ dân nuôi dưỡng. Hàng ngày, dân hai làng thường gói bánh chưng và làm món rau cần nộm bún để biếu bà. Trận đánh ở Bún Thượng quân Mạc

thua to, Nguyễn Kính bị chém, thi thể của ông trôi theo sông Tích về đến đoạn sông giữa hai làng Phú Đa và Phú Lễ thì dạt vào bờ, sóng đánh đưa vào đến chân núi Miếu. Nhân dân làng Phú Đa vớt lên núi để hôm sau chôn cất. Nhưng sáng hôm sau ra xem thì mối đã đùn đắp lên thi thể của ông thành một chiếc gò đất lớn. Nhân dân giữ nguyên đất mối, sau đó có một khu rộng lớn đã mọc lên thành rừng cây ô rô, trâu bò không thể chui vào được. Nhớ lời nguyện trước khi ra trận, dân hai làng đã tôn ông Nguyễn Kính làm Thành Hoàng thờ ở điện ngang cùng bà mẹ ông. Sau đó, vua triều Nguyễn đã sắc phong ông là Thượng Đẳng phúc thần và bà mẹ là Quốc Thái phu nhân. Cứ đến ngày 11, 12, 13 tháng Giêng hàng năm lại mở hội để tưởng nhớ vị Thành Hoàng và tổ chức các nghi lễ tế dâng lên ông và bà mẹ những chiếc bánh chưng, món rau cần nộm bún và những đĩa trầu têm cánh phượng để nhớ lại một thời nhân dân đã nuôi dưỡng bà mẹ của cụ Kính.

Lệ thi gói bánh thờ cũng bắt nguồn từ sự tích đó. Hàng năm, các vị chức sắc trong làng dành hẳn một sào ruộng tốt giao cho các giáp được phân công gói bánh thờ. Giống nếp cấy để gói bánh phải là nếp cái hoa vàng vừa thơm vừa dẻo.

Theo hương ước của làng, mỗi giáp được giao gói hai chiếc bánh. Bánh gói theo kiểu bánh tày, có chiều dài 50 centimét, đường kính bánh đã bóc bỏ lá phải đạt 20 centimét. Mỗi chiếc bánh nặng 2,5 kilôgam (trừ bỏ lá). Bánh được luộc trong những chiếc nồi đồng có đường kính 60 centimét. Trước đây, chỉ có những nhà giàu mới có điều kiện sắm riêng nồi để luộc bánh thờ mỗi năm một lần.

Người được chọn gói bánh thờ phải là người có đạo đức tốt, vợ chồng song toàn, không can án, không có tang. Sau khi thu hoạch lúa nếp cấy ở ruộng của làng, người được gói bánh thờ phải sàng sảy kỹ lấy hai yến thóc nếp đồ riêng vào một chiếc chum để thóc không bị ẩm hoặc mối mọt. Tết đến mang thóc ra phơi khô, sàng sảy lần nữa để khi xay giã gạo không bị gãy nát.

Lá dong để gói bánh thờ phải chọn lá to và dài đủ vừa với kích thước của bánh thờ. Ruộng để cấy lúa gói bánh thờ chỉ làm một vụ lúa mùa (gặt vào tháng 10), vụ chiêm không cấy lúa mà chỉ để trồng đậu. Thu hoạch đậu vào tháng 4 xong cũng phải chọn lấy 2 kilôgam đậu ngon, loại bỏ hạt lép, để dành làm nhân bánh.

Vào ngày 27, 28 tháng Chạp, người được giao gói bánh thờ phải xay giã gạo, khi xay gạo xong đem giã phải cho ít lá dứa, lá mây trộn vào gạo để giã cho hạt gạo có màu xanh biếc. Còn đậu cũng phải xay trước và loại bỏ những hạt bị nát. Bánh thờ to như vậy nên không thể đem gạo gói ngay mà phải đồ gạo cho chín như đồ xôi; đậu sau khi đãi sạch vỏ, cũng phải đem nấu chín.

Xôi dỡ ra để nguội, lá dong được xếp can nhau 3 đến 4 lá, để xôi vào gặt ra cho đều, vò đậu thành khúc to bằng chiếc vỏ chai, rồi đặt vào giữa, sau đó vén xôi hai bên lại cho kín nhân đậu. Vén lá hai bên để tạo thành chiếc bánh tày dài khoảng 60 centimét, sau đó quấn lạt giang cho chiếc bánh tròn đều.

Sau khi gói xong phải cho bánh vào nồi đồng đổ nước nóng vào luộc. Muốn cho bánh dẻo, khi sôi đều, nước trời

lên trên bánh, phải tắt bếp khoảng 2 đến 3 giờ để cho nổi bánh ngậy hẳn rồi mới đun lại, khi nước sôi lần hai được 15 phút mới vớt bánh ra lăn cho bánh tròn đều là được. Cái khó của việc gói bánh tày là khi cắt bánh ra nhân phải ở chính giữa, bánh phải mềm và đủ kích thước, có màu xanh lá cây mới đạt.

Hội bắt đầu từ ngày 11 tháng Giêng. Từ sáng sớm, thanh niên trai tráng của các giáp mặc áo dài thắt lưng đỏ, quần trắng đội mũm bánh có 2 chiếc phủ vuông vải điều cùng bà con kéo nhau ra đình. Tại sân đình, các cụ đã để sẵn 4 chiếc bàn, bánh được xếp lên bàn để các cụ từ đưa vào cúng thờ Thánh, sau đó cuộc tế thần bắt đầu. Sau khi tế xong, ban giám khảo có đủ các cụ chức sắc của bốn giáp cùng chấm giải.

Tất cả bánh của bốn giáp được bóc bỏ lá để cân từng chiếc, sau đó chấm lần lượt từ màu bánh, nhân bánh, trọng lượng cho đến độ mặn nhạt của bánh. Nếu bánh thiếu cân, bánh có màu vàng hoặc nhân bị lệch sẽ bị phạt. Nếu bánh dẻo, mềm, có màu xanh, nhân ở chính giữa, khuôn bánh tròn đều sẽ được giải 3 quả cau và 3 tiền (mỗi tiền bằng 60 đồng). Giáp nào đoạt giải sẽ được tổ chức rước bánh và giải về để chia cho các hộ trong giáp. Giải thưởng không lớn, nhưng có tác dụng động viên bà con tích cực cấy giống lúa nếp cái và trồng đậu để có nguyên liệu gói bánh vào dịp Tết. Người gói bánh được giải sẽ được may mắn cả năm, ăn nên làm ra và được mọi người kính nể. Do có tục gói bánh thờ nên ở quê làng Phú Đa vẫn gói bánh ăn tết theo kiểu bánh tày.

Hội làng Hành Thiện

Làng Hành Thiện nằm trên dải đất thuộc phủ Xuân Trường (ngày xưa gọi là Thiên Trường), tỉnh Nam Định, có con sông bao quanh, nối liền với sông Ninh Cơ.

Cái tên Hành Thiện mới có từ năm 1823, trước đó làng có tên là Hành Cung trang. Từ năm 1954, làng cổ có nhiều lần tách nhập với các làng xung quanh, mang các tên như Tiên Châu, Xuân Khu. Ngày nay, vẫn gọi là làng Hành Thiện trong xã Xuân Hồng, huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Định. Hành Thiện không có núi nhưng có nhiều sông nhỏ.

Cũng như nhiều làng trong cả nước, dân Hành Thiện là một làng thuần phong mỹ tục. Mọi việc quan hệ, tang tế không khác gì các nơi. Riêng có tinh thần trọng lão thì rất cao. Đặc biệt là có lễ bơi chải. Bơi chải được coi là lễ hội đặc sắc của làng Hành Thiện.

Hội làng được tổ chức rất trọng thể từ ngày 10 đến 15 tháng 9 âm lịch hàng năm. Lễ hội diễn ra ở chùa Thần Quang, cụ thể như sau: Từ sáng sớm ngày khai hội, chuông khánh lớn và trống cái thay nhau tấu lên từng hồi dài vang động khắp xóm làng. Sau lễ nhập tịch mở cửa chùa, làng làm lễ thỉnh Phật, lễ tấu Thánh, lễ dâng hương và dựng cờ. Các phe (nay là xóm) hạ thủy thuyền chải và tuyển dân chèo. Hai mươi lăm lá cờ đại được dựng quanh làng làm nổi bật quang cảnh một làng quê vào lễ hội. Cờ đại rộng 9,18 mét vuông (2,7 mét x 3,4 mét), kể cả dải cờ là 10,70 mét vuông. Trừ mép trên để khâu cán, còn ba mép cờ và dải cờ đều diềm lưỡi lửa (hỏa diệm). Dưới cán cờ là hoa văn quả trám lá đề, tiếp đến hàng chữ "Thánh cung

vạn tuế" ở mặt bên này và tên phe ở mặt bên kia (ví dụ Nam Tam Thôn). Hoa văn và chữ vẽ viền trên nền cờ 5 màu thay đổi từ trong ra ngoài. Cờ cũ bằng nỉ, cờ mới bằng lụa nỉ lông.

Các thuyền trải đều đóng theo một mẫu thiết kế thống nhất. Thuyền hình thoi dài, sơn đen viền sơn vàng. Mặc dù ra đời từ mấy năm trước, dưới con mắt các chuyên gia thạo nghề sông nước ngày nay, chúng vẫn là những con thuyền hoàn hảo về thiết kế chế tạo: đẹp dáng và đạt các chỉ tiêu kỹ thuật.

Thuyền dài 12 mét chia 5 khoang. Khoang giữa rộng nhất (mạn cao 40 centimét, mặt rộng 120 centimét, đáy rộng 90 centimét). Thuyền vuốt nhỏ và nông dần về hai phía mũi và lái. Mũi thuyền bằng mạn, rộng 50 centimét, dài 55 centimét kể cả khớp nối 5 centimét, bằng gỗ giổi hoặc sung, bốn lớp dán keo, chéo chiều thớ gỗ. Mặt trên mũi thuyền chạm hoa cúc vàng. Đầu mũi thuyền dày 5 centimét bịt sắt hoặc đồng. Mũi thuyền lắp ráp với thuyền bằng hai móc sắt và một hoặc hai thanh giằng chắc chắn, chịu được sức người dầm đạp và va đập mạnh. Mặt dưới mũi thuyền nổi khỏi mặt nước kể cả khi chịu tải. Đuôi thuyền hẹp nhất, chỉ còn 33 centimét, hai bờ mạn đuôi thuyền nhô cao, lượn tròn gọi là tai tượng (tai voi). Hai bên tai tượng nổi rõ tên phe (xóm) viết bằng sơn vàng. Cả thân thuyền cấu tạo bởi 5 tấm ván dày từ 3 đến 4 centimét. Tấm ván đáy giữa và hai tấm ván mạn thuyền chạy suốt chiều dài 11,5 mét của con thuyền. Cả năm tấm ván kết cấu chặt chẽ với nhau bằng khớp nối và đinh gỗ dán. Keo sắn chèn chặt vào các khe hở chống rò rỉ. Sơn

nan mài nhẵn bóng, phủ kín cả hai mặt trong ngoài thuyền, chống thấm tốt. Gỗ vàng tâm nhẹ và không mối mọt là loại gỗ tốt nhất để đóng thuyền trái nhưng rất hiếm nên có mấy trái đóng bằng gỗ giổi, gỗ găng.

Thuyền trái có một mái lái và chín mái chèo bằng gỗ gội nếp, dẻo và nhẹ, theo hướng thứ tự từ mũi xuống lái là phách nhất, phách nhì, phách ba, mái tư, mái năm, mái sáu, dốc ba, dốc nhì, dốc nhất. Mái lái dài 4,5 centimét. Các mái chèo không đồng đều, mái sáu dài nhất. Quai chèo liên kết các mái với cọc chèo cắm so le hai bờ mạn thuyền. Mạn thuyền bên phải có 5 cọc là cọc phách nhất. Mạn thuyền bên trái có cọc lái và bốn cọc chèo còn lại. Mũi thuyền và các mái quai, cọc chèo đều có thể tháo, lắp nhanh chóng dễ dàng. Qua nhiều năm tháng, hầu hết các trái còn đến nay đã qua sửa chữa lớn: thu hẹp lòng thuyền vài centimét và bào mỏng ván thuyền vài ba milimét. Duy nhất trái phe Bắc Tư còn giữ được kích thước và trọng lượng ban đầu của thuyền.

Hội bơi trái được tiến hành vào chiều 13 và chiều 15. Hội bơi trái mang ý nghĩa kỷ niệm nghề chài lưới thời niên thiếu của đức Thánh Tổ. Đây là tiết mục hấp dẫn nhất của lễ hội Hành Thiện. Trái bơi đứng (người cầm chèo ở tư thế đứng) trên sông lớn với tốc độ cao hơn hẳn trái bơi ngồi ở các nơi khác. Trước khi vào cuộc đua, ông chủ hội đọc bài truyền về kỷ luật và thể lệ cuộc đua, với lời khích lệ các trái đi nhanh về đủ. Kỷ luật nhằm an toàn cuộc đua và đoàn kết họ tộc, xóm làng, rất ít thay đổi từ xưa tới nay:

- Không vượt nhau trong sông con.

- Không cài mái chen nhau khi cản, vượt nhau.
- Không mượn người ngoài phe (xóm) xuống trải.
- Không thay người trong cả cuộc đua (luật mới cho mỗi trải là hai người).
- Trải bỏ cuộc phải vào sông con sau các trải khác.

Tuyên xuất phát là hàng cây nêu để neo buộc trải cắm ở mép nước theo hàng dọc, cách nhau khoảng hơn tầm thuyền trên đoạn sông con từ chùa tới đình làng. Nêu là cây tre tươi còn cả ngọn, lá xanh. Các xóm bốc thăm để lấy số nêu cho mỗi cuộc đua, theo thể thức 2 vòng. Trước bốc thăm để lấy số nêu (có năm chỉ bốc thăm theo thể thức một vòng). Số nêu viết trên bảng treo ở gốc cây nêu và in trên lá cờ nhỏ cắm ở đuôi trải. Người xem trông cờ biết trải đó tiến hay lui trong cuộc đua. Lệnh xuất phát là tiếng trống lệnh nổ to sau ba hồi ba tiếng trống cái. Đường đua khoảng 30 đến 40 kilômét, từ sông con lối trước qua cống Bù ra sông Cái, quanh mấy vòng ở vùng cửa sông Ninh Cơ rồi quay về theo đường cũ khi ra trình diện ở phao Nhà Bè. Phao là các điểm bắt buộc các trải phải qua trên đường đua. Ở đó có cây tre cắm ngã ngọn ra sông treo lủng lẳng túm lá hoặc các dải lụa màu. Trải đi ngoài mà không đụng vào túm lá là trượt phao, sẽ không có giải dù có về đích trước. Từ phao Dưng Trí qua các phao Nhà Bè (Móm Rô), Giò Sáu, An Lãng, trở lại phao Dưng Trí là một vòng bé khoảng 6 kilômét. Vòng đua to khoảng 7 kilômét thêm phao Dưng Nghĩa ở bờ tả sông Hồng thuộc đất Thái Bình. Khi vận hành các chân chèo đứng thành hai hàng ở tư thế ngã người về phía trước và ngược lại khi nâng mái... Đầu

dở đầu vàng nhấp nhô như rồng lượn, các mái chèo chụm vào, xòe ra đều đặn như cánh chim khỏe mà còn phối hợp đồng đều, trong đó ông lái đóng vai trò quan trọng nhất. Ông quyết định cách chèo, chọn luồng lạch. Người Hành Thiện còn truyền tụng các ông lái giỏi, lợi dụng tối đa sức gió và sức nước khi xuôi, khi ngược, bám được đuôi trái trước để nhàn sức quân mình mà nhọc sức quân họ, lừa miếng vượt lên.

Khi về đích bắt giải, trái phải đâm vào gốc nêu theo số thứ tự ngược lúc xuất phát. Xuất phát từ nêu đầu sẽ đâm vào nêu cuối và ngược lại... Vì thế trên đường về, trong sông con, trái đi sau có thể đâm nêu sớm hơn trái đi trước, gọi là bắt đề. Ban tổ chức đứng trên chòi cao quan sát toàn tuyến nêu, điểm một tiếng cồng khi có trái đâm nêu. Người ta tranh cướp lá ngọn tre của các cây nêu được giải cao, bắt chấp lăm bản quần áo hoặc có thể ngã xuống dòng sông. Cuộc vui chung của đội thuyền với các cổ động viên bùng nổ ồn ào ngay khi trái đâm nêu. Ngay tại gốc nêu, nhiều chân chèo để nguyên khăn áo nhảy ào xuống nước. Rượu, bánh, hoa quả và tiền mừng thưởng dồn dập tung xuống thuyền. Ông lái và anh em chân chèo đồng thanh hô "ha" thay lời cảm ơn mỗi khi nhận quà. Sau đó, các đội thuyền được giải làng lên chùa dự lễ và nhận giải thưởng. Lễ trao giải rất trang trọng. Trước kia, làng chỉ có ba hoặc năm giải chính, gọi là giải trong cồng và mấy giải lẻ cho trái về cuối, về thứ mười, về thứ mười lăm gọi là giải ngoài cồng; cờ Tam Khôi thưởng cho phe nhất 3 năm liền.

Hội làng Lệ Mật

Người dân Hà Nội ngày nay vẫn còn lưu truyền câu ca:

Nhớ ngày 23 tháng 3

Dân trại ta vượt Nhị Hà thăm quê

Kinh quán, cù quán đề huê

Hồ Tây cá nháy đi về trong mây.

Câu ca ấy đưa chúng ta trở về với truyền thuyết của một làng Việt cổ liên quan tới cố đô Thăng Long hơn 9 thế kỷ trước.

Địa danh Lệ Mật đã xuất hiện từ trước thời Lê Cảnh Hưng (1740-1786). Tuy nhiên phải tới đầu thời Nguyễn (đầu thế kỷ XX) Lệ Mật mới được tư liệu thành văn ghi nhận như một đơn vị hành chính cấp xã. Tính đến cuối năm 1997, sau rất nhiều lần thay đổi địa danh, địa giới, Lệ Mật nằm trong xã Việt Hưng, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội.

Làng Lệ Mật xưa có hai ngôi đình mang tên đình Thượng và đình Hạ. Thân phủ làng Lệ Mật được đặt ở đình Hạ.

Tục thờ Thành Hoàng làng Lệ Mật có liên quan mật thiết với nguồn gốc cư dân Thập tam trại. Dân vùng này tự nhận mình là con cháu thuộc dòng dõi vị Thành Hoàng làng Lệ Mật. Tương truyền rằng vào ngày 23 tháng 3 âm lịch là ngày Thành Hoàng làng Lệ Mật đem dân sang kinh thành. Dân gian cả hai vùng kinh quán và cù quán hiện còn lưu truyền khá nhiều giai thoại, truyền thuyết

xung quanh nhân vật này. Tương truyền vào đời Lý Thái Tông (1028-1054), có một nàng công chúa chơi thuyền trên sông Đuống, chẳng may bị đắm thuyền. Chàng trai họ Hoàng người làng Lê Mật, Gia Lâm vốn thạo nghề sông nước đã vớt được công chúa mang lên. Lý Thái Tông muốn trả ơn, định ban tước lộc cho chàng trai nhưng chàng một mực không nhận, chỉ xin vua cho phép mang dân nghèo làng mình sang khai khẩn vùng đất phía tây kinh thành Thăng Long. Chẳng bao lâu ở phía tây kinh thành mọc lên 13 trại khai hoang của người Lê Mật.

Và dải đất hoang phía tây thành Thăng Long xưa (quận Ba Đình ngày nay) dưới bàn tay của chàng cùng lưu dân đã tạo thành một vùng nông nghiệp trù phú nổi tiếng. Vùng ven kinh thành Thăng Long xưa vẫn còn lưu dấu đến tận ngày nay với các địa danh: Cống Vị, Giảng Võ, Liễu Giai, Ngọc Hà, Hữu Tiệp, Vinh Phúc, Thủ Lệ, Kim Mã, Ngọc Khánh... Sử gọi đó là khu Thập tam trại. Khi chàng trai họ Hoàng qua đời, dân làng Lê Mật cùng dân Thập tam trại nhớ ơn người có công mở đất đã tôn làm Thành Hoàng. Từ đó cứ đến ngày kỵ của chàng (ngày 23 tháng 3), con cháu 13 trại xưa, "dân kinh quán" (ở nơi kinh đô) lại kéo về làng cũ "cựu quán" dự lễ hội tưởng niệm người đã có công mở làng lập ấp.

Hội làng Lê Mật được bắt đầu vào sáng ngày 23, trong khung cảnh cờ, kiệu, trống, chiêng gióng giả báo ngày vui tại sân đình. Dân 13 trại lập thành 13 đoàn, cử người đội mâm lễ vật cung kính từ kinh đô về cùng dân làng mọi ngả kéo tới sân đình dự hội.

Mở đầu lễ hội là tục rước nước, đám rước từ đình ra giếng làng, nước được lấy đầy ché sứ lớn đặt trang trọng trên kiệu có lọng che. Lấy nước xong, theo lệ cũ dân làng lại đem vó ra giếng bắt một con cá chép lớn, đặt nguyên cả con lên mâm đồng, phủ vải điều rước về đình làm lễ vật dâng cúng. Nghi thức này nhắc nhở con cháu hôm nay không được quên gốc cũ và công lao người đã có công khai phá mở mang trăm nghề cho dân làng. Sau cuộc lễ long trọng và thành tâm, hội Lệ Mật bao giờ cũng có trò múa rần tại sân đình. Đội múa rần thông thường được tập luyện từ hàng tháng trước và trò diễn nhằm tái hiện lại chiến tích kỳ diệu của người tráng sĩ họ Hoàng năm xưa.

Hội làng Lệ Mật không chỉ là lễ hội mang tính địa phương, nhằm tưởng niệm người có công với dân làng, mà còn mang những đặc điểm chung của các cư dân nông nghiệp. Đó là tín ngưỡng vật linh giáo thể hiện trong điệu múa rần - con vật mang tính nước và là biểu tượng thế giới âm, thực ra đây là một biến thể của tục coi rần là vật tổ, vật linh và thờ rần khá phổ biến ở các cư dân nông nghiệp Đông Nam Á. Song cái hay ở đây là nó được khéo léo ẩn trong sự tích của chàng trai họ Hoàng và công cuộc mở làng, lập ấp tạo nên Thập tam trại trù phú trên đất kinh kỳ. Điều đó không chỉ góp phần tạo niềm vui chung, là dịp ôn lại trang sử dựng làng đầy gian nan thử thách, mà còn góp phần thúc đẩy mối dây liên hệ cộng đồng, tạo tình gắn bó với quê hương, mảnh đất đã không chỉ sinh ra những con người hay lam hay làm mà còn tạo cho họ có một bản lĩnh không phải vùng quê nào cũng có được. Người dân Lệ

Mật có biệt tài bắt rắn, nuôi rắn để chế biến ra những thành phẩm có giá trị cao về kinh tế cũng như y dược.

Về dự hội làng Lệ Mật, du khách bao giờ cũng có dịp được thăm các bể nuôi rắn theo phương pháp cổ truyền để lấy nọc làm dược phẩm quý phục vụ trong nước và xuất khẩu, cũng như thưởng thức một chén rượu rắn, thứ đặc sản thú vị nhất chỉ có ở vùng quê Lệ Mật, để khi tan hội ra về vẫn nhớ mãi vị đậm đà độc đáo của chén rượu vùng quê!

Hội làng Nhồi

Làng Hòa Đình xưa có tên chữ là Lôi Đình, tên nôm là làng Nhồi (nay thuộc xã Võ Cường, thành phố Bắc Ninh). Từ lâu, làng Nhồi không chỉ nổi tiếng là trung tâm giao lưu kinh tế - văn hóa của tỉnh Bắc Ninh, mà còn là địa chỉ để đông đảo du khách tìm đến với "hội Nhồi" vào mùng 7 tháng Giêng (âm lịch) và tục rước "Bà Đổng".

Làng Nhồi có quần thể di tích đình, đền, chùa cổ kính nằm ở phía tây làng, ngay sát quốc lộ 1A. Tương truyền, xưa kia Thành Hoàng làng Nhồi là "Bà Đổng", ngự tại một gò đất ngoài đồng (Đổng Cả) thuộc làng Đổng Cao. Mỗi khi vào hội, dân làng tổ chức rước Thành Hoàng về đình và chùa.

Lễ rước được tiến hành như sau:

Tối ngày mùng 6, đám con gái làng Nhồi gồm 12 cô chưa chồng, xinh đẹp, nét na tu tập "ngủ bọn" tại một nhà. Đến quá nửa đêm, khi chuông chùa làng thỉnh, các cô gái lập tức cùng ông Tiên Chỉ của làng rước kiệu

Thành Hoàng đến gò Đống Cả làng Đống Cao, rước Bà Đống về. Sau khi ông Tiên Chỉ làm xong thủ tục đốt hương khấn vái xin rước Bà Đống, các cô gái mới ngả kiệu kính cẩn rước Bà về làng. Kiệu rước được làm bằng tre tươi, trang trí bằng lá cây tươi và các loại hoa thơm. Đòn khiêng kiệu dán giấy ngũ sắc. Đi đầu đám rước là hai cô gái khiêng một trống cái, mỗi cô đi một bên vừa đi vừa đánh nhịp ba. Theo sau trống là hai cô gái khiêng chiêng đánh phối với nhịp trống. Kế đến là các cô gái rước kiệu Thành Hoàng.

Khi chiêng trống nổi lên thì đám trai làng Đống Cao (cũng gồm 12 người khỏe mạnh, nhanh nhẹn) chạy ra giăng kiệu. Trước đó, họ chuẩn bị sẵn một số đòn lao nhỏ, nhẹ, dán giấy ngũ sắc. Trong khi hai bên giăng co ra về quyết liệt thì đám trai làng Đống Cao dùng đòn lao gi vào rốn các cô gái làng Nhồi. Cuộc "giao tranh" chỉ kết thúc khi đám con gái làng Nhồi ra khỏi địa phận làng Đống Cao. Đám rước Bà Đống về đến làng Nhồi cũng là lúc trời tảng sáng, người ta rước Bà Đống vào trong đình và sang chùa. Bên trong đình, chùa, quan đám làm lễ thờ Thành Hoàng làng. Bên ngoài các "bọn" quan họ cất tiếng hát ca ngợi công đức của Thần, Phật. Khách thập phương kéo đến dự hội rất đông. Để đón khách, các bọn quan họ của làng ra tận cổng đón bằng những câu ca quan họ ngọt ngào, niềm nở. Bên khách tay bưng hơi trâu vào lễ Phật cũng đáp lại chủ bằng những câu ca quan họ mượt mà, tinh tế. Các bọn quan họ chủ và khách cùng nhau vào đình, chùa lễ Thần, Phật, rồi quay ra hát quan họ đối đáp giao lưu. Các liền anh, liền chị vừa hát vừa tâng trâu, mời

nước, hỏi thăm nhau... Cứ như thế cuộc vui kéo dài suốt ngày hội.

Tín ngưỡng thờ Bà Đổng của hội làng Nhồi có nguồn gốc từ tín ngưỡng thờ nữ thần nông nghiệp của người Việt cổ trồng lúa nước vùng châu thổ Bắc Bộ nói chung, của xứ Kinh Bắc nói riêng và làng Nhồi là một điển hình. Thần nữ nông nghiệp được người Việt cổ tôn thờ chính là các lực lượng tự nhiên gắn với nông nghiệp: đất, đá, gò, đống, cây cối, mây, mưa, sấm, chớp. Những yếu tố tự nhiên này được thần thánh hóa và bảo lưu đến ngày nay trong văn hóa lễ hội, mà một trong những lễ hội đặc sắc đó chính là hội làng Nhồi.

Hội làng Phụng Công

Làng Phụng Công thuộc xã Phụng Công, huyện Châu Giang, tỉnh Hưng Yên. Làng nằm trong đê, cách Hà Nội 12 kilômét theo đường bộ. Cũng có thể đến Phụng Công bằng phà qua sông Hồng ở bến Khuyến Lương, theo đường đê đi thêm 3 kilômét thì tới nơi. Phụng Công, phía đông giáp cánh đồng kéo dài tới tận xã Cửu Cao, phía nam cách thị trấn Văn Giang chừng 400 mét. Phía tây và phía bắc đều giáp sông Kim Ngưu.

Xã Phụng Công có 6 thôn là Đầu, Ngò, Khúc, Tháp, Đại, Bến. Trong đó thôn Ngò có đền Ngò và thôn Đầu có đình Đầu thờ Hai Bà Trưng. Phụng Công là một trong bốn làng kết chạ, cùng chung thờ Hai Bà Trưng (làng Hát Môn - Hà Nội, làng Hạ Lôi - Vĩnh Phúc, làng (phường) Đồng Nhân - Hà Nội, làng Phụng Công - Hưng Yên). Theo lịch lễ hội của bốn làng, Phụng Công cũng là nơi có lễ hội

muộn hơn cả, chính hội là ngày mùng 9 tháng 4 âm lịch hàng năm.

Trải qua năm tháng, hiện làng còn lưu giữ được ở đền Ngò 16 sắc phong (đời Cảnh Hưng: 4 sắc, đời Quang Trung: 2 sắc, Tự Đức: 2 sắc, Duy Tân: 1 sắc, Khải Định: 1 sắc) của các triều đại phong cho Hai Bà.

Thời phong kiến, hàng năm tại Phụng Công đều có lễ, tế, rước Hai Bà rất long trọng. Năm được mùa thì mở hội to, năm thất bát thì mở hội lệ, không bỏ lễ bao giờ.

Lễ hội ở Phụng Công diễn ra trong ba ngày tại địa điểm là đền Ngò và đình Đầu.

Đền Ngò nằm ở đầu thôn Ngò. Đền nằm trong khu đất cao ráo rộng chừng 6.000 kilômét vuông, thuộc cụm di tích đền Ngò, chùa Ngò và đình Thu. Cụm di tích quần tụ bên nhau hài hòa và đều được xây dựng bằng những vật liệu tốt như gạch ngói, gỗ quý nên trải qua nhiều năm tháng vẫn giữ được nhiều nét khá cổ kính và khá bền vững.

Vào dịp lễ hội, cả đình Đầu và đền Ngò không khí tung bừng náo nhiệt. Từ chiều mùng 6, làng chọn hai bà lão đức hạnh ra nấu nước trầm hương ngũ vị *bao sái tượng*, thay áo mới cho Hai Bà. Sang ngày mùng 7, nữ chủ tế làm "lễ Mộc Dục", dùng khăn sạch nhúng vào nước trầm hương ngũ vị "*bao diện*" Hai Bà. Sau đó, *bao sái* đến các đồ tế khí. Ngày mùng 8 tế lễ, làng cho người ra sông lấy nước (khoảng 20 lít) đem về lọc, để lắng rồi đổ vào chum. Ngày mùng 9, chủ tế làng Phụng Công dâng nước cúng, sau đó tế lễ hội đồng bốn xã anh em. Chiều mùng 10 cúng cháo kết thúc lễ hội.

Những năm tổ chức rước kiệu, lịch lễ hội có sự thay đổi.

Chiều mồng 8, rước kiệu Hai Bà và một kiệu nước (kiệu do nữ khiêng gồm 24 em, các em đều khoảng 18 tuổi, chưa có gia đình), cùng 2 voi, chiêng trống... từ đền Ngò lên đình Đầu. Đêm mồng 8 tổ chức hát nhà tơ, cúng tại đình Đầu.

Sáng mồng 9 rước kiệu từ đình Đầu lên dốc Yến là lễ cấp thủy (xin nước vua Thủy) tại đình Ba Chạ. Trước ngày này, dân trong làng đã cử người ra sông thuê đồ. Đoàn rước cử chủ tế, các thành viên ban tế và đại diện chức sắc xuống dò, chèo ra giữa dòng. Sau khi dâng vật cúng gồm xôi, thủ lợn, hoa quả, tiền vàng làm vật hiến tế (thả xuống dòng sông), chủ tế quăng xuống sông chiếc vòng song (mây) sơn đỏ chu vi chừng 30 centimét rồi dùng gáo đồng, thau đồng múc nước. Xong xuôi đoàn rước quay về đền Ngò. Đoàn đình Bến theo đê quay về đền Ngò. Nước trong chóc mang về sẽ *bao sái long ngai* còn gọi là *sái tảo long ngai* Hai Bà (nay thêm bao diện Hai Bà). Sau đó bốn xã anh em vào tế hội đồng.

Chiều mồng 10, khoảng 4 đến 5 giờ chiều, nhà chùa tổ chức cúng *khao chúng sinh* tại sân đền. Theo tâm thức dân gian, trong ngày hội có tế lễ sân đình, nhân dân ai cũng vui vẻ, no đủ, thì các vong cũng theo về dự hội. Sau ngày hội cần bố thí cho các vong, đây là những người chết trẻ, những người không nơi nương tựa để an ủi họ và tiễn họ về thế giới bên kia.

Về sau dưới thời độc lập tự chủ, việc thờ cúng Hai Bà với tư cách là nhân vật lịch sử anh hùng với ý nghĩa uống nước nhớ nguồn mới được phát triển đầy đủ.

Lễ hội làng Phụng Công tuy diễn ra vào tháng 4 nhưng vẫn được coi như lễ hội mùa xuân. Vì vậy, việc thờ cúng Hai Bà Trưng cũng gắn bó nhiều với những nghi lễ nông nghiệp. Việc đồng nhất thờ phụng Hai Bà với tư cách là anh hùng giải phóng dân tộc và tư cách là người bảo trợ cho hạnh phúc nhân dân có lẽ chính là ước vọng của người dân theo tâm lý vừa kính trọng, vừa ơn theo quan niệm "có thờ có thiêng, có kiêng có lành".

Lễ hội đền Thái Vi ở làng Văn Lâm

Sau cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ nhất (1258), Vua Trần Thái Tông (Trần Cảnh) - lúc đó đã tuổi tròn 40 nhường ngôi cho con là Thái tử Hoảng (Trần Thánh Tông) lên làm Thái Thượng Hoàng, về vùng núi Vũ Lâm tu hành lập hành cung Vũ Lâm, lập am Thái Vi ở giữa động Vũ Lâm (một thung lũng rộng chừng 20 mẫu ở phía tây thôn Văn Lâm, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình ngày nay). Tại đây, Trần Thái Tông đã biến khu rừng rậm và vùng đất hoang hóa thành nơi dân cư đông đúc. Thái Thượng Hoàng chiêu dân ra lập làng Văn Lâm, khuyến nhân dân khẩn hoang được 155 mẫu ruộng. Đó cũng là hậu cứ của cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông lần thứ hai (1285) của dân tộc.

Công lao của Trần Thái Tông rất lớn. Vì vậy sau khi ông mất, thọ 60 tuổi (1218-1277) nhân dân đã xây dựng đền thờ Trần Thái Tông, Hiến Từ Hoàng Thái hậu (tức Hoàng hậu Thuận Thiên) và Trần Thánh Tông tên là "Thái Vi Từ". Gọi là Thái Vi, vì là nơi Hoàng đế nhà Trần xuất gia.

Thái Vi Từ được xây dựng theo kiểu "nội công ngoại quốc" (nghĩa là bên trong chữ công, bên ngoài chữ quốc). Trên hai cột đá hai bên gian giữa của bái đường có chạm khắc câu đối:

"Nhất thống sơn hà, Thiên Trường phủ vương hầu đệ trạch

Thiên thu hương hỏa, Thái Vi cung văn vũ y quan".

(Thu phục giang sơn, phủ Thiên Trường dựng vương hầu cung thất

Ngàn năm hương hỏa, cung Thái Vi quan văn võ đều về châu).

Đền Thái Vi nguy nga trầm mặc giữa cảnh sơn thủy hữu tình thuộc vùng đất Hoa Lư lịch sử. Trước đền có giếng ngọc xây bằng đá xanh. Sau đền là dãy núi Cấm Sơn: "Tiền ngọc tỉnh, hậu Cấm Sơn". Đền nằm ở khu đất thuộc thôn Văn Lâm. Tương truyền đây chính là nơi trước kia Trần Thái Tông đã dựng am Thái Vi. Điều độc đáo ở đền Thái Vi là tất cả các cột đều làm bằng đá xanh nguyên khối, được chạm khắc rất công phu, tỉ mỉ, đường nét uyển chuyển, tao nhã như chạm gỗ và có phần còn sắc sảo tinh tú hơn. Những người thợ đá đã làm cho các cột đá có hồn, mang tính nghệ thuật cao, thể hiện đặc điểm kiến trúc ở Ninh Bình. Từ xa xưa, hàng năm cứ đến ngày 14 tháng 3 âm lịch lễ hội đền Thái Vi tổ chức được gọi là Quốc lễ, liệt vào hàng "Quốc gia tế lễ" ngang với Đền Hùng ở Phú Thọ, đền Đinh ở xã Trường Yên (Hoa Lư)... Ngày nay, lễ hội đền Thái Vi trở thành hội làng, được mở từ ngày 14 đến 17 tháng 3 âm lịch. Đây là

một dịp để nhân dân Ninh Bình và nhân dân cả nước tưởng nhớ công lao của các vua Trần, những người có công lớn với dân với nước, trên tinh thần "uống nước nhớ nguồn". Khác với lễ hội đền Đinh tổ chức rước nước, lễ hội đền Thái Vi tổ chức rước kiệu. Nghi lễ của một đoàn rước kiệu đi đầu là một chiếc trống cái do hai người khiêng và một người mặc áo thụng đi hia, đội mũ cánh én (mặc thắm phục) làm thủ hiệu trống, rồi đến 5 người cầm 5 lá cờ ngũ hành, tiếp đó đến kiệu bát cống (8 người khiêng) trên đặt bài vị các vua Trần hoặc hoàng hậu, hay công chúa đời Trần, hương hoa lễ vật. Kiệu có lọng cắm, màu đỏ đung đưa trông rất đẹp mắt. Tiếp đó là kiệu 4 người khiêng bày lễ vật là hương hoa, oản quả. Sau đó là phường bát âm, rồi tới ban tế do ông chủ tế dẫn đầu đi hàng hai. Tất cả đều mặc thắm phục. Rước kiệu ở đền Thái Vi không chỉ có một đoàn, mà là trên dưới 30 đoàn rước kiệu của các xã trong huyện Hoa Lư và trong tỉnh Ninh Bình. Sáng ngày 14 tháng 3, kiệu từ các nẻo đường trong huyện, trong tỉnh rước về đền Thái Vi trong không khí tung bừng, náo nhiệt, vui tươi của ngày hội. Các cỗ kiệu đều được sơn son thếp vàng lộng lẫy do các trai thanh nữ tú ăn mặc theo phong tục lễ hội xưa, duyên dáng rước kiệu trang nghiêm, thành kính. Kiệu tiến, kiệu lùi, bước đi nhịp nhàng, khoan thai, tạo nên không khí náo nhiệt, sinh động.

Sau phần rước kiệu là phần tế. Tế là nghi lễ quan trọng, tổ chức ở trước đền. Ban tế gồm từ 15 đến 20 người, gồm một ông chủ tế (thường là người cao tuổi có uy tín nhất trong làng), hai ông bồi tế (giúp cho ông chủ tế trong

khi hành lễ), một ông đọc văn tế, hai ông xướng tế và mỗi bên tả hữu có từ 5 đến 10 ông để thực hiện việc tiến hương, tiến tửu.

Ông đọc văn tế đọc khúc văn tế ca ngợi công đức của Vua Trần Thái Tông được trình bày qua nghệ thuật diễn xướng. Sau mỗi khúc tế, lại có hai người phường trò, người nam chơi đàn, người nữ dẫn giải bằng lối ca trù. Phần hội đền Thái Vi thực sự là phần vui chơi giải trí của nhân dân và những người đến dự hội. Đó là các trò múa lân, múa rồng, đánh cờ người, đấu vật, bơi thuyền ngoạn mục. Đến dự lễ hội đền Thái Vi là dịp chúng ta đi thăm các danh thắng cảnh nổi tiếng của Ninh Bình. Đó là đền Thái Vi, Tam Cốc, Bích Động, Động Tiên, Xuyên Thủy động, đều đẹp mê hồn, huyền diệu. Cảnh núi non mây bể bao la được ngắm nhìn từ đây, chúng ta sẽ thả bay trong gió những lo toan trần tục để hướng về cội nguồn, cõi lòng lắng xuống, thanh thoi thánh thiện.

Lễ hội Thủy tổ Quan họ làng Viêm Xá

Lễ hội đền Vua Bà là lễ hội lớn nhất, quan trọng nhất của làng Viêm Xá (Hòa Long, Yên Phong, Bắc Ninh). Hội đền Vua Bà cũng là hội Quan họ duy nhất trong vùng, bởi đây là Thủy tổ Quan họ. Mọi hoạt động trong lễ hội đều liên quan trực tiếp tới Quan họ. Điều đặc biệt dễ nhận thấy là vị thần được rước trong ngày hội Viêm Xá chính là Đức Vua Bà - Thủy tổ Quan họ, trong khi vị thần được rước ở hội các nơi khác (dù cũng là làng Quan họ) vẫn chỉ là các vị thần Thành Hoàng mà những địa phương đó thờ phụng, suy tôn.

Hàng năm, hội đền Vua Bà được tổ chức vào các ngày mồng 6, 7 tháng 2 âm lịch. Truyền rằng, ngày mồng 6 là ngày Đức Vua Bà được trời giáng xuống ấp Viêm Trang (làng Viêm Xá ngày nay). Bà là công chúa con gái Vua Hùng Vương. Khi xấp xỉ tới tuần cập kê, bà được rất nhiều người đến cầu hôn. Vua cha liền tổ chức hội cướp cầu để chọn phò mã, song bà không ưng thuận lấy người thắng cuộc mà xin với vua cha cho đi chu du khắp nơi trong nước. Vào ngày bà cùng các thị nữ vừa rời khỏi kinh thành thì có một cơn giông kèm theo mưa to, gió lớn ập đến, cuốn cả đoàn người lên trời, rồi lại giáng xuống ấp Viêm Trang. Viêm Trang khi đó là vùng đất hoang sơ, cây đước, lau sậy um tùm, rậm rạp. Bà cho khai phá đất hoang, bờ bãi, lập nên đồng ruộng, làng xóm, dựng vợ, gả chồng cho mọi người. Bà lại dạy người dân nơi đây cách làm ruộng, trồng dâu, nuôi tằm, trồng mía kéo mật. Bà sáng tác ra các bài ca và dạy nam thanh nữ tú hát. Sau khi bà mất, dân làng lập đền thờ tôn vinh bà là Đức Vương Mẫu, Vua Bà - Thủy tổ Quan họ và là Thành Hoàng của làng.

Mặc dù ngày chính hội là mồng 6, nhưng ngay từ chiều hôm mồng 5, dân làng đã tổ chức lễ mở cửa đền và lễ dâng hương, lễ cầu mưa rửa đền. Người làng Viêm Xá tin rằng lễ cầu mưa rửa đền này rất linh nghiệm. Quả thực, đêm ngày mồng 5, rạng ngày mồng 6 chẳng mấy năm không có mưa. Sáng hôm sau khi đám rước Vua Bà khởi hành, cũng là lúc trời quang mây tạnh. Lễ tế thần vào sáng mồng 6 bao giờ cũng có hát quan họ ca ngợi công Đức Vua Bà, cầu Đức Vua Bà cho mưa thuận gió hòa để mùa màng bội thu.

Hát thờ ở hội đền Vua Bà chỉ được sử dụng giọng La rắng (làng Viêm Xá gọi là giọng A rắng). Về sau dân làng còn dựng và diễn sự tích Vua Bà ở ngoài trời, không diễn ở trong đền. Trong diễn tích có cả những câu thuộc hệ thống giọng lẻ, giọng vật mang nội dung giao duyên.

Lễ hội đền Vua Bà (còn gọi là lễ hội Thủy tổ Quan họ) tuy quy mô không lớn như hội Lim, nhưng nó đã phản ánh được một cách chân thực và sinh động bề dày lịch sử, văn hóa của làng quê này, góp phần làm nên nền văn hiến đậm đà bản sắc của vùng Kinh Bắc - Bắc Ninh.

III. MỘT SỐ LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Làng gốm Bát Tràng

Làng gốm Bát Tràng thuộc xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội. Từ trung tâm Hà Nội, qua cầu Chương Dương rồi rẽ phải, đi dọc theo triền đê khoảng hơn chục kilômét là đến Bát Tràng.

Đã từ lâu đồ gốm sứ Bát Tràng là mặt hàng xuất khẩu có giá trị. Theo các nhà khảo cổ, từ thời Lý, thời Trần, sứ Bát Tràng đã được xuất đi nhiều nơi như: Nhật Bản, Malaysia, Thái Lan, Bồ Đào Nha, Pháp...

Theo truyền thuyết, người làng Bồ Bát (Thanh Hóa) từ thời Lý ra Thăng Long lập nên phường gốm Bát Tràng ven bờ sông Hồng. Đầu tiên, làng có tên Bạch Thổ Phường, rồi đổi tên là Bát Tràng Phường, mãi sau này mới gọi là Bát

Tràng. Nghề gốm ở đây hưng thịnh suốt từ thời Lý, thời Trần. Theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi có ghi: "Làng Bát Tràng làm đồ gốm. Làng Huê Cầu nhuộm vải thâm...". Cũng theo sách *Dư địa chí*: "Bát Tràng thuộc huyện Gia Lâm - Huê Cầu thuộc huyện Văn Giang, hai làng ấy cung ứng đồ bang giao với Trung Quốc là bảy mươi bộ bát sứ, hai trăm tám vải thâm...".

Với vị trí địa lý thuận tiện (nằm ven sông Hồng), bến sông Bát Tràng luôn tấp nập thuyền bè chở nguyên liệu như than, củi, đất sét... từ Sơn Tây, Phúc Yên, Đông Triều... về; đồng thời vận chuyển, phân phối các sản phẩm gốm từ Bát Tràng đến các tỉnh gần, xa. Vào làng, trong bất kỳ ngõ xóm nào, đều thấy tất bật người làm đất, người chuốt hình, người tráng men, người chuyển sản phẩm vào lò, ra lò... Sản phẩm gốm bê bện, bày biện khắp trong nhà, ngoài ngõ. Vì thế, nhiều người cho rằng, Bát Tràng là một công trường thủ công sôi động bậc nhất của đất Thăng Long xưa và nay.

Tuy nhiên, để làm nên thương hiệu gốm sứ Bát Tràng nổi tiếng như vậy cũng lắm nỗi nhọc nhằn! Chỉ cần nói riêng công đoạn xử lý đất sét để làm gốm sứ ở Bát Tràng đã thấy lắm công phu. Đất sét chở về, được đổ ngâm vào hệ thống bể chứa khoảng một vài tháng cho phân rã, tới độ chín, đánh tơi, nhuyễn rồi tiếp tục được tháo xuống bể lọc cho lắng, lọc tạp chất hữu cơ nổi trên hớt bỏ. Phần đất sét nhuyễn, sạch lắng ở dưới lại được chuyển sang bể phơi, bể ủ. Tới đây, đất sét trắng, mịn, sánh như bột gạo, mới đem lên sản xuất gốm sứ được.

Dụng cụ sản xuất chính của lò gốm cổ là cái bàn xoay. Bàn xoay được chôn xuống đất, người thợ ngồi dùng chân đạp bàn xoay, tay buông bắt từng thỏi đất, chuốt lên thành bình, thành lọ, bát, đĩa. Tay người thợ như có ngũ, họ làm thủ công, vậy mà các sản phẩm có độ giống nhau khá cao, như cùng một khuôn dập. Mãi sau này, kỹ nghệ làm đất sét thật nhuyễn, rồi rót vào khuôn thạch cao để tạo nên các sản phẩm gốm mộc, đã là cuộc cách mạng kỹ thuật với làng gốm. Hiện tại, số hàng gốm chuốt tay ở Bát Tràng còn duy trì, song ít. Đa số hàng rót khuôn, vì thế tạo năng suất rất cao cho thôn xóm.

Khi gốm mộc được phơi khô, chuyển qua công đoạn vẽ và tráng men. Người thợ gốm Bát Tràng có hoa tay vẽ hoa lá, chim muông, người vật để trang trí lên đồ gốm nhằm tăng thêm vẻ đẹp. Men gốm Bát Tràng xưa nay được xếp hàng nhất so với các vùng gốm khác ở nước ta. Men ngọc, men hoa lam, men rạn... là những men truyền thống của Bát Tràng mà không nơi nào bắt chước được.

Qua từng giai đoạn sản xuất, người thợ Bát Tràng lại cải tiến tạo nên nhiều kiểu lò nung gốm thích hợp. Từ kiểu lò cổ truyền xưa là lò ếch, tới lò dàn, lò bầu, lò hộp... Mỗi loại lò nung lại thích hợp với từng loại sản phẩm khác nhau. Nguyên liệu để nung lò cũng được thay đổi theo từng giai đoạn. Từ việc đốt lò bằng củ khô, rồi tiến tới củi, than đá, nay có lò thí nghiệm đốt bằng điện, bằng ga, đã dần nâng cao chất lượng sản phẩm và hạ giá thành.

Ngày nay, khoa học kỹ thuật đã được áp dụng nhiều khâu trong sản xuất gốm, song riêng khâu đốt lò vẫn còn

giữ nhiều tín ngưỡng. Ngày giờ đốt lò, ra lò là những ngày thiêng liêng với thợ gốm. Kỹ thuật đốt lò quyết định chất lượng sản phẩm gốm sứ.

Ca dao cổ có nói về gạch Bát Tràng, đó là những viên gạch lớn được xếp làm bao thoi trong lò. Vì được làm từ chất đất sét tốt, được nung trong lò chín đều, nên những viên gạch Bát Tràng ngày xưa rất nuốt, chín già. Gạch Bát Tràng xưa thường được dành để xây đình, xây chùa, bó quây bờ giếng, bờ ao làng. Những viên gạch tốt, xây trần, chịu mưa nắng bao năm trời, không rêu, không xói mòn, đủ biết kỹ thuật của người thợ gốm ra sao.

Làng thêu Quất Động

Nghề thêu xuất hiện tại làng Quất Động (Thường Tín - Hà Nội) từ thời nhà Lê. Tương truyền, tổ sư của làng nghề là Tiến sĩ Lê Công Hành, một người thông minh tài giỏi, được vua sắc phong thần, đã có công truyền nghề cho dân làng và giúp dân làng thoát khỏi cảnh nghèo nàn, túng bấn mỗi khi "tháng ba ngày tám".

Các sản phẩm của dân làng Quất Động rất phong phú. Thời xa xưa, các sản phẩm chủ yếu là dành cho vua chúa như cờ, khăn trần, áo cho các quan văn, võ; đồ thờ cúng các vị thần như y môn, câu đối, phướn, trướng. Nhưng khi thực dân Pháp xâm chiếm nước ta, người làng chuyển sang thêu theo thị hiếu của người phương Tây như giấy, gối, ôvan trải bàn, khăn ăn, tranh tam đa, tranh phong cảnh, áo kimono. Lúc đầu, nguyên liệu dùng để thêu là chỉ tơ tằm của làng Triều Khúc. Tiếp đến, người Pháp mang

chỉ Pháp đóng hộp sang. Sau này, dân làng thêu bằng chỉ Trung Quốc.

Năm tháng trôi qua, nghề thêu phát triển nhưng cũng lắm thăng trầm! Khi nghề thêu thực sự phát triển, nhiều người tìm đến tận làng thuê thầy về dạy. Tay nghề của người làng ngày càng được nâng cao và người dân cũng dần chuyển sang thêu tranh với những họa tiết và đường nét ngày một tinh xảo hơn. Trong làng có cụ thêu áo cho Nam Phương hoàng hậu, được vua Bảo Đại phong hàm cửu phẩm. Tuy nhiên, thời Nhật chiếm đóng, nghề thêu mai một, đa số dân làng phải lên Hà Nội đi thêu thuê.

Hà Nội giải phóng, nghề thêu Quất Động mới thực sự được dựng lại. Một số cụ được phong nghệ nhân như cụ Bùi Đình Hán, cụ Phạm Viết Tòng. Theo thời gian, số tay kim của làng lên đến hàng trăm. Nhưng do điều kiện kinh tế khó khăn nên số tay kim ở lại làng thêu vẫn không nhiều, chủ yếu là họ đi thêu thuê cho các làng khác. Chính vì thế, cho đến bây giờ người dân làng Quất Động vẫn còn lưu lại mãi câu ca: "Làm thêu thuê ráo mồ hôi hết tiền".

Hiện nay, khi có chính sách khôi phục lại làng nghề thì nghề thêu đã được chú trọng. Nhiều người đã quay trở lại làm nghề và cũng ngày càng có nhiều người tìm đến với các sản phẩm thêu làng Quất Động, bởi chất lượng và hình thức của nó không thua kém gì các sản phẩm ở những nơi khác, thậm chí giá cả lại cạnh tranh hơn. Hy vọng, trong tương lai không xa, làng thêu Quất Động sẽ ngày một phát triển và thực sự trở thành một làng nghề lớn, xứng đáng với lịch sử lâu đời vốn có.

Làng hàng mã Đạo Tú

Ở Đạo Tú, Bắc Ninh, không một ai nhớ được nghề hàng mã có từ khi nào. Bởi ai sinh ra cũng đã thấy nghề có từ trước đó.

Không giống như nhiều làng nghề khác, nghề hàng mã không kén nhân công, nghĩa là từ trẻ đến già ai cũng làm được. Bước chân vào làng, bạn đã bắt gặp sắc màu rực rỡ. Chỗ nào cũng thấy phơi giấy, phơi hàng. Trước đây, giấy để làm hàng mã không phải là giấy thường mà là giấy điệp. Theo đó, điệp (vỏ trai, vỏ sò đã rửa, chỉ còn một lớp mỏng) được lấy từ vịnh Hạ Long đưa về già nhuễn và trộn với hồ nếp đun sôi thành một thứ bột sền sệt. Sau đó người ta quét bột lên giấy. Giấy bôi điệp xong đem ra sân phơi, lấp lánh như xà cừ.

Từ màu trắng điệp, người ta quét thêm màu sỏi son (sỏi son giống như gạch non) thành giấy sỏi có màu cam đỏ, màu đỏ sậm thì chọn sắc độ sỏi khác nhau. Màu vàng được bồi từ nước hoa hòe, màu xanh từ các loại lá cây, giấy đen bồi từ muội đèn, nhọ nổi (lấy nhựa thông đốt với giẻ trong một cái bếp kín, nhọ đóng lên)... Tuy nhiên, đó là những nguyên liệu chủ yếu được dùng ngày xưa. Còn bây giờ, các loại giấy phẩm màu chủ yếu như thế chỉ để làm tranh, bởi hàng mã hầu hết dùng giấy công nghiệp hoặc bồi các loại phẩm màu lên giấy in báo, giấy xước. Đi vào các ngõ trong đường làng, bạn sẽ tiếp tục bắt gặp hình ảnh những giàn nan tre xòe rộng phủ kín giấy màu đỏ rực. Nhưng đây cũng chỉ là nghề làm lúc nông nhàn, nghề chính của làng vẫn là làm ruộng. Mặc dù vậy khắp đường

cổng rãnh ở các ngôi nhà đầu đầu cũng thấy văng đỏ hoặc xanh, đen màu thuốc nhuộm.

Theo người làng kể, làm hàng mã quen tay cũng kiếm được khá tiền. Chẳng hạn, một người khỏe có thể mỗi ngày làm được hơn một trăm chiếc nón cho người dưới âm. Sản phẩm họ làm ra cũng rất đa dạng, từ quần áo, mũ nón, giày dép cho tới các đồ tiện nghi như ti vi, tủ lạnh, xe hơi, nhà lầu... Nghĩa là không có gì trên trần có mà dưới âm lại không có!

Dù nhiều người bảo nghề hàng mã chỉ là công việc lúc nông nhàn nhưng gần như gia đình nào ở Đạo Tú cũng làm hàng. Họ làm theo kiểu dây chuyền, bán buôn cho Hà Nội và các nơi khác. Ở những nơi đó hàng mã lại được gắn kết và trang trí thêm. Mặc dù chẳng ai biết được những sản phẩm đó có thực sự sang được "thế giới bên kia" với những người đã khuất không, nhưng tục lệ thờ cúng tổ tiên và đốt vàng mã cho người đã khuất vào các dịp lễ tết hàng năm thì vẫn ngày một nhiều, điều đó cho thấy nghề hàng mã vẫn đang thịnh hành và phát triển.

Làng nghề truyền thống Trống Đọi Tam

Làng trống Đọi Tam thuộc xã Đọi Sơn, huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam ra đời từ khi nào, không ai nhớ rõ. Chỉ biết rằng theo truyền thuyết: Vào năm Đinh Hợi (987), khi vua Lê Đại Hành về làng Đọi Tam cày ruộng tịch điền, dân làng Đọi Tam đã biết thi nhau làm trống để đón vua. Tiếng trống vang như sấm rền được vua khen nên từ đó trở đi làng Đọi Tam giữ nghề và truyền đời cho đến ngày nay.

Trống Đọi Tam được làm từ da trâu và gỗ mít. Những nguyên liệu này được mua từ khắp các miền trên cả nước, qua bàn tay chắc khỏe và kỹ thuật khéo léo của người dân làng Đọi Tam đã tạo ra các loại trống phong phú, đủ mọi kích cỡ: từ loại trống nhỏ bằng chiếc bát dùng làm đồ chơi cho trẻ em trong dịp tết Trung Thu đến loại trống to đường kính hàng mét (thường gọi là trống Cái) dùng trong lễ hội.

Để làm được một chiếc trống phải qua nhiều công đoạn: Đầu tiên da trâu mua về phải đem thuộc da, tức là đem bào hết lớp màng dưới da, sau đó ngâm nước khử mùi chống thối rồi phơi khô, làm cho da mỏng bớt, độ dày mỏng tùy theo kích cỡ của trống. Da dày được dùng làm trống to, da mỏng dùng làm trống nhỏ. Gỗ làm tang trống chủ yếu là gỗ mít, loại gỗ dẻo, mềm không bị cong vênh, nứt vỡ. Gỗ được cắt thành nhiều khúc sau đó pha thành từng "dăm". Tùy theo kích cỡ của trống mới định ra bao nhiêu "dăm", cũng như độ cong và độ dày của dăm để khi ghép thân trống là vừa khít, không có kẽ hở. Ngoài ra, để cho trống thật kín người ta còn dùng sơn miết vào các khe, cứ một lớp sơn lại có một lớp vải màn. Cuối cùng là bung trống. Da trâu khô được làm cho ẩm và mềm bịt lên hai mặt trống. Người ta dùng chính các dây bằng da cắt nhỏ, dài để néo hai mặt với nhau sao cho mặt trống thật căng. Sau đó dùng khoan nhỏ khoan lỗ và đóng bằng đinh tre già cố định da vào thân trống. Khi mặt trống khô, da mặt trống sẽ càng căng và tiếng trống sẽ kêu rất đanh và giòn.

Hiện nay, thôn Đọi Tam có khoảng 580 hộ thì có tới gần 500 hộ làm trống. Trống Đọi Tam có mặt ở khắp

nơi. Dân trống trong lễ hội 990 năm Thăng Long - Hà Nội, SEAgames 22 chính là do các nghệ nhân làng Đọi Tam sản xuất và dân trống này lại chuẩn bị phục vụ cho lễ hội 1.000 năm Thăng Long sắp tới.

Cùng với các kết quả trên, các nghệ nhân, thợ giỏi làng nghề Đọi Tam đã và đang cải tiến công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao chất lượng, tạo ra nhiều sản phẩm trống đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng, đồng thời chú trọng giữ gìn vệ sinh môi trường, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn ngày càng sạch đẹp, phù hợp với làng nghề truyền thống, thu hút đông đảo khách thập phương đến tham quan, tìm hiểu.

Làng nghề truyền thống mây, giang đan Ngọc Động

Làng nghề song, mây, tre đan thuộc thôn Ngọc Động, xã Hoàng Đông, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam từ lâu đã nổi tiếng là một làng nghề truyền thống. Sản phẩm chủ yếu được nhân dân trong làng sản xuất là các mặt hàng mây, giang, vừa dùng làm đồ trang trí nội thất vừa làm đồ mỹ nghệ. Bộ salon mây kê ở nhà sàn Bác Hồ chính là do dân làng Ngọc Động làm để biếu Bác.

Nguyên liệu để sản xuất ra các sản phẩm của làng nghề chủ yếu là mây, giang, song. Từ các nguyên liệu này, người dân đã cho ra đời hàng ngàn loại sản phẩm như: bát, đĩa, vali, thùng tròn, thùng bầu dục bộ ba, khay vuông, khay chữ nhật có cửa, âu trầu, lọ hoa, lọ lục bình... phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và ngoài nước. Đến nay hàng mây, giang đan Ngọc Động xuất khẩu sang nhiều nơi trên thế giới như Nhật Bản, Mỹ, Hồng Kông,

Đài Loan, Pháp, Canada, Nga, Ba Lan... Doanh thu từ xuất khẩu hàng năm chiếm khoảng trên 80% tổng doanh thu của làng.

Do nắm bắt được nhu cầu tiêu thụ hàng mây, giang đan ngày càng tăng, cùng với sự hỗ trợ của Nhà nước, các doanh nghiệp trong làng nghề đã mạnh dạn bỏ ra hàng trăm triệu đồng đầu tư nhà xưởng, thiết bị, cải tiến công nghệ: nhuộm, sơn, hấp, sấy màu, nhà trưng bày... nhằm đa dạng hóa mẫu mã, tăng nhanh số lượng, nâng cao chất lượng sản phẩm, chủ động sản xuất, cải thiện môi trường.

Hiện nay, làng nghề có trên 400 hộ làm nghề mây, giang đan chiếm từ 80 - 90% số hộ của làng. Cũng từ nghề này, cuộc sống của người dân làng Ngọc Động ngày một khấm khá, bộ mặt làng xã dần dần được thay da đổi thịt. Với những nỗ lực đó, năm 2004, làng nghề xứng đáng được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam công nhận làng nghề truyền thống, với 3 nghệ nhân, 10 thợ giỏi được đánh giá là đã có công lao đóng góp cho sự phát triển của làng nghề.

Làng nghề dệt lụa truyền thống Nha Xá

Làng nghề dệt lụa truyền thống Nha Xá (xã Mộc Nam, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam), từ lâu, Nha Xá đã nổi tiếng là một làng lụa truyền thống với nhiều loại sản phẩm độc đáo, mang đậm dấu ấn của một làng Việt cổ. Nếu so sánh với lụa Hà Đông thì lụa Nha Xá chưa thể sánh được về mặt kiểu dáng, hoa văn... nhưng điều nổi bật nhất trong cơ chế thị trường là lụa Nha Xá bao đời nay vẫn giữ nguyên được nét đẹp cổ truyền vốn có của nó. Sản phẩm chính của làng nghề là lụa, đũi, các loại được làm từ

nguyên liệu sợi vải, lanh, tơ tằm, tơ hóa học... Vì thế mà không biết từ khi nào, sản phẩm lụa Nha Xá đã có mặt và chiếm lĩnh các thị trường Sài Gòn - Chợ Lớn và kể cả ở Viêng Chăn - Lào.

Trước đây, người dân Nha Xá làm việc theo tính chất hợp tác xã. Khi nền kinh tế của đất nước chuyển sang cơ chế thị trường, khung dệt được chia về từng gia đình. Năm 1993, làng dệt đầu tư hơn 200 triệu đồng xây dựng lưới điện đến từng nhà. Có điện, làng dệt càng nhộn nhịp hơn, góp phần giải phóng sức lao động cơ bắp cho mọi người, tăng năng suất lên gấp đôi và mở rộng khổ vải, lụa từ 0,3 - 0,8 mét lên 1 - 1,2 mét.

Hiện nay, làng dệt Nha Xá có khoảng hơn 200 hộ, gần 800 nhân khẩu, trong đó có khoảng 350 lao động chính, với quy mô 500 khung dệt công suất đạt 900.000 - 1.000.000 mét lụa/năm. Nhiều gia đình đông lao động, tổ chức sản xuất hợp lý có tới 2 - 3 máy dệt trong nhà. Những gia đình này thường khép kín các công đoạn sản xuất từ mua nguyên liệu đến bán thành phẩm. Thu nhập bình quân của người làm nghề tương đối ổn định.

Lụa Nha Xá là mặt hàng được nhiều khách hàng trong và ngoài nước ưa chuộng. Làng Nha Xá cũng có nhiều dấu ấn của làng Việt cổ, cạnh các điểm di tích văn hóa lịch sử như đền Lảnh Giang, chùa Long Đọi Sơn. Vì thế đây cũng là một địa danh để du khách trong và ngoài nước đến tham quan và tìm hiểu.

Năm 2004, Nha Xá xứng đáng được ủy ban nhân dân tỉnh công nhận là làng nghề truyền thống dệt lụa và có 3

thợ giỏi được công nhận vì đã có công lao đóng góp cho sự phát triển của làng nghề.

Làng nghề Sơn Đồng

Nếu ai có dịp về thăm Sơn Đồng bây giờ, sẽ bất gặp ngay ở đầu xã, cách trung tâm huyện lỵ chưa đầy 2 kilômét, một thị trấn sầm uất. Nhà cao 3, 4 tầng san sát kề nhau, có đủ các cửa hàng buôn bán đồ nhựa, khung nhôm cửa kính, xe máy,... nhưng phong phú nhất vẫn là mặt hàng thủ công mỹ nghệ, sơn son thếp vàng thếp bạc ánh lên rực rỡ tạo cho Sơn Đồng một vóc dáng mới của làng nghề huyện Hoài Đức, Hà Nội.

Nghề truyền thống điêu khắc tạc tượng, sơn son thếp vàng, thếp bạc tuy ra đời muộn hơn so với các nghề khác, nhưng lại sớm đem đến sự thịnh vượng cho làng nghề này. Sản phẩm được làm ra phong phú về kiểu loại, đa dạng về mẫu mã nên đã nhanh chóng khẳng định được chỗ đứng trên thị trường. Theo số liệu của xã thì cả làng đến nay có khoảng hơn 300 hộ chuyên làm nghề điêu khắc tạc tượng sơn son thếp vàng, thếp bạc, thu hút khoảng 4.000 lao động trong làng và một số vùng lân cận. Mỗi năm sản xuất ra vài vạn sản phẩm xuất đi khắp các miền Bắc, Trung, Nam và có cả một số sản phẩm xuất ra nước ngoài. Thu nhập hàng tháng của mỗi thợ ở đây phụ thuộc vào tay nghề và được tính vào số lượng cũng như là chất lượng sản phẩm.

Ngày nay nếu ai đến Sơn Đồng bất kể vào mùa nào thì cũng đều có chung một cảm nhận là ở đây dòng đời náo nức như đang bước vào mùa xuân của thế giới nghệ thuật.

Chỉ tính sơ mấy loại hình như tượng nhà Phật đã có bao dáng kiểu như tượng Di Đà bản mệnh khác với tượng Di Đà Quan Âm Thiên thủ, thiên nhãn đau đáu nỗi trần ai; còn tượng Di Lạc tài lộc trùng phùng với dáng ngồi no đủ nét cười rạng rỡ khác với tượng Di Lạc gọi gió điều phàm. Các tượng về thánh, mẫu cũng đa vẻ siêu linh không kể hết. Những câu đối hoành phi, những ông Ngựa, ông Hạc lớn bé tất cả ánh lên rực rỡ màu vàng, tía hồng trong nắng sớm. Mỗi sản phẩm ở đây vừa mang nét hài hoà, vừa khắc họa sinh động những đặc tính riêng vẽ nên Sơn Đồng đậm sắc một đời sống tài hoa. Không tài hoa sao được khi cái nghề Sơn Đồng luôn đòi hỏi phải có kỹ nghệ tinh xảo. Kể từ khâu pha gỗ, người thợ không biết tính toán sẽ gây lãng phí gỗ, vừa không đủ kích cỡ tạo dáng ban đầu; rồi người thợ chặt chém gỗ, phác thảo hình tượng đến người thợ bào đục, tỉa tót các đường nét sao cho sống động gần với nhịp sống đời thường. Ngay cả người thợ sơn sơn thếp vàng, thếp bạc cũng đòi hỏi một kỹ nghệ ngặt nghèo. Mỗi bức tượng hay các tác phẩm khác như hoành phi, câu đối, các đồ thờ phải bảy tám lần đi sơn. Vì vậy người thợ đi nước sơn đầu sao cho không gọn, đi nước sơn lần hai lần ba thế nào cho bóng. Các đường thếp vàng, thếp bạc phải vừa sắc vừa gọn. Mỗi sản phẩm là một tác phẩm nghệ thuật đòi hỏi cả tâm trí tài lực con người ở đây. Vì thế trong 4.000 thợ làm nghề điêu khắc tạc tượng sơn sơn thếp vàng, thếp bạc thì số thợ có tay nghề cao phải già một nửa.

Giờ đây cái giàu có của Sơn Đồng được trải ngang dọc bằng đường làng ngõ xóm bê tông hóa phẳng mịn rộng rãi và phô ra lô xô nhà tầng cao ngất, bộn bề của hơn 200

xưởng sản xuất điêu khắc tạc tượng và các xưởng cơ khí đúc nhôm ép nhựa... cùng sự tấp nập của các loại xe ô tô nối đuôi nhau mua vật liệu về và đưa sản phẩm đi các miền tiêu thụ. Vài năm trở lại đây, Sơn Đồng thật sự giàu có, hàng năm tổng giá trị thu nhập hàng trăm tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng năm sau luôn tăng hơn năm trước hàng chục tỷ đồng. Trong tương lai tới Sơn Đồng sẽ là làng nghề hài hòa giữa cái giàu có hiện đại và những nét đẹp hồn hậu trong sáng rất Việt Nam vốn như sản phẩm hàng hóa ở đây dù sang đất Mỹ hay trời Âu thì nó vẫn đẹp một sắc thái riêng biệt đậm đà hồn quê đất Việt.

Làng nghề chạm bạc Đồng Xâm

Làng nghề chạm bạc Đồng Xâm (tên cũ là Đường Thâm) nằm ở bên hữu ngạn sông Đồng Giang, thuộc xã Hồng Thái, huyện Kiến Xương, Thái Bình. Từ lâu, nơi đây đã nổi tiếng với những sản phẩm tuyệt mỹ, có một không hai, mang tên một trung tâm làm đồ kim hoàn nổi tiếng và lâu đời ở Việt Nam: làng Đồng Xâm.

Theo những ghi chép trong sách sử cho biết: làng này hình thành vào cuối thời Trần - Hồ, cách đây khoảng trên 600 năm. Nhưng nghề chạm bạc ở đây thì mãi về sau mới xuất hiện. Làng hiện còn một am thờ và một tấm bia đá ở trong khu chùa Đường (thôn Thượng Gia ngày nay). Đó là một văn bia tổ nghề (dựng năm 1689). Trên văn bia có ghi: "Hoàng triều Chính Hòa thập niên, tổ phụ Nguyễn Kim Lâu (...) Bảo Long tự lạc học nghệ, đáo Đồng Xâm xú kiến lập thập nhị phường kim hoàn truyền nghệ". Tạm dịch: Năm thứ mười dưới triều vua Chính Hòa

(1689), vị tổ sư Nguyễn Kim Lâu vốn làm nghề vàng bạc ở châu Bảo Long, tới xứ Đồng Xâm lập ra mười hai phường để truyền nghề. Nguyễn Kim Lâu sống vào khoảng đầu thế kỷ XVII. Và như vậy nghề chạm bạc Đồng Xâm đã tồn tại gần 400 năm nay. Buổi đầu là nghề hàn đồng, gò thùng chậu, đánh dao kéo, chữa khoá, làm quai và vòi ấm tích, điều bát..., về sau mới làm đồ kim hoàn, chuyên sâu về chạm bạc.

Cũng như nhiều nghề thủ công cao cấp khác, như đúc đồng, luyện kim..., nghề kim hoàn mang lại thu nhập cao cho người thợ, kỹ thuật lại hết sức phức tạp, nên suốt mấy trăm năm nay, người Đồng Xâm luôn giữ bí mật nghề. Đến nay, kỹ thuật này không còn là độc quyền của thợ Đồng Xâm nữa, nhưng một số thủ pháp kỹ thuật và nghệ thuật tinh xảo nhất vẫn được giữ bí truyền. Phường chạm bạc xưa đã quy định chặt chẽ trong hương ước của làng rằng: Người nào đem bí quyết nghề truyền dạy cho nơi khác, cho người làng khác, hay làm đồ giả để lừa người khác, gây sự bất tín thì phải phạt thật nặng... hoặc đem đánh đòn trước nhà thờ tổ, hoặc phải xóa tên trong phường.

Hàng chạm bạc Đồng Xâm khác hẳn và nổi trội so với hàng bạc của các nơi khác ở các kiểu thức lạ về hình khối, dáng vẻ sản phẩm, ở các đồ án trang trí tinh vi mà cân đối, lộng lẫy mà nổi rõ chủ đề chính, ở thủ pháp xử lý sáng - tối nhờ tận dụng đặc tính phản quang của chất liệu bạc. Đặc trưng của sản phẩm Đồng Xâm là sự điêu luyện tế nhị và hoàn hảo tới mức tối đa. Có thể nói rằng tài năng và tính cẩn trọng của nghệ nhân bạc Đồng Xâm đã và đang có thể

đáp ứng được mọi yêu cầu sử dụng đồ chạm bạc của những khách hàng khó tính và am tường nghệ thuật nhất. Suốt những năm kháng chiến chống thực dân Pháp (1946-1954), nghề chạm bạc đình đốn. Mãi đến sau ngày hòa bình lập lại, từ năm 1955 trở lại đây, sản xuất đồ vàng bạc được phục hồi và phát triển. Nhưng các sản phẩm của những năm làm ăn tập thể nhìn chung ít sáng tạo, nhỏ lẻ và khá đơn điệu. Phải đợi đến thời kỳ đổi mới, mấy năm nay, người thợ chạm bạc mới thực sự "vẫy vùng mặc sức" trong cơ chế thị trường, được tự làm, tự bán theo kiểu các doanh nghiệp nhỏ, quy mô gia đình, được trực tiếp xuất khẩu... Vận hội mới đang quay trở lại với người Đồng Xâm và nghề chạm bạc.

Thợ Đồng Xâm hiện nay phần lớn hành nghề ở làng, nhiều gia đình trở nên giàu có. Một số thợ, nhất là thợ trẻ vẫn tỏa đi khắp nơi, vừa sản xuất vừa dạy nghề. Ở môi trường nào cũng vậy, từ xa xưa đến nay, thợ bạc Đồng Xâm luôn lấy chữ Tín, chữ Tài làm trọng. Họ giữ phẩm chất, lương tâm người thợ và tinh hoa kỹ thuật nghề nghiệp của quê hương đất nước. Sản phẩm của họ do đó vẫn giữ được niềm tin của khách hàng ở khắp mọi nơi - một thứ của thật, không hề pha trộn, không bao giờ được làm cầu thả.

Làng nghề sơn son thếp vàng, sơn mài Hạ Thái

Làng nghề Hạ Thái (thuộc xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, Hà Nội) chuyên nghề sơn son thếp vàng và sơn mài, đến nay đã có khoảng 200 năm lịch sử. Tuy ra đời muộn, nhưng bằng cách kế thừa những kinh nghiệm

truyền thống quý báu do ông cha để lại, cộng với sự cần cù, chịu khó học hỏi, sáng tạo của người dân nơi đây, làng nghề đã không ngừng phát triển.

Trước đây, người thợ sơn Hạ Thái hầu như chỉ biết pha sơn theo kinh nghiệm cổ truyền. Tuy nhiên, trong sản xuất đồ sơn mài hiện nay, họ đã áp dụng kỹ thuật hiện đại để pha chế, thay đổi một vài công đoạn phủ sơn nhằm giảm bớt thao tác thừa, tạo ra loại sơn mới có độ bóng, bền, đẹp. Theo như lời các nghệ nhân trong làng, thợ sơn Hạ Thái thường sử dụng sơn ta trong sản xuất các sản phẩm sơn son thếp vàng. Việc pha chế sơn ta có vai trò đặc biệt quan trọng, quyết định đến sự thành bại của sản phẩm. Vì vậy, công đoạn pha chế sơn ta trước đây cũng như bây giờ vẫn đòi hỏi người thợ sơn phải có kinh nghiệm từ khâu nấu sơn, cô sơn đặc, cho đến khâu thủ sơn chín. Nói chung, khâu nào cũng đòi hỏi người thợ phải kiên trì, tỉ mỉ.

Hiện tại, người thợ sơn Hạ Thái, bên cạnh việc sản xuất các sản phẩm sơn son thếp vàng truyền thống như tượng Phật, đồ thờ cúng..., họ đã biết tạo ra hàng nghìn mẫu sản phẩm hấp dẫn, đáp ứng thị hiếu, nhu cầu của khách hàng trong và ngoài nước như bát, đĩa, lọ hoa, khay, tranh sơn, tranh khảm... Riêng đồ sơn mài, Hạ Thái nhiều năm nay đã trở thành địa chỉ có uy tín xuất khẩu đến nhiều quốc gia trên thế giới như Anh, Pháp, Nga, Mỹ, Nhật, Hàn Quốc... Sơn mài Hạ Thái khẳng định thương hiệu nhờ chất lượng, mỗi sản phẩm sơn mài đều bóng, mịn, có độ bền cao, là dấu ấn tài hoa của người thợ.

Hiện nay, Hạ Thái có khoảng 80% người dân làm nghề sản xuất đồ sơn son thếp vàng và sơn mài, mỗi năm sản xuất hàng triệu sản phẩm theo nhu cầu của khách hàng. Sự ổn định của làng nghề cùng với việc bảo tồn những giá trị văn hóa vật chất và tinh thần của sản phẩm đã góp phần để Hạ Thái trở thành một trong hai làng nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống trong cả nước được Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) chọn làm điểm chiến lược phát triển làng nghề bền vững đến năm 2010.

Làng rèn Đa Sỹ

Thôn Đa Sỹ thuộc xã Kiến Hưng, Hà Đông, Hà Nội là một làng Việt cổ với hơn 1.000 năm lịch sử, nổi tiếng với nghề rèn truyền thống và nằm trong danh sách làng nghề cổ truyền được bảo tồn.

Người Đa Sỹ xưa nay có nhiều niềm tự hào về mảnh đất quê hương: có nghề rèn trải qua nhiều thế hệ, có nghề thuốc nổi tiếng với nhiều bậc danh y và đặc biệt, đây là vùng đất khoa bảng với nhiều tiến sĩ đỗ đạt. Đó cũng là lý do cái tên Đa Sỹ được đặt tên cho miền đất này thay cho tên trước đây là làng Sế.

Theo cổ giáo sư Trần Quốc Vượng, nghề rèn Đa Sỹ có từ đời Hùng Vương thứ 18, là nơi cung cấp vũ khí cho các lạc hầu, lạc tướng giữ yên bờ cõi và sản xuất nông cụ phục vụ sản xuất, lao động.

Nhưng làng Đa Sỹ chính thức có được nghề rèn độc đáo như ngày nay là phải nhờ có hai vị tổ nghề là cụ Nguyễn Thuật và cụ Nguyễn Thuấn, khi đóng quân trên đất làng Sế xưa đã truyền nghề rèn lại cho dân làng. Dân làng Đa Sỹ tổ

chức cúng lễ hai cụ vào các ngày 27 tháng 3 và ngày 25 tháng 8 âm lịch để tưởng nhớ công ơn mở nghiệp.

Các sản phẩm của Đa Sỹ nổi tiếng bởi độ bền, sắc, cứng hơn bất cứ sản phẩm rèn nào trong vùng đồng bằng Bắc Bộ. Những lưỡi mác, những ngọn giáo Đa Sỹ đã góp phần viết nên lịch sử chống ngoại xâm hào hùng của dân tộc. Hòa bình lập lại, nghề rèn Đa Sỹ lại cho ra đời những nông cụ như chiếc cày, cái bừa, các chi tiết máy phục vụ công nghiệp hay đơn giản là trở thành người bạn thân quen của các bà nội trợ...

Đến với Đa Sỹ, cảm giác ban đầu của bạn hẳn là sự hào hứng khi tới đầu làng đã nghe thấy tiếng búa vang vang từ các xưởng rèn với không khí lao động hăng say, nhiệt huyết.

Vào tới làng, bạn sẽ được người dân chỉ dẫn đến gian trưng bày của "Hiệp hội nghề rèn truyền thống Đa Sỹ". Tại đây, bạn có cơ hội được nghe nghệ nhân Hoàng Văn Huynh kể chuyện về lịch sử của nghề rèn truyền thống, cũng như tận mắt chứng kiến những sản phẩm được rèn theo phương pháp cổ truyền mà không nơi nào có được.

Bạn có thể yêu cầu được tham quan xưởng rèn của hợp tác xã Tiên Phong để biết được các công đoạn làm nên một sản phẩm như rèn tạo phôi, làm nguội, bào gọt, tôi, mài... do chính bàn tay các lớp thế hệ người dân Đa Sỹ tạo ra. Bạn cũng nên dành một chút thời gian tham quan quần thể di tích kiến trúc đình và chùa Đa Sỹ. Và đừng quên thắp lên một nén tâm hương dâng lên ban thờ vị Thành hoàng cùng các vị tổ nghề rèn để bày tỏ sự ngưỡng mộ đối với công lao của các bậc tiền nhân.

Làng gốm Thổ Hà

Làng gốm Thổ Hà thuộc vùng Kinh Bắc (nay thuộc huyện Yên Phong, Bắc Ninh), nằm ven dòng sông Cầu. Thơ ca cổ, kim đã tồn biết bao giấy mực để ca ngợi vẻ đẹp và sự trù phú của làng gốm ven sông. Trong *Kinh Bắc phong thổ ký diên quốc sử* thời Lê có viết:

Mã Đông Hồ gấm thêu hoa quỳện

Cày làng Lê dựng nghiệp nông gia

Chĩnh chum thời có Thổ Hà

Hay nhà thơ Vũ Quần Phương cũng hết lời ngợi ca:

Làng gốm cũ này đang độ lửa

Khói cỏ de thơm khắp cả làng

Thuyền đình khoang nặng đang rời bến

Thanh Nghệ xuôi vào, Tuyên Thái sang...

Theo sử sách thì gốm Thổ Hà, gốm Bát Tràng, gốm Phù Lãng đã có từ thời Lý. Làng gốm Thổ Hà xưa ở núi Gốm (Quế Dương) rồi cứ tiến dọc triền sông. Qua Vạn Yên, qua làng Đặng, làng Chọi, Quả Cảm... cho đến cuối đời Trần mới dừng lại ở Thổ Hà.

Dấu vết trên đường rời quê ấy, dọc triền sông, nay người ta còn đào được nhiều mảnh sành mảnh sứ. Hẳn thời nguyên sơ, con sông Cầu còn vật vã dữ dội. Những làng xóm thuở ấy còn nhỏ bé. Cuộc sống con người còn gian nan. Thiên nhiên đầy khắc nghiệt. Để có sự bình yên như bây giờ, hẳn phải biết bao công sức của con người đổ xuống.

Thổ Hà xưa nay không có một thửa ruộng nào. Mọi công việc đều xoay quanh mấy chục cái lò gốm. Xưa, làng

chỉ xây toàn kiểu lò con cóc, chưa có lò rồng nhiều bầu như bây giờ. Lò rải khắp làng như những con cóc cụ ngồi chồm hổm. Từ xa nhìn vào làng đã thấy những cột khói bốc lên nghi ngút khắp nơi. Nhà giàu, có nhà hai lò. Nhà nghèo chung nhau mấy nhà một lò. Nghèo nữa thì đi làm mộc, đi gánh gồng thuê. Công việc vất vả nhất là khâu làm mộc. "Hòn đất mà vật nên nôi". Tất cả đều do hai bàn tay của con người làm nên. Nào quây, vắn, chuốt. Đất sét sau nhiều lần đảo trộn, cầm lên tay dẻo dai như cơm nếp. Không phải đất nào cũng làm gốm được. Cuộc di quê dọc sông Cầu xưa, chắc cũng một phần là đi tìm nguồn nguyên liệu. Thổ Hà có từng đoàn thuyền đi lấy đất. Có khi đi xa ngót hai mươi cây số tận Xuân Cai, Đồng Trũng mua đất về. Người trong nghề quen rồi. Cứ nhìn sắc đất biết là mẻ gốm đẹp hay thường. Hòn đất cầm về trên tay cứ mịn, dẻo là được mua với giá cao. Nay làm ăn có tập thể, đất tìm được ngay đồng gần làng không phải đi xa nữa. Lại có dự án cứ đào sâu dưới lòng sông Cầu, sét nhiều mà tốt. Vì thế, làng gốm thỏa sức mà làm.

Trước đây, người làm gốm chỉ làm bộ, không biết rót khuôn như bây giờ. Ấy thế mà, con mắt và bàn tay thần kỳ làm sao, bao hình dáng cân đối và đều nhau như thế. Cũng như nhiều nghề khác, nghề gốm cũng có những bí quyết riêng. Chỉ riêng chuyện "cho lửa ăn" cũng kỳ công tốn sức. Nếu lửa già quá thì hàng bị nứt nẻ. Ăn non lửa, hàng lại rộp lên như bánh đa quạt than.

Ngày trước trong làng chỉ có vài người biết đun lò. Những sư lò được trọng đãi lắm. Nguyên liệu để đốt lò là cỏ tranh khô. Ngày nay, cỏ tranh đã được thay bằng than

và củi. Người biết đốt lò cũng nhiều hơn. Sản phẩm gốm Thổ Hà cũng rất đa dạng và phong phú. Nhưng đặc biệt hơn cả là các sản phẩm ngói, các vật gốm trang trí kiến trúc như hoa cửa, tháp nhọn trên nóc nhà, gạch lá nem lát nền. Đây là những sản phẩm được rất nhiều người ưa chuộng.

Đến làng gốm Thổ Hà hôm nay, du khách sẽ còn thực sự ngạc nhiên khi bộ mặt thôn quê đã thay da đổi thịt. Nhà cửa san sát, đường làng nườm nượp người xe. Người quý đất và đất cũng quyến luyến người nên mới làm nên điều kỳ diệu đó!

Làng tranh Đông Hồ

Làng tranh Đông Hồ thuộc xã Song Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Từ bao đời nay, người dân Việt Nam đã quen cái tên Đông Hồ gắn liền với nghề vẽ tranh dân gian nổi tiếng. Trước đây, hầu như nhà nào cũng làm tranh, nhưng nay, số gia đình chuyên làm về tranh Đông Hồ còn lại không nhiều, điều đó càng khiến cho những gì còn lưu lại trở nên quý giá.

Không ai biết chính xác nghề tranh Đông Hồ ra đời từ bao giờ, nhưng căn cứ vào các gia phả trong làng thì muộn nhất là vào đời Lê, tức là cách đây khoảng 500 năm. Còn theo lịch sử của làng thì gia đình đã gắn bó với nghề lâu nhất ở đây là gia đình ông Nguyễn Đăng Chế. Đến nay, gia đình ông đã có 20 đời làm nghề. Cả đại gia đình ông ba thế hệ đều tâm huyết với tranh Đông Hồ. Trung tâm giao lưu văn hóa tranh dân gian Đông Hồ do con cháu ông đóng góp xây dựng rộng 5.500 mét vuông vừa mới khánh thành

thực sự tạo ra được một không gian văn hóa độc đáo, trở thành một địa chỉ không thể thiếu với các tua du lịch làng nghề cho du khách trong và ngoài nước.

Khác với nhiều loại tranh trên thị trường hiện nay, tranh làng Đông Hồ không phải vẽ theo cảm hứng nghệ thuật mà là dùng ván để in. Để có những bản khắc đạt đến trình độ tinh xảo phải có người vẽ mẫu. Những người vẽ mẫu vào bản khắc ván đòi hỏi họ phải có lòng yêu nghề thuật và tâm hồn nghệ sĩ, đặc biệt phải có trình độ kỹ thuật cao. Công đoạn in tranh có lẽ không khó lắm bởi lẽ ai cũng có thể phết màu lên ván rồi in.

Giấy dùng in tranh là loại giấy dó mịn mặt. Trước khi in, giấy được bồi điệp làm nền, chất điệp óng ánh lấy từ vỏ con sò, con hến đã tạo nên chất liệu riêng biệt của tranh dân gian Đông Hồ. Để có được một bức tranh đẹp, các màu in tranh thường được lấy từ chất liệu thiên nhiên: màu đen người ta phải đốt lá tre rồi lấy than của nó; màu xanh lấy từ vỏ và lá trầm, màu vàng lấy từ hoa hòe, màu đỏ thắm lấy từ thân, rễ cây vang, màu sơn lấy từ sỏi núi, màu trắng là điệp... Những năm gần đây có một số người khi in tranh đã từng dùng một số màu và hóa chất hiện đại, như thế sản phẩm có tăng nhưng chất liệu màu của tranh không tươi màu sắc nét như tranh làm truyền thống. Đã thế, chỉ trong một thời gian ngắn màu sắc sẽ bị phai nhạt, không bền màu.

Tranh dân gian Đông Hồ không áp dụng chặt chẽ về cơ thể học, các nguyên tắc về ánh sáng hay luật xa gần như tranh hiện đại. Những nghệ sĩ sáng tác tranh dân gian

mang nhiều tính ước lệ trong bố cục, trong cách miêu tả về màu sắc. Tất cả đều sử dụng lối vẽ đơn tuyến bình đồ để thể hiện, do đó xem tranh dân gian ta thường bắt gặp cái thú vị ở những nét ngây ngô đơn giản nhưng hợp lý hợp tình.

Bởi thế, không chỉ có người Hà Nội và dân một số tỉnh thành trong nước yêu thích tranh dân gian Đông Hồ đã cất công về tận làng tranh để tham quan tìm hiểu và chọn mua, mà không ít du khách, những người trong lĩnh vực hội họa, mỹ thuật của nước ngoài cũng tìm về tận đây để nghiên cứu về nghệ thuật tranh dân gian nổi tiếng của làng Hồ. Đây cũng là một trong những cách để bảo tồn và phát triển làng tranh.

Làng lụa Vạn Phúc

Làng lụa Vạn Phúc ở ngay thành phố Hà Đông, cách trung tâm Hà Nội chừng mười cây số. Xưa nay, lụa Vạn Phúc nổi tiếng khắp cả trong và ngoài nước không chỉ bởi chất liệu tốt mà còn bởi mẫu mã độc đáo, mới lạ. Suốt con phố nhỏ dọc triền sông, những dãy nhà san sát bên nhau trong làng Vạn Phúc đều dệt lụa. Tiếng máy dệt chạy rầm rập ngày đêm, lụa phơi phóng khắp ngoài sân trong nhà. Những chiếc khăn, áo gấm bày bán ở các cửa hàng sặc sỡ màu sắc, làm nức lòng người ghé thăm.

Trong các mặt hàng lụa ở Vạn Phúc, có lẽ lụa sa tanh là mặt hàng sang trọng nhất, cao cấp nhất. Cũng là tơ lụa, nhưng khi đã trở thành lụa sa tanh, bỗng trở nên cao quý đặc biệt. Lụa sa tanh có chất lấp lánh như thủy tinh. Hoa hướng dương, hoa triện viền quanh mặt lụa,

càng làm cho lụa sa tanh trở thành quý phẩm. Ta có cảm giác rằng, nếu lụa sa tanh được trang trí trong nội thất ở một nhà nào đó, khi có một người khách lạ đến, người khách sẽ ngạc nhiên và nghĩ rằng, sao cuộc đời lại có thể đẹp và hạnh phúc đến chừng này. Người làng Vạn Phúc tự hào và nói không quá lời rằng, ai đã mặc áo lụa sa tanh Vạn Phúc thì người già sẽ trẻ lại, người không đẹp cũng đẹp thêm lên.

Xưa kia người Pháp rất chuộng lụa Vạn Phúc và lụa Vạn Phúc khi đó đã có mặt ở hội chợ đấu xảo của Pháp. Ngày nay nhiều khách nước ngoài vẫn thường tìm đến Vạn Phúc để mua lụa.

Nghề dệt lụa ở Vạn Phúc đã có lịch sử từ thời Lý Trần để lại. Tấm bia ở chùa Ngòi (Hà Đông) còn ghi lại 4 câu thơ. Đại ý của bốn câu thơ ấy là: Biết thành thạo về nghề dệt, sẽ mở mang được làng quê, nhà nhà sẽ xây dựng được cơ nghiệp. Đời đời mãi mãi nhớ ơn.

Bốn câu thơ ấy quả là đúng. Nhờ nghề dệt lụa giỏi mà hai năm 1931 và 1936, hai lần lụa Vạn Phúc đã sang dự đấu xảo ở Mácxây và Pari. Đấu động cơ của giới thống trị Pháp thế nào là một việc khác, nhưng khách quan mà nói lụa Vạn Phúc đã nổi tiếng trên thị trường thế giới từ ngày đó. Lụa nổi tiếng là lụa đẹp, trước hết là vì thợ giỏi. Ngay từ ngày ấy, thợ dệt Vạn Phúc đã có kỹ thuật tinh tế đặc biệt. Người thợ Vạn Phúc dệt được các loại chim, muông, hoa, lá rất cầu kỳ, kể cả dệt được hình lưỡng long châu nguyệt, dài 20 mét trên mặt lụa. Ta hiểu rằng, dệt tấm lụa là theo chiều dài. Khi dệt lưỡng long châu nguyệt là

dệt từ đuôi con rồng trở lên, rồng lượn và uốn khúc trên mặt lụa. Dệt xong con rồng thứ nhất, tiếp liền trên khung là dệt mặt nguyệt, dệt xong mặt nguyệt, tiếp liền dệt con rồng thứ hai. Nhưng dệt con rồng thứ hai, phải bắt đầu từ đầu, rồi mới uốn khúc, dần dần cho đến đuôi con rồng. Tài năng lắm chứ! Khi dệt xong tám lụa, trải ra, mặt nguyệt tròn trặn ở giữa, hai con rồng cân đối nhau như in, không lệch nhau một ly. Giữa đầu hai con rồng với mặt nguyệt cũng không lệch một ly. Những người thợ dệt như thế, đúng là kiệt xuất.

Nhờ nghề dệt lụa, nhà nhà đã dựng xây được cơ nghiệp. Cho đến nay, làng Vạn Phúc vẫn nằm bên dòng sông Nhuệ lượn quanh. Nhưng làng quê mà đẹp như thành phố. Bốn mùa rộn rã tiếng thoi vui. Người Vạn Phúc từ lâu đã có lệ đẹp: các cụ ở tuổi thượng thọ được làng may áo lụa để tặng trong lễ mừng thọ này.

Chợ Hà Đông từ xưa, hàng tuần vẫn có một phiên chợ riêng, gọi là *chợ tơ*. Chợ Hà Đông, chủ yếu là bán lụa Hà Đông. Lụa có nhiều màu. Ngày nay, lụa Hà Đông cũng có nhiều màu. Một vài gia đình ở Vạn Phúc nhuộm lụa rất giỏi. Nhưng theo các nghệ nhân trong làng, không có màu nào đẹp hơn nguyên chất màu lụa. Chỉ có màu lụa là đẹp nhất và không bao giờ phai. Người thợ có thể nhuộm đủ các loại màu nhưng không thể nào nhuộm được màu giống như màu lụa. Cho nên dầu mây bay, sóng lượn, dầu là hoa quế, hoa lan, hoa hồng, hoa huệ như thế nào, vẫn phải giữ được đúng màu lụa. Chỉ có màu lụa mới được khách hàng ưa chuộng nhất.

Làng Vạn Phúc hôm nay đã trở thành phường Vạn Phúc. Hàng trăm cửa hàng bán lụa sẫm uất mọc lên san sát. Từ sáng đến đêm, khách mua bán vào ra tấp nập. Làng Vạn Phúc rộn vang tiếng thoi đưa. Bên những khung dệt chạy điện, người Vạn Phúc vẫn chăm chỉ cần mẫn. Cho dù công nghệ dệt đã được cải tiến, nâng cao và dù đã có lúc bị sự tác động bất lợi của thị trường, nhưng người thợ dệt Vạn Phúc vẫn quyết tâm giữ vững nghề, giữ vững chất lượng của sản phẩm bởi đó là uy tín của lụa Vạn Phúc đã được tạo dựng qua bao thế hệ.

"Lụa tốt xem biên, người hiền xem mặt". Người thợ dệt Vạn Phúc có câu nói ấy. Lụa tốt cứ gì phải xem lâu, mà chỉ cần nhìn ngoài biên sẽ rõ. Gặp người hiền, không cần phải chờ nhiều năm tháng, chỉ thoáng qua, đã nhận rõ nhau ngay. Câu nói ấy vừa mang ý nghĩa xã hội, nhưng lại mang đầy đủ ý nghĩa thực tiễn. Lụa Vạn Phúc, tự ví như người hiền. Tự tin và cao quý biết bao!

Làng nghề sơn mài Cát Đằng

Làng nghề sơn mài Cát Đằng thuộc xã Yên Tiến, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Đây là một làng nghề có bề dày lịch sử rất lâu đời, nổi danh với sản phẩm chắp nửa sơn mài cả trong và ngoài nước. Nhiều người nói rằng, các đồ sơn mài vẫn dùng để trang trí nội, ngoại thất trong các lăng tẩm, các cung đình xưa ở Huế, Đà Nẵng, Hà Nội... chủ yếu là do bàn tay tài hoa của các nghệ nhân làng Cát Đằng làm ra.

Cát Đằng nằm trên vùng đất kẹp giữa hai trục đường bộ và đường sắt xuyên Việt. Theo sử sách ghi lại, nghề sơn

mài làng Cát Đằng có từ khoảng thế kỷ XI, do hai ông tên là Ngô Dũng và Đinh Ba (từng làm quan trong triều thời vua Đinh) đến làng ở và truyền dạy nghề cho trai tráng trong làng. Ngày giỗ ông tổ nghề được tổ chức linh đình vào rằm tháng Giêng hàng năm.

Cũng như các làng quê Việt Nam khác, Cát Đằng cũng đã trải qua bao thăng trầm của lịch sử, nhưng nghề sơn mài ở đây vẫn được gìn giữ và ngày một phát triển. Trước đây, người ta vẫn thấy hàng sơn mài chỉ được làm trên những tấm gỗ đã được chọn lựa rất kỹ, thì nay, người Cát Đằng đã sáng tạo thêm những sản phẩm từ việc chấp nứa rồi đem sơn mài. So với gỗ, loại mặt hàng này vừa nhẹ, giá rẻ hơn, chất lượng đảm bảo, thu hút được nhiều khách hàng và chủ yếu để xuất khẩu đi nhiều nước trên thế giới.

Tất nhiên, để có được sản phẩm chấp nứa sơn mài nổi danh như thế cũng không phải đơn giản. Ngay từ việc chọn mua nứa, người thợ cũng phải chọn những cây nứa bánh tẻ, không quá non cũng không quá già. Khi đem về phải mang ngâm dưới nước ít nhất là 6 tháng để sản phẩm sau này không bị mối mọt, có độ bền lâu. Sau đó, đến khâu pha nứa, pha nan, vót và đánh bóng nan rồi người ta để nghiêng nan cẩn thận uốn chặt theo hình khuôn, rồi quét một lớp keo được pha chế bằng tạp chất sao cho không còn kẽ hở giữa các vòng nứa rồi mới đem mài miết đến khi sản phẩm nhẵn bóng và đạt được độ mỏng cần thiết mới thôi. Trước đây, riêng khâu mài phải làm bằng thủ công, thường mất ít nhất 3 tháng mới xong một sản phẩm như bình hoa, chậu cảnh, còn bây giờ đã có máy móc hiện đại,

nên chỉ mất vài ba ngày hoặc một tuần là xong. Đặc biệt không được dùng nan cật, vì sản phẩm sẽ không đảm bảo độ bền, dẻo vốn có. Đến đây coi như khâu sơ chế thô đã hoàn thành. Những sản phẩm ấy tiếp tục được chuyển đến tay các nghệ nhân trang trí thêm đủ kiểu hoa văn cách điệu, pha màu rồi phun sơn thật đều lên sản phẩm. Theo như nhiều nghệ nhân trong làng, thì khâu pha chế và phun sơn là khó nhất. Bí quyết của làng nghề cũng được giữ kín ở đây, nếu không phải là trai làng thì không được truyền dạy. Đã có nhiều người ở nơi khác đến Cát Đằng học nghề nhưng họ vẫn không thể biết bí quyết pha trộn sơn, hay sản phẩm vừa được phun sơn gặp trời mưa thì phải xử lý thế nào để sơn không bị bay mất màu, đành phải chờ nắng rồi đem sơn lại, còn người Cát Đằng lại có thể giữ nguyên màu sơn ở bất cứ thời điểm hay hoàn cảnh nào. Nhiều nghệ nhân của làng đã ra các tỉnh ngoài để làm và mở các lớp dạy nghề sơn mài ở khắp nơi. Dù đi đâu, họ cũng sớm khẳng định sự tài hoa, khéo léo của nghệ nhân Cát Đằng.

Làng nghề khảm trai Ninh Xá

Làng nghề khảm trai Ninh Xá thuộc xã Yên Ninh, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Theo người làng kể lại, ông tổ nghề của làng nghề này là Lão La Đại thần (tên thật là Ninh Hữu Hưng). Cụ từng là tướng đặc biệt - tướng xây dựng, tướng hậu cần của vua Đinh, vua Lê. Cụ đã giúp triều đình dẹp loạn 12 sứ quân, đánh đuổi giặc Tống xâm lược, xây dựng cố đô Hoa Lư. Ứng dụng quy luật mộc sinh hỏa, cụ đã phổ biến cách dùng cây lấy lửa cho binh lính

trong hành quân, tiến quân hay phòng ngự, vẫn tự làm ra lửa để nấu nướng, làm lửa hiệu, đánh giặc. Về già cụ Ninh Hữu Hưng còn giúp dân bốn làng Ninh Xá, La Ngạn, Khả Lũ, Trịnh Khiết học nghề chạm khắc gỗ, khảm trai. Vua Lê Đại Hành (Lê Hoàn) phong cụ Ninh Hữu Hưng là "Công tước lục phủ giám sát Đại tướng quân". Còn dân làng Ninh Xá và ba làng nói trên, suy tôn cụ là Thành hoàng, là ông tổ nghề.

Gần mười thế kỷ qua, từ nơi đây đã có rất nhiều nghệ nhân đến xây dựng cố đô Hoa Lư, kinh đô Thăng Long, Đông Đô, Huế và nhiều đình, đền, chùa, miếu, lăng, phủ ở mọi miền đất nước. Ngày nay dân làng vẫn ăn nên, làm ra, ấm no hạnh phúc nhờ nghề truyền thống chạm khắc gỗ, khảm trai của mình. Sập gụ, tủ chè của làng nổi tiếng khắp cả nước và nước ngoài, vẻ độ bền, vẻ đẹp của các hoa văn, mảng khối, đường nét, gọt chắt thơ từ nhiều điển tích cổ phương Đông.

Uống nước nhớ nguồn, hưởng bóng mát nhờ cây cao, dân làng Ninh Xá đã nhiều năm sưu tầm, chỉnh lý, bổ sung tư liệu về tổ nghề. Họ đã góp nhiều tiền, của để tu bổ, tôn tạo đền thờ tổ nghề.

Đến thăm đền thờ, du khách sẽ thấy có đôi câu đối ca ngợi cụ Ninh Hữu Hưng như sau:

"Mộc tượng giáo dân nguyên hữu ý

Kiến đô lập quốc sử lưu công"

Hàng năm dân làng vẫn tổ chức lễ hội mùa xuân vào ngày 6 tháng 3 âm lịch. Đặc biệt, trong lễ hội này có nghi thức "Kéo lửa để khai hội" rất độc đáo. Đây là nghi lễ vừa

để dân làng thành tâm tưởng nhớ đến sáng kiến tạo ra lửa của cụ tổ nghề Ninh Hữu Hưng, đồng thời cũng là dịp để họ tôn vinh nghề truyền thống của làng. Từ gỗ họ sẽ làm ra những mặt hàng thủ công mỹ nghệ như ngọn lửa mãi mãi cần thiết cho đời sống của con người. Nghi thức kéo lửa khai hội còn thấp lên niềm tin sâu xa vào hạnh phúc trường sinh của làng nghề Ninh Xá.

Làng nghề Bùi Xá

Làng nghề Bùi Xá thuộc xã Nhân Quyền, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Từ lâu, nơi đây đã nổi tiếng với nghề làm giường, chõng và các vật dụng bằng tre truyền thống. Nếu như trước đây, giường, chõng, tràng kỷ, chạn bát... được làm từ chất liệu tre vốn là vật dụng quen thuộc trong các gia đình ở làng quê Việt Nam, thì ngày nay, các sản phẩm ấy chỉ còn xuất hiện ở một số nhà hàng, khách sạn..., những nơi mà chủ nhân của nó muốn lưu giữ những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc.

Vốn là vật dụng không thể thiếu được trong các gia đình nên trước Cách mạng tháng Tám, thợ đóng giường, chõng tre làng nào cũng có. Tuy nhiên, để đóng đúng kiểu truyền thống và đẹp như một mặt hàng mỹ nghệ thì không nhiều, thường tập trung ở một số làng, trong đó có Bùi Xá, một trong bốn làng của xã Nhân Quyền, huyện Bình Giang.

Nghề đóng giường, chõng tre của Bùi Xá có từ bao giờ không ai trả lời được. Những nghệ nhân cao tuổi nhất của làng cũng chỉ biết rằng, khi lớn lên, đã thấy cả làng làm thợ. Thợ ở đây không có phường hội, không có khoán ước,

không giữ bí mật. Mọi người học tập lẫn nhau, con nối nghiệp cha, đời này qua đời khác thành nghề cổ truyền bên cạnh nghề nông truyền thống. Một nghề không được vua quan chú ý nhưng thiết thực đối với nông thôn, thậm chí cả một bộ phận thành phố xưa. Thiếu nó, làng xóm như mất đi một nét đẹp dân dã, một hệ thống đồ dùng thực dụng tựa như trang trí mỹ thuật, phù hợp với sinh thái và hoàn cảnh; thiếu nó, làng xóm như mất đi một làn điệu dân ca bay bổng, đã đi vào tiềm thức, tâm hồn của dân tộc, một yếu tố xây dựng nên bản sắc văn hóa Việt Nam.

Những người thợ ở đây hoạt động rất linh hoạt, có vốn thì mua tre về đóng các mặt hàng, mang ra chợ bán, không có thì nhận đóng theo yêu cầu của khách hàng. Vào những tháng nông nhàn, họ gồng gánh đồ nghề đến các làng nhận đóng tại chỗ. Tre thì làng nào cũng sẵn, giường, chõng, tràng kỷ nhà nào cũng cần, chu đáo thì đóng thêm vài cái giáai dựng trước hiên, cái chạn bát kê ở đầu hè. Nhà có thợ được hàng xóm đến xem, vừa ý thì đón thợ về nhà, chỉ mất tiền công, còn nguyên vật liệu thì hầu như nhà nào cũng có, thợ chỉ cần ra vườn, vừa ý cây nào chặt cây ấy. Tre ngâm rồi đóng thì tốt nhất, nhưng nếu không kịp thì đóng xong rồi ngâm cũng không sao. Cần nhất là tre già và đặc, vừa tầm cỡ, còn thẳng hay vẹo thì không quan trọng, thợ có mẹo sử dụng toàn bộ một cây tre, từ gốc đến ngọn, kể cả những tay tre lớn vào sản phẩm của mình một cách hợp lý và đẹp mắt với một bộ đồ nghề đơn giản và gọn nhẹ hơn nhiều so với thợ mộc.

Sau ngày miền Bắc được giải phóng (1954), nghề đóng giường, chõng tre ở Bùi Xá cực thịnh, khả năng sản xuất không đủ nhu cầu của thị trường. Giường chõng tre thỏa mãn các yêu cầu như tre tốt, ngâm đủ chín, đóng đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, có thể sử dụng tới 50 - 60 năm.

Ngày nay, khi xã hội đã phát triển, ở các gia đình, có nhiều sản phẩm khác đã và đang thay thế dần các sản phẩm được làm từ tre. Tuy nhiên, ở một số nhà hàng, khách sạn, nhà riêng của một số văn nghệ sĩ, những đồ dùng bằng tre vẫn tìm được chỗ đứng và bởi thế, nghề giường chõng tre lại được phục hồi và nâng cao như một bảo tàng dân tộc học của thời kỳ hiện đại, một nét đẹp văn hóa truyền thống được nhiều người trân trọng.

Làng nghề Thị Tranh

Làng Thị Tranh là một làng quê nằm ở ngã ba sông Cửu Yến, tỉnh Hải Dương. Trước đây, khi công nghiệp chưa phát triển, nông, nia, giần, sàng... vốn là những vật dụng quen thuộc, thậm chí không thể thiếu được trong mỗi gia đình Việt Nam, gắn liền với nền văn minh lúa nước của người Việt trong lịch sử.

Vốn là vật dụng không thể thiếu được, nên trước đây, hầu như làng nào cũng có người đan được giần, sàng. Song, đan tốt và cả làng cùng làm một nghề thì chỉ có Thị Tranh. Trước đây, giần, sàng Thị Tranh nổi tiếng là bền, đẹp. Các sản phẩm này được làm bằng tre, có hình tròn, đường kính xấp xỉ 50 centimét, đan lồng đôi, mắt vuông, có hai nan bua, vuông góc ở giữa. Cách đan giần, sàng giống nhau, chỉ khác ở độ lớn của nan và khoảng rộng của

các mắt. Chức năng chính của sàng là để sàng thóc đã xay, tách trấu và thóc còn sót lại ra khỏi gạo xay. Giئن dùng để giئن gạo đã giئن, tách cám bổi và tấm ra khỏi gạo. Người Việt từ khi biết ăn và trồng lúa nước đã có nhu cầu về giئن sàng, nhất là từ khi sáng tạo ra cối xay và cối giئن.

Gia đình Việt Nam xưa nay vốn đông người, một gia đình tám khẩu thì ngày ngày phải xay thóc giئن gạo, nghĩa là ngày nào cũng phải dùng đến giئن sàng. Tuy phải dùng nhiều như vậy nhưng các sản phẩm này lại rất bền, bởi làm xong là được để ngay lên gác bếp. Nếu đan bằng tre già, nức kỹ, có thể sử dụng trên 10 năm. Trước đây, ngoài chức năng chủ yếu, giئن sàng nhiều khi còn được dùng như một cái mâm. Trong một số gia đình nông dân nghèo, hoặc trong những ngày ăn uống đông người ở nông thôn, người ta dùng giئن sàng làm mâm. Bạn bè khi đã ăn uống với nhau trên giئن sàng là đã thể hiện sự thông cảm với nhau lắm, dân gian thường nói: "Yêu nhau bốc bãi giئن sàng" là vậy. Con gái đến tuổi lấy chồng là phải tập giئن sàng, đây là một tiêu chuẩn biểu thị sự khéo tay, chăm chỉ, đảm đang của con gái nông thôn. Nhiều bà mẹ rất khát khe với con gái về công việc này. Con gái về nhà chồng thì giئن sàng gạo là công việc sớm tối, hàng ngày. Công việc ấy theo đuổi đến tận cuối đời. Hình ảnh người mẹ sàng gạo bên đống con nhỏ đã trở thành biểu tượng của hạnh phúc ở nông thôn.

Giئن sàng là thứ gia dụng không thể thiếu của gia đình nông dân Việt Nam. Năm 1983, chỉ một thôn Thị Tranh với 97 hộ, mỗi tháng đưa ra thị trường tới 3.000 bộ giئن

sàng. Nay công nghiệp phát triển, thay thế một phần lao động thủ công của người nông dân, cối xay, cối giã, giần sàng đã dần dần trở thành hiện vật bảo tàng để mãi mãi chứng minh cho nền văn minh lúa nước của người Việt trong lịch sử.

Làng nhuộm Đan Loan

Làng Đan Loan xưa thuộc tổng Minh Luân, huyện Đường An, nay thuộc xã Nhân Quyền, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, vốn là một làng nhỏ nằm giữa vùng châu thổ sông Hồng. Từ Hà Nội đi Hải Phòng, đến ngã tư Quán Gỏi, rẽ phải theo đường 20, qua thị trấn Kê Sặt chừng 10 cây số thì đến phố Lòn. Từ phố Lòn rẽ tay trái chừng 2 cây số thì đến làng Đan Loan. Nơi đây cũng là quê hương của danh nhân Phạm Đình Hổ, người đã để lại cho văn học nước nhà nhiều tác phẩm có giá trị, tiêu biểu như: *Vũ Trung tùy bút*, *Châu Phong tạp khảo* và nhiều tác phẩm khác.

Tuy vậy nhưng đa số nhân dân biết đến làng Đan Loan là một làng nổi tiếng trong lịch sử với nghề nhuộm độc đáo, trước khi biết đây là quê hương của một danh nhân văn hoá. Từ xưa nhân dân trong vùng đã lưu truyền câu ca dao:

Hồng hồng, biếc biếc, xanh xanh

Đan Loan, Ngọc Cục thị thành vẻ vang.

Còn dân làng Đan Loan thì có câu đối:

Thiên hạ thanh hồng do ngã thủ

Triều đình chu tử tự ngô gia.

(Sắc màu xanh đỏ trong thiên hạ đều do tay ta

Quần áo tía hồng ở triều đình cũng từ nhà ta mà có).

Trước đây, làng cũng có tên là làng Độc (đọc chệch âm tên của cụ Độc, người đã có công khai khẩn lập làng). Mặc dù thủy tổ của làng là cụ Độc, nhưng thành hoàng làng lại là ông bà Triệu Xương. Lịch sử làng đã ghi: Vào thời nhà Đường cai trị nước ta, có một viên quan tên là Triệu Xương cùng vợ là Phương Dung công chúa đi qua vùng này, thấy làng quê trù phú, dân làng chịu khó cấy cày, lại ham đọc sách, nên ngự lại làng, dạy cho dân biết nghề nhuộm vải và tơ lụa, vốn là nghề gia truyền bên Trung Quốc. Từ đó dân làng Độc có thêm nghề nhuộm (còn gọi là nghề nhuộm). Dân làng nhớ công ơn nên thờ ông bà Triệu Xương làm Thành hoàng làng. Ngày nay ở gần miếu thờ cụ Độc có ngôi đền thờ ông bà Triệu Xương, cùng bài vị 9 bậc khoa bảng và danh nhân Phạm Đình Hổ. Đền thờ này cũng được Bộ Văn hóa - Thông tin cấp bằng Di tích lịch sử - văn hóa năm 1998.

Nghề nhuộm cũng như một số nghề thủ công khác, từ một vài người đầu tiên biết nghề rồi người nọ bảo người kia, cha truyền cho con, anh dạy cho em, bạn bè, hàng xóm giúp nhau để thành nghề. Có một thời, dài cả mấy trăm năm, người làng Độc gánh đồ nghề đi nhuộm khắp các chợ, các làng gần, xa trong vùng, rồi phát triển ra các thành phố lớn: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Nam Định. Thời ấy dân nước ta chỉ mới biết dệt vải bằng thủ công, khung dệt tay và chủ yếu vải là màu trắng. Người dân chỉ biết nhuộm hai màu chính là màu nâu (nhuộm bằng củ nâu) và màu đen, thường gọi là màu thâm (nhuộm nâu rồi ngâm vào bùn sẽ thành màu đen). Sau này, người làng Độc biết nhuộm thêm nhiều màu sắc như màu đỏ, màu

hồng, màu xanh, màu tía... Nghề nhuộm đáp ứng được nhu cầu phát triển của xã hội thời đó nên dân làng đã có cơ hội làm giàu. Nhiều gia đình khá giả ra thành phố mở những cửa hiệu nhuộm lớn. Những người còn ở lại làng thì với gánh đồ nghề nhẹ nhàng trên vai họ đi khắp chợ cùng quê để hành nghề. Vào thời Tiền Lê, những người thợ tài giỏi của làng đã được vua Lê mời vào cung nhuộm vải và tơ lụa, để làm tào, lọng, áo mũ và làm tua, làm hoa gắn vào mũ áo của vua và các quan lại trong triều. Từ đó làng Địch được gọi tên mới là làng Đan Loan (Theo chữ Hán: Đan là màu đỏ, Loan là con chim phượng mái màu đỏ. Ý nói đây là nơi tạo ra nhiều màu sắc, với màu đỏ là màu rực rỡ nhất, những người thợ nhuộm của làng tảo tào, chịu thương, chịu khó như con chim loan bay đi khắp mọi nơi làm đẹp cho đời). Không sử sách nào ghi người đặt tên cho làng, nhưng đây là cái tên vừa đẹp, vừa hợp với một làng thợ nhuộm. Chỉ nhắc đến hai từ Đan Loan, người ta đã hình dung ra những sắc màu rực rỡ và những người thợ nhuộm tài hoa. Dù cho trong thiên hạ đã nhiều người học được nghề nhuộm, nhưng với bí quyết do cụ tổ nghề truyền lại thì màu sắc do chính tay người Đan Loan nhuộm vẫn chiếm được cảm tình của khách hàng, đáp ứng được sở thích từ vua chúa đến thứ dân.

Người dân Đan Loan đã có mặt ở Thăng Long rất sớm. Họ ngụ tại phố Hàng Đào, mở chợ nhuộm và dựng đình thờ thành hoàng làng. Tại ngôi nhà số 90A phố Hàng Đào hiện nay còn di tích về ngôi đình của làng Đan Loan xây dựng. Trong đình còn 4 tấm bia ghi nhận quá trình tôn tạo và trùng tu công trình. Tấm bia có niên đại sớm nhất dựng

vào tháng 9 năm Vĩnh Thịnh thứ hai (1706), nội dung bia cho biết bảy dòng họ của Đan Loan cùng góp công xây dựng đình. Hiện nay tầng dưới của ngôi nhà số 90 phố Hàng Đào đã có người ở, tầng 2 phường sử dụng làm câu lạc bộ văn hoá. Tại đây còn bàn thờ và chuông đồng có ghi 4 chữ: Hoa - Lộc - Đan - Loan). Theo cuốn sách *"Những bàn tay tài hoa của cha ông"* của tác giả Phan Đại Doãn và Nguyễn Quang Ngọc đang lưu ở Thư viện quốc gia, do ông Đào Thế Phương trích giới thiệu trong cuốn *"Tài liệu về di tích đình Hàng Đào"*, có đoạn phố Hàng Đào từ đầu thế kỷ XV như ghi chép của Nguyễn Trãi: "Đã làm trung tâm nhuộm và buôn bán vải, lụa lớn nhất kinh đô Thăng Long. Đan Loan, một làng nghèo xứ Đông, cách Thăng Long đến 50 cây số, do có kỹ thuật nhuộm điều đã kéo về hành nghề ở Thăng Long ngày một đông. Vào cuối thế kỷ XVII, người làng Đan Loan đã lập được đình ở Hàng Đào, lập được chợ riêng ở phố Hàng Đào. Phố Hàng Đào trở thành phố riêng của dân làng Đan Loan và họ giàu lên nhanh chóng". Khi thực dân Pháp đặt chân đến Hà Nội, chúng không khỏi ngỡ ngàng đặt cho phố này cái tên thật đúng với thực chất của nó: Rue de la soie (phố tơ lụa).

Từ khi nền công nghiệp hiện đại phát triển, nhiều loại vải được nhuộm, hấp hoặc in hoa trước khi xuất xưởng, thì nghề nhuộm thủ công bị thu hẹp lại. Tuy vậy người dân Đan Loan vẫn không bỏ nghề cổ truyền của mình. Họ không muốn cái nghề độc đáo của làng mình bị thất truyền nên đã và đang tìm mọi cách để giữ gìn và phát triển. Đây cũng là một trong những tình cảm sâu sắc của họ hướng về cội nguồn.

Nghề chạm gỗ La Xuyên

Làng La Xuyên thuộc xã Yên Ninh, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Bao đời nay, La Xuyên nổi tiếng với nghề chạm gỗ. Đến La Xuyên, bạn sẽ thực sự bất ngờ bởi bên cạnh những cánh đồng lúa là những xưởng thợ chạm gỗ cùng hàng nghìn thợ thủ công đang ngày đêm ra sức phát huy nghề truyền thống mà cha ông để lại.

Mặc dù đây là một nghề làm giàu cho cả làng, nhưng đến nay, không còn ai nhớ rõ nghề chạm gỗ ở La Xuyên có từ khi nào. Chỉ biết rằng, tương truyền, khoảng thế kỷ thứ X, dưới thời Đinh - Lê, La Xuyên đã trở thành làng nghề chạm gỗ có tiếng. Các sản phẩm do người làng làm ra có mặt ở khắp mọi nơi.

Trước đây, công việc chủ yếu của những người thợ La Xuyên là tạc tượng, chạm phù điêu. Đây là công việc khó, đòi hỏi sự tỉ mỉ, khéo léo và cả óc tưởng tượng tài tình của người thợ. Sản phẩm làm ra không chỉ đẹp mà còn chân thực, sống động. Vì thế, hàng làm ra đến đâu là tiêu thụ ngay đến đó.

Không chỉ làm cho người trong làng, trong tỉnh, những người thợ La Xuyên còn cần mẫn đi khắp mọi miền đất nước để tôn tạo, xây dựng đình, đền, chùa... Đến những năm sau này, khi xã hội dần dần phát triển, đời sống nhân dân no đủ và khấm khá lên, những người thợ làng La Xuyên đã chuyển sang làm cả salon, sập gụ, tủ chè. Công việc này chủ yếu là làm ngay tại làng.

Nét độc đáo của các sản phẩm gỗ La Xuyên là kiểu dáng và các đường nét chạm khắc. So với các sản phẩm

cùng loại khác, xa lông, sập gụ, tủ chè La Xuyên được đánh giá là gọn, nhỏ, xinh xắn, phù hợp với không gian sống của người Việt hơn. Hình chạm khắc trên bề mặt sản phẩm gỗ La Xuyên cũng phong phú, độc đáo, khó lẫn với nơi nào. Có những sản phẩm thì được chạm khắc công phu, cầu kỳ như cảnh *Bát Tiên quá hải*, *Văn Vương cầu hiền...*, song lại cũng có những sản phẩm mà các nhân vật trên đó giản dị, gần gũi với cuộc sống của người dân như: Phúc, Lộc, Thọ, tứ quý, tứ bình... Nói chung, dù là sản phẩm nào, thợ gỗ La Xuyên cũng luôn biết cách thể hiện hài hòa và cải tiến mặt hàng sao cho phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng.

Đến thăm La Xuyên hôm nay, bạn sẽ thực sự ngạc nhiên khi thấy cụm công nghiệp La Xuyên rộng 6 hécta, có hàng chục nhà xưởng sản xuất, nhiều gian hàng trưng bày sản phẩm nối liền hai làng nghề truyền thống La Xuyên và Ninh Xá, hình thành một liên làng công nghiệp tạo thế phát triển trong cơ chế mới. Ở đây từ sáng sớm đến chiều tà lúc nào cũng nhộn nhịp người và xe. Chắc chắn, với sự cần cù, thông minh và khéo léo, những người thợ tài hoa làng La Xuyên sẽ tiếp tục giữ vững và ngày một phát triển làng nghề truyền thống đã hơn ngàn năm tuổi này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Văn hóa lễ hội truyền thống cộng đồng các dân tộc Việt Nam, Nxb Quân đội nhân dân, H. 2007.
- Việt Nam 63 tỉnh, thành và các địa danh du lịch, Nxb Lao động, H. 2009.
- Đặng Việt Thủy (Chủ biên), *Hỏi đáp về một số thắng cảnh nổi tiếng ở Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, H. 2009.
- Đặng Việt Thủy (Chủ biên), *Hỏi đáp về 54 dân tộc Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, H. 2009.
- Đặng Việt Thủy (Chủ biên), *Hỏi đáp về lễ hội truyền thống hàng năm ở Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, H. 2008.
- *Hỏi đáp về phong tục, tập quán Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, H. 2008.
- *Hỏi đáp về làng nghề truyền thống Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, H. 2009
- *Dân quân tự vệ các dân tộc Việt Nam - Cục Dân quân tự vệ*, Nxb Quân đội nhân dân, H. 2006.

- Học viện Biên phòng, *Dân tộc học*, Nxb Quân đội nhân dân, H. 2008.
- *Sổ tay du lịch Việt Nam*, Nhà xuất bản Lao động, H. 2008.
- *Bức tranh văn hóa các dân tộc Việt Nam*, Nhà xuất bản Giáo dục, H. 1997.
- *Non nước Việt Nam*, Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, H. 2008.

MỤC LỤC

<i>Lời nói đầu</i>	5
Phần thứ nhất: KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ THẮNG CẢNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG.	7
I. Khái quát điều kiện tự nhiên, đặc điểm kinh tế - xã hội Đồng bằng sông Hồng.	9
II. Một số thắng cảnh ở Đồng bằng sông Hồng.	14
Phần thứ hai: VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG CÁC DÂN TỘC Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG.	75
I. Một số phong tục, tập quán của các dân tộc ở Đồng bằng sông Hồng.	77
II. Một số lễ hội của các dân tộc ở Đồng bằng sông Hồng.	95
III. Một số làng nghề truyền thống ở Đồng bằng sông Hồng.	195
<i>Tài liệu tham khảo</i>	235

ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
VÙNG ĐẤT - CON NGƯỜI

Chịu trách nhiệm xuất bản: **PHẠM BÁ TOÀN**
Biên tập: **ĐINH VĂN THIÊN**
Trình bày: **NGUYỄN TRUNG MINH**
Sửa bản in: **ĐẶNG HOÀN**
Vẽ bìa: **NGÔ TRỌNG HIỂN**

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN
23 Lý Nam Đế, Hà Nội.

ĐT: (04) 38455766 - 37470780; Fax: (04) 37471106

Chi nhánh tại phía Nam

Số 8, Nguyễn Bình Khiêm, phường Đa Kao Q1, Tp. Hồ Chí Minh;

ĐT (069) 667452 - (08) 39111563; Fax: (08) 39111563;

Cơ quan đại diện tại Tp. Cần Thơ

Phi trường 31 - đường Cách mạng Tháng Tám

ĐT/Fax (0710) 3814772; QS (069) 629905

Cơ quan đại diện tại Tp. Đà Nẵng

15A Duy Tân - Quận Hải Châu; ĐT - Fax: 0511.6250803

ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

VÙNG ĐẤT - CON NGƯỜI

Bắt đầu in: Quý 1 - 2010
In xong: Quý 1 - 2010
Nộp lưu chiếu: Quý 1 - 2010
Khổ sách: 14.5 x 20.5
Số trang: 240
Số lượng: 1.050
Số xuất bản: 1128-2009/CXB/11-259/QĐND
Sắp chữ tại: Nxb Quân đội nhân dân
In và đóng sách tại: Công ty CP in vật tư Ba Đình
Thanh Hóa
Số in: 406

TÂY BẮC

vùng đất,
con người



ĐÔNG BẮC

vùng đất,
con người



ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

vùng đất,
con người



BẮC TRUNG BỘ

vùng đất,
con người



NAM TRUNG BỘ

vùng đất,
con người



TÂY NGUYÊN

vùng đất,
con người



ĐÔNG NAM BỘ

vùng đất,
con người



ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

vùng đất,
con người



101112405



Giá: 38.000đ